



## **IV. TIỂU BAN KINH TẾ - QUẢN TRỊ KINH DOANH - QUỐC TẾ HỌC**

---

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

**DANH MỤC ĐỀ TÀI NCKH SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT NĂM 2021**  
**IV. TIỂU BAN KINH TẾ - QUẢN TRỊ KINH DOANH - QUỐC TẾ HỌC**

STT	Tên đề tài	Sinh viên chịu trách		Sinh viên tham gia		Lớp/Khoa	Họ tên cán bộ hướng dẫn	Trang
		Họ tên	Mã số	Họ tên	Mã số			
1	Đa dạng hay tập trung trong danh mục cho vay: Điều gì tác động đến hiệu quả và rủi ro của các Ngân hàng Việt Nam?	Nguyễn Hoàng Nhật Khanh	1811508	Phạm Văn Linh	1811534	QT K42/KTQTKD	ThS. Nguyễn Đức Nguyên	1
				Đặng Thanh Phương	1910338	QT K43C/KTQTKD		
2	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua rau an toàn của người tiêu dùng tại thành phố Đà Lạt	Phạm Thị Thủy Tiên	1811632	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	1811576	QT K42/KTQTKD	ThS. Nguyễn Hà Thu	79
				Bùi Bích Phương	1813853	QT K42/KTQTKD		
3	Đánh giá các đặc điểm vận động của "sức mạnh mềm" của Trung Quốc tại Campuchia và Philippines	Lê Thanh Bình	1810676	Trần Minh Ngọc	1810707	QHK42/QTH	ThS. Ngũ Chánh Hào	164
				Trần Thị Quỳnh Nhi	1810709	QHK42/QTH		
				Hồ Lê Thắng	1810722	QHK42/QTH		
				Nguyễn Thị Yên	1810759	QHK42/QTH		
4	Đánh giá thực trạng nợ công và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam	Lê thị Tú Anh	1911764	Đỗ Thị Thương	1911874	KTK43/KTQTKD	TS. Trần Nhật Thiện	239
				Trần Thị Ánh Vân	1911907	KTK43/KTQTKD		
				Trần Ngọc Hoàng Nhã	1911828	KTK43/KTQTKD		

5	"Thực trạng việc làm và điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp tại nông thôn" (nghiên cứu trường hợp tại xã Lát và thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng).	Đặng Trần Duy	1 810618	Thân Chánh	1813770	XHK41/ XHH&CTXH	ThS. Nguyễn Đình Nghiệp	278
				Trần Thị Kiều Oanh	1810645	XHK41/ XHH&CTXH		

Danh sách gồm: 05 đề tài.

**NGƯỜI LẬP BẢNG**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT**

**ĐỀ TÀI KHOA HỌC SINH VIÊN NĂM 2021**

**TÁC ĐỘNG CỦA SỰ TẬP TRUNG TRONG DANH MỤC CHO VAY  
CỦA NGÂN HÀNG: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI  
MỘT THỊ TRƯỜNG CẬN BIÊN**

Thuộc nhóm ngành khoa học: Tài chính – Ngân hàng

**Lâm Đồng, tháng 5/2021**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT  
ĐỀ TÀI KHOA HỌC SINH VIÊN NĂM 2021**

**TÁC ĐỘNG CỦA SỰ TẬP TRUNG TRONG DANH MỤC CHO VAY  
CỦA NGÂN HÀNG: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI  
MỘT THỊ TRƯỜNG CẬN BIÊN**

Thuộc nhóm ngành khoa học: Tài chính – Ngân hàng

Sinh viên thực hiện: Nguyễn Hoàng Nhật Khanh      Nam, Nữ: Nữ

Dân tộc: Kinh

Lớp, khoa: QTK42, Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh

Năm thứ: 3 /Số năm đào tạo: 4

Ngành học: Quản trị kinh doanh

Người hướng dẫn: TS. Nguyễn Đức Nguyên

**Lâm Đồng, tháng 5/2021**

# MỤC LỤC

<b>TÓM TẮT</b> .....	1
<b>DANH MỤC CÁC BẢNG</b> .....	2
<b>DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ</b> .....	3
<b>DANH MỤC KÝ HIỆU VÀ TỪ VIẾT TẮT</b> .....	4
<b>THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI</b> .....	5
<b>THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH THỰC HIỆN ĐỀ TÀI</b>	10
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	12
<b>CHƯƠNG I GIỚI THIỆU CHUNG</b> .....	15
<b>CHƯƠNG II LƯỢC SỬ NGHIÊN CỨU</b> .....	19
<b>2.1. Giới thiệu</b> .....	19
<b>2.2. Lược sử nghiên cứu</b> .....	19
<b>CHƯƠNG III TỔNG QUAN VỀ NGÀNH NGÂN HÀNG VIỆT NAM</b> .....	23
<b>3.1. Giới thiệu</b> .....	23
<b>3.2. Lịch sử hình thành</b> .....	23
<b>3.3. Sự phát triển của ngành Ngân hàng Việt Nam sau thời kỳ Đổi Mới</b> .....	25
<b>3.4. Vai trò của ngành ngân hàng Việt Nam</b> .....	28
<b>CHƯƠNG IV DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU</b> .....	31
<b>4.1. Giới thiệu</b> .....	31
<b>4.2. Dữ liệu nghiên cứu</b> .....	31
<b>4.3. Phương pháp nghiên cứu</b> .....	32
4.3.1. <i>Đo lường mức độ tập trung trong danh mục cho vay ngân hàng</i> .....	32
4.3.2. <i>Đo lường lợi nhuận ngân hàng</i> .....	36
4.3.3. <i>Đo lường rủi ro ngân hàng</i> .....	36
<b>4.4. Mô hình thực nghiệm</b> .....	37
<b>CHƯƠNG V KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU</b> .....	40
<b>5.1. Giới thiệu</b> .....	40
<b>5.2. Thống kê mô tả</b> .....	40
<b>5.3. Kết quả nghiên cứu</b> .....	44
5.3.1. <i>Mối quan hệ giữa sự tập trung trong danh mục cho vay và lợi nhuận ngân hàng</i>	44
5.3.2. <i>Mối quan hệ giữa sự tập trung trong danh mục cho vay và rủi ro của ngân hàng</i>	46
<b>CHƯƠNG VI KẾT LUẬN VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TRONG TƯƠNG LAI</b> .....	48

<b>6.1. Giới thiệu .....</b>	<b>48</b>
<b>6.2. Kết luận.....</b>	<b>48</b>
<b>6.3. Hàm ý chính sách .....</b>	<b>49</b>
<b>6.4. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu trong tương lai.....</b>	<b>50</b>

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **PHỤ LỤC**

**Phụ lục 1: Diễn giải cách phân loại ngành nghề cho vay từ BCTC theo ICB**

**Phụ lục 2: Danh sách các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam đến ngày 30/06/2020**

**Phụ lục 3: Email xác nhận tham gia “Hội thảo khoa học trẻ Việt Nam toàn cầu”**

**Phụ lục 4: Email xác nhận đã nhận được tóm tắt bài tham luận tại hội thảo “Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và hiệu quả tài chính, công bố thông tin trong bối cảnh hiện nay”**

**Phụ lục 5: Danh sách các bài trình bày tại seminar định kỳ, Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh 2020 – 2021**

## TÓM TẮT

Nghiên cứu này tìm hiểu mối quan hệ giữa sự tập trung trong danh mục cho vay (theo ngành nghề, kỳ hạn và khu vực cho vay) đến 2 khía cạnh quan trọng của hoạt động ngân hàng: lợi nhuận và rủi ro. Kết quả phân tích thống kê sử dụng một mẫu bao gồm 32 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn từ quý IV/2003 đến quý IV/2019 chỉ ra rằng sự tập trung trong danh mục cho vay mang lại lợi ích cho hoạt động ngân hàng. Cụ thể hơn, kết quả nghiên cứu này cho thấy sự tập trung trong ngành nghề cho vay càng cao thì lợi nhuận ngân hàng càng khả quan. Bên cạnh đó, mức độ tập trung trong kỳ hạn cho vay càng cao thì rủi ro ngân hàng càng thấp.

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 4.1. Phân chia các ngành nghề cho vay theo Industry Classification Benchmark .....	34
Bảng 4.2. Danh mục các biến được sử dụng, định nghĩa và nguồn dữ liệu .....	38
Bảng 5.1. Kết quả thống kê mô tả của các biến được sử dụng trong đề tài .....	41
Bảng 5.2. Giá trị trung bình của các biến quan trọng cho từng ngân hàng .....	42
Bảng 5.3. Tập trung trong danh mục cho vay và lợi nhuận ngân hàng.....	45
Bảng 5.4. Mối quan hệ giữa sự tập trung trong danh mục cho vay và rủi ro ngân hàng .....	46

## DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1: Tỷ lệ tín dụng ngân hàng cho khu vực tư nhân trên GDP .....	27
Biểu đồ 3.2: Số lượng chi nhánh ngân hàng Việt Nam trên 100,000 người trưởng thành.....	27
Biểu đồ 3.3: Số lượng máy rút tiền tự động (ATMs) trên 100,000 người trưởng thành.....	28
Biểu đồ 3.4: Tín dụng ngân hàng đến khu vực tư nhân (%GDP) của một vài quốc gia cận biên .....	29

## DANH MỤC KÝ HIỆU VÀ TỪ VIẾT TẮT

ATMs	Máy rút tiền tự động
BANK FE	Hiệu ứng cố định tại cấp độ ngân hàng
FE	Hiệu ứng cố định
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product)
ICB	Phân loại công nghiệp Benchmark (Industry Classification Benchmark)
NHLD	Ngân hàng liên doanh
NHNNVN	Ngân hàng nhà nước Việt Nam
NHTMCP	Ngân hàng thương mại cổ phần
NHTMLD	Ngân hàng thương mại liên doanh
NHTMNN	Ngân hàng thương mại nhà nước
NHTMTN	Ngân hàng thương mại tư nhân
NHTW	Ngân hàng trung ương
NHVNN	Ngân hàng vốn nhà nước
QTDND	Quỹ tín dụng nhân dân
QTDNDTW	Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương
TCTD	Tổ chức tín dụng
TIME FE	Hiệu ứng cố định tại cấp độ thời gian
VNĐ	Việt Nam Đồng
WDI	World Development Indicators

## THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

### 1. Thông tin chung:

- Tên đề tài: **“Tác động của sự tập trung trong danh mục cho vay của ngân hàng: Bằng chứng thực nghiệm tại một thị trường cận biên”**.

- Sinh viên thực hiện: Nguyễn Hoàng Nhật Khanh

MSSV: 1811508

Lớp: QTK42

Khoa: Kinh tế - Quản trị kinh doanh

Năm thứ: 3 Số năm đào tạo: 4

- Người hướng dẫn: TS. Nguyễn Đức Nguyên

Bộ môn Tài chính – Ngân hàng, Khoa Kinh tế – Quản trị kinh doanh.

### 2. Mục tiêu đề tài:

Mục tiêu của đề tài này là tìm hiểu sự tập trung trong danh mục cho vay có tác động tích cực hay tiêu cực đến lợi nhuận và rủi ro của các ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn từ Quý 4 năm 2003 đến Quý 4 năm 2019. Nhóm tác giả đo lường mức độ tập trung trong danh mục cho vay theo 3 khía cạnh: (i) ngành nghề cho vay, (ii) kỳ hạn cho vay và (iii) khu vực cho vay. Qua đó, nghiên cứu kỳ vọng cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm khi tập trung vào một quốc gia cận biên bên cạnh các nghiên cứu khác được tiến hành tại các quốc gia có nền kinh tế phát triển hoặc các quốc gia có nền kinh tế mới nổi.

### 3. Tính mới và sáng tạo:

Đề tài này đóng góp vào lược sử nghiên cứu chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng ở ít nhất 2 khía cạnh quan trọng. Thứ nhất, như đề cập tại **Chương II**, khác với phần lớn các nghiên cứu trước đây vốn tập trung nhiều vào các thị trường phát triển và mới nổi (như Đức, Áo, Ý, Trung Quốc...), đề tài này sử dụng mẫu tại một thị trường cận biên quan trọng là Việt Nam. Bằng việc thu thập thủ công các dữ liệu vốn ít tồn tại trên các cơ sở dữ liệu chính của chuyên ngành Ngân hàng, đề tài này kỳ vọng sẽ đóng góp vào lược sử nghiên cứu thú vị nhưng còn nhiều tranh cãi trong cộng đồng học thuật.

Thứ hai, đề tài còn làm phong phú thêm chủ đề xoay quanh tác động của sự tập trung trong danh mục cho vay khi nghiên cứu 3 khía cạnh của sự tập trung trong lĩnh vực cho vay: (i) theo ngành nghề cho vay, (ii) theo kỳ hạn cho vay và (iii) theo khu vực cho vay. Cách tính toán như trên hỗ trợ cho các nghiên cứu trước đây vốn chỉ tập trung vào sự tập trung theo ngành nghề cho vay (Huynh & Dang, 2020) .

Ngoài ra, không chỉ hướng đến lợi nhuận của ngân hàng (đo lường bằng tỷ số lợi nhuận trên tài sản và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu) như nghiên cứu của Leon (2017), đề tài này còn nhắm đến mức độ rủi ro của từng ngân hàng – được đo lường bằng tỷ lệ nợ xấu và giá trị rủi ro phá sản của ngân hàng.

#### **4. Kết quả nghiên cứu:**

Bằng việc sử dụng mô hình hiệu ứng cố định tại cấp độ ngân hàng và thời gian trên một mẫu gồm 32 ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn từ quý 4/2003 đến quý 4/2019, kết quả nghiên cứu của đề tài được tóm tắt như sau:

Thứ nhất, mức độ tập trung trong danh mục cho vay, nhìn chung, có mối quan hệ thuận chiều với lợi nhuận ngân hàng và mối quan hệ nghịch chiều với rủi ro ngân hàng.

Thứ hai, từng khía cạnh của mức độ tập trung có mối quan hệ khác nhau lên lợi nhuận và rủi ro ngân hàng. Cụ thể hơn, trong khi sự tập trung trong ngành nghề cho vay có quan hệ thuận chiều với lợi nhuận ngân hàng, thì sự tập trung trong kỳ hạn cho vay có mối quan hệ nghịch chiều với rủi ro ngân hàng. Đặc biệt, nghiên cứu này không tìm thấy bằng chứng thống kê cho thấy sự tập trung theo khu vực cho vay có tác động đến lợi nhuận và rủi ro của ngân hàng.

#### **5. Đóng góp về mặt kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng và khả năng áp dụng của đề tài:**

Kết quả từ đề tài này có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu khoa học sinh viên thuộc chuyên ngành tài chính – ngân hàng tại trường Đại học Đà Lạt.

## 6. Công bố khoa học của sinh viên từ kết quả nghiên cứu của đề tài

Số TT	Tên sản phẩm	Số lượng			Khối lượng			Chất lượng		
		Xuất sắc	Đạt	Không đạt	Xuất sắc	Đạt	Không đạt	Xuất sắc	Đạt	Không đạt
1	Bài dự thi “Hội thảo khoa học trẻ Việt Nam toàn cầu”								X	
2	Bài hội thảo tại hội thảo “Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và hiệu quả tài chính, công bố thông tin trong bối cảnh hiện nay” tổ chức tại trường Đại học Nha Trang								X	
3	Bài trình bày tại seminar Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh							X		

### Minh chứng:

- Minh chứng 1: Email xác nhận tham gia “Hội thảo khoa học trẻ Việt Nam toàn cầu” (Phụ lục 3).
- Minh chứng 2: Email xác nhận đã nhận được tóm tắt bài tham luận tại hội thảo “Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và hiệu quả tài chính, công bố thông tin trong bối cảnh hiện nay” (Phụ lục 4).
- Minh chứng 3: Thông tin về danh mục các bài trình bày hội thảo định kỳ khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh từ năm 2020 – 2021 được đăng tải công khai tại Website khoa (Phụ lục 5).

Ngày 28 tháng 5 năm 2021

**Sinh viên chịu trách nhiệm chính  
thực hiện đề tài**

**NGUYỄN HOÀNG NHẬT KHANH**

**Nhận xét của người hướng dẫn về những đóng góp khoa học của sinh viên thực hiện đề tài**

Trong quá trình thực hiện đề tài, nhóm sinh viên – đặc biệt là trưởng nhóm Nguyễn Hoàng Nhật Khanh – đã có sự nỗ lực trong việc thu thập dữ liệu và tìm hiểu những kiến thức nằm ngoài phạm vi được đào tạo tại chương trình cử nhân ngành Quản trị kinh doanh, trường Đại học Đà Lạt.

Trước khi hoàn thành quá trình nghiên cứu, sinh viên Nguyễn Hoàng Nhật Khanh đã rút trích, biên tập một phần đề tài để tham dự vào “ Hội thảo khoa học trẻ Việt Nam toàn cầu” theo đề nghị của Đoàn Trường Đại học Đà Lạt. Hội thảo này thu hút 309 bài nghiên cứu từ các nhà nghiên cứu tại Việt Nam. Các bài viết phải trải qua 10 bước kiểm tra, bình duyệt trước khi được phê duyệt trình bày.<sup>1</sup> Bài nghiên cứu của nhóm sinh viên đang ở bước 5 (phản biện vòng 2).

Bên cạnh đó, bản tóm tắt của đề tài đã được nộp để trình bày tại hội thảo “Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và hiệu quả tài chính, công bố thông tin trong bối cảnh hiện nay” do Trường Đại học Đà Lạt - trường Đại học Nha Trang đồng tổ chức (dự kiến trình bày ngày 25/06/2021).

Sinh viên Nhật Khanh đã chuẩn bị xong poster, bài trình bày để thuyết trình tại Hội nghị Nghiên cứu khoa học sinh viên Trường Đại học Đà Lạt năm 2021, được dự kiến tổ chức vào ngày 16/06/2021.

---

<sup>1</sup> Tham khảo thêm tại:

<https://docs.google.com/spreadsheets/d/14LZiYgQBcgPgEZGLKsgxXubpit5adQAIHkPkPeCK9II/edit?usp=sharing>

Cuối cùng, bài báo khoa học từ đề tài nghiên cứu này đang được biên tập và cải tiến để nộp bản thảo trên một tạp chí trong nước nằm trong danh mục tạp chí Quốc gia uy tín cho Hội đồng Quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia ban hành tại thời điểm gần nhất.

*Lâm Đồng, ngày 28 tháng 5 năm 2021*

**Xác nhận của trường đại học**

**Người hướng dẫn**

**NGUYỄN ĐỨC NGUYỄN**

## THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

### I. SƠ LƯỢC VỀ SINH VIÊN:

Họ và tên: Nguyễn Hoàng Nhật Khanh

Sinh ngày: 15 tháng 07 năm 2000

Nơi sinh: Đà Lạt, Lâm Đồng

Lớp: QTK42

Khóa: 42

Khoa: Kinh tế – Quản trị kinh doanh

Địa chỉ liên hệ: 1B Nguyễn Trãi, phường 10, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Điện thoại: 0797997672

Email: 1811508@dlu.edu.vn

Ảnh 4x6

### II. QUÁ TRÌNH HỌC TẬP

#### \* Năm thứ 1:

Ngành học: Quản trị kinh doanh

Khoa: Kinh tế – Quản trị kinh doanh

Kết quả xếp loại học tập: 3.34/ Giỏi

Sơ lược thành tích:

- Đạt danh hiệu sinh viên Giỏi năm học 2018 – 2019
- Đạt thành tích xuất sắc trong công tác Hội và phong trào sinh viên Trường Đại học Đà Lạt năm học 2018 – 2019
- Đạt danh hiệu sinh viên 5 tốt cấp trường năm 2018 – 2019
- Đạt danh hiệu sinh viên 5 tốt cấp khoa năm 2018 – 2019
- Đạt thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào sinh viên khoa Kinh tế – Quản trị kinh doanh năm học 2018 – 2019

#### \* Năm thứ 2:

Ngành học: Quản trị kinh doanh

Khoa: Kinh tế – Quản trị kinh doanh

Kết quả xếp loại học tập: 2.97/ Khá

Sơ lược thành tích:

- Đạt thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào sinh viên khoa Kinh tế – Quản trị kinh doanh năm học 2019 – 2020
- Đạt danh hiệu sinh viên 5 tốt cấp trường năm 2019 – 2020
- Đạt danh hiệu sinh viên 5 tốt cấp khoa năm 2019 – 2020
- Đạt giải Khuyến khích sinh viên nghiên cứu khoa học cấp bộ năm 2020
- Đạt giải Nhất sinh viên nghiên cứu khoa học cấp trường năm 2020

**\* Năm thứ 3:**

Ngành học: Quản trị kinh doanh                      Khoa: Kinh tế – Quản trị kinh doanh

Kết quả xếp loại học tập: 3.0/ Khá

Sơ lược thành tích:

- Đạt thành tích xuất sắc trong hoạt động Đoàn và phong trào sinh viên Trường Đại học Đà Lạt năm học 2020 – 2021

Ngày 28 tháng 5 năm 2021

**Xác nhận của trường đại học**

**Sinh viên chịu trách nhiệm chính**

**thực hiện đề tài**

Nguyễn Hoàng Nhật Khanh

## MỞ ĐẦU

### 1. Đặt vấn đề nghiên cứu

Các nghiên cứu kinh điển chuyên ngành tài chính đã chỉ rõ vai trò to lớn của ngành ngân hàng lên sự phát triển kinh tế (Levine, Loayza, & Beck, 2000). Chính vì lẽ đó, duy trì sự ổn định của hoạt động của ngành ngân hàng luôn là một trong những mục tiêu của các nhà hoạch định chính sách.

Đối với các ngân hàng – đặc biệt là các ngân hàng thương mại, hoạt động cho vay là một trong những hoạt động trọng yếu và mang lại tỷ trọng thu nhập lớn. Tuy nhiên, rủi ro tín dụng lại là một trong những loại rủi ro mang đến tác hại to lớn đối với sự ổn định tài chính của từng ngân hàng nói riêng và cả hệ thống ngân hàng nói chung (Saunders & Allen, 2010).

Trong quá trình quản lý hoạt động cấp tín dụng và tuân thủ các quy định pháp lý về an toàn vốn, các nhà quản trị ngân hàng cần cấu trúc danh mục cho vay. Theo đó cơ cấu danh mục có thể mang tính tập trung (concentration) hoặc đa dạng (diversification). ***Vậy, liệu sự tập trung (hay đa dạng) trong danh mục cho vay mang lại lợi ích hay tác hại cho hoạt động Ngân hàng?***

Việc tìm đáp án cho câu hỏi trên sẽ cung cấp những gợi ý quản lý cho các nhà điều hành ngân hàng nhằm tăng cường lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro. Không dừng lại ở đó, hướng nghiên cứu này còn đưa ra các hàm ý chính sách cho các cơ quan quản lý vĩ mô khi hoạt động cho vay của các ngân hàng thường bị can thiệp bởi Chính phủ. Sự can thiệp này dẫn đến thay đổi trong cấu trúc danh mục cho vay (theo hướng tập trung hơn hoặc đa dạng hơn) mà ảnh hưởng đến ngân hàng cần được điều tra kỹ lưỡng.

### 2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu của đề tài này là tìm hiểu sự tập trung trong danh mục cho vay có tác động tích cực hay tiêu cực đến lợi nhuận và mức độ rủi ro của các ngân hàng Việt Nam. Nhóm tác giả tiến hành đo lường mức độ tập trung trong danh mục cho vay theo 3 khía cạnh: (i) ngành nghề cho vay, (ii) kỳ hạn cho vay và (iii) khu vực cho vay. Qua đó, nghiên cứu kỳ vọng cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm khi tập trung vào một quốc

gia cận biên bên cạnh các nghiên cứu khác được tiến hành tại các quốc gia có nền kinh tế phát triển hoặc các quốc gia có nền kinh tế mới nổi.

### **3. Câu hỏi nghiên cứu**

Ngân hàng nên đa dạng danh mục cho vay hay tập trung vào một số lĩnh vực, kỳ hạn và khu vực cho vay để tăng lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro?

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Dữ liệu nghiên cứu bao gồm 32 ngân hàng thương mại ở Việt Nam (trong đó có 31 ngân hàng thương mại cổ phần, 1 ngân hàng thương mại Nhà nước) từ quý IV/2003 đến hết quý IV/2019.

### **5. Giả thuyết nghiên cứu**

Để điều tra tác động của sự tập trung trong danh mục cho vay đến lợi nhuận và rủi ro của các ngân hàng ở Việt Nam, nhóm tác giả đề xuất 2 giả thuyết đối nghịch, cụ thể như sau:

*H<sub>1</sub>: Sự tập trung trong danh mục cho vay càng cao thì lợi nhuận ngân hàng càng cao và rủi ro càng thấp.*

*H<sub>2</sub>: Sự tập trung trong danh mục cho vay càng cao thì lợi nhuận ngân hàng càng thấp và rủi ro càng cao.*

### **6. Phương pháp nghiên cứu**

Để hoàn thành mục tiêu nghiên cứu, đề tài áp dụng phương pháp định lượng (quantitative method). Cụ thể hơn, nhóm tác giả áp dụng mô hình ước lượng hiệu ứng cố định tại cấp độ ngân hàng và thời gian.

## 7. Nội dung nghiên cứu

Nội dung nghiên cứu của đề tài được tóm tắt qua bảng sau:

STT	Các nội dung, công việc thực hiện
1	Tổng thuật lý thuyết
2	Thu thập các báo cáo tài chính tại website các ngân hàng
3	Nhập dữ liệu thô và kiểm tra lại dữ liệu đầu vào
4	Làm sạch dữ liệu
5	Xác định mô hình thực nghiệm phù hợp
6	Phân tích dữ liệu
7	Trình bày kết quả nghiên cứu
8	Hoàn thiện bản thảo

Sau khi hoàn thành các nội dung nghiên cứu, bố cục của đề tài như sau:

Chương I : Giới thiệu chung

Chương II : Lược sử nghiên cứu

Chương III : Tổng quan về ngành ngân hàng Việt Nam

Chương IV : Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Chương V : Kết quả nghiên cứu

Chương VI : Kết luận và hướng nghiên cứu trong tương lai

## CHƯƠNG I

### GIỚI THIỆU CHUNG

*Ngân hàng nên đa dạng danh mục cho vay hay tập trung vào một số lĩnh vực, kỳ hạn và khu vực cho vay để tăng lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro?*

Câu hỏi nghiên cứu này đã và đang thu hút sự chú ý và tranh luận sôi nổi của giới học giả và cả các nhà hoạch định chính sách trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng. Tuy vậy, cho đến hiện tại, đáp án cho vấn đề nêu trên vẫn chưa đạt được sự thống nhất – cả về khía cạnh lý thuyết lẫn thực nghiệm. Ngoài ra, do hạn chế về mặt dữ liệu liên quan đến danh mục cho vay của các ngân hàng, các nghiên cứu thuộc chủ đề này thường tập trung vào các quốc gia phát triển và các nghiên cứu hướng đến các quốc gia có mức phát triển thấp hơn còn ít ỏi về số lượng. Nghiên cứu này tập trung làm rõ tác động của sự tập trung trong danh mục cho vay đến lợi nhuận và rủi ro của các ngân hàng tại một quốc gia cận biên điển hình là Việt Nam.

Chủ đề nghiên cứu liên quan đến tác động của sự tập trung/đa dạng danh mục cho vay đến hoạt động ngân hàng (bao gồm lợi nhuận và rủi ro) có ý nghĩa quan trọng bởi nhiều lý do. Thứ nhất, nguồn thu nhập của ngân hàng chủ yếu đến từ hoạt động cho vay và trên thực tế rủi ro từ danh mục cho vay là một trong những loại rủi ro mang đến tác hại to lớn đối với sự ổn định tài chính của từng ngân hàng nói riêng và cả hệ thống ngân hàng nói chung. Theo Acharya và cộng sự (2006), khuôn khổ pháp lý đặc thù và chính các quy định về hoạt động tài chính - ngân hàng (ví dụ: các yêu cầu về vốn ngân hàng) buộc các ngân hàng phải lựa chọn giữa hai phương án: đa dạng hay tập trung trong danh mục cho vay. Do đó, việc trả lời cho câu hỏi liệu ngân hàng có được hưởng lợi khi theo đuổi chính sách đa dạng (hay tập trung) trong danh mục cho vay sẽ gợi ý các hàm ý quản lý cho không chỉ các nhà quản trị ngân hàng, các cổ đông mà còn đối với các nhà hoạch định chính sách ngành ngân hàng.

Thứ hai, về khía cạnh học thuật, số lượng các nghiên cứu liên quan đến tác động của sự tập trung/đa dạng trong danh mục cho vay lên lợi nhuận và rủi ro Ngân hàng còn

khiêm tốn do hạn chế về mặt dữ liệu.<sup>2</sup> Theo Beck và cộng sự (2018), các dữ liệu liên quan đến thành phần chi tiết các khoản mục cho vay của ngân hàng rất khó để tiếp cận và các nhà nghiên cứu chỉ có thể tìm thấy 3 khoản mục cho vay chính bao gồm cho vay bất động sản (real estate), tiêu dùng (consumer loan) hay vay kinh doanh (business loan). Cũng theo Beck và cộng sự (2018), các cơ sở dữ liệu khác được cung cấp bởi ngân hàng trung ương các nước hoặc cơ sở dữ liệu liên quan đến cho vay hợp vốn cũng chỉ giới hạn ở số liệu từ các ngân hàng có quy mô siêu lớn trên thế giới.

Thứ ba, các nghiên cứu liên quan đến chủ đề tác động của đa dạng hóa danh mục cho vay đang có sự bất đồng trên cả phương diện lý thuyết (Denis, Denis, & Sarin, 1997; Jensen, 1986; Diamond, 1984) lẫn thực nghiệm (Tham khảo: Tabak, Fazio, & Cajueiro, 2011; Rossi, Schwaiger, & Winkler, 2009; Bebczuk & Galindo, 2008; Hayden, Porath, & Westernhagen, 2007; Acharya, Hasan, & Saunders, 2006 trong số các nghiên cứu cùng chủ đề). Do vậy, việc sử dụng ngành ngân hàng tại một thị trường cận biên (frontier market) như Việt Nam sẽ đóng góp vào lược sử nghiên cứu vốn đã tập trung quá nhiều vào các thị trường phát triển hoặc các thị trường mới nổi.

Các ngân hàng đang hoạt động tại Việt Nam là đối tượng nghiên cứu lý thú bởi nhiều lý do. Đầu tiên, khác với các ngân hàng hoạt động tại các quốc gia có nền kinh tế phát triển, các ngân hàng tại các nền kinh tế kém phát triển hơn thường đối diện với sự can thiệp từ chính phủ nhằm phục vụ các mục tiêu vĩ mô trong từng giai đoạn nhất định. Các ngân hàng tại Việt Nam cũng không phải ngoại lệ. Ví dụ, chính phủ thường ban hành các văn bản chỉ đạo nhằm định hướng các ngân hàng cho vay các đối tượng khách hàng ưu tiên thuộc lĩnh vực nông nghiệp- nông thôn hoặc các doanh nghiệp nhỏ và vừa.<sup>3</sup> Các chính sách này trực tiếp tác động đến mức độ đa dạng hóa (hoặc tập trung) trong danh mục cho vay của các ngân hàng mà lợi ích (hoặc tác hại) đến các ngân hàng cần có sự điều tra kỹ lưỡng.

<sup>2</sup> Trên thực tế, các cơ sở dữ liệu lớn như Bankscope hay Fitch Connect đều không tồn tại dữ liệu liên quan đến các ngành mà ngân hàng cho vay.

<sup>3</sup> Tham khảo thêm tại: <https://thanhvien.vn/tai-chinh-kinh-doanh/nam-2019-ngan-hang-cho-vay-va-cac-linh-vuc-uu-tien-1041287.html>

Tiếp theo, tuy có lịch sử phát triển lâu đời, việc áp dụng các chuẩn mực quốc tế (như Basel) tại Việt Nam chỉ mới được tiến hành trong những năm trở lại đây.<sup>4</sup> Theo đó, việc quy định hệ số rủi ro chặt chẽ đối với từng loại tài sản buộc các ngân hàng cân đối lại danh mục cho vay để đáp ứng các yêu cầu liên quan đến các tỷ lệ an toàn vốn. Chính vì lẽ này, danh mục cho vay của các ngân hàng trong nước sẽ có sự thay đổi theo một trong hai hướng: tập trung hơn hoặc phân tán hơn (Acharya, Hasan, & Saunders, 2006). Do đó, kết quả từ nghiên cứu này sẽ gợi ý nhiều chính sách quan trọng trong giai đoạn các ngân hàng nói riêng và toàn hệ thống nói chung đang từng bước hoàn thiện để đáp ứng các chuẩn mực an toàn quốc tế.

Sử dụng dữ liệu được thu thập thủ công từ báo cáo tài chính theo quý của 32 ngân hàng Việt Nam, nghiên cứu này điều tra xem liệu sự tập trung theo ngành, kỳ hạn cho vay và theo khu vực cho vay ảnh hưởng thế nào đến lợi nhuận và rủi ro ngân hàng. Các chứng cứ thống kê trong nghiên cứu này ủng hộ lý thuyết tài chính doanh nghiệp (Denis, Denis, & Sarin, 1997; Jensen, 1986) khi cho thấy sự tập trung trong danh mục cho vay mang lại lợi ích cho ngân hàng. Cụ thể hơn, kết quả hồi quy chỉ ra rằng sự tập trung trong lĩnh vực cho vay có tác động tích cực đến lợi nhuận ngân hàng. Bên cạnh đó, mức độ tập trung trong kỳ hạn cho vay càng cao thì rủi ro của ngân hàng càng giảm. Khi sử dụng một thước đo khác để đo lường mức độ tập trung của danh mục cho vay, kết quả thống kê cho thấy nhất quán và khẳng định ích lợi của sự tập trung trong danh mục cho vay lên hoạt động ngân hàng.

Nghiên cứu này bổ sung cho nghiên cứu tương tự được thực hiện tại các quốc gia kém phát triển được tiến hành bởi Huynh và Dang (2020) đối với thị trường Việt Nam và Leon (2017) với thị trường Cambodia. Cụ thể, khác với nghiên cứu của Huynh và Dang (2020), nhóm tác giả đo lường mức độ tập trung trong danh mục cho vay trên cả 3 phương diện: theo ngành nghề cho vay, theo kỳ hạn cho vay và theo khu vực cho vay. Bên cạnh đó, chúng tôi còn tập trung vào rủi ro ngân hàng bằng cách áp dụng thang đo về rủi ro phá sản, qua đó bổ sung cho nghiên cứu của Leon (2017)- vốn chỉ tập trung vào lợi nhuận ngân hàng.

---

<sup>4</sup> Thông tư số 41/2016/TT-NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2020.

Phần còn lại của nghiên cứu được cấu trúc như sau: **Chương II** trình bày lược sử nghiên cứu – cả về khung lý thuyết và kết quả thực nghiệm liên quan đến mối quan hệ giữa sự tập trung trong danh mục cho vay lên lợi nhuận và rủi ro của ngân hàng. Để cung cấp cho người đọc cái nhìn toàn diện và khái quát hơn về ngành ngân hàng Việt Nam, **Chương III** trình bày tổng quan về ngành ngân hàng Việt Nam. Tiếp theo, **Chương IV** của đề tài mô tả về dữ liệu và phương pháp nghiên cứu chính được áp dụng trong đề tài. **Chương V** trình bày kết quả nghiên cứu. Cuối cùng, **Chương VI** kết luận, rút ra các hạn chế và đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai.

## CHƯƠNG II

### LƯỢC SỬ NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Giới thiệu

Các lý thuyết về tài chính đang có sự tranh cãi về tác động của đa dạng hóa sự tập trung trong danh mục cho vay của ngân hàng đến hiệu quả lợi nhuận (return) và rủi ro (risk/financial fragility) của ngân hàng. **Chương II** của đề tài sẽ trình bày một cách có hệ thống cơ sở lý thuyết về mối quan hệ giữa sự tập trung trong danh mục cho vay và lợi nhuận cũng như rủi ro của định chế tài chính quan trọng nhất: Ngân hàng.

#### 2.2. Lược sử nghiên cứu

Mối quan hệ giữa sự tập trung trong danh mục cho vay và lợi nhuận/rủi ro của ngân hàng được các học giả khái quát qua 2 dòng lý thuyết chính, bao gồm (i) Lý thuyết ngân hàng truyền thống và (ii) Lý thuyết tài chính doanh nghiệp.

Đầu tiên, lý thuyết ngân hàng truyền thống cho rằng các ngân hàng nên tiến hành đa dạng hóa danh mục cho vay và mở rộng việc cấp tín dụng đến những ngành mới nhằm hạn chế rủi ro vỡ nợ. Một trong những lý do khiến các học giả khuyến khích sự đa dạng trong danh mục cho vay đến từ sự bất cân xứng thông tin (information asymmetry) giữa ngân hàng và khách hàng, và đa dạng trong danh mục cho vay sẽ tiết giảm các chi phí trung gian tài chính (Diamond, 1984). Thêm vào đó, khi danh mục cho vay không được đa dạng, ngân hàng thường đối mặt với những rủi ro trong giai đoạn suy giảm kinh tế khi một vài ngành rơi vào khủng hoảng.

Có quan điểm trái ngược, lý thuyết tài chính doanh nghiệp lại chỉ ra rằng đa dạng hóa thực chất không mang lại lợi ích mà còn tác động tiêu cực đến hiệu quả và tính ổn định tài chính của ngân hàng. Theo đó, các doanh nghiệp chỉ nên tập trung vào một vài ngành hoặc nhóm ngành để phát huy thế mạnh về chuyên môn liên quan đến hoạt động và tính đặc thù của ngành/nhóm ngành (Denis, Denis, & Sarin, 1997; Jensen, 1986).

Các nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến chủ đề này còn ít ỏi (Acharya, Hasan, & Saunders, 2006) do hạn chế về mặt dữ liệu (Beck, De Jonghe, & Mulier, 2018). Bên cạnh đó, vấn đề liệu ngân hàng nên đa dạng hay tập trung trong danh mục cho vay vẫn cho thấy sự tranh cãi rất lớn trong giới học giả và các nhà hoạch định chính sách. Bằng cách liên hệ các sự kiện nổi bật trong lĩnh vực tài chính- ngân hàng, Winton (1999) và Berger, Hasan, và Zhou (2010) chỉ ra rằng các cuộc khủng hoảng hay sụp đổ của các định chế tài chính lớn cho thấy dấu ấn của cả sự tập trung lẫn đa dạng trong danh mục cho vay. Điển hình, sự sụp đổ của 2 ngân hàng lớn là Continental Illinois (1984) và Bank of England (1991) được xem là hệ quả của việc tập trung quá nhiều vào các khoản cho vay, lần lượt vào ngành năng lượng và bất động sản.<sup>5</sup> Ở một thái cực khác, sự đa dạng được xem như là nguyên nhân của rủi ro tại các định chế tài chính quan trọng, như Citicorp, Bank of America, Credit Lyonnais, và một số ngân hàng lớn ở Nhật Bản trong thập niên 80.

Các nghiên cứu thực nghiệm tập trung vào từng quốc gia riêng lẻ - từ các nước phát triển đến các nền kinh tế kém phát triển hơn - đều cho thấy các kết quả trái ngược nhau.<sup>6</sup> Trong số các nghiên cứu tiêu biểu ủng hộ sự tập trung trong danh mục cho vay, Acharya, Hasan, và Saunders (2006) tìm hiểu ngành ngân hàng tại Ý trong giai đoạn 1993 đến 1999. Kết quả thực nghiệm từ mẫu gồm 105 ngân hàng chỉ ra rằng càng đa dạng trong danh mục cho vay thì lợi nhuận các ngân hàng càng thấp và rủi ro càng gia tăng.

Tabak, Fazio, và Cajueiro (2011) nghiên cứu tác động của mức độ tập trung trong danh mục cho vay đến lợi nhuận (đo lường bằng *ROA* và *ROE*) và rủi ro (đo lường bằng logarithm tự nhiên của tổng nợ xấu ngân hàng) trên mẫu gồm 96 ngân hàng thương mại tại Brazil từ tháng 1/2003 đến tháng 2/2009. Nhóm tác giả chỉ ra rằng sự tập trung

---

<sup>5</sup> Chi tiết về sự sụp đổ của Continental Illinois và Bank of England có thể tham khảo lần lượt tại [https://www.federalreservehistory.org/essays/failure-of-continental-illinois] và [https://www.nytimes.com/1991/01/05/business/bank-of-new-england-sees-loss-pushing-it-to-the-brink-of-failure.html]

<sup>6</sup> Trong phạm vi hiểu biết của nhóm tác giả, nghiên cứu được tiến hành bởi Beck, De Jonghe, và Mulier (2018) là nghiên cứu đầu tiên và duy nhất sử dụng dữ liệu đa quốc gia. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng các biến đại diện (proxy) khác để đo lường mức độ tập trung trong danh mục cho vay thay vì trích xuất dữ liệu từ báo cáo tài chính của các ngân hàng.

trong danh mục cho vay có tác động tích cực đến lợi nhuận và làm giảm rủi ro cho ngân hàng.

Berger, Hasan, và Zhou (2010) nghiên cứu mẫu gồm 88 ngân hàng Trung Quốc trong giai đoạn 1996 – 2006. Sự đa dạng được thể hiện ở bốn khía cạnh: các khoản cho vay, tiền gửi, tài sản và khu vực địa lý. Nhóm tác giả chỉ ra rằng cả bốn khía cạnh của sự đa dạng đều liên quan đến sự sụt giảm lợi nhuận và sự gia tăng chi phí của ngân hàng. Nói cách khác, các ngân hàng với danh mục cho vay có mức độ tập trung cao sẽ có lợi nhuận cao hơn, chi phí thấp hơn, có hiệu quả lợi nhuận (profit efficiency) và hiệu quả chi phí (cost efficiency) ưu việt hơn.

Hayden, Porath, và Westernhagen (2007) sử dụng bộ dữ liệu về danh mục cho vay của 983 ngân hàng Đức từ năm 1996 đến năm 2002. Kết quả chỉ ra rằng, mức độ đa dạng làm giảm lợi nhuận của các ngân hàng và phụ thuộc mạnh mẽ vào mức độ rủi ro của các ngân hàng.

Jahn, Memmel, và Pfingsten (2016) sử dụng mẫu gồm hơn 13.000 quan sát tại Đức trong giai đoạn từ năm 2003 đến 2011 để nghiên cứu tác động của sự đa dạng trong danh mục cho vay lên rủi ro tín dụng ngân hàng. Kết quả của Jahn và cộng sự tương đồng cho thấy các ngân hàng tập trung vào một vài lĩnh vực nhất định có tỷ lệ rủi ro vỡ nợ thấp hơn so với các ngân hàng có mức độ đa dạng trong danh mục cho vay.

Huynh và Dang (2020) nghiên cứu tác động của mức độ đa dạng danh mục cho vay đối với rủi ro trong hệ thống ngân hàng Việt Nam. Nhóm tác giả sử dụng mẫu gồm 30 ngân hàng thương mại trong giai đoạn từ 2008 đến 2019. Kết quả thống kê chỉ ra rằng, sự đa dạng trong danh mục cho vay theo ngành làm lợi tức của các ngân hàng thấp hơn và rủi ro tín dụng cao hơn.

Ở chiều ngược lại, nghiên cứu được tiến hành bởi Rossi, Schwaiger, và Winkler (2009), Bebczuk và Galindo (2008) và Leon (2017) lại *ủng hộ sự đa dạng trong danh mục cho vay* của ngân hàng. Cụ thể hơn, Rossi, Schwaiger, và Winkler (2009) sử dụng bộ dữ liệu được cung cấp bởi Ngân hàng Trung ương Áo trong giai đoạn 1997-2003. Nhóm tác giả chỉ ra rằng đa dạng hóa trong danh mục cho vay tác động tiêu cực đến

hiệu quả chi phí nhưng lại có tác động tích cực đến hiệu quả lợi nhuận và còn làm giảm rủi ro ngân hàng.

Bebczuk và Galindo (2008) tập trung vào giai đoạn từ 2001 đến 2002, khi ngành ngân hàng ở Argentina lâm vào khủng hoảng. Nhóm tác giả chỉ ra rằng các ngân hàng ít điều chỉnh danh mục cho vay trong giai đoạn khủng hoảng này. Kết quả thực nghiệm của Bebczuk và Galindo (2008) còn cho thấy sự đa dạng có tác động tích cực đến lợi nhuận và mức độ an toàn tài chính của ngân hàng.

Leon (2017) nghiên cứu ảnh hưởng của sự tập trung trong danh mục cho vay lên lợi nhuận (đo lường bằng tỷ số lợi nhuận trên tổng tài sản) của 57 ngân hàng tại Cambodia trong giai đoạn 2006–2015. Kết quả nghiên cứu lại cho thấy đa dạng hóa trong ngành nghề cho vay có ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận ngân hàng.

Do khung lý thuyết và các bằng chứng khoa học được trình bày ở trên cho thấy kết quả trái ngược nhau về tác động của sự tập trung trong danh mục cho vay, vấn đề nghiên cứu đơn thuần là vấn đề thực nghiệm. Đề tài do đó sẽ tiến hành kiểm chứng 2 giả thiết đối nghịch, cụ thể như sau:

*H1: Sự tập trung trong danh mục cho vay càng cao thì lợi nhuận ngân hàng càng cao và rủi ro càng thấp.*

*H2: Sự tập trung trong danh mục cho vay càng cao thì lợi nhuận ngân hàng càng thấp và rủi ro càng cao.*

## CHƯƠNG III

### TỔNG QUAN VỀ NGÀNH NGÂN HÀNG VIỆT NAM

#### 3.1. Giới thiệu

**Chương III** của đề tài sẽ trình bày tổng quan về ngành ngân hàng ở Việt Nam. Đầu tiên, nhóm tác giả diễn tả chi tiết lịch sử hình thành của Ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1975 đến năm 1985 ở tiểu mục 3.2. Ngay sau đó, đề tài trình bày về sự phát triển của ngân hàng Việt Nam sau thời kỳ Đổi Mới. Cuối cùng, nhóm tác giả tóm lược lại vai trò của ngành ngân hàng đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam .

#### 3.2. Lịch sử hình thành

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, nền kinh tế của nước ta rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng cùng với đó là vô vàn những khó khăn, số tiền trong kho bạc của cả nước chỉ còn hơn 1,25 triệu đồng Đông Dương, trong đó có cả tiền rách. Mặt khác, Thực dân Pháp vẫn quản lý Ngân hàng Đông Dương, họ tiếp tục tìm cách phá hoại tình hình tài chính - tiền tệ của nước ta. Trước tình hình khó khăn đó, khi mà nguồn thu ngân sách quá ít ỏi so với nhu cầu chi tiêu, nhà nước ta đã kêu gọi sự giúp sức của nhân dân bằng cách quyên góp tài chính dưới hai hình thức như sau: “Quỹ độc lập”, “Tuần lễ vàng”, đồng thời gấp rút chuẩn bị phát hành tiền để ổn định tài chính đất nước.

Vào ngày 6/5/1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 15-SL thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam tại hang Bòng thuộc xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, với những nhiệm vụ chủ yếu là: (i) Quản lý việc phát hành giấy bạc và tổ chức lưu thông tiền tệ; (ii) quản lý Kho bạc Nhà nước; (iii) huy động vốn và cho vay phục vụ sản xuất, lưu thông hàng hóa; (iv) quản lý hoạt động kim dung bằng biện pháp hành chính; và (v) quản lý ngoại hối.

Hệ thống tổ chức của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam gồm Ngân hàng trung ương (NHTW), Ngân hàng liên khu và ngân hàng tỉnh, thành phố. Trụ sở đầu tiên của Ngân hàng Quốc gia đặt tại xã Đàm Hồng, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang.

Sự ra đời của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam chính là bước ngoặt lịch sử trong quá trình phát triển hệ thống tiền tệ - ngân hàng Việt Nam. Hoạt động của Ngân hàng Quốc gia trong thời kỳ này đã góp phần rất quan trọng củng cố hệ thống tiền tệ độc lập, tự chủ của đất nước, phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa, tăng cường lực lượng kinh tế quốc doanh và phục vụ cuộc kháng chiến chống Pháp.

Tuy nhiên, sau khi kí hiệp định Giơ-ne-vơ vào ngày 20/7/1954, hai miền Nam-Bắc tạm thời bị chia cắt. Ngân hàng Quốc gia Việt Nam đã tiến hành thu hồi tiền địch ở những vùng mới giải phóng, thiết lập thị trường tiền tệ thống nhất ở Miền Bắc. Mạng lưới ngân hàng được mở rộng tới các huyện, quận, thị xã; đội ngũ cán bộ được tăng cường, nâng cao trình độ. Ngày 26/10/1961, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Trong giai đoạn từ năm 1965 đến 1975, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNNVN) đã cố gắng cải tiến và mở rộng các quan hệ tín dụng, thanh toán, quản lý tiền mặt, quản lý quỹ ngân sách nhà nước, giúp các xí nghiệp sơ tán và phân tán sản xuất, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh; đồng thời tiếp tục đẩy mạnh tín dụng ngân hàng để phục vụ phát triển kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể; tích cực khai thác các nguồn ngoại tệ cho Nhà nước, bảo đảm thanh toán quốc tế thông suốt, đáp ứng yêu cầu sản xuất, chiến đấu và đời sống lý do là đế quốc Mỹ lại tiếp tục mở rộng chiến tranh ra miền Bắc.

Năm 1965, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã thành lập một tổ chức chuyên trách nghiệp vụ thanh toán đặc biệt tại Cục Ngoại hối - Ngân hàng Ngoại thương, với danh nghĩa là phòng B29 hay “Quỹ đặc biệt” để tiếp nhận và chuyển các khoản ngoại tệ do bạn bè quốc tế chi viện cho chiến trường Miền Nam.

Sau đại thắng mùa xuân năm 1975, Đảng và Nhà nước đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách để khôi phục và phát triển kinh tế-xã hội sau chiến tranh. Ngành Ngân hàng đã khẩn trương tiếp quản và cải tạo hệ thống ngân hàng của chế độ cũ ở miền Nam, xây dựng hệ thống ngân hàng mới của chính quyền cách mạng, thực hiện thống nhất tiền tệ trong cả nước; ban hành và thực hiện nhiều biện pháp về tiền tệ, tín dụng, quản lý ngoại hối, thanh toán để góp phần ổn định tình hình kinh tế và lưu thông tiền tệ, đáp ứng nhu cầu vốn và tiền mặt cho sản xuất, quốc phòng, an ninh và đời sống kinh tế-xã hội.

Tóm lại, giai đoạn từ năm 1975 đến năm 1985, chính là giai đoạn 10 năm nước ta tiến hành khôi phục kinh tế sau chiến tranh giải phóng và thống nhất nước nhà, đây là thời kỳ xây dựng hệ thống ngân hàng mới của chính quyền cách mạng, đồng thời thiết lập hệ thống ngân hàng thống nhất trong cả nước và thanh lý hệ thống ngân hàng của chế độ cũ ở miền Nam. Tuy nhiên, tới năm 1986 nền kinh tế Việt Nam nói chung và hệ thống ngân hàng Việt Nam nói riêng vẫn chưa áp dụng định hướng thị trường. Do đó, hệ thống Ngân hàng chỉ có Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đóng vai trò là ngân sách của Chính phủ. Ngay sau năm 1986, các ngân hàng đã tiến hành thiết lập lại hệ thống ngân hàng của họ và từng bước hoàn thiện hơn (Ngo, 2011).

### **3.3. Sự phát triển của ngành Ngân hàng Việt Nam sau thời kỳ Đổi Mới**

Từ tháng 5 năm 1990, các ngân hàng được tự do về quyết định tài chính. Cụ thể hơn, hệ thống ngân hàng đã chuyển đổi từ hệ thống độc quyền (hệ thống một cấp) sang thành hệ thống hai cấp-bao gồm NHNNVN và 4 ngân hàng nhà nước chuyên doanh. Trong đó, NHNN đóng vai trò như một NHTW, và các chức năng của ngân hàng thương mại (NHTM) được chuyển giao cho các Ngân hàng thương mại Nhà nước (NHTMNN) và các Ngân hàng thương mại tư nhân (NHTMTN).

Stewart, Matousek, và Nguyen (2016) đã nhấn mạnh sự tăng trưởng vượt bậc của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong thời gian qua. Theo đó, đợt cải cách lần thứ hai đã diễn ra từ ngày 1 tháng 10 năm 1990. Thị trường Việt Nam lần đầu tiên xuất hiện các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP), ngân hàng thương mại liên doanh (NHTMLD) và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Hệ thống các ngân hàng thương mại đã liên tục tiến hành mở rộng mạng lưới ở các tỉnh, thành phố lớn.

Ban đầu, các ngân hàng thương mại nhà nước là các sở ngành trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đã đưa ra các chương trình cho vay cụ thể đối với các doanh nghiệp nhà nước dựa trên chính sách của Chính phủ. Tuy nhiên, không giống như các NHTMNN, các NHTMCP kiếm được lợi nhuận lớn từ các danh mục cho vay của họ. Từ năm 1999 đến năm 2009, các NHTMCP đạt tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân từ 15% đến 30%.

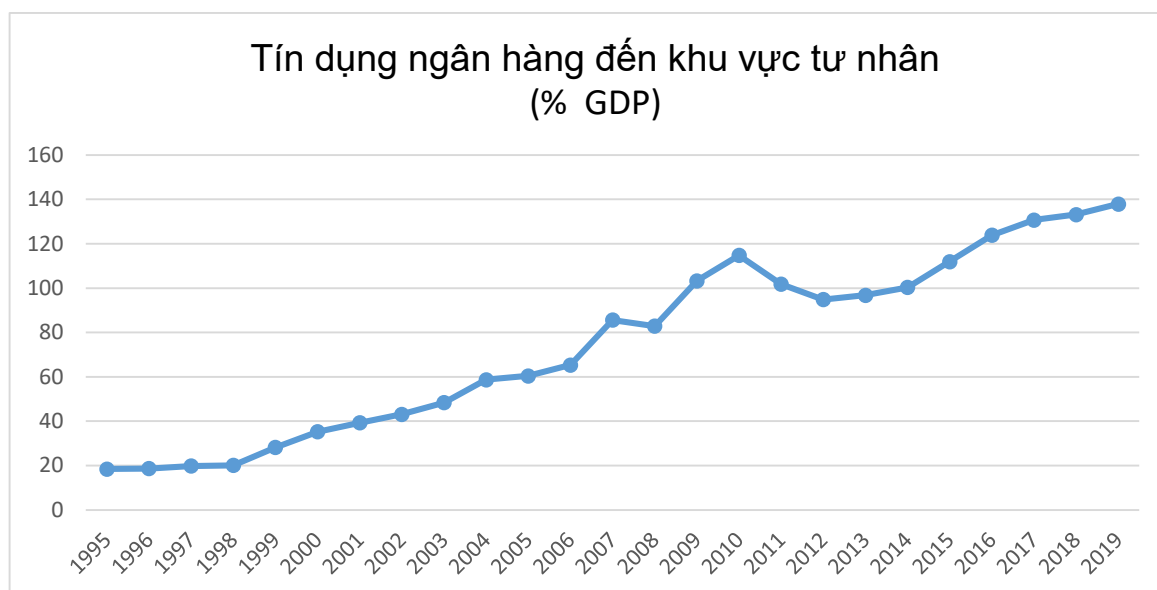
Thời kì đầu vào những năm 1990, tại Việt Nam, toàn bộ thị trường tiền gửi và cho vay ở Việt Nam chỉ bao gồm 4 NHTMNN. Tuy nhiên, hiện nay, theo số liệu của NHNN Việt Nam, hiện cả nước đã có 4 NHTMNN, 31 NHTMCP, 9 NHVNN, 2 NHTMLD và hàng loạt công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) từ trung ương tới địa phương.<sup>7</sup>

Hệ thống ngân hàng Việt Nam đã từng bước phát triển và khẳng định vị thế của mình không chỉ về số lượng tổ chức ngân hàng mà còn về quy mô của hệ thống ngân hàng. Thêm vào đó, tín dụng ngân hàng cung cấp cho các khu vực tư nhân không ngừng gia tăng. Từ đó, đã giúp cho các doanh nghiệp có thêm nhiều cơ hội tạo được nguồn vốn lớn nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh và tăng trưởng cho nền kinh tế.

**Biểu đồ 3.1** mô tả tỷ lệ tín dụng ngân hàng cho khu vực tư nhân trên GDP trong giai đoạn từ năm 1995 đến năm 2019. Theo đó, tín dụng ngân hàng đến khu vực tư nhân đạt mức thấp nhất vào năm 1995 (xấp xỉ 20% GDP). Tuy nhiên, tín dụng ngân hàng đến khu vực tư nhân gia tăng liên tục qua các năm, và đã vượt qua 80% GDP vào năm 2007.. Tại thời điểm cuối năm 2019, tín dụng ngân hàng đến khu vực tư nhân đạt mức 140% GDP.

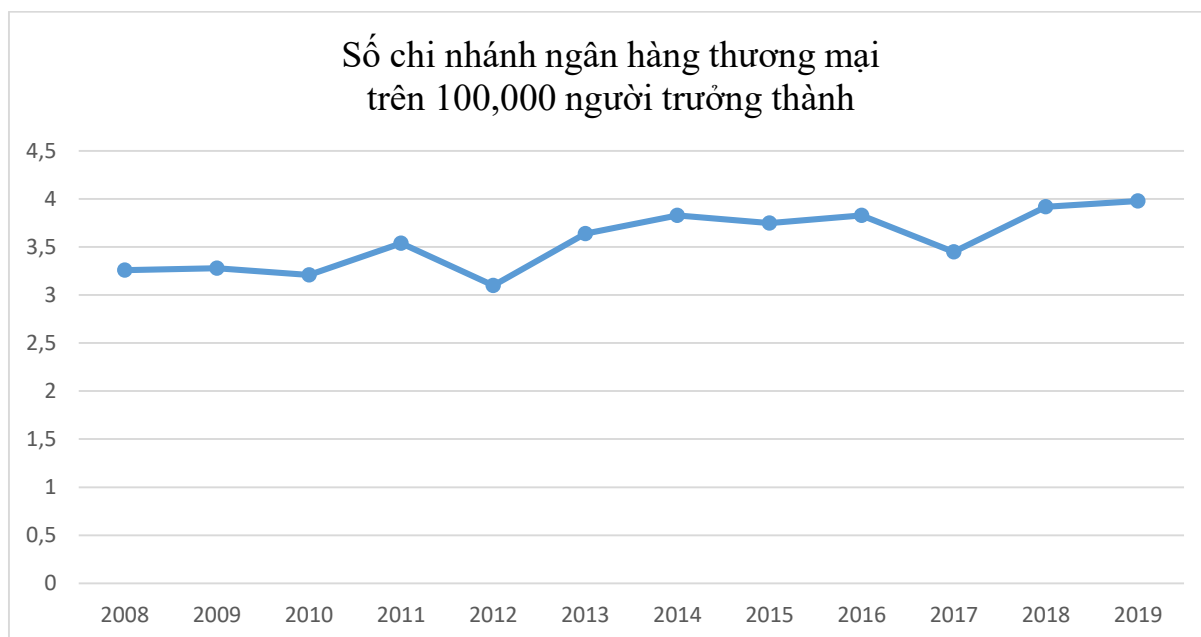
---

<sup>7</sup> Bao gồm 906 QTDND cơ sở, 1 QTDNDTW. Tham khảo tại website Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Xem danh sách các ngân hàng tại Phụ lục 2.



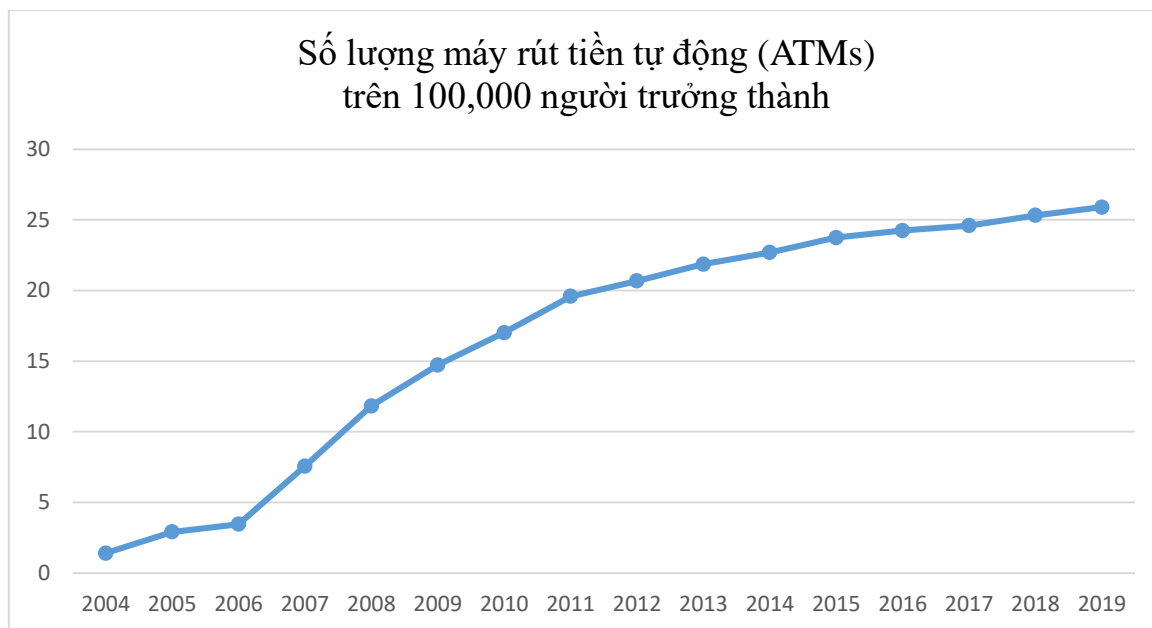
**Biểu đồ 3.1: Tỷ lệ tín dụng ngân hàng cho khu vực tư nhân trên GDP**  
(Biểu đồ tạo bởi nhóm tác giả từ nguồn dữ liệu WDI)

Bên cạnh việc cung cấp tín dụng, hệ thống ngân hàng Việt Nam còn đạt nhiều thành tựu trong việc mở rộng mạng lưới. **Biểu đồ 3.2** diễn tả sự phát triển của số lượng chi nhánh ngân hàng Việt Nam trên 100,000 người trưởng thành trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2019. Theo đó, số lượng chi nhánh ngân hàng có xu hướng gia tăng trong giai đoạn 2008-2019- từ khoảng 3 chi nhánh NHTM vào năm 2008 lên 4 chi nhánh NHTM năm 2019 (tương đương mức tăng 25%).



**Biểu đồ 3.2: Số lượng chi nhánh ngân hàng Việt Nam trên 100,000 người trưởng thành**  
(Biểu đồ tạo bởi nhóm tác giả từ nguồn dữ liệu WDI)

Ngoài ra, dịch vụ ngân hàng ngày càng trở nên phổ biến với người dùng Việt Nam. Theo dữ liệu từ Ngân hàng thế giới (trích xuất từ bộ dữ liệu World Development Indicator- WDI), số máy rút tiền tự động (ATMs) trên 100,000 người trưởng thành có sự gia tăng mạnh trong giai đoạn 2008-2019. Cụ thể, số máy ATMs tăng từ khoảng 2 máy/100,000 người trưởng thành tại thời điểm 2004 lên xấp xỉ 26 máy/100,000 người trưởng thành tại thời điểm 2019 (tương đương mức tăng gần 6 lần trong giai đoạn 2004-2019).



**Biểu đồ 3.3: Số lượng máy rút tiền tự động (ATMs) trên 100,000 người trưởng thành**  
(Biểu đồ tạo bởi nhóm tác giả từ nguồn dữ liệu WDI)

### 3.4. Vai trò của ngành ngân hàng Việt Nam

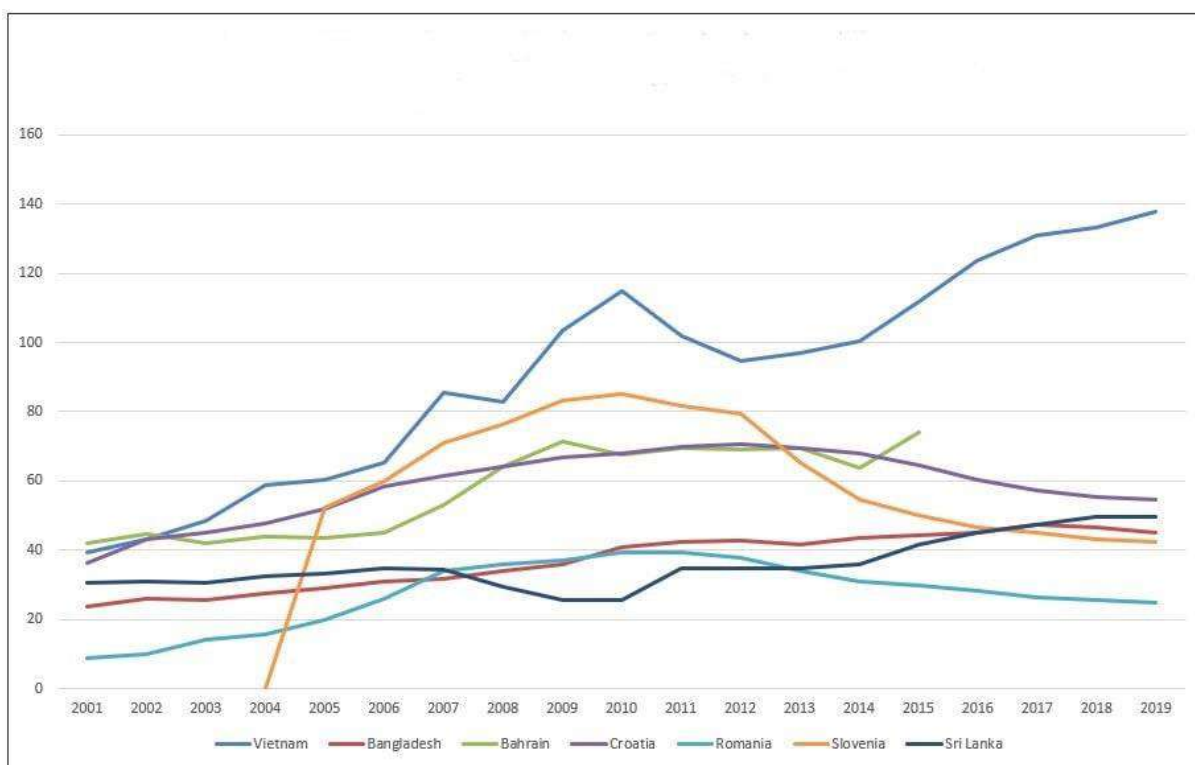
Trong suốt thời gian 20 năm qua, hệ thống ngân hàng đã liên tục thực hiện quá trình đổi mới và tiến hành cải cách để tạo nên sự phát triển vượt bậc và đóng góp những vai trò to lớn, đặc biệt là những thành tựu về các lĩnh vực về kinh tế - xã hội. Các vai trò có thể liệt kê như sau:

Thứ nhất, các ngân hàng cố gắng từng bước duy trì sự ổn định giá trị đồng tiền và tỷ giá để góp phần phát triển môi trường đầu tư và các hoạt động sản xuất đầu tư cũng như góp phần cải thiện kinh tế vĩ mô. Điều này đã đóng vai trò quan trọng trong mục tiêu ổn định vĩ mô và kiềm chế lạm phát cho đất nước.

Thứ hai, hệ thống ngân hàng Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong việc huy động các nguồn vốn trong nước cho đầu tư phát triển, liên tục đổi mới các chính sách

cho vay và làm lành mạnh hóa cơ cấu tín dụng (ví dụ, phân bổ tín dụng dựa vào tính khả thi và hiệu quả của từng dự án). Kết quả của việc phối hợp đổi mới các hoạt động ngân hàng đã góp phần thúc đẩy hoạt động đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh và hoạt động xuất nhập khẩu.

Thứ ba, dịch vụ ngân hàng cũng phát triển cả về chất lượng và chủng loại, góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh. Theo số liệu từ website Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ngành ngân hàng đã đóng góp hơn 10% tổng mức tăng trưởng kinh tế của cả nước. Theo dữ liệu World Development Indicators (WDI) của Ngân hàng Thế giới, chỉ báo tín dụng từ ngân hàng đến khu vực tư nhân (% tổng thu nhập quốc dân) của Việt Nam ở mức cao so với các quốc gia cận biên khác (Xem **biểu đồ 3.4**). Điều này hàm ý rằng tín dụng ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của Việt Nam.



**Biểu đồ 3.4: Tín dụng ngân hàng đến khu vực tư nhân (%GDP) của một vài quốc gia cận biên**

*(Biểu đồ tạo bởi nhóm tác giả từ nguồn dữ liệu WDI)*

Thứ tư, tại các vùng nông thôn, các ngân hàng cũng sử dụng các nguồn vốn tín dụng cho các chương trình cũng như các dự án phát triển sản xuất kinh doanh, đã góp phần tạo công việc làm mới và thu hút lao động cũng như tạo thêm công ăn việc làm cho người dân ở các vùng sâu vùng xa. Việc thực hiện các chiến lược cải tiến như vậy

đã góp phần cải thiện thu nhập và giảm nghèo bền vững cho những vùng nông thôn. Việc sử dụng nguồn vốn ngân hàng cho mục đích này ngày càng có tính chuyên nghiệp, minh bạch và hiệu quả, nhất là từ khi tín dụng chính sách được tách bạch với tín dụng thương mại và giao cho Ngân hàng Chính sách xã hội đảm nhiệm.

Cuối cùng, các tổ chức tín dụng (TCTD) chú trọng trong việc yêu cầu các khách hàng đảm bảo an toàn và hiệu quả trong việc sử dụng vốn vay, tuân thủ các cam kết quốc tế và các quy định về bảo vệ môi trường góp phần tích cực vào việc bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững.

## CHƯƠNG IV

### DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 4.1. Giới thiệu

**Chương IV** của đề tài sẽ tập trung mô tả bộ dữ liệu được sử dụng để kiểm định các giả thiết thống kê. Cụ thể hơn, nhóm tác giả trình bày các phương pháp nghiên cứu dùng để đo lường mức độ tập trung trong doanh mục cho vay theo: (i) ngành nghề cho vay, (ii) kỳ hạn cho vay và (iii) khu vực cho vay. Tiếp theo, tại tiểu mục 4.3, các biến đo lường hiệu quả cũng như mức độ rủi ro của các ngân hàng được trình bày. Cuối cùng, Tại tiểu mục 4.4, nhóm tác giả đề xuất mô hình kinh tế lượng để thực hiện mục tiêu nghiên cứu của đề tài.

#### 4.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nhóm tác giả trích xuất dữ liệu nghiên cứu từ báo cáo tài chính theo quý của các Ngân hàng. Theo số liệu từ Ngân hàng Nhà nước, tính đến thời điểm ngày 30/6/2020 tại Việt Nam có 4 ngân hàng thương mại Nhà nước, 31 ngân hàng thương mại cổ phần, 9 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, và 2 ngân hàng liên doanh. (Xem thêm tại phụ lục 2). Do các ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh và một vài ngân hàng thương mại Nhà nước không công bố báo cáo tài chính trên các phương tiện thông tin đại chúng nên các ngân hàng này không nằm trong mẫu nghiên cứu.

Chúng tôi căn cứ vào danh sách các ngân hàng được liệt kê ở trên và tiến hành thu thập thông tin. Tiến trình thu thập dữ liệu được thực hiện như sau. Đầu tiên, chúng tôi truy cập vào website từng ngân hàng và tải tất cả các báo cáo tài chính được đăng tải tại website. Tiếp theo, chúng tôi đối chiếu với cơ sở dữ liệu báo cáo tài chính tại các website cung cấp dữ liệu tài chính thông dụng để kiểm tra liệu có thể tải thêm các báo cáo tài chính nhằm tối đa hóa số lượng quan sát.<sup>8</sup>

---

<sup>8</sup> Các website được sử dụng để tham khảo là [cafef.vn](http://cafef.vn) và [cophieu68.com](http://cophieu68.com) (các website thông dụng cung cấp thông tin và dữ liệu tài chính của các doanh nghiệp tại Việt Nam)

Sau khi thu thập đủ các báo cáo tài chính, tác giả tiến hành sàng lọc báo cáo tài chính và loại bỏ các báo cáo tài chính không đủ dữ kiện để thực hiện việc phân tích dữ liệu. Mẫu nghiên cứu cuối cùng để thực hiện kiểm tra tác động của đa dạng hóa danh mục cho vay lên lợi nhuận và rủi ro bao gồm 32 ngân hàng (31 ngân hàng thương mại cổ phần và 1 ngân hàng thương mại Nhà nước) với dữ liệu thu thập từ quý IV/2003 đến hết quý IV/2019.

### 4.3. Phương pháp nghiên cứu

#### 4.3.1. Đo lường mức độ tập trung trong danh mục cho vay ngân hàng

Tương tự như các nghiên cứu trước đây của Acharya, Hasan, và Saunders (2006) và Tabak, Fazio, và Cajueiro (2011), đề tài này áp dụng chỉ số Herfindahl-Hirschman (HHI) để đo lường mức độ tập trung trong danh mục cho vay.<sup>9</sup> Ở dạng tổng quát, HHI được tính toán như sau:

$$HHI = \sum_{j=1}^n (X_j/Q)^2 \quad (1)$$

Trong đó:  $X_j$  là giá trị cho vay theo từng ngành nghề, từng kỳ hạn, hoặc từng khu vực cho vay và  $Q = \sum_{j=1}^n X_j$ . Theo công thức (1), HHI sẽ có giá trị lớn nhất bằng 1 khi toàn bộ dư nợ vay được phân bổ cho 1 ngành, 1 kỳ hạn hoặc 1 khu vực cho vay. Do đó, giá trị HHI càng nhỏ thì mức độ đa dạng trong danh mục cho vay càng cao (và ngược lại).

Đầu tiên, để tính toán mức độ tập trung theo ngành ( $HHI_{Industry}$ ), chúng tôi xem xét tất cả các báo cáo tài chính của các ngân hàng và thống kê lại các ngành nghề cho vay mà từng ngân hàng báo cáo. Một trong những trở ngại liên quan đến việc tính toán chỉ báo  $HHI_{Industry}$  là tồn tại sự không thống nhất trong việc báo cáo dư nợ cho vay theo các ngành nghề tại các ngân hàng Việt Nam. Cụ thể hơn, số lượng ngành nghề cho vay được liệt kê tại báo cáo tài chính có sự khác biệt rất đáng kể giữa các ngân hàng.

Tương tự như Beck, De Jonghe, và Mulier (2018), để phù hợp thông lệ quốc tế và tăng cường tính thống nhất trong dữ liệu, chúng tôi căn cứ vào Industry Classification

<sup>9</sup> HHI còn là thước đo để đo lường mức độ cạnh tranh trong thị trường.

Benchmark (ICB) để phân chia các ngành nghề cho vay thành 10 nhóm, bao gồm: (i) Oil and Gas; (ii) Basic Materials; (iii) Industrials; (iv) Consumer Goods; (v) Health Care; (vi) Consumer Services; (vii) Telecommunications; (viii) Utilities; (ix) Financials; và (x) Technology.<sup>10</sup> Chúng tôi khởi tạo thêm nhóm ngành thứ (xi) “Khác” để sắp xếp các khoản vay thuộc các mục đích đặc biệt và không tương thích với bất kỳ nhóm ngành được quy định bởi ICB.<sup>11</sup>

**Bảng 4.1** mô tả sự phân chia các danh mục cho vay theo ngành nghề cho vay của 32 Ngân hàng Thương mại ở Việt Nam theo bảng Industry Classification Benchmark (ICB). Để phù hợp với thông lệ quốc tế và mang tính thống nhất của các đề tài liên quan đến sự tập trung trong danh mục cho vay theo ngành nghề cho vay, chúng tôi dựa vào định nghĩa của từng ngành theo bảng ICB để sắp xếp các ngành nghề trong danh mục cho vay phù hợp với 10 nhóm ngành nêu trên. Tuy nhiên, có một số khoản vay liên quan đến hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc,... rất khó khăn cho chúng tôi trong việc sắp xếp vào bảng ICB. Do đó, đề tài này đã tạo ra một nhóm ngành thứ 11 ( Others) để bổ sung các ngành nghề trong danh mục cho vay mà không phù hợp với 10 nhóm ngành trong bảng ICB.

---

<sup>10</sup> Cách thức phân chia ngành nghề cho vay theo báo cáo tài chính vào nhóm ngành chuẩn của ICB được thể hiện chi tiết hơn tại Phụ lục 1.

<sup>11</sup> Ví dụ các khoản vay liên quan đến hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc... Chi tiết tham khảo thêm tại phụ lục A.1.

**Bảng 4.1. Phân chia các ngành nghề cho vay theo Industry Classification Benchmark**

STT	Tên ngành	Mã và tên ngành theo ICB
1	0001 Oil & Gas	0537 Integrated Oil & Gas
2	1000 Basic Materials	1353 Commodity Chemicals; 1357 Specialty Chemicals; 1733 Forestry; 1737 Paper; 1753 Aluminum; 1755 Nonferrous Metals; 1757 Iron & Steel; 1771 Coal; 1775 General Mining; 1777 Gold Mining; 1779 Platinum & Precious Metals.
3	2000 Industrials	2353 Building Materials & Fixtures; 2357 Heavy Construction; 2733 Electrical Components & Equipment; 2737 Electronic Equipment; 2753 Commercial Vehicles & Trucks; 2757 Industrial Machinery; 2771 Delivery Services; 2773 Marine Transportation; 2777 Transportation Services; 2779 Trucking; 2791 Business Support Services; 2793 Business Training & Employment Agencies; 2795 Financial Administration; 2799 Waste & Disposal Services.
4	3000 Consumer Goods	3537 Soft Drinks; 3573 Farming, Fishing & Plantations; 3577 Food Products; 3722 Durable Household Products; 3724 Nondurable Household Products; 3726 Furnishings; 3763 Clothing & Accessories; 3765 Footwear; 3785 Tobacco.
5	4000 Health Care	4533 Health Care Providers; 4535 Medical Equipment; 4537 Medical Supplies.
6	5000 Consumer Services	5333 Drug Retailers; 5337 Food Retailers & Wholesalers; 5371 Apparel Retailers; 5373 Broadline Retailers; 5375 Home Improvement Retailers; 5377 Specialized Consumer Services; 5379 Specialty Retailers; 5553 Broadcasting & Entertainment; 5557 Publishing; 5753 Hotels; 5755 Recreational Services; 5757 Restaurants & Bars.
7	6000 Telecommunications	6535 Fixed Line Telecommunications; 6575 Mobile Telecommunications.
8	7000 Utilities	7535 Conventional Electricity; 7537 Alternative Electricity; 7573 Gas Distribution; 7577 Water.
9	8000 Financials	8355 Banks; 8532 Full Line Insurance; 8534 Insurance Brokers; 8536 Property & Casualty Insurance; 8538 Reinsurance; 8575 Life Insurance; 8633 Real Estate Holding & Development; 8637 Real Estate Services; 8671 Industrial & Office REITs; 8672 Retail REITs; 8673 Residential REITs; 8674 Diversified REITs; 8675 Specialty REITs; 8676 Mortgage REITs; 8677 Hotel & Lodging REITs; 8773 Consumer Finance; 8775 Specialty Finance; 8777 Investment; 8779 Mortgage Finance.
10	9000 Technology	9533 Computer Services; 9578 Telecommunications Equipment.
11	Others	

Bằng cách phân chia như trên,  $HHI\_Industry$  được tính toán như sau:

$$HHI\_Industry = \sum_{j=1}^{11} (Dư\ nợ\ theo\ ngành\ nghề\ cho\ vay_j / Q)^2 \quad (2)$$

Thứ hai, chúng tôi đưa vào nghiên cứu này chỉ số đo lường mức độ tập trung theo kỳ hạn cho vay. Theo đó, kỳ hạn cho vay được chia thành 3 loại: ngắn hạn (short-term loans/ kỳ hạn vay đến 1 năm), trung hạn (kỳ hạn vay từ trên 1 năm đến 5 năm) và dài hạn (kỳ hạn vay dài hơn 5 năm). Với cách phân chia như vậy, biến  $HHI\_Term$  được tính toán như sau:

$$HHI\_Term = \sum_{j=1}^3 (Dư\ nợ\ theo\ kỳ\ hạn\ cho\ vay_j / Q)^2 \quad (3)$$

Cuối cùng, biến  $HHI\_Sector$  được sử dụng để đo lường mức độ tập trung theo khu vực cho vay. Căn cứ vào thông tin thu thập từ báo cáo tài chính của các ngân hàng, đối tượng cho vay được phân chia thành 7 nhóm, bao gồm:

- (i) Tổ chức tài chính
- (ii) Công ty (cổ phần, trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, hợp danh)
- (iii) Doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài (liên doanh, 100% vốn nước ngoài),
- (iv) Doanh nghiệp nhà nước,
- (v) Kinh tế tập thể, hợp tác xã,
- (vi) Cá nhân, hộ gia đình, và
- (vii) Cho vay khác.<sup>12</sup>

Với cách phân loại như trên, biến  $HHI\_Sector$  được tính toán theo công thức:

$$HHI\_Sector = \sum_{j=1}^7 (Dư\ nợ\ theo\ khu\ vực\ cho\ vay_j / Q)^2 \quad (4)$$

---

<sup>12</sup> Acharya và cộng sự (2006) phân chia khu vực cho vay thành 6 nhóm bao gồm (1) Khu vực công (sovereigns), (2) Các cơ quan chính phủ khác (other governmental authorities), (3) Các tập đoàn phi tài chính (nonfinancial corporations), (4) Các định chế tài chính (financial institutions), (5) Hộ gia đình (households), và (6) Các đối tượng khác (other counterparties).

#### 4.3.2. Đo lường lợi nhuận ngân hàng

Kế thừa các nghiên cứu trong cùng chủ đề của Acharya và cộng sự (2006), Hayden, Porath, và Westernhagen (2007) và Tabak và cộng sự (2011), chúng tôi sử dụng biến lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (*ROA*) và lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu (*ROE*) để đo lường lợi nhuận của các ngân hàng. Giá trị *ROA* và *ROE* càng cao thì lợi nhuận các ngân hàng càng khả quan (và ngược lại).

#### 4.3.3. Đo lường rủi ro ngân hàng

Để đo lường rủi ro, đề tài sử dụng 2 biến. Đầu tiên, chúng tôi dùng tỷ số nợ xấu (đo bằng tổng dư nợ nhóm 3, 4, và 5) trên tổng dư nợ cho vay của Ngân hàng. Tỷ số này càng cao thì rủi ro tín dụng của ngân hàng càng lớn.<sup>13</sup> Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ cho vay được tính toán cụ thể như sau:

$$NPL_{i,t} = \frac{Dư\ nợ\ nhóm\ 3_{i,t} + Dư\ nợ\ nhóm\ 4_{i,t} + Dư\ nợ\ nhóm\ 5_{i,t}}{Tổng\ dư\ nợ_{i,t}} \quad (5)$$

Tiếp theo, chúng tôi tham khảo các nghiên cứu liên quan đến rủi ro ngân hàng (e.g. Beck, De Jonghe, & Schepens, 2013) và sử dụng biến *Z-score* để đo lường rủi ro vỡ nợ của ngân hàng. Theo định nghĩa, *Z-score* đo lường khoảng cách (đo bằng số lượng độ lệch chuẩn của *ROA*) đến điểm vỡ nợ ngân hàng (distance to insolvency). Theo đó, *Z-score* được tính toán như sau:

$$Z - score_{i,t} = \frac{ROA_{i,t} + Vốn\ chủ\ sở\ hữu / Tổng\ tài\ sản_{i,t}}{\sigma ROA_{i,t}} \quad (6)$$

Trong đó *i* và *t* lần lượt chỉ ngân hàng và quý. *ROA* là tỷ số lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản. Phần mẫu số là độ lệch chuẩn của *ROA* cho từng ngân hàng. Căn cứ theo công thức (5), giá trị *Z-score* càng lớn thì ngân hàng càng an toàn về tài chính (rủi ro càng thấp). Theo Beck, De Jonghe, và Schepens (2013), giá trị *Z-score* thường bị lệch (skewed). Chính vì vậy, đề tài sử dụng logarithm tự nhiên của *Z-score* (*LnZ*) để

<sup>13</sup> Chúng tôi không sử dụng giá trị tuyệt đối của nợ xấu như của Tabak và cộng sự (2011) vì biến này phụ thuộc vào quy mô ngân hàng.

đo lường rủi ro ngân hàng theo đề xuất của Beck, De Jonghe, và Schepens (2013). Giá trị  $LnZ$  càng cao thì ngân hàng càng an toàn về mặt tài chính (và ngược lại).

#### 4.4. Mô hình thực nghiệm

Để trả lời câu hỏi liệu sự tập trung trong danh mục cho vay có tác động tích cực hay tiêu cực đến lợi nhuận và rủi ro ngân hàng, đề tài sử dụng mô hình kinh tế lượng có dạng tổng quát như sau:

$$Y_{i,t+1} = \alpha + \beta * HHI_{it} + \rho * B_{it} + \theta_i + \lambda_t + \varepsilon_{it} \quad (7)$$

Trong đó,  $i$  và  $t$  lần lượt biểu thị ngân hàng và thời gian (quý). Tất cả các biến độc lập đều là biến trễ 1 quý để hạn chế hiện tượng đảo ngược nhân quả (reverse causality).

Biến phụ thuộc của mô hình là một trong số các biến sau đây: (i)  $ROA$ , (ii)  $ROE$  (đo lường lợi nhuận ngân hàng), (iii)  $NPL$ , và (iv)  $Z-score$  (đo lường rủi ro ngân hàng).  $HHI_{it}$  đo lường mức độ tập trung trong danh mục cho vay – và là một trong 3 biến sau:  $HHI\_industry$ ,  $HHI\_term$  hoặc  $HHI\_sector$ .

$B$  là ma trận các biến kiểm soát. Chúng tôi căn cứ vào các nghiên cứu liên quan của (Tabak và cộng sự, 2011; Acharya và cộng sự, 2006), để đưa vào mô hình (7) các biến kiểm soát sau đây:

- $LNSIZE$ : quy mô ngân hàng, được đo lường bằng logarithm tự nhiên của giá trị tổng tài sản ngân hàng (đơn vị tính triệu đồng Việt Nam).
- $DEPOSIT$ : giá trị tiền gửi trên tổng tài sản.
- $LOAN$ : dư nợ cho vay trên tổng tài sản.
- $EQUITY$ : vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản.

**Bảng 4.2. Danh mục các biến được sử dụng, định nghĩa và nguồn dữ liệu**

Tên biến	Định nghĩa
<b>Biến phụ thuộc</b>	
ROA	Đo lường lợi nhuận ngân hàng, được tính toán bằng lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản. Giá trị ROA càng cao thì lợi nhuận ngân hàng càng cao (và ngược lại)
ROE	Đo lường lợi nhuận ngân hàng, được tính toán bằng lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu. Giá trị ROE càng cao thì lợi nhuận ngân hàng càng cao (và ngược lại)
NPL	Nợ xấu ngân hàng được tính toán bằng giá trị dư nợ nhóm 3, 4, 5 trên tổng dư nợ cho vay khách hàng. Giá trị NPL càng cao thì ngân hàng càng rủi ro (và ngược lại)
LnZ	Logarithm của Z-score.
<b>Biến đo lường mức độ tập trung trong danh mục cho vay</b>	
HHI_term	Đo lường mức độ tập trung trong danh mục cho vay theo 3 kỳ hạn: ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.
HHI_sector	Đo lường mức độ tập trung trong danh mục cho vay theo thành phần kinh tế
HHI_industry	Đo lường mức độ tập trung trong danh mục cho vay theo 11 ngành được quy định bởi ICB.
<b>Biến kiểm soát</b>	
LNSIZE	Logarithm tự nhiên của giá trị tổng tài sản ngân hàng (đơn vị triệu VND).
LOAN	Tỷ lệ dư nợ tín dụng trên tổng tài sản của ngân hàng
DEPOSIT	Tiền gửi trên tổng tài sản ngân hàng
EQUITY	Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản ngân hàng

Tác động cố định (fixed effects - FE) theo ngân hàng,  $\theta_i$ , và theo thời gian,  $\lambda_t$  được đưa vào mô hình (7). Bằng cách đưa các biến giả thời gian vào mô hình (Time FE), chúng tôi đã kiểm soát cho tác động của các yếu tố vĩ mô có khả năng tác động lên lợi nhuận và rủi ro ngân hàng (ví dụ như GDP, tỷ lệ lạm phát và thất nghiệp). Bên cạnh đó, tác động cố định ở cấp độ ngân hàng (Bank FE) đã kiểm soát cho các biến không quan sát được và ít có sự biến động theo thời gian – như cấu trúc sở hữu – nhưng có liên quan mật thiết đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng (Laeven & Levine, 2009; Berger, Hasan, & Zhou, 2009; Bonin, Hasan, & Wachtel, 2005).

Kết quả ước lượng của các biến chỉ báo mức độ tập trung trong danh mục cho vay (*HHI\_term*, *HHI\_industry* và *HHI\_sector*) sẽ cho thấy liệu sự tập trung mang lại lợi ích hay tác hại lên lợi nhuận và rủi ro các ngân hàng tại Việt Nam. **Chương IV** của đề tài sẽ trình bày kết quả nghiên cứu chính.

## CHƯƠNG V

# KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 5.1. Giới thiệu

Tại **Chương V** của đề tài này, kết quả thống kê mô tả của các biến được sử dụng trong đề tài được trình bày tại tiểu mục 5.2. Thêm vào đó, nhóm tác giả trình bày kết quả nghiên cứu chính của đề tài tại tiểu mục 5.3. Cuối cùng, nhóm tác giả thực hiện kiểm tra tính nhất quán của kết quả nghiên cứu về tác động của sự tập trung trong danh mục cho vay đến lợi nhuận và rủi ro của các ngân hàng.

### 5.2. Thống kê mô tả

Kết quả thống kê mô tả cho toàn bộ các biến sử dụng trong đề tài được trình bày tại **Bảng 5.1**.

Kết quả thống kê mô tả của 32 ngân hàng cho thấy biến  $HHI_{term}$  có giá trị trung bình là 0.420 cùng với độ lệch chuẩn là 0.067. Giá trị trung bình của biến  $HHI_{sector}$  là 0.483 và độ lệch chuẩn là 0.102. Biến  $HHI_{industry}$  có giá trị trung bình là 0.328 cùng với độ lệch chuẩn là 0.083.

Giá trị trung bình (độ lệch chuẩn) của  $ROA$  là 0.003 (0.003). Giá trị trung bình (độ lệch chuẩn) của  $ROE$  là 0.031(0.03). Đối với biến rủi ro (risk/financial stability), giá trị trung bình của  $NPL$  là 0.022 và độ lệch chuẩn là 0.013. Giá trị trung bình của  $LnZ$  là 4.676 và độ lệch chuẩn là 1.092.

**Bảng 5.1. Kết quả thống kê mô tả của các biến được sử dụng trong đề tài**

Bảng này trình bày kết quả thống kê mô tả của tất cả các biến được sử dụng trong đề tài. Định nghĩa các biến được thể hiện trong Bảng 5.1.

<b>Biến</b>	<b>Số sát</b>	<b>quan Trung bình</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>	<b>P25</b>	<b>Trung vị</b>	<b>P75</b>
<i>Các biến phụ thuộc</i>						
ROA	849	0.003	0.003	0.001	0.002	0.004
ROE	849	0.031	0.030	0.010	0.028	0.047
NPL	773	0.022	0.013	0.013	0.021	0.027
LnZ	736	4.688	1.088	3.909	4.618	5.412
<i>Các biến đo lường mức độ tập trung trong danh mục cho vay</i>						
HHI_term	784	0.420	0.067	0.364	0.411	0.454
HHI_sector	436	0.483	0.102	0.421	0.474	0.537
HHI_industry	431	0.328	0.083	0.27	0.314	0.369
<i>Các biến kiểm soát</i>						
LnTA	1040	18.387	1.208	17.545	18.457	19.133
LOAN	1035	0.565	0.119	0.488	0.587	0.655
DEPOSIT	1020	0.671	0.119	0.598	0.685	0.753
ETA	1040	0.094	0.043	0.064	0.083	0.107

**Bảng 5.2. Giá trị trung bình của các biến quan trọng cho từng ngân hàng**

Bảng này trình bày giá trị trung bình (mean) của các biến phụ thuộc (*ROA, ROE, NPL, LnZ*) và các biến đo lường sự tập trung trong danh mục cho vay (*HHI\_term, HHI\_sector, HHI\_industry*) của các ngân hàng có trong mẫu.

<b>Tên ngân hàng</b>	<b>ROA</b>	<b>ROE</b>	<b>NPL</b>	<b>LnZ</b>	<b>HHI_term</b>	<b>HHI_sector</b>	<b>HHI_industry</b>
ABBank	0.002	0.021	0.033	4.567	0.380	0.465	0.295
Asia Commercial Bank	0.003	0.050	0.014	4.628	0.406	0.473	0.365
Agribank	0.002	0.032	0.020	NA	0.456	0.543	0.314
NASBank	0.002	0.030	0.010	5.237	0.400	0.628	0.327
BaoVietBank	0.001	0.007	0.040	5.178	0.368	0.481	0.310
BIDV	0.002	0.044	0.021	4.973	0.441	0.411	0.283
Ban Viet Bank	0.001	0.006	0.032	4.663	0.480	0.517	0.304
Vietinbank	0.003	0.045	0.014	4.397	0.450	0.353	0.322
DongABank	0.001	0.009	0.033	3.760	0.429	0.591	0.344
Eximbank	0.003	0.022	0.022	4.857	0.459	0.414	0.320
HDBank	0.003	0.036	0.018	4.496	0.454	0.467	0.321
KienLongBank	0.003	0.018	0.017	5.081	0.459	0.629	0.364
LienVietPostBank	0.002	0.034	0.014	4.607	0.403	0.493	0.329
Military Bank	0.005	0.052	0.018	5.088	0.452	0.459	0.330
Maritime Bank	0.001	0.015	0.026	4.410	0.393	0.525	0.232
Nam A Bank	0.002	0.024	0.017	4.295	0.479	0.552	0.370
National Citizen Bank	0.000	0.005	0.029	5.366	0.385	0.592	0.318
Orient Commercial Bank	0.004	0.037	0.022	4.339	0.337	NA	0.267
Petrolimex Group Bank	0.001	0.008	0.033	4.526	0.439	0.533	0.278
PVcombank	0.000	0.003	0.031	5.097	0.362	0.392	0.378
Sai Gon Commercial Bank	0.001	0.010	0.014	4.731	0.382	0.517	0.536
SeABank	0.001	0.022	0.012	5.557	0.362	0.583	0.344
Saigonbank	0.003	0.012	0.028	4.124	0.582	0.515	0.263
Sài Gòn Hà Nội Bank	0.002	0.035	0.030	5.141	0.401	0.433	0.232
Sacombank	0.003	0.032	0.020	4.514	0.410	0.484	0.323
Techcombank	0.004	0.041	0.025	4.629	0.377	0.554	0.314
TienPhongBank	0.004	0.044	0.013	4.542	0.394	0.468	0.390
VietBank	0.003	0.032	0.014	5.325	0.359	0.442	0.354
Vietcombank	0.004	0.051	0.024	4.990	0.449	0.256	0.314
VIBBank	0.003	0.034	0.025	4.159	0.388	0.460	0.434
VietABank	0.001	0.009	0.017	5.092	0.412	0.699	0.393
VPBank	0.005	0.053	0.027	3.709	0.372	0.472	0.381
<b>Toàn mẫu</b>	<b>0.003</b>	<b>0.031</b>	<b>0.022</b>	<b>4.688</b>	<b>0.420</b>	<b>0.483</b>	<b>0.328</b>

**Bảng 5.2** trình bày giá trị trung bình cho các biến phụ thuộc (*ROA*, *ROE*, *NPL* và *LnZ*) cùng các biến đo lường sự tập trung trong lĩnh vực cho vay cho từng ngân hàng (*HHI\_term*, *HHI\_sector* và *HHI\_industry*). Số liệu thống kê chỉ ra rằng có sự biến động trong giá trị trung bình của mức độ tập trung trong danh mục cho vay của các ngân hàng. Điều này tạo điều kiện thuận lợi trong việc tiến hành phân tích dữ liệu định lượng phục vụ mục tiêu của đề tài.

Cụ thể, theo **Bảng 5.2**, *HHI\_industry* đạt giá trị cao nhất là 0.536 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (SCB) và thấp nhất tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội (SHB) đạt giá trị là 0.232. Bên cạnh đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương (SGB) (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (OCB)) có giá trị *HHI\_term* cao nhất (thấp nhất) là 0.582 (0.337). Cuối cùng, *HHI\_sector* đạt giá trị cao nhất là 0.699 ở Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (VietABank) và thấp nhất tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (VCB)- với đạt giá trị trung bình là 0.256.

### 5.3. Kết quả nghiên cứu

#### 5.3.1. Mối quan hệ giữa sự tập trung trong danh mục cho vay và lợi nhuận ngân hàng

Mối quan hệ giữa sự tập trung trong danh mục cho vay và lợi nhuận ngân hàng – được đo lường bằng *ROA* và *ROE* được thể hiện tại **Bảng 5.3**. Từ cột (1) đến cột (5) của **Bảng 5.3**, biến phụ thuộc là *ROA*. Từ cột (6) đến cột (9), biến phụ thuộc là *ROE*. Tại cột (1) và (6) của **Bảng 5.3**, các biến kiểm soát bao gồm *LnTA*, *LOAN*, *DEPOSIT*, *ETA* được đưa vào mô hình. Tại các cột còn lại, chúng tôi đưa các biến *HHI\_term*, *HHI\_industry* và *HHI\_sector* vào các mô hình. Mục đích của việc này là để kiểm tra xem liệu các hệ số ước lượng có sự thay đổi về dấu ước lượng (+/-) khi đưa thêm biến đo lường sự tập trung trong danh mục cho vay vào hay không.

Kết quả tại **Bảng 5.3** cho thấy sự tập trung danh mục cho vay theo kỳ hạn (đo lường bằng biến *HHI\_term*) và khu vực cho vay (*HHI\_sector*) không có tác động đến lợi nhuận ngân hàng- đo lường bằng cả *ROA* và *ROE* kết quả hồi quy của 2 biến này không có ý nghĩa thống kê. Tại cột (3) và cột (7), kết quả hồi quy của biến *HHI\_industry* mang giá trị dương ( $> 0$ ) và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Bằng chứng này cho thấy sự tập trung trong danh mục cho vay theo ngành có ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận ngân hàng, đo lường bằng cả *ROA* và *ROE*.

Ngoài ra, **Bảng 5.3** còn chỉ rõ kết quả hồi quy của các biến kiểm soát tại cột (1) có sự thống nhất về dấu của các ước lượng với các cột từ (2) đến (4). Bên cạnh đó, độ lớn của các hệ số hồi quy tại các cột không có sự khác biệt đáng kể. Kết luận tương tự cũng được rút ra khi so sánh cột (5) với các cột từ (6) đến (8). Do đó, tác động của sự tập trung trong danh mục cho vay lên lợi nhuận không bị dẫn dắt bởi mối quan hệ tương quan giữa các biến đo lường sự tập trung và các biến kiểm soát khác tại cấp độ ngân hàng.

**Bảng 5.3. Tập trung trong danh mục cho vay và lợi nhuận ngân hàng**

Bảng này trình bày kết quả ước lượng của mô hình (7) với hiệu ứng cố định tại cấp độ ngân hàng (bank fixed effects). Từ cột (1) đến cột (4), biến phụ thuộc là *ROA* và từ cột (5) đến cột (8), biến phụ thuộc là *ROE*. Tại cột (1) và (5), các biến đo lường sự tập trung trong danh mục cho vay không được đưa vào mô hình. Tại cột (2) và (6), biến đo lường sự tập trung trong danh mục cho vay là *HHI\_term*. Tại cột (3) và (7), biến đo lường sự tập trung trong danh mục cho vay là *HHI\_industry*. Tại cột (4) và (8), biến đo lường sự tập trung trong danh mục cho vay là *HHI\_sector*. Giá trị sai số chuẩn trong ngoặc đơn đã được hiện chỉnh cho hiện tượng phương sai không đồng nhất bằng kỹ thuật cluster tại cấp độ ngân hàng và thời gian. (\*), (\*\*), và (\*\*\*) thể hiện ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 10%, 5%, và 1%.

	<b>ROA<sub>t+1</sub></b>	<b>ROA<sub>t+1</sub></b>	<b>ROA<sub>t+1</sub></b>	<b>ROA<sub>t+1</sub></b>	<b>ROE<sub>t+1</sub></b>	<b>ROE<sub>t+1</sub></b>	<b>ROE<sub>t+1</sub></b>	<b>ROE<sub>t+1</sub></b>
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
LnTA	0.0017*** (0.0005)	0.0020*** (0.0006)	0.0017* (0.0009)	0.0017 (0.0010)	0.0137*** (0.0049)	0.0194*** (0.0047)	0.0102 (0.0073)	0.0101 (0.0085)
LOAN	0.0038** (0.0016)	0.0064*** (0.0019)	0.0047 (0.0031)	0.0058* (0.0032)	0.0463*** (0.0168)	0.0853*** (0.0196)	0.0705** (0.0307)	0.0740** (0.0314)
DEPOSIT	-0.0049*** (0.0016)	-0.0058*** (0.0016)	-0.0062** (0.0025)	-0.0061** (0.0025)	-0.0486*** (0.0170)	-0.0503*** (0.0167)	-0.0667*** (0.0223)	-0.0569** (0.0229)
ETA	0.0204*** (0.0046)	0.0256*** (0.0048)	0.0257*** (0.0078)	0.0378*** (0.0079)	-0.0417 (0.0471)	-0.0202 (0.0508)	-0.0431 (0.0744)	0.1102 (0.0793)
HHI_term		<b>0.0023</b> <b>(0.0023)</b>				<b>0.0361</b> <b>(0.0267)</b>		
HHI_industry			<b>0.0054***</b> <b>(0.0019)</b>				<b>0.0743***</b> <b>(0.0205)</b>	
HHI_sector				<b>0.0036</b> <b>(0.0035)</b>				<b>0.0545</b> <b>(0.0362)</b>
Constant	-0.0210** (0.0096)	-0.0288*** (0.0102)	-0.0265* (0.0159)	-0.0288 (0.0180)	-0.1343 (0.0865)	-0.2601*** (0.0837)	-0.1266 (0.1368)	-0.1555 (0.1523)
Observations	839	692	355	358	839	692	355	358
Adjusted R <sup>2</sup>	0.339	0.403	0.494	0.431	0.381	0.432	0.564	0.485
Bank FE	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Time FE	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có

### 5.3.2. Mối quan hệ giữa sự tập trung trong danh mục cho vay và rủi ro của ngân hàng

Tại tiêu mục này, chúng tôi tập trung vào mối quan hệ giữa sự tập trung trong danh mục cho vay và rủi ro ngân hàng.

**Bảng 5.4. Mối quan hệ giữa sự tập trung trong danh mục cho vay và rủi ro ngân hàng**

Bảng này trình bày kết quả ước lượng của mô hình (7) với hiệu ứng cố định tại cấp độ ngân hàng (bank fixed effects) và biến giả thời gian (time dummies). Từ cột (1) đến cột (4), biến phụ thuộc là *NPL* và từ cột (5) đến cột (8), biến phụ thuộc là *LnZ*. Tại cột (1) và (5), các biến đo lường sự tập trung trong danh mục cho vay không được đưa vào mô hình. Tại cột (2) và (6), biến đo lường sự tập trung trong danh mục cho vay là *HHI\_term*. Tại cột (3) và (7), biến đo lường sự tập trung trong danh mục cho vay là *HHI\_industry*. Tại cột (4) và (8), biến đo lường sự tập trung trong danh mục cho vay là *HHI\_sector*. Giá trị sai số chuẩn trong ngoặc đơn đã được hiện chỉnh cho hiện tượng phương sai không đồng nhất bằng kỹ thuật cluster tại cấp độ ngân hàng và thời gian. (\*), (\*\*), và (\*\*\*) thể hiện ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 10%, 5%, và 1%.

	<i>NPL</i> <sub>t+1</sub>	<i>NPL</i> <sub>t+1</sub>	<i>NPL</i> <sub>t+1</sub>	<i>NPL</i> <sub>t+1</sub>	<i>LnZ</i> <sub>t+1</sub>	<i>LnZ</i> <sub>t+1</sub>	<i>LnZ</i> <sub>t+1</sub>	<i>LnZ</i> <sub>t+1</sub>
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<i>LnTA</i>	-0.0001 (0.0024)	0.0013 (0.0023)	-0.0001 (0.0039)	0.0003 (0.0043)	1.0252*** (0.2013)	0.7641*** (0.1993)	0.9887*** (0.3487)	0.8270** (0.3458)
<i>LOAN</i>	-0.0123 (0.0094)	-0.0160 (0.0098)	-0.0253 (0.0198)	-0.0277 (0.0203)	0.6359 (0.6577)	0.7438 (0.7631)	1.7824 (1.5626)	2.2199 (1.5431)
<i>DEPOSIT</i>	0.0427*** (0.0088)	0.0445*** (0.0091)	0.0463*** (0.0141)	0.0480*** (0.0139)	0.4971 (0.7091)	0.4466 (0.7261)	0.5461 (1.4954)	-0.2990 (1.4792)
<i>ETA</i>	0.0311 (0.0192)	0.0441** (0.0199)	0.0540 (0.0360)	0.0329 (0.0357)	7.3937*** (1.9679)	6.1210*** (2.1514)	3.9928 (3.7330)	1.6488 (3.9410)
<i>HHI_term</i>		<b>-0.0412***</b> <b>(0.0110)</b>				<b>3.2842***</b> <b>(1.2331)</b>		
<i>HHI_industry</i>			<b>-0.0029</b> <b>(0.0098)</b>				<b>0.2050</b> <b>(1.1475)</b>	
<i>HHI_sector</i>				<b>-0.0179</b> <b>(0.0156)</b>				<b>-0.2414</b> <b>(1.1728)</b>
Constant	-0.0094 (0.0423)	-0.0162 (0.0414)	-0.0043 (0.0720)	-0.0011 (0.0785)	-15.1184*** (3.5369)	-12.0602*** (3.6310)	-14.6025** (6.2966)	-11.1891* (6.2025)
<i>Observations</i>	686	650	333	336	734	614	320	320
<i>Adjusted R<sup>2</sup></i>	0.448	0.485	0.515	0.539	0.276	0.276	0.241	0.257
<i>Bank FE</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
<i>Time FE</i>	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có

Tương tự như phần trên, chúng tôi sử dụng mô hình (7) hiệu ứng cố định tại cấp độ ngân hàng (bank fixed effects) và biến giả thời gian (time dummies) với biến phụ thuộc là *NPL* hoặc *LnZ*.

Kết quả hồi quy tại cột (2) cho thấy mối quan hệ nghịch chiều giữa sự tập trung theo kỳ hạn cho vay và tỷ lệ nợ xấu (*NPL*) khi kết quả hồi quy của biến *HHI\_term* mang dấu âm ( $< 0$ ) và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Tiếp theo, kết quả hồi quy của biến *HHI\_term* tại cột (6) với biến phụ thuộc là *LnZ* mang giá trị dương và có ý nghĩa thống kê tại mức 1%. Do đó, giá trị của *HHI\_term* càng cao thì giá trị *LnZ* càng cao (và ngược lại). Nói cách khác, mức độ tập trung trong kỳ hạn cho vay càng cao thì rủi ro càng giảm.

Bằng chứng này phù hợp với lý thuyết về tài chính doanh nghiệp được đề xuất bởi Denis, Denis, và Sarin (1997) và Jensen (1986). Kết quả này cũng tương đồng với các nghiên cứu chỉ ra tác động tích cực của sự tập trung trong danh mục cho vay, ví dụ như của Acharya et al. (2006) hay Tabak, Fazio, và Cajueiro (2011). Bên cạnh đó, kết quả thực nghiệm tương tự như nghiên cứu của Huynh và Dang (2020) khi sử dụng mẫu là các ngân hàng Việt Nam nhưng có sự khác biệt so với Leon (2017) khi sử dụng dữ liệu từ hệ thống ngân hàng Cam-pu-chia.

## CHƯƠNG VI

### KẾT LUẬN VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TRONG TƯƠNG LAI

#### 6.1. Giới thiệu

Căn cứ vào các bằng chứng thực nghiệm đã được nêu tại **Chương V**, **Chương VI** của đề tài trình bày các kết luận và nêu các hàm ý chính sách. Đồng thời, nhóm tác giả cũng chỉ ra các hạn chế và đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai.

#### 6.2. Kết luận

Tác động của sự tập trung trong danh mục cho vay lên lợi nhuận và rủi ro của các ngân hàng đang có sự tranh cãi trong cộng đồng học thuật. Một vài học giả ủng hộ lý thuyết ngân hàng truyền thống (Diamond, 1984) và chứng minh được rằng sự tập trung trong danh mục cho vay làm lợi nhuận giảm và tăng rủi ro của các ngân hàng (Leon, 2017; Rossi, Schwaiger, & Winkler, 2009; Bebczuk & Galindo, 2008).

Ở một thái cực khác, nhiều học giả cho rằng việc tập trung trong danh mục cho vay giúp ngân hàng đạt lợi nhuận càng cao, rủi ro thấp và qua đó mang lại lợi ích cho hoạt động ngân hàng (Tabak, Fazio, & Cajueiro, 2011; Hayden, Porath, & Westernhagen, 2007; Acharya, Hasan, & Saunders, 2006; Jensen, 1986; Aigner, Lovell, & Schmidt, 1977).

Mục tiêu của nghiên cứu này là làm rõ tác động của sự tập trung trong danh mục cho vay lên lợi nhuận và rủi ro ngân hàng tại một thị trường cận biên điển hình là Việt Nam. Qua đó, nghiên cứu kỳ vọng cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm khi tập trung vào một quốc gia cận biên bên cạnh các nghiên cứu khác được tiến hành tại các quốc gia có mức độ phát triển cao hơn.

Bằng cách thu thập dữ liệu thủ công từ báo cáo tài chính, nhóm tác giả tiến hành phân tích mẫu bao gồm 32 ngân hàng (31 ngân hàng thương mại cổ phần và 1 ngân hàng thương mại Nhà nước). Dữ liệu thu thập được bắt đầu từ quý IV/2003 và kết thúc vào quý IV/2019.

Kết quả nghiên cứu sử dụng mô hình hiệu ứng cố định tại cấp độ ngân hàng và thời gian chỉ ra rằng sự tập trung trong danh mục cho vay, nhìn chung, mang lại lợi ích cho hoạt động ngân hàng. Cụ thể hơn, mức độ tập trung trong lĩnh vực cho vay có tác động tích cực đến lợi nhuận ngân hàng- (đo lường bằng *ROA* và *ROE*). Bên cạnh đó, mức độ tập trung trong kỳ hạn cho vay càng cao thì rủi ro của ngân hàng (đo lường bằng *NPL* và *LnZ*) càng thấp.

### 6.3. Hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu từ đề tài này cung cấp những hàm ý chính sách quan trọng. *Thứ nhất*, các chính sách từ Chính phủ để thực hiện các mục tiêu vĩ mô (như điều hướng các khoản cho vay của các ngân hàng đến khu vực sản xuất hoặc doanh nghiệp vừa và nhỏ) cần được xem xét kỹ lưỡng nếu các chính sách này làm gia tăng mức độ đa dạng hóa trong danh mục cho vay của ngân hàng.

Thứ hai, về phía các ngân hàng, việc mở rộng thị trường sang các ngành nghề mới (làm gia tăng mức độ đa dạng hóa trong danh mục cho vay) cần được xem xét cẩn thận vì tác động tiêu cực có thể xảy đến đối với lợi nhuận và làm gia tăng rủi ro ngân hàng. Trong trường hợp ngân hàng cần mở rộng thị trường để gia tăng sức cạnh tranh, bộ phận thẩm định cần được đào tạo chuyên sâu để nắm vững các đặc thù của từng ngành nghề cụ thể.

Thứ ba, tác động của sự tập trung như theo (i) ngành nghề cho vay, (ii) kỳ hạn cho vay và (iii) khu vực cho vay lên lợi và rủi ro của ngân hàng là khác nhau. Đề tài này đã chỉ ra rằng, sự tập trung theo ngành nghề cho vay (theo kỳ hạn cho vay) có mối quan hệ thuận chiều (nghịch chiều) đến lợi nhuận (rủi ro) ngân hàng. Do đó, nhà quản lý ngân hàng cần ước tính mức độ tập trung trong danh mục cho vay theo nhiều khía cạnh – thay vì chỉ giới hạn ở ngành nghề cho vay.

#### **6.4. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu trong tương lai**

Mặc dù đã đưa ra được một kết quả nghiên cứu có ý nghĩa, đóng góp nhất định vào kho tàng nghiên cứu, nghiên cứu này cũng không thể tránh khỏi một số thiếu sót. Đầu tiên, số lượng các ngân hàng tại Việt Nam thấp nên số quan sát trong nghiên cứu này còn hạn chế - chỉ xoay quanh 32 ngân hàng có tồn tại dữ liệu. Bên cạnh đó, việc một vài ngân hàng không tiến hành báo cáo cụ thể danh mục cho vay trong nhiều năm cũng ảnh hưởng đến số lượng quan sát có được trong mẫu nghiên cứu của đề tài.

Thứ hai, để đo lường rủi ro, đề tài chủ yếu sử dụng các thước đo kế toán (accounting-based) như tỷ số nợ xấu trên tổng dư nợ hay giá trị Z-score. Do vậy, trong tương lai, nhóm tác giả sẽ tiến đến thực hiện nghiên cứu sử dụng các thước đo thị trường (market-based) bằng việc thu thập thông tin về giá cổ phiếu ngân hàng. Một trong những thước đo có thể thực hiện được là độ lệch chuẩn của lợi nhuận chứng khoán theo quý.

Thứ ba, do kiến thức trình bày trong các môn học tại bậc học cử nhân là giới hạn. Do đó, nhóm tác giả chưa thể áp dụng các mô hình tiên tiến để phân tích thống kê để giải quyết các vấn đề cổ hữu tồn tại đối với dữ liệu mảng (như vấn đề nội sinh). Việc áp dụng nhiều mô hình mạnh (như mô hình động) sẽ được tiến hành trong tương lai khi nhóm tác giả trang bị được kiến thức cần thiết.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Acharya, Viral V., Hasan, I., & Saunders, A. (2006). Should Banks Be Diversified? Evidence from Individual Bank Loan Portfolios. *The Journal of Business*, 79(3), 1355-1412. doi:10.1086/500679
- Aigner, D., Lovell, C. A. K., & Schmidt, P. (1977). Formulation and estimation of stochastic frontier production function models. *Journal of Econometrics*, 6(1), 21-37. doi:[https://doi.org/10.1016/0304-4076\(77\)90052-5](https://doi.org/10.1016/0304-4076(77)90052-5)
- Bebczuk, R., & Galindo, A. (2008). Financial crisis and sectoral diversification of Argentine banks, 1999–2004. *Applied Financial Economics*, 18(3), 199-211. doi:10.1080/09603100601018773
- Beck, T., De Jonghe, O., & Mulier, K. (2018). Bank sectoral concentration and (systemic) risk: Evidence from a worldwide sample of banks. *Available at SSRN 2959273*.
- Beck, T., De Jonghe, O., & Schepens, G. (2013). Bank competition and stability: Cross-country heterogeneity. *Journal of Financial Intermediation*, 22(2), 218-244. doi:<https://doi.org/10.1016/j.jfi.2012.07.001>
- Berger, A. N., Hasan, I., & Zhou, M. (2009). Bank ownership and efficiency in China: What will happen in the world's largest nation? *Journal of Banking & Finance*, 33(1), 113-130. doi:<https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2007.05.016>
- Berger, A. N., Hasan, I., & Zhou, M. (2010). The effects of focus versus diversification on bank performance: Evidence from Chinese banks. *Journal of Banking & Finance*, 34(7), 1417-1435. doi:<https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2010.01.010>
- Bonin, J. P., Hasan, I., & Wachtel, P. (2005). Bank performance, efficiency and ownership in transition countries. *Journal of Banking & Finance*, 29(1), 31-53. doi:<https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2004.06.015>
- Denis, D. J., Denis, D. K., & Sarin, A. (1997). Agency Problems, Equity Ownership, and Corporate Diversification. *The Journal of Finance*, 52(1), 135-160. doi:<https://doi.org/10.1111/j.1540-6261.1997.tb03811.x>
- Diamond, D. W. (1984). Financial Intermediation and Delegated Monitoring. *The Review of Economic Studies*, 51(3), 393-414. doi:10.2307/2297430
- Hayden, E., Porath, D., & Westernhagen, N. v. (2007). Does Diversification Improve the Performance of German Banks? Evidence from Individual Bank Loan Portfolios. *Journal of Financial Services Research*, 32(3), 123-140. doi:10.1007/s10693-007-0017-0
- Huynh, J., & Dang, V. D. (2020). A Risk-Return Analysis of Loan Portfolio Diversification in the Vietnamese Banking System. *The Journal of Asian Finance, Economics, and Business*, 7(9), 105-115.
- Jahn, N., Memmel, C., & Pfingsten, A. (2016). Banks' Specialization versus Diversification in the Loan Portfolio. *Schmalenbach Business Review*, 17(1), 25-48. doi:10.1007/s41464-016-0006-7
- Jensen, M. C. (1986). Agency Costs of Free Cash Flow, Corporate Finance, and Takeovers. *The American Economic Review*, 76(2), 323-329. Retrieved from <http://www.jstor.org/stable/1818789>
- Laeven, L., & Levine, R. (2009). Bank governance, regulation and risk taking. *Journal of Financial Economics*, 93(2), 259-275. doi:<https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2008.09.003>
- Leon, F. (2017). Implications of loan portfolio concentration in Cambodia. *Economics Bulletin*, 37(1), 282-296.

- Levine, R., Loayza, N., & Beck, T. (2000). Financial intermediation and growth: Causality and causes. *Journal of Monetary Economics*, 46(1), 31-77. doi:[https://doi.org/10.1016/S0304-3932\(00\)00017-9](https://doi.org/10.1016/S0304-3932(00)00017-9)
- Rossi, S. P. S., Schwaiger, M. S., & Winkler, G. (2009). How loan portfolio diversification affects risk, efficiency and capitalization: A managerial behavior model for Austrian banks. *Journal of Banking & Finance*, 33(12), 2218-2226. doi:<https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2009.05.022>
- Saunders, A., & Allen, L. (2010). *Credit risk management in and out of the financial crisis: new approaches to value at risk and other paradigms* (Vol. 528): John Wiley & Sons.
- Stewart, C., Matousek, R., & Nguyen, T. N. (2016). Efficiency in the Vietnamese banking system: A DEA double bootstrap approach. *Research in International Business and Finance*, 36, 96-111. doi:<https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2015.09.006>
- Tabak, B. M., Fazio, D. M., & Cajueiro, D. O. (2011). The effects of loan portfolio concentration on Brazilian banks' return and risk. *Journal of Banking & Finance*, 35(11), 3065-3076. doi:<https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2011.04.006>
- Winton, A. (1999). Don't put all your eggs in one basket? Diversification and specialization in lending. *Diversification and Specialization in Lending* (September 27, 1999).

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1: Diễn giải cách phân loại ngành nghề cho vay từ BCTC theo ICB

Nhóm ngành theo ICB	Nhóm ngành cho vay theo BCTC của các ngân hàng	Định nghĩa ngành (nguyên văn) theo ICB
0001 Oil & Gas	Thương mại xăng dầu, gas, khí đốt.	<b>0537 Integrated Oil &amp; Gas:</b> Integrated oil and gas companies engaged in the exploration for and drilling, production, refining, distribution and retail sales of oil and gas products.
1000 Basic Materials	<p>Khai khoáng;                      Công nghiệp khai thác mỏ;                      Khai thác mỏ và công nghiệp chế biến;                      Khai thác sản xuất than, quặng kim loại;                      Khai khoáng khác và các dịch vụ đi kèm;                      Sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị).                      Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (trừ xi măng).</p>	<p><b>1771 Coal:</b> Companies engaged in the exploration for or mining of coal.  <b>1775 General Mining:</b> Companies engaged in the exploration, extraction or refining of minerals not defined elsewhere within the Mining sector.  <b>1753 Aluminum:</b> Companies that mine or process bauxite or manufacture and distribute aluminum bars, rods and other products for use by other industries. Excludes manufacturers of finished aluminum products, such as siding, which are categorized according to the type of end product.  <b>1755 Nonferrous Metals:</b> Producers and traders of metals and primary metal products other than iron, aluminum and steel. Excludes companies that make finished products, which are categorized according to the type of end product.  <b>1777 Gold Mining:</b> Prospectors for and extractors or refiners of gold-bearing ores.  <b>1779 Platinum &amp; Precious Metals:</b> Companies engaged in the exploration for and production of platinum, silver and other precious metals not defined elsewhere.  <b>1753 Aluminum:</b> Companies that mine or process bauxite or manufacture and distribute aluminum bars, rods and other products for use by other industries. Excludes manufacturers of finished aluminum products, such as siding, which are categorized according to the type of end product.  <b>1755 Nonferrous Metals:</b> Producers and traders of metals and primary metal products other than iron, aluminum and steel. Excludes companies that make finished products, which are categorized according to the type of end product.</p>

	<p>Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác; Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan.</p>	<p><b>1733 Forestry:</b> Owners and operators of timber tracts, forest tree nurseries and sawmills. Excludes providers of finished wood products such as wooden beams, which are classified under Building Materials &amp; Fixtures.</p>
	<p>Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế; Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu, cao su, nhựa, phân bón, hóa chất; Sản xuất sản phẩm cao su và plastic.</p>	<p><b>1357 Specialty Chemicals:</b> Producers and distributors of finished chemicals for industries or end users, including dyes, cellular polymers, coatings, special plastics and other chemicals for specialized applications. Includes makers of colorings, flavors and fragrances, fertilizers, pesticides, chemicals used to make drugs, paint in its pigment form and glass in its unfinished form. Excludes producers of paint and glass products used for construction, which are classified under Building Materials &amp; Fixtures.</p> <p><b>1353 Commodity Chemicals:</b> Producers and distributors of simple chemical products that are primarily used to formulate more complex chemicals or products, including plastics and rubber in their raw form, fiberglass and synthetic fibers.</p>
	<p>Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn.</p>	<p><b>1737 Paper:</b> Producers, converters, merchants and distributors of all grades of paper. Excludes makers of printed forms, which are classified under Business Support Services, and manufacturers of paper items such as cups and napkins, which are classified under Nondurable Household Products.</p>
	<p>Sản xuất thép thành phẩm, Sản xuất phôi thép.</p>	<p><b>1757 Iron &amp; Steel:</b> Manufacturers and stockholders of primary iron and steel products such as pipes, wires, sheets and bars, encompassing all processes from smelting in blast furnaces to rolling mills and foundries. Includes companies that primarily mine iron ores.</p>
<b>2000 Industrials</b>	<p>Xây dựng.</p>	<p><b>2357 Heavy Construction:</b> Companies engaged in the construction of commercial buildings, infrastructure such as roads and bridges, residential apartment buildings, and providers of services to construction companies, such as architects, masons, plumbers and electrical contractors.</p>
	<p>Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, inox, sơn,</p>	<p><b>2353 Building Materials &amp; Fixtures:</b> Producers of materials used in the construction and refurbishment of buildings and structures, including cement and other aggregates, wooden beams and frames, paint, glass, roofing and flooring materials other than carpets. Includes producers of bathroom and kitchen fixtures, plumbing supplies and central air- conditioning and heating equipment. Excludes producers of raw lumber, which are classified under Forestry.</p>

	matit và các chất tương tự).	
	Đóng tàu, thuyền; Công nghiệp đóng tàu và thuyền.	<b>2753 Commercial Vehicles &amp; Trucks:</b> Manufacturers and distributors of commercial vehicles and heavy agricultural and construction machinery, including rail cars, tractors, bulldozers, cranes, buses and industrial lawn mowers. Includes non-military shipbuilders, such as builders of cruise ships and ferries.
	Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông.	<b>2733 Electrical Components &amp; Equipment:</b> Makers and distributors of electrical parts for finished products, such as printed circuit boards for radios, televisions and other consumer electronics. Includes makers of cables, wires, ceramics, transistors, electric adapters and security cameras. <b>2737 Electronic Equipment:</b> Manufacturers and distributors of electronic products used in different industries. Includes makers of lasers, smart cards, bar scanners, fingerprinting equipment and other electronic factory equipment.
	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn; Thương mại và dịch vụ tư vấn.	<b>2791 Business Support Services:</b> Providers of nonfinancial services to a wide range of industrial enterprises and governments. Includes providers of printing services, management consultants, office cleaning services, and companies that install, service and monitor alarm and security systems. <b>2793 Business Training &amp; Employment Agencies:</b> Providers of business or management training courses and employment services. <b>2795 Financial Administration:</b> Providers of computerized transaction processing, data communication and information services, including payroll, bill payment and employee benefit services.
	Giao thông.	<b>2357 Heavy Construction:</b> Companies engaged in the construction of commercial buildings, infrastructure such as roads and bridges, residential apartment buildings, and providers of services to construction companies, such as architects, masons, plumbers and electrical contractors. <b>2777 Transportation Services:</b> Companies providing services to the Industrial Transportation sector, including companies that manage airports, train depots, roads, bridges, tunnels, ports, and providers of logistic services to shippers of goods. Includes companies that provide aircraft and vehicle maintenance services.

	<p>Vận tải kho bãi;          Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc;          Kho bãi, giao thông vận tải, và thông tin liên lạc;          Bến bãi, vận tải và truyền thông;          Dịch vụ cho thuê kho, vận tải và truyền thông.</p>	<p><b>2771 Delivery Services:</b> Operators of mail and package delivery services for commercial and consumer use. Includes courier and logistic services primarily involving air transportation.  <b>2777 Transportation Services:</b> Companies providing services to the Industrial Transportation sector, including companies that manage airports, train depots, roads, bridges, tunnels, ports, and providers of logistic services to shippers of goods. Includes companies that provide aircraft and vehicle maintenance services.</p>
	<p>Kinh doanh vận tải biển.</p>	<p><b>2773 Marine Transportation:</b> Providers of on-water transportation for commercial markets, such as container shipping. Excludes ports, which are classified under Transportation Services, and shipbuilders, which are classified under Commercial Vehicles &amp; Trucks.</p>
	<p>Kinh doanh vận tải bộ và đường sông.</p>	<p><b>2779 Trucking:</b> Companies that provide commercial trucking services. Excludes road and tunnel operators, which are classified under Transportation Services, and vehicle rental and taxi companies, which are classified under Travel &amp; Tourism.</p>
	<p>Công nghiệp chế biến chế tạo;          Sản xuất máy móc, thiết bị (trừ thiết bị điện, điện tử), phương tiện vận tải (trừ đóng tàu, thuyền), xe có động cơ và dịch vụ đi kèm;          Sản xuất gia công chế biến;          Sản xuất và chế biến chế tạo;          Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy;          Thương mại hàng công nghiệp nặng khác;          Công nghiệp khác;          Công nghiệp nặng.</p>	<p><b>2753 Commercial Vehicles &amp; Trucks:</b> Manufacturers and distributors of commercial vehicles and heavy agricultural and construction machinery, including rail cars, tractors, bulldozers, cranes, buses and industrial lawn mowers. Includes non-military shipbuilders, such as builders of cruise ships and ferries.  <b>2757 Industrial Machinery:</b> Designers, manufacturers, distributors and installers of industrial machinery and factory equipment, such as machine tools, lathes, presses and assembly line equipment. Includes makers of pollution control equipment, castings, pressings, welded shapes, structural steelwork, compressors, pumps, bearings, elevators and escalators.  <b>2733 Electrical Components &amp; Equipment:</b> Makers and distributors of electrical parts for finished products, such as printed circuit boards for radios, televisions and other consumer electronics. Includes makers of cables, wires, ceramics, transistors, electric adapters and security cameras.</p>
	<p>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.</p>	<p><b>2799 Waste &amp; Disposal Services:</b> Providers of pollution control and environmental services for the management, recovery and disposal of solid and hazardous waste materials, such as landfills and recycling centers. Excludes manufacturers of industrial air and water filtration equipment, which are classified under Industrial Machinery.</p>

<b>3000 Goods</b>	<b>Consumer</b>	Nông, lâm, thủy sản; Khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy, hải sản; Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan.	<b>3573 Farming, Fishing &amp; Plantations:</b> Companies that grow crops or raise livestock, operate fisheries or own non tobacco plantations. Includes manufacturers of livestock feeds and seeds and other agricultural products but excludes manufacturers of fertilizers or pesticides, which are classified under Specialty Chemicals. <b>3577 Food Products:</b> Food producers, including meatpacking, snacks, fruits, vegetables, dairy products and frozen seafood. Includes producers of pet food and manufacturers of dietary supplements, vitamins and related items. Excludes producers of fruit juices, tea, coffee, bottled water and other nonalcoholic beverages, which are classified under Soft Drinks
		Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, giáo dục thể thao.	<b>3722 Durable Household Products:</b> Manufacturers and distributors of domestic appliances, lighting, hand tools and power tools, hardware, cutlery, tableware, garden equipment, luggage, towels and linens. <b>3724 Nondurable Household Products:</b> Producers and distributors of pens, paper goods, batteries, light bulbs, tissues, toilet paper and cleaning products such as soaps and polishes. <b>3726 Furnishings:</b> Manufacturers and distributors of furniture, including chairs, tables, desks, carpeting, wallpaper and office furniture.
		Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi; Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá.	<b>3577 Food Products:</b> Food producers, including meatpacking, snacks, fruits, vegetables, dairy products and frozen seafood. Includes producers of pet food and manufacturers of dietary supplements, vitamins and related items. Excludes producers of fruit juices, tea, coffee, bottled water and other non-alcoholic beverages, which are classified under Soft Drinks. <b>3537 Soft Drinks:</b> Manufacturers, bottlers and distributors of non-alcoholic beverages, such as soda, fruit juices, tea, coffee and bottled water. <b>3785 Tobacco:</b> Manufacturers and distributors of cigarettes, cigars and other tobacco products. Includes tobacco plantations.
		Dệt may, da giày, trang phục; Ngành dệt, may mặc, da và các sản phẩm liên quan.	<b>3763 Clothing &amp; Accessories:</b> Manufacturers and distributors of all types of clothing, jewelry, watches or textiles. Includes sportswear, sunglasses, eyeglass frames, leather clothing and goods, and processors of hides and skins. <b>3765 Footwear:</b> Manufacturers and distributors of shoes, boots, sandals, sneakers and other types of footwear.
	Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng.	<b>3577 Food Products:</b> Food producers, including meatpacking, snacks, fruits, vegetables, dairy products and frozen seafood. Includes producers of	

		<p>pet food and manufacturers of dietary supplements, vitamins and related items. Excludes producers of fruit juices, tea, coffee, bottled water and other non-alcoholic beverages, which are classified under Soft Drinks.</p> <p><b>3763 Clothing &amp; Accessories:</b> Manufacturers and distributors of all types of clothing, jewelry, watches or textiles. Includes sportswear, sunglasses, eyeglass frames, leather clothing and goods, and processors of hides and skins.</p> <p><b>3765 Footwear:</b> Manufacturers and distributors of shoes, boots, sandals, sneakers and other types of footwear.</p>
<b>4000 Health Care</b>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội.	<p><b>4533 Health Care Providers:</b> Owners and operators of health maintenance organizations, hospitals, clinics, dentists, opticians, nursing homes, rehabilitation and retirement centers. Excludes veterinary services, which are classified under Specialized Consumer Services.</p> <p><b>4535 Medical Equipment:</b> Manufacturers and distributors of medical devices such as MRI scanners, prosthetics, pacemakers, X-ray machines and other non-disposable medical devices.</p> <p><b>4537 Medical Supplies:</b> Manufacturers and distributors of medical supplies used by healthcare providers and the general public. Includes makers of contact lenses, eyeglass lenses, bandages and other disposable medical supplies.</p>
<b>5000 Consumer Services</b>	Nghệ thuật, vui chơi giải trí; Hoạt động văn hóa thể thao.	<b>5755 Recreational Services:</b> Providers of leisure facilities and services, including fitness centers, cruise lines, movie theatres and sports teams.
	Hoạt động xuất bản, in ấn, điện ảnh, phát thanh truyền hình và âm nhạc.	<p><b>5553 Broadcasting &amp; Entertainment:</b> Producers, operators and broadcasters of radio, television, music and filmed entertainment. Excludes movie theatres, which are classified under Recreational Services.</p> <p><b>5557 Publishing:</b> Publishers of information via printed or electronic media.</p>
	Bán buôn và bán lẻ; Thương mại; Thương mại, dịch vụ; Thương mại (trừ thương mại công nghiệp nặng); Thương mại sản xuất và chế biến; Thương nghiệp.	<p><b>5333 Drug Retailers:</b> Operators of pharmacies, including wholesalers and distributors catering to these businesses.</p> <p><b>5337 Food Retailers &amp; Wholesalers:</b> Supermarkets, food-oriented convenience stores and other food retailers and distributors. Includes retailers of dietary supplements and vitamins.</p> <p><b>5371 Apparel Retailers:</b> Retailers and wholesalers specializing mainly in clothing, shoes, jewelry, sunglasses and other accessories.</p>

		<p><b>5373 Broadline Retailers:</b> Retail outlets and wholesalers offering a wide variety of products including both hard goods and soft goods.</p> <p><b>5375 Home Improvement Retailers:</b> Retailers and wholesalers concentrating on the sale of home improvement products, including garden equipment, carpets, wallpaper, paint, home furniture, blinds and curtains, and building materials.</p> <p><b>5379 Specialty Retailers:</b> Retailers and wholesalers concentrating on a single class of goods, such as electronics, books, automotive parts or closeouts. Includes automobile dealerships, video rental stores, dollar stores, duty-free shops and automotive fuel stations not owned by oil companies.</p>
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Khách sạn và nhà hàng.	<p><b>5753 Hotels:</b> Operators and managers of hotels, motels, lodges, resorts, spas and campgrounds.</p> <p><b>5757 Restaurants &amp; Bars:</b> Operators of restaurants, fast-food facilities, coffee shops and bars. Includes integrated brewery companies and catering companies.</p>
	Giáo dục và đào tạo.	<p><b>5377 Specialized Consumer Services:</b> Providers of consumer services not included in other sector definitions such as online marketplaces, auction houses, day-care centers, dry cleaners, schools, consumer rental companies, veterinary clinics, hair salons and providers of funeral, lawn-maintenance, consumer- storage, heating and cooling installation and plumbing services.</p>
	Hoạt động, dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng; Hoạt động phục vụ cá nhân.	<p><b>5753 Hotels:</b> Operators and managers of hotels, motels, lodges, resorts, spas and campgrounds.</p> <p><b>5755 Recreational Services:</b> Providers of leisure facilities and services, including fitness centers, cruise lines, movie theatres and sports teams.</p> <p><b>5757 Restaurants &amp; Bars:</b> Operators of restaurants, fast-food facilities, coffee shops and bars. Includes integrated brewery companies and catering companies.</p> <p><b>5377 Specialized Consumer Services:</b> Providers of consumer services not included in other sector definitions such as online marketplaces, auction houses, day-care centers, dry cleaners, schools, consumer rental companies, veterinary clinics, hair salons and providers of funeral, lawn-maintenance, consumer- storage, heating and cooling installation and plumbing services.</p>
	Kinh doanh sắt, thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác.	<p><b>5375 Home Improvement Retailers:</b> Retailers and wholesalers concentrating on the sale of home improvement products, including garden equipment, carpets, wallpaper, paint, home furniture, blinds and curtains, and building materials.</p>

	<p>Thương nghiệp: sửa chữa xe có động cơ, moto, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa moto ô tô, xe máy và xe có động cơ khác.</p>	<p><b>5379 Specialty Retailers:</b> Retailers and wholesalers concentrating on a single class of goods, such as electronics, books, automotive parts or closeouts. Includes automobile dealerships, video rental stores, dollar stores, duty-free shops and automotive fuel stations not owned by oil companies.</p>
	<p>Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình; Hoạt động làm thuê, công việc gia đình trong các hộ tư nhân.; Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; Sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình.</p>	<p><b>5377 Specialized Consumer Services:</b> Providers of consumer services not included in other sector definitions such as online marketplaces, auction houses, day-care centers, dry cleaners, schools, consumer rental companies, veterinary clinics, hair salons and providers of funeral, lawn-maintenance, consumer storage, heating and cooling installation and plumbing services.</p>
<p><b>6000 Telecommunications</b></p>	<p>Thông tin và truyền thông.</p>	<p><b>6535 Fixed Line Telecommunications:</b> Providers of fixed-line telephone services, including regional and long-distance. Includes companies that primarily provide telephone services through the internet. Excludes companies whose primary business is Internet access, which are classified under Internet.</p> <p><b>6575 Mobile Telecommunications:</b> Providers of mobile telephone services, including cellular, satellite and paging services. Includes wireless tower companies that own, operate and lease mobile site towers to multiple wireless service providers.</p>
<p><b>7000 Utilities</b></p>	<p>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; Sản xuất và phân phối điện, năng lượng.</p>	<p><b>7535 Conventional Electricity:</b> Companies generating and distributing electricity through the burning of fossil fuels such as coal, petroleum and natural gas, and through nuclear energy.</p> <p><b>7537 Alternative Electricity:</b> Companies generating and distributing electricity from a renewable source. Includes companies that produce solar, water, wind and geothermal electricity.</p> <p><b>7573 Gas Distribution:</b> Distributors of gas to end users. Excludes providers of natural gas as a commodity, which are classified under the Oil &amp; Gas industry.</p> <p><b>7577 Water:</b> Companies providing water to end users, including water treatment plants.</p>
<p><b>8000 Financials</b></p>	<p>Hoạt động kinh doanh bất động sản;</p>	<p><b>8633 Real Estate Holding &amp; Development:</b> Companies that invest directly or indirectly in real estate through development, investment or ownership. Excludes real estate investment trusts</p>

<p>Tư vấn và kinh doanh bất động sản;          Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng;          Các hoạt động liên quan đến kinh doanh đến bất động sản và dịch vụ.</p>	<p>and similar entities, which are classified as Real Estate Investment Trusts.  <b>8637 Real Estate Services:</b> Companies that provide services to real estate companies but do not own the properties themselves. Includes agencies, brokers, leasing companies, management companies and advisory services. Excludes real estate investment trusts and similar entities, which are classified as Real Estate Investment Trusts.  <b>8671 Industrial &amp; Office REITs:</b> Real estate investment trusts or corporations (REITs) or listed property trusts (LPTs) that primarily invest in office, industrial and flex properties.  <b>8672 Retail REITs:</b> Real estate investment trusts or corporations (REITs) or listed property trusts (LPTs) that primarily invest in retail properties. Includes malls, shopping centers, strip centers and factory outlets.  <b>8673 Residential REITs:</b> Real estate investment trusts or corporations (REITs) or listed property trusts (LPTs) that primarily invest in residential home properties. Includes apartment buildings and residential communities.  <b>8674 Diversified REITs:</b> Real estate investment trusts or corporations (REITs) or listed property trusts (LPTs) that invest in a variety of property types without a concentration on any single type.  <b>8675 Specialty REITs:</b> Real estate investment trusts or corporations (REITs) or listed property trusts (LPTs) that invest in self storage properties, properties in the healthcare industry such as hospitals, assisted living facilities and health care laboratories, and other specialized properties such as auto dealership facilities, timber properties and net lease properties.  <b>8676 Mortgage REITs:</b> Real estate investment trusts or corporations (REITs) or listed property trusts (LPTs) that are directly involved in lending money to real estate owners and operators or indirectly through the purchase of mortgages or mortgage backed securities.  <b>8677 Hotel &amp; Lodging REITs:</b> Real estate investment trusts or corporations (REITs) or listed property trusts (LPTs) that primarily invest in hotel or lodging properties.</p>
<p>Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm;          Dịch vụ tài chính;          Tài chính tín dụng.</p>	<p><b>8355 Banks:</b> Banks providing a broad range of financial services, including retail banking, loans and money transmissions.  <b>8532 Full Line Insurance:</b> Insurance companies with life, health, property &amp; casualty and reinsurance interests, no one of which predominates.  <b>8534 Insurance Brokers:</b> Insurance brokers and agencies.  <b>8536 Property &amp; Casualty Insurance:</b> Companies engaged principally in accident, fire, automotive,</p>

		<p>marine, malpractice and other classes of nonlife insurance.</p> <p><b>8538 Reinsurance:</b> Companies engaged principally in reinsurance.</p> <p><b>8575 Life Insurance:</b> Companies engaged principally in life and health insurance.</p> <p><b>8773 Consumer Finance:</b> Credit card companies and providers of personal finance services such as personal loans and check cashing companies.</p> <p><b>8775 Specialty Finance:</b> Companies engaged in financial activities not specified elsewhere. Includes companies not classified under Equity Investment Instruments or Nonequity Investment Instruments engaged primarily in owning stakes in a diversified range of companies.</p> <p><b>8779 Mortgage Finance:</b> Companies that provide mortgages, mortgage insurance and other related services.</p>
	Hoạt động đầu tư.	<b>8777 Investment:</b> Companies providing a range of specialized financial services, including securities brokers and dealers, online brokers and security or commodity exchanges.
<b>9000 Technology</b>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ.	<b>9533 Computer Services:</b> Companies that provide consulting services to other businesses relating to information technology. Includes providers of computer-system design, systems integration, network and systems operations, data management and storage, repair services and technical support.
	Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông.	<b>9578 Telecommunications Equipment:</b> Makers and distributors of high-technology communication products, including satellites, mobile telephones, fibers optics, switching devices, local and wide-area networks, teleconferencing equipment and connectivity devices for computers, including hubs and routers.
<b>Other</b>	<p>Khác;</p> <p>Cho vay khác;</p> <p>Hoạt động, dịch vụ khác;</p> <p>Các ngành nghề khác;</p> <p>Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế;</p> <p>Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo</p>	

	<p>đảm xã hội bắt buộc; Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng: Đảng, đoàn thể, bảo đảm xã hội bắt buộc; Cho vay cá nhân; Các ngành nghề khác và cho vay cá nhân; Cho vay hộ kinh doanh, cá nhân; Cá nhân và các hoạt động khác; Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở.</p>	
--	---	--

**Phụ lục 2: Danh sách các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam đến ngày 30/06/2020**

<b>STT</b>	<b>TÊN NGÂN HÀNG</b>	<b>ĐỊA CHỈ</b>	<b>SỐ GIẤY PHÉP NGÀY CẤP</b>	<b>VỐN ĐIỀU LỆ (Tỷ đồng)</b>
<b>A. Ngân hàng Thương mại Nhà nước</b>				
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Agribank)	Số 02 Láng Hạ, Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	280/QĐ-NH5 ngày 15/01/1996	30.496.1
2	Ngân hàng TNHH MTV Dầu khí toàn cầu (GP Bank) (Global Petro Sole Member Limited Commercial Bank)	Capital Tower, số 109 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	1304/QĐ-NHNN ngày 7/7/2015	3,018.0
3	Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank)	199 Nguyễn Lương Bằng, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương	663/QĐ-NHNN ngày 6/5/2015	4,000.1
4	Ngân hàng TNHH MTV Xây dựng (Construction Commercial One Member Limited Liability Bank)	145-147-149 đường Hùng Vương, phường 2 thị xã Tâm An, tỉnh Long An	250/QĐ-NHNN ngày 5/3/2015	3,000.0
<b>B. Ngân hàng Thương mại cổ phần</b>				
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade)	108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội	142/GP-NHNN ngày 03/7/2009	37,234.0
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam)	Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội	84/GP-NHNN ngày 23/4/2012	34,187.2
3	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội	286/QĐ-NH5 ngày 21/9/1996	37,088.8

	(Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - VCB)			
4	Ngân hàng TMCP Á Châu (Asia Commercial Joint Stock Bank - ACB)	442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	0032/NHGP ngày 24/4/1993	16,627.4
5	Ngân hàng TMCP An Bình(An Binh Commercial Joint Stock Bank - ABB)	Tầng 1, 2, 3 Tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	120/GP-NHNN ngày 12/12/2018	5,713.1
6	Ngân hàng TMCP Bảo Việt (Baoviet bank)- Bao Viet Joint Stock commercial Bank	Tầng 1 và Tầng 5, Tòa nhà CornerStone, số 16 Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	328/GP-NHNN ngày 11/12/2018	3,150.0
7	Ngân hàng TMCP Bản Việt (trước đây là Gia Định) (Viet Capital Commercial Joint Stock Bank - Viet Capital Bank)	Toà Nhà HM TOWN, số 412 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	0025/ NHGP ngày 22/8/1992	3,171.0
8	Ngân hàng TMCP Bắc Á (BAC A Commercial Joint Stock Bank - Bac A Bank)	117 Quang Trung, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	0052/NHGP ngày 01/9/1994	6,500.0
9	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LienViet Commercial Joint Stock Bank – Lienviet Post Bank - LPB)	Tòa nhà Capital Tower số 109 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.	91/GP-NHNN ngày 28/3/2008	8,881.4
10	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (Public Vietnam Bank - PVcomBank)	Số 22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội	279/GP-NHNN ngày 16/9/2013	9,000.0
11	Ngân hàng TMCP Đông Á (DONG A Commercial Joint Stock Bank - EAB)	130 Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	0009/NHGP ngày 27/3/1992	5,000.0

12	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank - Seabank)	25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội	0051/NHGP ngày 25/3/1994	9,369.0
13	Ngân hàng TMCP Hàng Hải (The Maritime Commercial Joint Stock Bank - MSB)	Số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội	0001/NHGP ngày 08/6/1991	11,750.0
14	Ngân hàng TMCP Kiên Long (Kien Long Commercial Joint Stock Bank - KLB)	40-42-44 Phạm Hồng Thái, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.	0056/NH-GP ngày 18/9/1995 2434/QĐ-NHNN ngày 25/12/2006	3,237.0
15	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương (Viet Nam Technological and Commercial Joint Stock Bank - TECHCOMBANK)	191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trung, Hà Nội	0040/NHGP ngày 06/8/1993	35,001.4
16	Ngân hàng TMCP Nam Á (Nam A Commercial Joint Stock Bank - NAM A BANK)	201-203 Cách mạng tháng 8, phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	0026/NHGP ngày 22/8/1992	3,890
17	Ngân hàng TMCP Phương Đông (Orient Commercial Joint Stock Bank - OCB)	41, 45 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	0061/ NHGP ngày 13/4/1996	7,898.6
18	Ngân hàng TMCP Quân Đội (Military Commercial Joint Stock Bank - MB)	21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội	100/NH-GP ngày 17/10/2018	23,727
19	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - VIB	Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, quận 1, TP Hồ Chí Minh	95/GP-NHNN ngày 28/9/2018	9,244.9f
20	Ngân hàng TMCP Quốc dân (Đổi tên từ Ngân hàng Nam Việt) (National Citizen bank - NCB)	28C-28D Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	0057/NHGP ngày 18/9/1995 970/QĐ-NHNN ngày 18/5/2006	4,101.6
21	Ngân hàng TMCP Sài Gòn (Sai Gon Commercial Joint Stock Bank - SCB)	927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	238/GP-NHNN ngày 26/12/2011	15,231.7
22	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Số 2C Phó Đức Chính, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	0034/NHGP ngày 04/5/1993	3,080.0

	(Saigon Bank for Industry & Trade - SGB)			
23	Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (Saigon-Hanoi Commercial Joint Stock Bank - SHB)	77 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	115/GP-NHNN ngày 30/11/2018	14,550.7
24	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Sacombank)	266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	0006/NHGP ngày 05/12/1991	18,852.2
25	Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TienPhong Commercial Joint Stock Bank - TPB)	Số 57 Lý Thường Kiệt, phường Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội	123/GP-NHNN ngày 05/5/2008	8,565.9
26	Ngân hàng TMCP Việt Á (Viet A Commercial Joint Stock Bank - VIETA Bank)	34A-34B Hàn Thuyên, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	55/GP-NHNN ngày 31/5/2019	3,500.0
27	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Vietnam Commercial Joint Stock Bank for Private Enterprise - VPBank)	89 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội	0042/NHGP ngày 12/8/1993	25,299.7
28	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Viet Nam Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Vietbank)	47 Trần Hưng Đạo, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	2399/QĐ-NHNN ngày 15/12/2006	4,190.2
29	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (Petrolimex Group Commercial Joint Stock Bank - PGBank)	Tầng 16, 23, 24 tòa nhà MIPEC số 229 Phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội	0045/NHGP ngày 13/11/1993 125/QĐ-NHNN ngày 12/01/2007	3,000.0
30	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu (Viet nam Export Import Commercial Joint Stock - Eximbank)	Tầng 8 Tòa nhà Vincom, số 72 Lê Thánh Tôn và 47 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	0011/NHGP ngày 06/4/1992	12,355.2

31	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh city Development Joint Stock Commercial Bank - HDBank)	25 bis Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	00019/NH-GP ngày 6/6/1992	9,810.0
----	---	---	---------------------------	---------

**C. Ngân hàng 100% vốn nước ngoài**

1	ANZ Việt Nam (ANZVL) (ANZ Bank (Vietnam) Limited - ANZVL)	Tầng 16, tòa nhà Gelex Tower, số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	268/GP-NHNN ngày 09/10/2008 Giấy phép cấp đổi 110,GP-NHNN ngày 09/11/2019	3,000.0
2	Hong Leong Việt Nam ( Hong Leong Bank Vietnam Limited - HLBVN)	Tầng trệt, tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	342/GP-NHNN ngày 29/12/2008	3,000.0
3	HSBC Việt Nam ( Hongkong-Shanghai Bank Vietnam Limited - HSBC)	Tầng 1, 2, 3, 6 Tòa nhà Metropolitan, 235 Đồng Khởi, P. Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	235/GP-NHNN ngày 08/9/2008	7,528.0
4	Shinhan Việt Nam ( Shinhan Bank Vietnam Limited - SHBVN)	Tầng trệt, tầng lửng, tầng 2,3 Tòa nhà Empress, số 138-142 đường Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	341/GP-NHGP ngày 29/12/2008	5,709.9
5	Standard Chartered Việt Nam ( Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited - SCBVL)	P 1810-1815, tòa nhà Keangnam, lô E6, Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	236/GP-NHNN ngày 08/9/2008	4,215.3
6	Public Bank Việt Nam (Ngân hàng TNHH MTV Public Viet Nam)	Tầng 1, tầng 10, tầng 11 tòa nhà Hanoi Tungshing Square, số 2 Ngô Quyền, phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	38/GP-NHNN ngày 24/3/2016	6,000.0
7	CIMB Việt Nam Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam	Tầng 2 Tòa nhà Cornerstone 16 Phan Chu Trinh, P. Phan Chu Trinh,	61/GP-NHNN ngày 31/8/2016	3,203.2

		Q. Hoàn Kiếm, TP Hà Nội		
8	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	Tầng 34, toà nhà Keangnam hanoi Landmark Tower, E6 đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	71/GP-NHNN ngày 31/10/2016	4,600.0
9	Ngân hàng TNHH MTV UOB Việt Nam	Tầng trệt và tầng 15, Tòa nhà Central Plaza, số 17, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	57/GP-NHNN ngày 21/9/2017	3,000.0

#### **D. Ngân hàng liên doanh**

1	Ngân hàng TNHH Indovina (Indovina Bank Limited - IVB)	97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	* Giấy phép số 135/GP-NHGP ngày 21/11/1990 và số 08/NH-GP ngày 29/10/1992. * Giấy phép cấp đổi số 101/GP-NHNN ngày 11/11/2019	3,377.5
2	Ngân hàng liên doanh Việt – Nga (Vietnam-Russia Joint Venture Bank - VRB)	Số 1 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Giấy phép số 11/GP-NHNN ngày 30/10/2006 Giấy phép cấp đổi số 88/GP-NHNN ngày 18/9/2018	3,008.4

### Phụ lục 3: Email xác nhận tham gia “Hội thảo khoa học trẻ Việt Nam toàn cầu”

24/5/2021 Thu Trường Đại học Đà Lạt - Trân trọng cảm ơn đồng chí đã gửi bài về Hội thảo khoa học trẻ toàn cầu Re: [Đại học Đà Lạt] Nguyễn...



Nguyen Hoang Nhat Khanh <1811508@dlu.edu.vn>

---

**Trân trọng cảm ơn đồng chí đã gửi bài về Hội thảo khoa học trẻ toàn cầu Re: [Đại học Đà Lạt] Nguyễn Hoàng Nhật Khanh**

1 thư

---

HSVNVN Hội thảo Khoa học Trẻ Toàn Cầu <khoahoctretoancau@gmail.com>  
Từ: 1811508@dlu.edu.vn

06:34 28 tháng 2, 2021

Ban tổ chức đã nhận được mail của tác giả.  
Ban tổ chức sẽ phân hồi sớm!

Trân trọng cảm ơn đồng chí!

**TRUNG ƯƠNG HỘI SINH VIÊN VIỆT NAM**  
Số 64 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội  
SĐT: 024 6263 1855

## Phụ lục 4: Email xác nhận đã nhận được tóm tắt bài tham luận tại hội thảo “Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và hiệu quả tài chính, công bố thông tin trong bối cảnh hiện nay”

24/5/2021

Thư Trường Đại học Đà Lạt - [Đại học Đà Lạt] - Bài viết đăng ký Hội thảo



Nguyen Hoang Nhat Khanh <1811508@dlu.edu.vn>

### [Đại học Đà Lạt] - Bài viết đăng ký Hội thảo

2 thư

Nguyen Hoang Nhat Khanh <1811508@dlu.edu.vn>

21:21 30 tháng 4, 2021

Tới: khoaketoantaichinh@ntu.edu.vn, huongnv@ntu.edu.vn

Kính gửi:- Trường Đại học Nha Trang.

- BTC Hội thảo khoa học " Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và hiệu quả tài chính, công bố thông tin trong bối cảnh hiện nay".

Em tên là: Nguyễn Hoàng Nhật Khanh


Hiện tại đang học lớp: QTK42 (sinh viên năm 3) - Khoa Kinh tế-QTKD - Trường Đại học Đà Lạt.

Email: [1811508@dlu.edu.vn](mailto:1811508@dlu.edu.vn)

Em xin phép được gửi bài viết với đề tài " Tập trung hay đa dạng hóa danh mục cho vay? Bằng chứng thực nghiệm tại một thị trường cận biên".

Xin trân thành cảm ơn!

Nhật Khanh

 **Bài Tóm tắt báo cáo Hội thảo khoa học.docx**

15K

Khoa Kế toán, Tài chính <khoaketoantaichinh@ntu.edu.vn>

00:12 2 tháng 5, 2021

Tới: Nguyen Hoang Nhat Khanh <1811508@dlu.edu.vn>

Kính gửi Nhóm tác giả

BTC Hội thảo đã nhận được Bản tóm tắt bài viết được Nhóm tác giả gửi đến Hội thảo. BTC rất mong sớm nhận được bài viết đầy đủ từ Nhóm tác giả.

Trân trọng

Thư ký Hội thảo

Nguyễn Văn Hương

Vào Th 6, 30 thg 4, 2021 vào lúc 21:23 Nguyen Hoang Nhat Khanh <[1811508@dlu.edu.vn](mailto:1811508@dlu.edu.vn)> đã viết:

[Ấn văn bản trích dẫn]

**Phụ lục 5: Danh sách các bài trình bày tại seminar định kỳ, Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh 2020 – 2021**

<b>Date</b>	<b>Presenter</b>	<b>Presentation title</b>	<b>Location</b>
02/01/2020	Trần Nhật Thiện (Dalat University)	Factors Associated with Economic Growth: An investigation on the Government Spending in R&D.	Faculty office
10/02/2020	Nguyễn Đức Nguyên (Dalat University)	Bank competition and financial fragility.	Faculty office
10/02/2020	Nguyễn Thanh Hồng Ân (Dalat University)	Ứng dụng phần mềm Edmodo cho hoạt động giảng dạy và kiểm tra.	Faculty office
12/03/2020	Trương T. Ngọc Thuyên (Dalat University)	Using Zoom, Edmodo for teaching online.	Faculty office
12/03/2020	Phan Minh Đức (Dalat University)	Ứng dụng công cụ Google Classroom trong giảng dạy trực tuyến và quản lý lớp học.	Faculty office
04/2020	Lê Vũ Phương Thảo (Dalat University)	Khó khăn trong đào tạo IFRS tại các trường đại học.	Virtually via Zoom
04/2020	Nguyễn T. Phương Thảo (Dalat University)	Thị trường chứng khoán và những cú sốc.	Virtually via Zoom
14/05/2020	Nguyễn xuân Hoàng (Dalat University)	Khó khăn và giải pháp giảng dạy thực hành phần mềm thực hành kế toán và thực hành chứng từ thực kiểm toán.	Virtually via Zoom
14/05/2020	Phạm Việt Cường (Dalat University)	Các yếu tố chính của quản trị chất lượng toàn diện trong lĩnh vực dịch vụ.	Faculty office
11/06/2020	Nguyễn Hoài Nam (Dalat University)	Giới thiệu về Incoterms 2020.	Faculty office
11/06/2020	Nguyễn Hà Thu (Dalat University)	Một số ứng dụng hỗ trợ trong giảng dạy đại học.	Faculty office
02/07/2020	Trần Nhật Thiện (Dalat University)	The importance of productivity in the context of globalization.	Faculty office
02/07/2020	Hoàng Mai Phương (Dalat University)	Lý thuyết về cấu trúc vốn.	Faculty office
02/07/2020	Nguyễn Đức Nguyên (Dalat University)	Economic policy uncertainty and banking fragility: Global evidence.	Faculty office

10/09/2020	Nguyễn T. Thảo Nguyễn (Dalat University)	Các phương pháp lập dự toán ngân sách.	Faculty office
10/09/2020	Trần Thị Thanh Quý (Dalat University)	Tìm hiểu về Kiểm toán.	Faculty office
15/10/2020	Trần Đình Thức (Dalat University)	Bàn về phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng đối với nghiên cứu khoa học trong kinh doanh.	Faculty office
05/11/2020	Lê Phong Lam (Dalat University)	Tìm hiểu người tiêu dùng thế hệ Z (Gen Z).	Faculty office
05/11/2020	Phạm Thị Ngọc Trâm (Dalat University)	Green marketing.	Faculty office
07/01/2021	Trần Nhật Thiện (Dalat University)	How does labour productivity matter?.	Faculty office
04/03/2021	Nguyễn Đức Nguyên Nguyễn Hoàng Nhật Khanh (Dalat University)	On the implications of credit portfolio concentration: Evidence from a frontier market.	Virtually via Zoom
01/04/2021	Walid Bakry (Western Sydney University, Australia)	Shariah Compliance and Corporate cash holdings	Virtually via Zoom



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**

# **BÁO CÁO TỔNG KẾT**

**ĐỀ TÀI KHOA HỌC SINH VIÊN NĂM 2021**

**CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI MUA RAU AN TOÀN  
CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT**

**THUỘC NHÓM NGÀNH KHOA HỌC: KINH TẾ - QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Lâm Đồng, tháng 6/2021**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**

## **BÁO CÁO TỔNG KẾT**

**ĐỀ TÀI KHOA HỌC SINH VIÊN NĂM 2021**

**CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI MUA RAU AN TOÀN  
CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT**

**THUỘC NHÓM NGÀNH KHOA HỌC: KINH TẾ - QUẢN TRỊ KINH DOANH**

Sinh viên thực hiện: Phạm Thị Thủy Tiên

Nam, Nữ: Nữ

Dân tộc: Kinh

Lớp, khoa: QTK42, Khoa KT-QTKD

Năm thứ: 3 /Số năm đào tạo: 4

Ngành học: Quản trị kinh doanh

Người hướng dẫn: ThS. Nguyễn Hà Thu

**Lâm Đồng, tháng 6/2021**

## MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ TÀI NGHIÊN CỨU .....	1
1.1. Đặt vấn đề.....	1
1.2. Thực trạng tiêu dùng RAT.....	2
1.3. Tổng quan tình hình nghiên cứu.....	5
1.3.1. Nghiên cứu thế giới .....	5
1.3.2. Nghiên cứu trong nước.....	6
1.4. Mục tiêu nghiên cứu .....	7
1.5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	7
1.6. Cấu trúc nghiên cứu.....	7
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT.....	10
2.1. Định nghĩa về hành vi mua của người tiêu dùng.....	10
2.2. Định nghĩa về RAT .....	11
2.3. Lý thuyết hành vi dự định TPB .....	12
2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua RAT .....	14
2.4.1. Niềm tin .....	15
2.4.2. Giá cả.....	17
2.4.3. Chuẩn chủ quan .....	18
2.4.4. Thái độ.....	19
2.4.5. Nhận thức kiểm soát hành vi.....	21
CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU .....	24
3.1. Thiết kế nghiên cứu .....	25
3.1.1. Quy trình nghiên cứu.....	25
3.1.2. Nghiên cứu sơ bộ.....	26
3.1.3. Nghiên cứu thực nghiệm .....	26
CHƯƠNG 4: PHÂN TÍCH KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU .....	32
4.1. Thống kê mô tả.....	32
4.1.1. Giới tính.....	32
4.1.2. Độ tuổi .....	33
4.1.3. Nghề nghiệp.....	33
4.1.4. Thu nhập trung bình .....	34
4.1.5. Lọc dữ liệu.....	35

4.1.6. Tần suất.....	35
4.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo.....	36
4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA.....	38
4.3.1. Phân tích nhân tố khám phá cho các biến độc lập.....	38
4.3.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA cho các biến phụ thuộc.....	41
4.4. Phân tích tương quan.....	42
4.5. Phân tích hồi quy.....	42
CHƯƠNG 5: GIẢI PHÁP VÀ KẾT LUẬN NGHIÊN CỨU.....	49
5.1. Kết luận.....	49
5.2. Hàm ý quản trị.....	49
5.3. Hạn chế và các hướng nghiên cứu tiếp theo.....	50
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	52
PHỤ LỤC.....	55
Phụ lục 1: Bảng khảo sát người dân.....	55
Phụ lục 2: Kết quả SPSS.....	58

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Sản lượng rau thay đổi qua các năm của Tp.Đà Lạt .....	3
Bảng 1.2. Diện tích, Năng suất, Sản lượng rau đạt chứng nhận VietGAP qua các năm 2013-2017 .....	3
Bảng 3.1. Thang đo mã hóa.....	30
Bảng 4.1. Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo của 5 yếu tố ( Niềm tin, Giá cả, Chuẩn chủ quan, Thái độ, Nhận thức kiểm soát hành vi ).....	36
Bảng 4.2. Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo hành vi mua RAT của người tiêu dùng .....	38
Bảng 4.3. Kết quả kiểm định KMO và Barlett's biến độc lập .....	38
Bảng 4.4. Phương sai tổng thể biến độc lập .....	39
Bảng 4.5. Ma trận các nhân tố sau khi xoay của biến độc lập .....	40
Bảng 4.6. Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo hành vi mua RAT của người tiêu dùng .....	41
Bảng 4.7. Phương sai tổng thể biến phụ thuộc .....	41
Bảng 4.8. Ma trận nhân tố biến phụ thuộc .....	41
Bảng 4.9. Phân tích tương quan .....	42
Bảng 4.10. Biến nhập vào/Biến loại bỏ <sup>a</sup> .....	42
Bảng 4.11. Tóm tắt mô hình hồi quy.....	43
Bảng 4.12. Hệ số hồi quy <sup>a</sup> .....	43
Bảng 4.13. Kết quả phân tích giá trị trung bình của các biến tác đến hành vi mua của người tiêu dùng.....	44
Bảng 4.14. Kết quả phân tích giá trị trung bình hành vi mua của người tiêu dùng .....	47

## DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH ẢNH

Sơ đồ 1.1. Cấu trúc nghiên cứu .....	9
Sơ đồ 3.1. Quy trình nghiên cứu, xây dựng và đánh giá thang đo.	
Nguồn: Nguyen(2007) .....	25
Hình 2.1. Mô hình lý thuyết hành động hợp lý (TRA; Ajzen & Fishbein, 1975) .....	13
Hình 2.2. Lý thuyết hành vi dự định (Theory of Planned Behavior-TPB). (Nguồn Ajzen, 1991) .....	14
Hình 2.3. Mô hình nghiên cứu: Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua RAT của người tiêu dùng .....	24

**DANH MỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT**

RAT : Rau an toàn

Tp : Thành phố

## TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

### THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

#### 1. Thông tin chung:

- Tên đề tài: Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua rau an toàn của người tiêu dùng tại thành phố Đà Lạt.
- Sinh viên thực hiện: Phạm Thị Thủy Tiên
- Lớp: QTK42      Khoa: KT-QTKD      Năm thứ: 3      Số năm đào tạo: 4
- Người hướng dẫn: Th.S Nguyễn Hà Thu

#### 2. Mục tiêu đề tài:

- Xác định thực trạng tiêu dùng RAT của người dân trên địa bàn Tp.Đà Lạt.
- Xác định các yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn mua RAT của người tiêu dùng.
- Đề xuất một số giải pháp phát triển thị trường RAT tại Đà Lạt.

#### 3. Tính mới và sáng tạo:

Là nghiên cứu đầu tiên về hành vi mua RAT tại Tp.Đà Lạt. Nhóm tác giả bổ sung thêm vào mô hình nghiên cứu 2 biến mới được kỳ vọng là có ảnh hưởng đến hành vi mua RAT của người tiêu dùng tại Tp.Đà Lạt, đó là Niềm tin và Giá cả.

#### 4. Kết quả nghiên cứu:

Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 4 yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua RAT tại Tp.Đà Lạt, bao gồm: Niềm tin, Thái độ, Chuẩn chủ quan, Nhận thức kiểm soát hành vi. Trong đó

- Biến Chuẩn chủ quan tác động mạnh nhất tới hành vi mua RAT của người tiêu dùng.
- Biến Kiểm soát hành vi tác động mạnh thứ 2 tới hành vi mua RAT của người tiêu dùng.
- Biến Niềm tin tác động mạnh thứ 3 tới hành vi mua RAT của người tiêu dùng.
- Biến Thái độ tác động yếu nhất tới hành vi mua RAT của người tiêu dùng.

Ngoài ra nghiên cứu cũng cho thấy Giá cả có tác động ngược chiều đến hành vi mua RAT. Nhận thấy được tầm quan trọng cũng như những lợi ích thu lại được từ việc sử dụng RAT thì dù giá có hơi cao nhưng người tiêu dùng vẫn sẵn lòng để mua RAT, do đó nhân tố giá không có sự ảnh hưởng đến hành vi mua RAT của người tiêu dùng.

**5. Đóng góp về mặt kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng và khả năng áp dụng của đề tài:**

Việc nghiên cứu, đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua của người dân tại Tp.Đà Lạt sẽ giúp cho các cơ quan quản lý cũng như các nhà doanh nghiệp nắm bắt được thực trạng hiện tại, đánh giá được mức độ phát triển của thị trường RAT. Đề tài sẽ góp phần đóng góp vào tổng quan lý thuyết hành vi mua RAT, đồng thời gợi ý những giải pháp giúp cho các doanh nghiệp có thể đưa ra những chiến lược kinh doanh hợp lý, định hướng phát triển một cách phù hợp đối với thực trạng nguồn lực tại địa phương, thúc đẩy nền kinh tế địa phương phát triển.

**6. Công bố khoa học của sinh viên từ kết quả nghiên cứu của đề tài** (*ghi rõ tên tạp chí nếu có*) hoặc nhận xét, đánh giá của cơ sở đã áp dụng các kết quả nghiên cứu (*nếu có*):

Ngày            tháng            năm

**Sinh viên chịu trách nhiệm chính**

**thực hiện đề tài**

*(ký, họ và tên)*

**Nhận xét của người hướng dẫn về những đóng góp khoa học của sinh viên thực hiện đề tài** (*phần này do người hướng dẫn ghi*):

**Đánh giá chung:** Đề tài mở rộng các nghiên cứu trước đây về các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua rau an toàn, thể hiện được tính mới trong việc phát triển mô hình nghiên cứu tại thành phố Đà Lạt. Do đó, kết quả nghiên cứu đóng góp vào lý thuyết về hành vi mua rau an toàn, đồng thời gợi ý một số giải pháp giúp các doanh nghiệp/hộ gia đình sản xuất rau an toàn có những chiến lược truyền thông phù hợp để nâng cao nhận thức của người tiêu dùng về rau an toàn, và từ đó, thúc đẩy tiêu dùng rau an toàn.

**Nội dung khoa học của bài báo cáo:** Đặt vấn đề, cơ sở lý thuyết, biện luận phát triển mô hình nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu phù hợp; quy trình xử lý và phân tích dữ liệu đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của nghiên cứu; việc trích dẫn, trích nguồn đúng yêu cầu.

**Xác nhận của trường đại học**  
(*ký tên và đóng dấu*)

Ngày      tháng      năm  
**Người hướng dẫn**  
(*ký, họ và tên*)

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT****THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN  
CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH THỰC HIỆN ĐỀ TÀI****I. SƠ LƯỢC VỀ SINH VIÊN:**

Họ và tên: Phạm Thị Thủy Tiên

Sinh ngày: 10 tháng 9 năm 2000

Nơi sinh: Liên Nghĩa, Đức Trọng, Lâm Đồng

Lớp: Quản trị kinh doanh                      Khóa: K42

Khoa: KT-QTKD

Địa chỉ liên hệ: 16 Võ Trường Toản, P8, Tp.Đà Lạt

Điện thoại: 0384365652

Email: 1811632@dlu.edu.vn

Ảnh 4x6

**II. QUÁ TRÌNH HỌC TẬP** (kê khai thành tích của sinh viên từ năm thứ 1 đến năm đang học):**\* Năm thứ 1:**

Ngành học: Quản trị kinh doanh

Khoa: KT-QTKD

Kết quả xếp loại học tập: Điểm TB tích lũy: 3.34

Sơ lược thành tích: Đạt danh hiệu sinh viên Giỏi năm học 2018-2019.

**\* Năm thứ 2:**

Ngành học: Quản trị kinh doanh

Khoa: KT-QTKD

Kết quả xếp loại học tập: Điểm TB tích lũy: 3.26

Sơ lược thành tích:

**Xác nhận của trường đại học***(ký tên và đóng dấu)*

Ngày            tháng            năm

**Sinh viên chịu trách nhiệm chính****thực hiện đề tài***(ký, họ và tên)*

## CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ TÀI NGHIÊN CỨU

### 1.1. Đặt vấn đề

Theo số liệu thống kê cho thấy nước ta có khoảng 2.217 doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành trồng rau tại Việt Nam và chiếm tỉ lệ ưu thế 53% về bán buôn rau (Báo cáo ngành rau quả Việt Nam, 2020). Nước ta trở thành nơi sản xuất và xuất khẩu khoảng 70 chủng loại rau khác nhau (Tổng cục thống kê, 2013 và 2014) nhờ vào nguồn cung chất lượng và đảm bảo từ các vùng trải dài như Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long và khu vực Tây Nguyên. Lâm Đồng - một trong những tỉnh vùng cao có sản lượng đóng góp tích cực các loại rau ôn đới, nơi chuyên canh sản phẩm rau tươi, được khai thác tốt hơn nhờ không chịu ảnh hưởng của ô nhiễm và đô thị hoá. Trong đó Đà Lạt là một thành phố đã hình thành ngành trồng rau, hoa từ lâu cho đến ngày nay luôn đi đầu trong cải tiến, thay đổi công nghệ và mô hình sản xuất, nhờ vậy ngày càng có nhiều loại rau cung ứng nhiều hơn trên thị trường.

Ngành sản xuất rau đang dần khẳng định vị thế của mình trong công cuộc góp phần xây dựng nông nghiệp và phát triển kinh tế cả nước nói chung và Lâm Đồng (Đà Lạt) nói riêng. Do đó một nhiệm vụ được đặt ra là làm sao để vừa đảm bảo chất lượng sản phẩm, đồng thời không ngừng cải tiến để thỏa mãn mong muốn của người tiêu dùng. Bởi vì hiện nay thực phẩm không đảm bảo an toàn xuất hiện tràn lan trên thị trường, tác nhân ảnh hưởng xấu tới sức khỏe của người tiêu dùng. Theo Thống kê của Cục An Toàn vệ sinh thực phẩm, từ năm 2010-2019, trên cả nước ghi nhận 1.556 vụ ngộ độc thực phẩm, với hơn 47.400 người mắc, trong đó có 271 người chết, gần 40.190 người phải nhập viện điều trị. Riêng năm 2020, tính đến ngày 31/5, toàn quốc đã ghi nhận 48 vụ ngộ độc thực phẩm làm 824 người nhập viện điều trị, 22 người tử vong (tăng 29,7% với cùng thời kỳ năm 2019). Đây là tình trạng đáng báo động. Do đó, nhận thức của người tiêu dùng về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm ngày càng được nâng cao dẫn đến nhu cầu tiêu thụ RAT không ngừng tăng lên, nhất là tại các thành phố lớn. Vì thế xuất hiện khái niệm về RAT - là những loại rau có hàm lượng các hóa chất và mức độ nhiễm các sinh vật gây hại ở dưới mức tiêu chuẩn cho phép, bảo đảm an toàn cho người sử dụng và bảo vệ môi trường.

Nhằm hướng tới một nền nông nghiệp xanh, sạch, an toàn cho người tiêu dùng, nhiều địa phương đã triển khai mô hình trồng RAT, áp dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình thực hành nông nghiệp tốt – Vietgap, hữu cơ để đáp ứng nhu cầu của

người dân. Với nhiều cơ chế thúc đẩy sản xuất, nhiều địa phương đã tạo ra nguồn cung dồi dào, trong đó có Tp.Đà Lạt – một trong những nơi có sản lượng rau đứng đầu cả nước. Tuy nhiên, bên cạnh việc tuân thủ nghiêm ngặt quy trình sản xuất thì vấn đề mà hầu hết mà các địa phương nói chung và Tp.Đà Lạt nói riêng cần phải giải quyết đó là xây dựng được thị trường tiêu thụ ổn định, đảm bảo đầu ra cho sản phẩm.

Có thể thấy thị trường RAT có ổn định hay không phụ thuộc rất nhiều vào hành vi tiêu dùng của người dân. Tuy nhiên trên thực tế thì người tiêu dùng còn gặp nhiều cản trở khi đứng trước việc lựa chọn giữa RAT hay là rau thông thường với một số lí do như không biết nơi bán; không đủ độ tin cậy, hoài nghi về chất lượng sản phẩm, những tiêu chuẩn được đặt ra để sản xuất loại rau này liệu có thực sự được đáp ứng; sản phẩm không đa dạng khiến cho RAT không được sự ưa chuộng của khách hàng (Hồ Thị Hồng & Lê Thị Hoa Sen, 2012). Đặc biệt là vấn đề chất lượng - một trong những nhân tố vô cùng quan trọng trong việc lựa chọn sản phẩm. Nếu người tiêu dùng không chắc chắn về chất lượng sản phẩm, họ sẽ có xu hướng quan ngại và khó đưa ra lựa chọn hơn. Họ lo ngại rằng liệu quy trình sản xuất RAT có thực sự được thực hiện theo công nghệ và tiêu chuẩn đã quy định hay không, đồng thời các chứng nhận về RAT chưa thực sự mang lại niềm tin cho người tiêu dùng, họ vẫn luôn hoài nghi khi dễ dàng nhận thấy các loại rau thông thường được bày bán ở ngã ba, vòng xoay hay lề đường nhưng được gắn nhãn mác VietGAP và bán với giá rẻ hơn mấy lần so với giá bán trong cửa hàng (Lê Thị Anh, Nguyễn Thanh Huệ & Nguyễn Thị Minh, 2017). Từ những vấn đề vướng mắc nêu trên chính là nguyên nhân dẫn đến RAT khó tiếp cận được với khách hàng.

Bên cạnh đó, người tiêu dùng còn chịu tác động rất lớn bởi giá cả vì hầu hết giá RAT sẽ đắt hơn các loại rau thông thường. Vậy câu hỏi đặt ra làm sao để kích cầu thị trường RAT, từ trạng thái quan tâm chuyển sang động cơ mua và sử dụng sản phẩm RAT. Điều đó phụ thuộc vào những yếu tố nào: Giá cả, niềm tin, nhận thức, sự rui ro,..? Đây là câu hỏi đang còn bỏ ngỏ. Để lý giải cho câu hỏi trên kết quả của việc thực hiện nghiên cứu các yếu tố tác động đến hành vi mua sẽ chỉ ra được sự khác nhau trong trình tự tác động các yếu tố đến người mua hàng.

## **1.2. Thực trạng tiêu dùng RAT**

Đà Lạt là một trong những Tp thuộc khu vực Tây Nguyên nơi được thiên nhiên ưu ái với khí hậu và thổ nhưỡng vô cùng thích hợp trong việc trồng các loại rau. Năm

trên cao nguyên Lâm Viên, cao nguyên thứ ba và cao nhất của vùng Tây Nguyên (cao trung bình 1500m so với mực nước biển) được các dãy núi cùng quần hệ thực vật rừng bao quanh, thừa hưởng một khí hậu miền núi ôn hòa và dịu mát quanh năm. Đà Lạt trở thành một vùng nông nghiệp trù phú với những sản phẩm rau và hoa vô cùng phong phú và đa dạng. Theo Sở Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn tỉnh Lâm Đồng thống kê (2017) rau, củ quả đã chiếm hơn 50% trong số 68 chuỗi các nông sản. Ngoài ra, Đà Lạt còn có 1.144 hộ liên kết, diện tích 1.631,24 ha, sản lượng 151.765 tấn/năm với các chủng loại rau phong phú như bắp cải, cải thảo, súp lơ, khoai tây, atiso, ....

Cũng theo Sở Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn tỉnh Lâm Đồng đã có hơn 200 tổ chức và hộ nông dân có các chứng nhận sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, Organic. Theo Cục Thống Kê Lâm Đồng (2018) thì sản lượng rau của Đà Lạt là 247.513 tấn và diện tích trồng rau chiếm 6.132 ha.

Bảng 1.1. Sản lượng rau thay đổi qua các năm của Tp.Đà Lạt

Năm	2010	2015	2016	2017	2018
Tp. Đà Lạt	212.722	201.067	197.541	221.254	247.513

( Nguồn Cục thống kê Lâm Đồng Niên giám 2018)

Qua bảng 1.1 có thể thấy rằng tuy sản lượng có sự thay đổi giữa các năm nhưng đều có chiều hướng tăng lên, đó chính là lý do không thể phủ nhận Đà Lạt luôn tăng cường phát triển để phục vụ cho thị trường trong nước cũng như nước ngoài. Vì vậy, việc đưa ra yêu cầu khắt khe hơn với ngành trồng rau phải đảm bảo chất lượng rau đạt được các tiêu chuẩn an toàn như VietGAP đã kích thích nông dân Đà Lạt quan tâm mở rộng và đầu tư có chiều hướng tăng dần qua các năm gần đây, cụ thể là số liệu ở bảng 1.2.

Bảng 1.2. Diện tích, Năng suất, Sản lượng rau đạt chứng nhận VietGAP qua các năm 2013-2017

STT	Năm	Diện tích(ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	2013	458.49	397.25	54.640,10
2	2014	967.88	356.24	103.438,60
3	2015	1.700.67	323.97	165.290,70

4	2016	1.287.62	329.39	127.239,20
5	09/2017	1.108,62	357.55	118.915,80

(Nguồn Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lâm Đồng[2017] trích trong báo cáo Kết quả sản xuất rau 2013-2017)

Theo thống kê trong năm 2016 phần lớn lượng rau đạt tiêu chuẩn sẽ được xuất khẩu sang một số nước như Nhật Bản (55%0, Singapore (30%), Hàn Quốc (20%),... và một số nước lân cận như Thái Lan, Campuchia,...(Cục Trồng Trọt, 2017). Tuy nhiên, có thể thấy hầu hết các cơ sở kinh doanh là các hộ kinh doanh nhỏ lẻ chưa chiếm ưu thế trong tổng số lao động đang hoạt động trong ngành trồng trọt, chưa có giấy chứng nhận rau sạch nào (Cục thống kê tỉnh Lâm Đồng 2015) vì hầu hết các bước để chuyển đổi sang hộ kinh doanh có giấy chứng nhận tốn rất nhiều chi phí mà người dân lại không đủ kinh phí thực hiện, nhận thấy điều đó tại QĐ 67/2014/QĐ-UBND tỉnh Lâm Đồng đã ban hành quy định mức hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP trên địa bàn tỉnh, ngoài ra hàng năm sẽ hỗ trợ việc xúc tiến thương mại, đảm bảo các giấy chứng nhận. Bên cạnh đó các cơ sở đã sản xuất RAT theo hướng công nghệ cao sẽ được khuyến khích phát triển bằng cách giảm thuế, hưởng thuế suất ưu đãi. Mục đích của các chính sách hỗ trợ của nhà nước nhằm tạo dựng và xây dựng niềm tin người tiêu dùng, khuyến khích tiêu dùng RAT nhiều hơn.

Mặc dù hiện nay các cơ sở trồng RAT tại Tp.Đà Lạt rất nhiều nhưng chủ yếu tập trung phân phối ra nước ngoài, ngoại tỉnh, các hệ thống siêu thị, nhà hàng trên toàn quốc như Coopmart, Mextro,... Trong khi đó nhu cầu tiêu thụ RAT của người dân vẫn rất cao, người tiêu dùng khó tiếp cận được RAT do hệ thống chợ bán lẻ chưa được quan tâm đến, cửa hàng cung cấp các loại rau được chứng nhận an toàn như VietGAP, GlobalGAP, Organic...chưa thực sự phổ biến. Đặc biệt là trong những năm gần đây xuất hiện rất nhiều thông tin về các loại rau không đảm bảo chất lượng sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe con người, nhu cầu tiêu dùng RAT của người tiêu dùng không ngừng tăng. Chính vì vậy các cơ sở trồng RAT cần phải tập trung nhiều hơn vào thị trường nội địa, xây dựng các chuỗi cửa hàng phân phối RAT đạt chứng nhận an toàn tại Đà Lạt đáp ứng nhu cầu của một bộ phận người dân trước tình hình thực phẩm không an toàn đang tràn lan trên thị trường. Bên cạnh đó lượng khách du lịch ngoại tỉnh và nước ngoài đến với Đà Lạt mỗi năm lên đến hàng triệu lượt người, họ có nhu cầu mua RAT về sử dụng hoặc làm quà song rất khó khăn trong việc tìm địa điểm mua, chúng ta có thể tận dụng hết lợi thế này để quảng bá thương hiệu RAT tại Tp.Đà Lạt và góp phần thúc đẩy nền kinh tế địa phương phát triển.

Việt Nam cũng đã có những nghiên cứu về hành vi mua RAT ở một số tỉnh thành như Cần Thơ, Tp.Hồ Chí Minh, Thái Nguyên. Tuy nhiên chưa có nghiên cứu nào thực hiện trên địa bàn Tp.Đà Lạt - một nơi được thiên nhiên ưu ái với khí hậu và thổ nhưỡng vô cùng thích hợp trong việc trồng các loại rau. Vì vậy, phát triển thị trường rau an toàn tại Tp.Đà Lạt là điều cần thiết. Việc nghiên cứu, đánh giá những yếu tố tác động đến hành vi tiêu dùng của người dân tại Tp.Đà Lạt sẽ giúp cho các cơ quan quản lý cũng như các nhà doanh nghiệp nắm bắt được thực trạng hiện tại, đánh giá được mức độ phát triển của thị trường RAT. Đề tài sẽ góp phần đóng góp vào tổng quan lý thuyết hành vi mua RAT, đồng thời gợi ý những giải pháp cho người kinh doanh RAT để có thể đưa ra những chiến lược kinh doanh hợp lý, định hướng phát triển một cách phù hợp đối với thực trạng nguồn lực tại địa phương, thúc đẩy nền kinh tế địa phương phát triển.

Với lí do trên, nhóm chúng em quyết định chọn đề tài nghiên cứu “Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua RAT của người tiêu dùng tại Tp.Đà Lạt” làm đề tài nghiên cứu.

### **1.3. Tổng quan tình hình nghiên cứu**

#### **1.3.1. Nghiên cứu thế giới**

Trong những yếu tố tác động đến hành vi mua của người tiêu dùng thì yếu tố nào có sức ảnh hưởng nhiều nhất và mức độ ảnh hưởng của chúng như thế nào. Chủ đề này đã thu hút sự chú ý của rất nhiều nhà nghiên cứu hàn lâm, và số lượng các nghiên cứu về hành vi mua thực phẩm an toàn đã tăng lên trong thời gian gần đây. Có thể kể đến một số nghiên cứu như:

- Anish KunhiKannan và KKRamachadran (2020) đã chỉ ra rằng các yếu tố như kiến thức, ý thức, tính sẵn có, giá cả về thái độ mua hàng và ý định mua các sản phẩm hữu cơ của người tiêu dùng tại Coimbatore. Thông qua nghiên cứu, Anish KunhiKannan và KKRamachadran đã đưa ra kết luận rằng ngoài sở thích ảnh hưởng đến quyết định mua thì thái độ cũng góp phần quan trọng thúc đẩy ý định mua hàng.

- Razia Sultana Sumi và Golam Kabit (2018) đã có nghiên cứu chỉ ra sự hạn chế đối với ngành công nghệ chế hữu cơ tại Bangladesh. Trong đó hành vi mua hàng sẽ bị chi phối bởi các vấn đề như quyền lợi sức khỏe, thuộc tính sản phẩm, lòng tin, chất lượng và cuối cùng là giá cả.

- Masoud Yazdanpanah và Masoumeh Forouzani (2015) đã tiến hành nghiên cứu hành vi mua thực phẩm hữu cơ của sinh viên ở Iran. Dựa trên Lý thuyết về hành vi dự định (TPB) - một mô hình nhận thức xã hội quan trọng nhằm mục đích giải thích sự

khác biệt trong hành vi phát triển và mở rộng trên lý thuyết hành động hợp lý giải thích mối liên hệ giữa thái độ và hành động, trong đó ý định mua các mặt hàng hữu cơ của sinh viên tại Iran chịu ảnh hưởng lớn bởi nhân tố thái độ. Đồng thời để giải thích hiện tượng của lý thuyết TPB được thuyết phục hơn, tác giả thêm vào đó hai yếu tố là tiêu chuẩn đạo đức và ý thức riêng về cá tính.

- American, Shen (2010) đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua rau, quả trái cây là độ tươi, giá cả, mùi vị, hình thức bên ngoài. Ngoài ra các hoạt động quảng cáo liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ từ thương hiệu uy tín như Meghri góp phần kích thích ý định tiêu dùng của khách hàng.

### **1.3.2. Nghiên cứu trong nước**

Các tác giả trong nước cũng có sự quan tâm đến hành vi tiêu dùng RAT, một vài nghiên cứu có thể kể đến như:

- Võ Minh Sang (2016) trên tạp chí Đại học Cần Thơ chỉ ra rằng hành vi tiêu dùng rau sạch, RAT của người tiêu dùng bị tác động bởi đặc điểm rằng các hộ gia đình thường có xu hướng tiêu dùng rau thường hơn là rau an toàn, do chưa có lòng tin về sản phẩm RAT, tính thuận tiện và giá cả chưa cạnh tranh với sản phẩm rau thường. Ngoài ra người tiêu dùng còn quan tâm đến tính an toàn của sản phẩm, cũng như bao bì, uy tín của điểm bán hàng, cùng với sự tiện dụng. Qua đó tác giả chỉ ra được giải pháp tạo lòng tin cho người tiêu dùng để thúc đẩy tình hình tiêu thụ rau tại địa bàn tỉnh.

- Trong nghiên cứu của tác giả Nguyễn Văn Thuận và Võ Thành Danh (2011) của tạp chí Đại học Cần Thơ đã đưa ra các giải pháp giúp thị trường RAT ngày càng phát triển hơn ở Tp.Cần Thơ, kết nối giữa người mua và người sản xuất, thông tin đầy đủ tới người tiêu dùng nhằm tạo ra lòng tin bằng tạo dựng nhãn hiệu.

- Ở Nghiên cứu Hành vi tiêu dùng Việt Nam và mức độ sẵn lòng chi trả trong trường hợp thông tin bất đối xứng - Nghiên cứu cho trường hợp Hà Nội (2017) đã nêu ra các nghi vấn cho rằng người tiêu dùng dựa trên tiêu chí để nhận biết RAT, nếu là RAT thì những yếu tố nào có thể tác động đến mức độ sẵn lòng chi trả và cuối cùng là vấn đề người tiêu dùng quan tâm không phải các tiêu chuẩn chứng nhận được kiểm định mà là danh tiếng, nhãn mác của cửa hàng phân phối RAT.

- Trong một nghiên cứu ở góc độ khác, Nguyễn Phong Tuấn (2011) quan tâm đến vấn đề mua thực phẩm an toàn của hai miền Nam, Bắc đã chịu tác động bởi thái độ, nhận thức và hiểu biết về sản phẩm.

#### **1.4. Mục tiêu nghiên cứu**

- Xác định thực trạng tiêu dùng RAT của người dân trên địa bàn Tp.Đà Lạt.
- Xác định các yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn mua RAT của người tiêu dùng.
- Đề xuất một số giải pháp phát triển thị trường RAT tại Đà Lạt.

#### **1.5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu

Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua RAT của người tiêu dùng tại Tp.Đà Lạt.

- Phạm vi nghiên cứu

Những người đã, đang và sẽ tiêu dùng RAT tại Tp.Đà Lạt.

- Thời gian thực hiện nghiên cứu từ tháng 01/2021 đến tháng 04/2021.

#### **1.6. Cấu trúc nghiên cứu**

Báo cáo nghiên cứu được chia làm 5 chương chính trong đó nội dung được trình bày như sau:

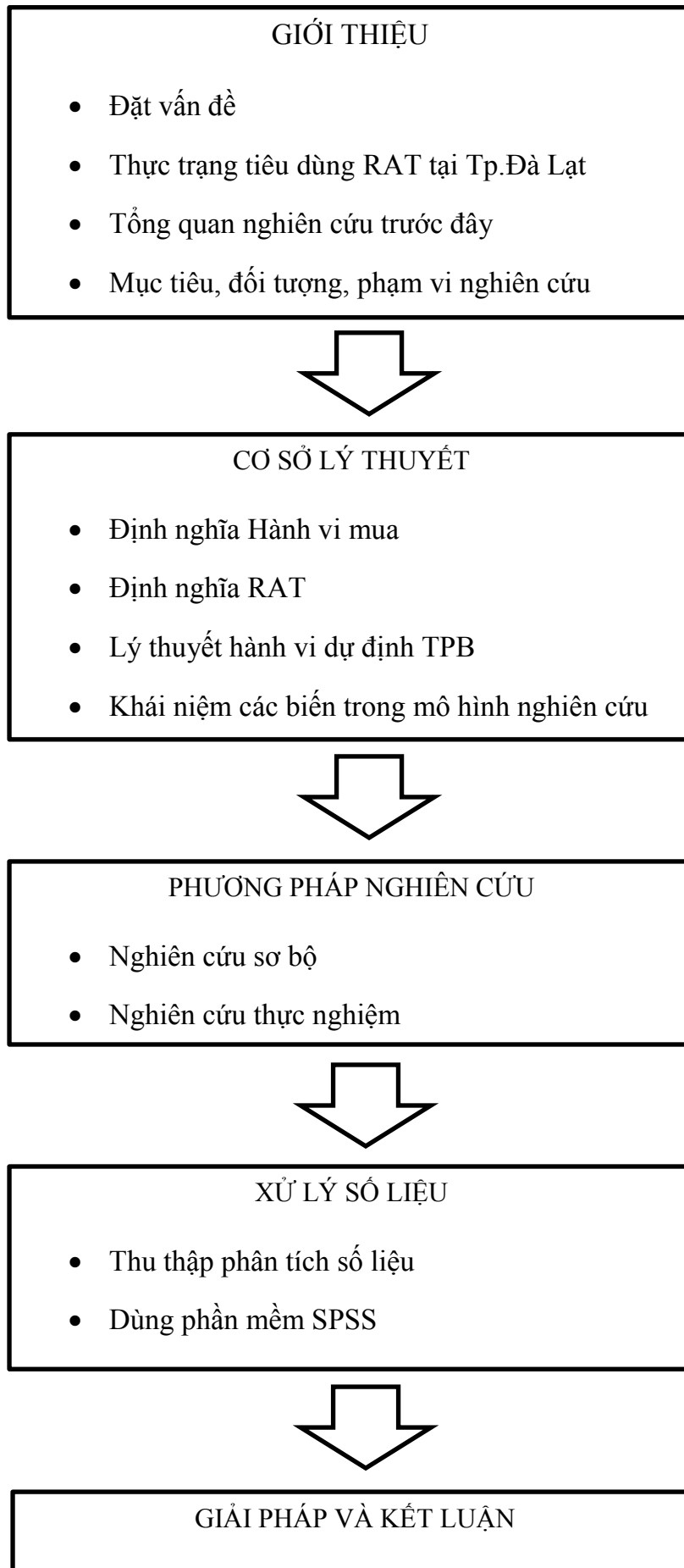
Chương 1 là phần mở đầu giới thiệu sơ lược về các cơ sở hình thành nên vấn đề cần nghiên cứu, tổng quan các nghiên cứu trước đây bao gồm nghiên cứu trong nước và nước ngoài, lý do chọn đề tài, thực trạng tình hình sản xuất và trồng RAT trên địa bàn thành phố, nêu mục tiêu, đối tượng, phạm vi nghiên cứu và giới thiệu cấu trúc của bài nghiên cứu.

Chương 2 trình bày các cơ sở lý thuyết, giải thích định nghĩa hành vi mua, định nghĩa RAT, Lý thuyết hành vi dự định TPB, đi sâu vào phân tích các biến ảnh hưởng đến hành vi mua trong mô hình nghiên cứu.

Chương 3 đề cập đến phương pháp nghiên cứu chính là dựa trên nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu thực nghiệm, thu thập dữ liệu, số liệu từ các bài khảo sát và tham khảo. Xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua nhờ vào kết quả nghiên cứu thể hiện cụ thể chương 4 thông qua quá trình xử lý số liệu thu thập được. Từ đó phân tích mức độ tác động của các yếu tố khác nhau, mức độ ảnh hưởng như thế nào.

Chương 4 là đề ra các giải pháp khắc phục tình trạng RAT ở thị trường Đà Lạt, đóng góp vào xây dựng chiến lược kinh doanh hợp lý cho người kinh doanh, đề ra các

phương pháp tiếp cận người tiêu dùng để tìm ra thị trường ổn định, nhằm xây dựng tiến trình phát triển dài lâu bền vững cho thương hiệu RAT (Sơ đồ 1.1).



Sơ đồ 1.1. Cấu trúc nghiên cứu

## CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT

### 2.1. Định nghĩa về hành vi mua của người tiêu dùng

Ngày nay, người tiêu dùng gặp khá nhiều khó khăn khi đưa quyết định mua hàng hóa bởi vì có quá nhiều sự lựa chọn có sẵn khiến họ phân vân, khó lựa chọn sản phẩm phù hợp. Hành vi mua của người tiêu dùng đòi hỏi phải có sự nghiên cứu những nhu cầu, động cơ và suy nghĩ của mọi người, từ đó đưa ra các quy trình được sử dụng để lựa chọn sản phẩm này thay vì sản phẩm khác. Vậy câu hỏi được đặt ra ở đây đó là hành vi mua là gì?

Có nhiều định nghĩa khác nhau về hành vi mua. Theo Kotler & Levy (2000) hành vi mua của người tiêu dùng là “Những hành vi cụ thể của một cá nhân khi thực hiện các quyết định mua sắm, sử dụng và vứt bỏ sản phẩm hay dịch vụ”. Hay nói một cách khác, hành vi mua là những hành vi của các cá nhân (người tiêu dùng) liên quan trực tiếp đến việc tìm kiếm, đánh giá, lựa chọn, sử dụng và loại bỏ hàng hóa và dịch vụ. Để đưa ra quyết định có mua sản phẩm hay không phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, và hành vi mua giải thích cho câu hỏi này.

Ngoài ra, hành vi mua của người tiêu dùng được Kardes, F., Cronley, M. và Cline (2011) giải thích là gồm có tất cả các hoạt động liên quan đến việc mua, sử dụng, thải bỏ hàng hóa và dịch vụ, bao gồm các phản ứng về cảm xúc, tinh thần và hành vi của người tiêu dùng trước hoặc sau các hoạt động này.

Như vậy, hành vi mua bao gồm việc nghiên cứu nhu cầu, động cơ và quá trình suy nghĩ của mọi người được sử dụng để lựa chọn sản phẩm này thay vì sản phẩm khác và các mô hình mua hàng hóa và dịch vụ là khác nhau (Orji và cộng sự, 2017). Theo đó, người tiêu dùng nhận thấy những nhu cầu, mong muốn chưa được thỏa mãn. Điều này đã kích thích người tiêu dùng tìm kiếm thông tin, sau đó đánh giá để đưa ra sự lựa chọn sao cho phù hợp nhất với họ. Thường họ sẽ so sánh về giá cả, chất lượng sản phẩm,... để có cái nhìn bao quát hơn. Từ đó họ mới đưa ra quyết định có mua hàng hay không và cuối cùng người tiêu dùng sẽ có sự đánh giá sau cùng quyết định mua và nhận xét sản phẩm đã mua xem nó có mang lại lợi ích như mong đợi, có thỏa mãn được nhu cầu và đây cũng chính là kinh nghiệm cho những lần mua hàng tiếp theo.

Trong nghiên cứu hành vi mua của người tiêu dùng, ý định tiêu dùng được xem là một trong những yếu tố quan trọng quyết định đến hành vi mua. Ý định được hiểu

như là khả năng của một người nhằm thực hiện một hành vi cụ thể. Như vậy, ta thấy được rằng ý định có thể giải thích được hành vi mua của người tiêu dùng. Ý định tiêu dùng bao gồm bốn yếu tố: Đầu tiên là dự định mua hàng; sau đó lựa chọn sản phẩm mà bản thân muốn hướng tới; tiếp sau là hoàn cảnh thực hiện hành vi mua, nó có thể được coi là địa điểm và thời gian tiến hành mua hàng và cuối cùng là quyết định mua. Do đó, ý định mua hàng của người tiêu dùng được xem là khả năng họ chấp nhận mua hoặc từ chối bất kỳ hàng hóa nào.

Dự báo mua hàng được cho là bước đầu tiên để đưa người tiêu dùng đi đến các thủ tục mua hàng thực tế và nó được hiểu là ý định mua hàng. Ngoài ra, dựa trên nhiều lý thuyết trước đây, ý định mua hàng có thể được đo lường như là yếu tố quyết định các quyết định mua hàng trong tương lai. Chẳng hạn những thông tin đã được tìm hiểu về sản phẩm – RAT, những đánh giá khi đã sử dụng về chất lượng có đạt được như mong đợi chính là yếu tố để đưa ra quyết định ở tương lai xem có nên tiếp tục tiêu dùng hoặc xem xét cân nhắc các sản phẩm có chất lượng tương tự.

Với chủ đề hành vi tiêu dùng RAT, thì ý định mua của người tiêu dùng bị ảnh hưởng phần lớn bởi niềm tin, giá, thái độ, chuẩn chủ quan, và nhận thức kiểm soát hành vi. Trong nghiên cứu này, hành vi mua được hiểu là toàn bộ hành động mà người tiêu dùng bộc lộ ra trong quá trình tìm hiểu, mua sắm, đánh giá cho sản phẩm dịch vụ nhằm thoả mãn nhu cầu của họ.

## **2.2. Định nghĩa về RAT**

Hiện nay các loại thực phẩm đều được bán tràn lan trên thị trường, việc phân biệt được đâu là rau được trồng đại trà với RAT, rau sạch là rất khó. Để nhận biết được chúng, trước hết ta cần hiểu rõ RAT là gì? Nguồn gốc xuất xứ, quy trình trồng và chăm sóc cho đến khi thu hoạch của RAT được tiến hành như thế nào?

Trước đây RAT được hiểu một cách sơ khai nhất là rau sạch nhưng sau năm 1988 một văn bản ban hành định nghĩa RAT là loại rau đạt quy chuẩn quốc tế (QĐ 67/1988/QĐ - BNN-KHCN) nhưng đây chưa là quyết định chính thức bởi vì chỉ có hiệu lực trong một khoảng thời gian ngắn.

"Rau, quả an toàn là sản phẩm rau, quả tươi được sản xuất, sơ chế phù hợp với các quy định về đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm có trong VietGAP hoặc các tiêu chuẩn GAP khác tương đương"(QĐ 99/2008/QĐ -BNN ngày 15 tháng 10 năm 2008) ở thời điểm này RAT được hiểu là rau VietGAP.

Và cho đến mốc thời gian năm 2012 định nghĩa RAT đã chính thức được khẳng định rộng rãi theo Thông tư số 59/2012/TT - BNNPTNT Của Bộ Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn quy định RAT là sản phẩm rau quả tươi phải đạt được các tiêu chí đảm bảo an toàn thực phẩm, có quy trình sản xuất đúng quy chuẩn VietGAP hoặc tương đương nhưng quan trọng nhất là phải đáp ứng được các chỉ tiêu về nội chất như hàm lượng và chỉ tiêu hình thái.

Căn cứ theo quyết định số 04/2007/QĐ – BNN, ngày 19/01/2007 của Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn về việc ban hành “Quy định về quản lý sản xuất và chứng nhận RAT”, khái niệm RAT được đưa ra như sau: “RAT là những sản phẩm rau tươi (bao gồm tất cả các loại rau ăn: lá, thân, củ, hoa, quả, hạt, các loại nấm thực phẩm,...) được sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bao gói, bảo quản theo quy định kỹ thuật bảo đảm tồn dư về vi sinh vật, hóa chất độc hại dưới mức giới hạn tối đa cho phép theo quy định”.

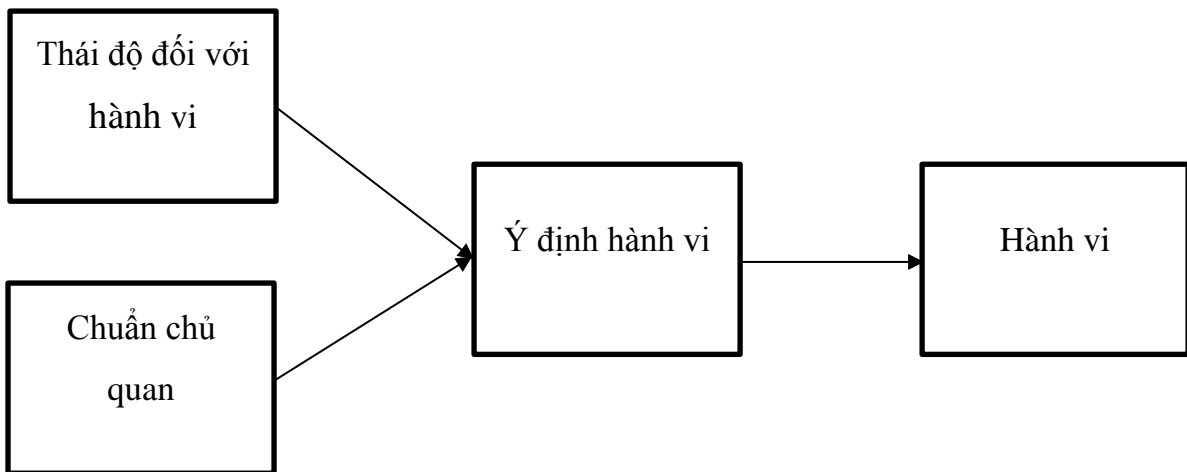
RAT là sản phẩm rau, quả tươi được sản xuất, sơ chế, chế biến quy trình, kỹ thuật sản xuất, sơ chế được Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt hoặc phù hợp với các quy định liên quan đến đảm bảo an toàn thực phẩm có trong quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau, quả tươi an toàn VietGAP, các tiêu chuẩn GAP khác và mẫu điển hình đạt các chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo quy định. Các cơ sở sản xuất, sơ chế, chế biến rau, quả an toàn phải đảm bảo các điều kiện theo quy định tại các Điều 23 và Điều 25 của Luật An toàn thực phẩm năm 2010 (Thông tư số 59/2012/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).

Trong nghiên cứu này, RAT được hiểu là những loại rau không chứa thuốc trừ sâu và lượng nitrat vượt quá mức cho phép, không chứa các vi khuẩn và kí sinh trùng gây bệnh cho người và gia súc, gia cầm. Ngoài ra phải đảm bảo chất lượng hình thái độ tươi, xanh và nghiêm ngặt trong quá trình canh tác, sản xuất như đất trồng, nước tưới, phân bón, quá trình làm sạch phân loại, đóng gói trước khi mang ra thị trường.

### **2.3. Lý thuyết hành vi dự định TPB**

Việc thấu hiểu hành vi tiêu dùng của khách hàng đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc quyết định chiến lược kinh doanh, xây dựng các chiến lược marketing cho sản phẩm. Vì vậy cần phải hiểu rõ tại sao người tiêu dùng lại quyết định chọn mua hay từ chối sản phẩm. Với lí do trên Lý thuyết hành vi dự định được ứng dụng nhiều hơn và trở thành nền tảng lý thuyết vững chắc cho các nhà hoạch định kinh doanh.

Theory of Planned Behavior - TPB là một lý thuyết được Ajzen xây dựng dựa trên nghiên cứu trước đó là lý thuyết hành động (Theory of Reasoned Action - TRA.; Ajzen & Fishbein,1975). Lý thuyết hành động hợp lý là kết quả của hai tác giả Martin Fishbein và Icek Ajzen bắt nguồn từ yêu cầu tìm hiểu động lực cơ bản của cá nhân để có thể thực hiện hành động nên nội dung chính trong nghiên cứu xoay quanh các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi và hành vi thực hiện (Hình 2.1). Nghiên cứu kết luận hành vi con người sẽ do lý trí kiểm soát hoàn toàn và sự ảnh hưởng của người khác sẽ tác động đến thái độ - đây cũng là lý thuyết đầu tiên nghiên cứu về hành vi con người, sau một thời gian ứng dụng thì phát sinh những khúc mắc tranh cãi cho rằng thái độ không thể nào bao quát hết các hành vi, trên thực tế ứng dụng theo lý thuyết trên là không hoàn toàn đúng vì TRA chỉ có thể thực hiện dựa trên những ý định sẵn có trước đó, ngoài ra không phải lúc nào thái độ cũng đi cùng hành vi. Vì vậy đã có sự sửa đổi mở rộng và bổ sung bằng một lý thuyết mới - lý thuyết hành vi dự định.



Hình 2.1. Mô hình lý thuyết hành động hợp lý (TRA; Ajzen & Fishbein,1975)

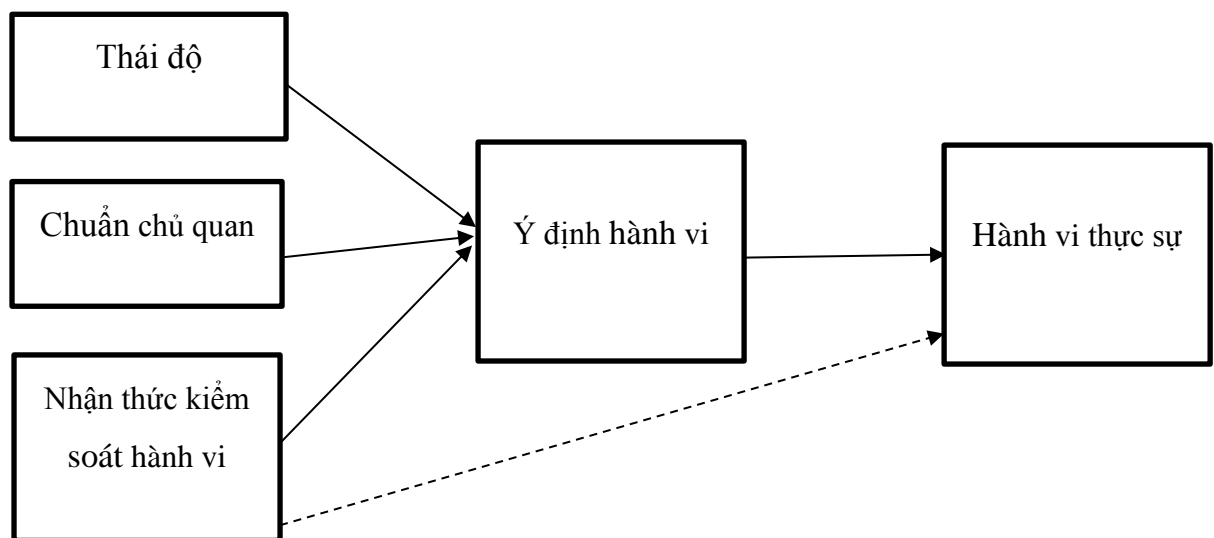
Lý thuyết TPB cũng dựa trên những quan điểm giống như thuyết TRA, tuy nhiên để thể hiện chính xác mối quan hệ giữa niềm tin và hành vi của một người nào đó thì Lý thuyết TPB bổ sung thêm một biến mới vào đó là nhận thức kiểm soát hành vi. Lý thuyết hành vi dự định sẽ xác định được các yếu tố quan trọng trong hành vi mua của người tiêu dùng rau. Trên một phương diện khác, lý thuyết này có thể linh hoạt và áp dụng cho nhiều lĩnh vực khác nhau giúp chúng ta có thể nhận biết được sự thay đổi khác nhau giữa hành vi của con người. Ngoài ra một những cơ sở để có thể hình thành nên TPB đó chính là lý thuyết khả năng thực hiện hành vi. Bandura (1977) đã nghiên cứu và cho rằng hành vi con người sẽ bị tác động bởi tâm lý nên ông đã xác

định các yếu tố tác động đến hành vi ảnh hưởng đó là: Niềm tin mức độ thành công và kết quả kỳ vọng. Khi con người có một dự định để thực hiện một hành động nào đó sẽ dần hình thành nên ý nghĩ sẵn sàng thực hiện, đó được gọi là ý định hành vi sau đó dần dần ảnh hưởng đến hành vi thực tế. Nhận thấy được mối quan hệ chặt chẽ giữa thái độ sẽ tác động đến chuẩn chủ quan thông qua một ý định nào đó dẫn đến hành vi thực hiện thì trong TPB đã tiến hành nghiên cứu dựa trên ba nhân tố (Hình 2.2).

- Thái độ tác động đến hành vi, là cách mà chủ thể hành vi sẽ có những hành động cho kết quả khác nhau, theo hai chiều hướng đối lập là tích cực hoặc tiêu cực.

- Chuẩn chủ quan tác động đến hành vi bởi các mối quan hệ hoặc áp lực của xã hội thông qua lời khuyên, tác động của gia đình, đồng nghiệp, bạn bè hoặc các mối quan hệ khác thông qua đó con người sẽ có xu hướng làm theo mong muốn và kỳ vọng hoặc dễ dàng thay đổi ý định bởi những người xung quanh.

- Nhận thức kiểm soát hành vi là cách mà con người có thể nhận thấy được mức độ khó khăn hay dễ dàng trong việc tận dụng các nguồn lực hoặc cơ hội sẵn có để thực hiện. Nhận thức kiểm soát hành vi được xem là một nhân tố có tác động theo hai hướng, vừa tác động đến ý định hành vi, vừa tác động đến hành vi thực sự.



Hình 2.2. Lý thuyết hành vi dự định ( Theory of Planned Behavior - TPB).  
(Nguồn Ajzen 1991)

#### 2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua RAT

Với đề tài nghiên cứu “Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua RAT của người tiêu dùng tại Tp.Đà Lạt”, nhóm tác giả chọn mô hình trong nghiên cứu Ứng dụng Lý thuyết về hành vi dự định (TPB) để dự đoán ý định mua thực phẩm hữu cơ của sinh

viên Iran của Masoud Yazdanpanah và Masoumeh Forouzani (2015) làm cơ sở nền tảng thực hiện nghiên cứu các yếu tố đặc trưng ảnh hưởng đến hành vi mua RAT của người tiêu dùng. Ngoài các biến Thái độ, Chuẩn chủ quan, Nhận thức kiểm soát hành vi nhóm tác giả cũng bổ sung vào mô hình 2 biến mới được kỳ vọng là có ảnh hưởng đến hành vi mua RAT của người tiêu dùng tại Tp.Đà Lạt, đó là Niềm tin và Giá cả. Theo Schwitzgebel (2010), Niềm tin có thể được định nghĩa là sự chấp nhận hoặc tin tưởng một cái gì đó về mặt tinh thần, vào sự thật hoặc thực tế của một số ý tưởng. Còn về Giá cả thì đó là số tiền được tính cho một sản phẩm nào đó. Hay nói cách khác, đó là giá trị tính bằng tiền mà người tiêu dùng trao đổi để lấy lợi ích, sự hài lòng hoặc giá trị sử dụng sản phẩm. Giá cả ảnh hưởng rất nhiều đến quyết định mua sản phẩm của người tiêu dùng. Các nhận thức về giá giải thích thông tin về một sản phẩm và cung cấp các ý nghĩa cần thiết nhất đến cho người tiêu dùng (Kotler và Keller, 2016). Do đó, nghiên cứu kỳ vọng rằng Niềm tin và Giá cả sẽ có ảnh hưởng có ý nghĩa đến hành vi mua RAT tại Tp.Đà Lạt.

Bằng những cơ sở lý thuyết và thảo luận, nhóm tác giả đề xuất thang đo cho sự tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua RAT của người tiêu dùng gồm 6 yếu tố: (1) Niềm tin; (2) Giá cả; (3) Chuẩn chủ quan; (4) Thái độ; (5) Nhận thức kiểm soát hành vi; (6) Hành vi mua.

#### **2.4.1. Niềm tin**

Niềm tin được nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực khác nhau, từ triết học, xã hội học đến tâm lý học và cả hành vi của người tiêu dùng. Niềm tin được xem là một khái niệm đa ngành vì thế định nghĩa về niềm tin cũng có sự khác biệt giữa các lĩnh vực khác nhau.

Niềm tin có thể được định nghĩa là sự chấp nhận hoặc tin tưởng một cái gì đó về mặt tinh thần, vào sự thật hoặc thực tế của một số ý tưởng (Schwitzgebel, 2010). Hiểu một cách đơn giản Niềm tin được xây dựng dựa trên những suy nghĩ hình thành trong nhận thức và tư tưởng, chi phối và ảnh hưởng đến tinh thần và mang lại một cảm giác an toàn khi con người thực hiện hành vi. Theo nhiều nghiên cứu được thực hiện trước đây, một niềm tin được coi như một “Thái độ mệnh đề”, nó có một ý nghĩa cụ thể nào đó có thể được diễn đạt dưới dạng một câu, một trạng thái, liên quan một cách chặt chẽ đến lập trường tinh thần của bản thân về tính hợp lý, phù hợp của “mệnh đề” đó.

Hiểu theo nghĩa trực tiếp thì niềm tin cho phép chúng ta giải thích và đánh giá những kinh nghiệm của quá khứ và những trải nghiệm hiện tại của chính mình. Thêm vào đó, niềm tin còn lý giải và đặt cái trải nghiệm của chúng ta trong một bối cảnh cụ thể với ý nghĩa bao trùm cả quá khứ tới tương lai. Như vậy, chúng ta có thể thấy, niềm tin có ảnh hưởng một cách đáng kể tới mặt cảm xúc của con người. Không chỉ vậy, niềm tin còn cung cấp cơ sở cho sự hành động nhất quán, cũng có thể là cơ sở của hành vi.

Trong lĩnh vực tiêu dùng, người tiêu dùng rất khó để có thể đánh giá được các rủi ro liên quan đến sản phẩm, mà cụ thể ở đây là thực phẩm – RAT thông qua điều tra và phán đoán chủ quan thông thường. Vì vậy, người tiêu dùng buộc phải phụ thuộc vào các nguồn thông tin khác mà họ tiếp cận được chẳng hạn như trên các phương tiện truyền thông đại chúng hay các nhóm, các tổ chức mà họ tham gia, các câu nói truyền miệng, các hướng dẫn về chế độ ăn uống và sức khỏe từ ngành y tế, các nhóm người tiêu dùng khác,... để xây dựng nền tảng niềm tin cho bản thân về RAT nếu họ không có hiểu biết về nó. Những nguồn thông tin này tạo dựng niềm tin tích cực cho người tiêu dùng. Trong hầu hết các trường hợp, chúng ta có thể nhận thấy rất rõ niềm tin làm tăng độ tin cậy của người tiêu dùng, đồng thời nó là một công cụ vô cùng hữu hiệu để giảm bớt những lo ngại, nghi ngờ khi lần đầu sử dụng hay việc dùng thử sản phẩm.

Tuy nhiên trong thị trường thực phẩm nói chung, và phân khúc về thị trường rau nói riêng, niềm tin của người tiêu dùng vẫn đang là vấn đề hết sức nan giải bởi họ đang còn nghi ngại tính chính xác về chất lượng RAT mà họ sử dụng. Niềm tin người tiêu dùng mong đợi về RAT thường được gắn liền với tính an toàn, dinh dưỡng và sức khỏe. Từ đây, niềm tin vào RAT là tiền đề cho việc tiêu thụ và nó có ảnh hưởng rất lớn tới thái độ và hành vi mua của người tiêu dùng. Bởi người tiêu dùng chỉ đặt niềm tin vào thông tin mà họ cảm thấy hợp lý, đủ thuyết phục và hấp dẫn họ ví dụ như lợi ích khi sử dụng RAT. Do đó, ngay cả khi niềm tin về RAT dù không được xác nhận bởi các bằng chứng cụ thể thì nền tảng mà người tiêu dùng tin tưởng vẫn sẽ tồn tại và vẫn quyết định tiêu dùng sản phẩm này như một thói quen trong tiêu dùng của họ. Qua đó ta lại nhận thấy rõ ràng niềm tin có khả năng thay đổi hành vi mua của khách hàng. Từ việc đang tiêu dùng và lựa chọn những sản phẩm không có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng được bày bán tràn lan ngoài chợ thì họ tin tưởng và chuyển sang lựa chọn những sản phẩm được định nghĩa là “sạch” theo đúng chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm.

H1: Niềm tin có tác động tích cực đến hành vi mua RAT.

#### 2.4.2. Giá cả

Giá cả là số tiền được tính cho một sản phẩm nào đó. Hay nói cách khác, đó là giá trị tính bằng tiền mà người tiêu dùng trao đổi để lấy lợi ích, sự hài lòng hoặc giá trị sử dụng sản phẩm. Giá được xem là yếu tố chính ảnh hưởng đến sự lựa chọn của người tiêu dùng. Người mua có xu hướng liên kết giá với chất lượng sản phẩm. Một mức giá cao được cảm nhận là nó phản ánh chất lượng cao và ngược lại.

Giá cả ảnh hưởng rất nhiều đến quyết định mua sản phẩm của người tiêu dùng. Các nhận thức về giá giải thích thông tin về một sản phẩm và cung cấp các ý nghĩa cần thiết nhất đến cho người tiêu dùng (Kotler và Keller, 2016). Do đó, giá cả là một yếu tố vô cùng quan trọng trong việc quyết định có mua hay không, đặc biệt là đối với các sản phẩm thường xuyên được mua như lương thực thực phẩm và đồ dùng thiết yếu cho sinh hoạt,... người tiêu dùng thường đánh giá những lợi ích mà họ nhận được từ việc mua sản phẩm với giá cả có hợp lý hay không.

Theo nghiên cứu của Komalade và Indika (2017) chỉ ra rằng, hầu hết những người khi được hỏi về các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua thì phần lớn họ đều coi giá cả là một yếu tố quan trọng, là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến quyết định mua hàng của họ. Đúng như vậy, giá cả là yếu tố sẽ khiến ta do dự khi chọn sản phẩm này mà từ bỏ sản phẩm kia bởi không phải ai cũng có khả năng thanh toán giống nhau và có nhu cầu giống nhau.

Thông thường giá của một sản phẩm được chia làm ba loại: giá hợp lý, giá cố định và giá tương đối. Với mức giá hiện tại thì RAT được xét vào loại giá tương đối - giá phù hợp với chất lượng do người bán cung cấp (Kotler và Armstrong, 2014). Vì thế nên RAT có giá cả cao hơn các loại rau thông thường là điều hiển nhiên. Như đã phân tích thì người tiêu dùng khá nhạy cảm với giá, họ có xu hướng lựa chọn sản phẩm rẻ tiền hơn. Do đó, chỉ một bộ phận khách hàng đã và đang xài mới chấp nhận và tiếp tục sử dụng RAT. Còn với những người tiêu dùng chưa biết, chưa sử dụng RAT, thì mức giá này được đánh giá là khá cao và rất khó để thuyết phục họ tiêu dùng RAT. Chính vì thế, chúng ta có thể rút ra kết luận giá là yếu tố quan trọng ngăn cản người tiêu dùng mua RAT. Lý do được cho là người tiêu dùng chưa có hiểu biết về lợi ích cho sức khỏe khi sử dụng rau sạch và quy trình sản xuất ra sao. Vậy nên họ không thực sự nghĩ việc bỏ ra số tiền đó là cần thiết. Thực tế cho thấy thì việc tiêu dùng RAT tăng ở các thành thị - nơi mà người dân có hiểu biết cơ bản về RAT, và giảm ở nông thôn và những người có thu nhập thấp.

H2: Giá cả có tác động ngược chiều đến hành vi mua RAT.

### 2.4.3. Chuẩn chủ quan

Ajzen & Driver (1980) định nghĩa rằng các chuẩn chủ quan được coi là những áp lực nhận thức bị áp đặt bởi người khác chẳng hạn như gia đình hàng xóm, bạn bè, đồng nghiệp, đối tác,... và ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến hành vi của người trả lời. Hay nói cách khác, chuẩn chủ quan nhằm đo lường những ảnh hưởng của xã hội đối với hành vi của một người. Do đó, việc bao gồm chỉ tiêu chủ quan trong các thước đo mua hàng lặp lại sẽ dẫn đến ước tính chính xác hơn về hành vi mua lại của người tiêu dùng.

Theo Fishbein và Ajzen (1975) chuẩn chủ quan phản ánh “ảnh hưởng của môi trường xã hội đối với hành vi” và có thể được xác định như nhận thức của cá nhân rằng phần lớn các cá nhân hoặc nhóm được giới thiệu sẽ mong đợi người đó thực hiện một hành vi nào đó. Giới thiệu của cá nhân hoặc của một nhóm - nghĩa là những người hoặc nhóm có ý kiến và mong đợi quan trọng đối với chủ thể liên quan đến một hành vi cụ thể - có thể thay đổi tùy thuộc vào hành vi được đề cập.

Và cũng theo Ajzen và Fishbein (1975), các chuẩn chủ quan được cho là một dạng của niềm tin. Nghiên cứu nhận định trong một tình huống được giả định và được thực hiện như nhau, mỗi cá nhân có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận bất kì một hành vi nào đó. Điều đó nói lên điều gì? Các chuẩn chủ quan không chỉ điều khiển cá nhân thực hiện hành vi dưới áp lực xã hội mà còn cung cấp cho họ những thông tin để con người đánh giá về tính phù hợp của hành vi đang cần xem xét có nên thực hiện hay ngừng lại. Các chuẩn mực chủ quan được cho là có ảnh hưởng đến ý định mua hàng một cách tự chủ của người tiêu dùng.

Hơn nữa, các tài liệu trong việc khám phá sự chấp nhận TPB (Lý thuyết kiểm soát hành vi) đối với hành vi mua thực phẩm cho thấy rằng các chuẩn mực chủ quan có tác động nhiều hơn đến ý định hành vi của người tiêu dùng (Chan & Lau, 2001). Như vậy, việc dự đoán các chuẩn mực chủ quan được giả định là xem xét áp lực xã hội mà người ra quyết định cảm thấy có nên mua hàng hay không. Các tác giả cũng giải thích rằng trong số các kết quả khác, yếu tố “chuẩn chủ quan” được tìm thấy có sức thuyết phục đối với quyết định của người trả lời.

Mặt khác, con người có khả năng thực hiện một hành vi nào đó chỉ để làm hài lòng những người mà họ trân trọng, yêu thương như làm hài lòng cha mẹ, ông bà,... Nhận định này đã được đề xuất trong lý thuyết nhu cầu của McClelland (1987). Như

vậy, ý định tiêu thụ thực phẩm lành mạnh, đặc biệt là RAT của một người có thể được củng cố một cách mạnh mẽ nếu họ tin tưởng rằng người thân của họ, những người mà họ kính trọng mong họ sử dụng, lựa chọn tiêu dùng hoặc họ có xu hướng được công nhận với họ hay những người khác – người đã, đang và sẽ sử dụng RAT – thực phẩm tốt lành mạnh, tốt cho sức khỏe mà người người, nhà nhà trong tương có thể sẽ tăng tần suất sử dụng.

H3: Chuẩn chủ quan có tác động tích cực đến hành vi mua RAT

#### 2.4.4. Thái độ

Như đã trình bày ở trên, theo lý thuyết về hành vi có kế hoạch (TPB), thái độ có tác động nhất định đến hành vi - bên cạnh các chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi nhận thức.

Có nhiều định nghĩa khác nhau về thái độ. Thái độ được hiểu là trạng thái sẵn sàng về tinh thần và thần kinh, về cơ bản ảnh hưởng đến phản ứng của khán giả đối với tất cả các đối tượng và tình huống mà đối tượng phải đối mặt. Tuy nhiên, một định nghĩa toàn diện về khái niệm bao gồm tất cả các đặc điểm liên quan của thái độ đã được đưa ra bởi Eagly và Chaiken (1993, trang 1), những người coi thái độ là “một xu hướng tâm lý được thể hiện bằng cách đánh giá một thực thể cụ thể với một số mức độ ưu ái hoặc không thích”.

Thái độ được coi như một cảm giác bên trong của con người, gồm có nhiều trạng thái khác nhau, nhưng thường có hai trạng thái cơ bản đó là thích và không thích. Khi đứng ở góc độ là người mua hàng, khách hàng thường thể hiện thái độ dựa vào cảm nhận ban đầu về thương hiệu, cách trang trí, đóng gói bao bì, hay dịch vụ. Thái độ cũng có thể tượng trưng cho cảm giác thuận lợi hoặc không thuận lợi thông thường của một người đối với một số đối tượng hoặc sự vật. Chẳng hạn khi thuận lợi ở địa điểm, không gian mua hàng, khách hàng sẽ có thái độ tích cực hơn trong tiêu dùng, lựa chọn sản phẩm. Và đương nhiên, thái độ cũng có thể thay đổi theo thời gian do nhiều yếu tố tác động có thể là tích cực hoặc tiêu cực, nhưng phần lớn để thay đổi thái độ thì khá phức tạp. Thái độ tạo ra sự khác biệt to lớn về sự lựa chọn, quyết định của mỗi người.

Thái độ luôn được đề cập như một giả thiết có thể tin tưởng, được thể hiện thông qua các mức độ ưa thích khác nhau hoặc không ưa thích về một món hàng nào đó. Thêm vào đó, thái độ cũng được xem như một sự quan sát có thể tích cực hoặc tiêu cực mà mỗi người có một đánh giá riêng về một cá nhân nào đó, về một sự việc, hiện tượng, hay bất kỳ thứ gì,... Khi đứng trước một việc buộc con người ta phải đưa ra

quyết định, mỗi cá nhân sẽ có hai trạng thái, có hai khía cạnh rõ rệt là tích cực và tiêu cực đối với đối tượng cần thảo luận để xem xét có lựa chọn hay không. Do đó, để đưa ra được quyết định cần phải trải qua 3 giai đoạn, đó là nhận thức hay nói cách khác đó là niềm tin của mỗi cá nhân, tiếp sau ta dựa vào nó để đánh giá và bộc lộ cảm xúc – thái độ và cuối cùng đưa ra hành vi thực hiện phù hợp. Ví dụ, tiếp xúc với các thông điệp hoặc quảng cáo về thực phẩm an toàn dẫn đến quá trình nhận thức dẫn đến thái độ tích cực khi nhìn nhận về sản phẩm này.

Trong hành vi mua, thái độ là công cụ góp phần đánh giá mức độ mà cá nhân đánh giá về việc có mong muốn hay không mong muốn mua hàng. Thái độ là rất khó để giải thích, cả khi đặt con người vào một tình huống cụ thể. Đặc biệt khi nghiên cứu về hoạt động tiếp thị, bán hàng, thái độ là một trong những yếu tố tiên quyết nhất để thuyết phục khách hàng. Điều này có nghĩa là thái độ đóng một vai trò cực kỳ quan trọng có ảnh hưởng tới hành vi mua của người tiêu dùng.

Thái độ của mỗi người đối với mỗi sản phẩm là khác nhau. Khi người tiêu dùng có thái độ tích cực đối với sản phẩm sẽ có xu hướng lựa chọn những cửa hàng bán sản phẩm và tiêu dùng sản phẩm đó nhiều hơn. Ngược lại, khi họ đã có thái độ phê phán, không ưa thích sản phẩm họ sẽ không bao giờ chọn mua sản phẩm. Như đã nhận định ở trên, mỗi người tiêu dùng sẽ có những nhận thức khác nhau về thực phẩm sạch – RAT nên thái độ của họ đối với rau sạch xét trên các góc độ về sức khỏe, an toàn hay mối quan tâm về môi trường cũng sẽ không giống nhau. Vì thế dẫn đến các quyết định mua khác nhau. Nhưng một số báo cáo đã chỉ ra chính yếu đó về sức khỏe của người tiêu dùng đã làm thay đổi đáng kể thái độ của họ đối với việc sử dụng RAT.

Không chỉ có vậy, thái độ tích cực của người tiêu dùng đối với RAT không chỉ nói lên mức độ sẵn sàng thực hiện các hành động, mà còn thể hiện lối sống lành mạnh của người tiêu dùng. Mặt trái của nó là ý thức về sức khỏe của người mua, nếu họ thờ ơ, không quan tâm nhiều thì cũng ảnh hưởng đến thái độ đối với rau, thực phẩm an toàn. Điều này cho thấy một lần nữa thái độ tích cực đối với sản phẩm tác động đến quyết định mua của người tiêu dùng.

Thực tế thì ngày nay, thái độ của người tiêu dùng đã có sự thay đổi ít nhiều. Trước đây, vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm chưa được xem là một vấn nạn nghiêm trọng của xã hội, người dân cũng chưa quan tâm nhiều đến những loại nông sản sạch, vừa đảm bảo sức khỏe, vừa bảo vệ môi trường. Nhưng khi cuộc sống phát triển, nhu cầu phát triển, họ quan tâm nhiều hơn và chăm lo nhiều hơn cho sức khỏe của bản thân

thì thái độ của họ về RAT đã có sự thay đổi và thuộc tính thuộc về chất lượng là yếu tố ảnh hưởng chủ yếu nhất, họ cảm thấy rằng nên mua rau sạch thay vì rau thông thường, đồng thời, họ cảm nhận được sự tươi ngon của nó và rất nhiều những lợi ích mà nó mang lại. Từ đây, người tiêu dùng có thể được xem là đã có thái độ tích cực hơn với RAT.

Thêm vào đó, địa điểm bán RAT cũng là nhân tố tác động đến thái độ mua của người tiêu dùng. Chính tính sẵn có, sẵn mua đã kích thích thái độ một cách mạnh mẽ. Nhưng thực tế thì địa điểm bán RAT được đánh giá là chưa có nhiều thuận lợi cho người mua so với rau thông thường. Mặt khác, ta cũng có thể xét đến việc người tiêu dùng tiếp xúc với các thông điệp hoặc quảng cáo dẫn đến quá trình nhận thức từ đó hình thành thái độ tích cực về RAT.

H4: Thái độ có tác động tích cực đến hành vi mua RAT.

#### **2.4.5. Nhận thức kiểm soát hành vi**

Khái niệm nhận thức kiểm soát hành vi đã được Ajzen định nghĩa là “Nhận thức của mọi người về mức độ mà họ có khả năng, hoặc có quyền kiểm soát, thực hiện một hành vi nhất định”. Nhận thức kiểm soát hành vi tạo thành một cấu trúc tạo nên lý thuyết về hành vi có kế hoạch (TPB), coi đó là lý thuyết đồng xác định ý định hành vi cùng với thái độ và chuẩn chủ quan, nhận thức. Kiểm soát hành vi là một biện pháp tốt hơn trong việc dự đoán ý định, chúng ta nên làm gì và không nên làm gì trong từng trường hợp, tình huống nào đó.

Nhận thức kiểm soát hành vi có thể chia ra làm hai khía cạnh nếu chúng được đo lường. Khía cạnh đầu tiên là nhận thức biểu thị mức độ dễ dàng hoặc khó khăn đối với một người khi thực hiện một hành vi nhất định. Khía cạnh thứ hai là kiểm soát hành vi biểu thị mức độ kiểm soát của người đó đối với hành vi. Hiểu một cách đơn giản đó là một khía cạnh thuộc về yếu tố bên trong và một yếu tố thể hiện ra bên ngoài thông qua hành động cụ thể. Tuy nhiên, nếu mục đích của một người chỉ là đo lường những ảnh hưởng của kiểm soát đã được nhận thức, thì cấu trúc không cần phải được chia thành hai khía cạnh.

Nhận thức kiểm soát hành vi nhấn mạnh quan điểm của cá nhân về mức độ dễ dàng hay phức tạp trong việc thực hiện hành vi. Khi một người có nhiều cơ hội cũng như có nhiều hoặc dư thừa nguồn lực thì người đó có khả năng kiểm soát đáng kể hành vi của mình. Thêm vào đó, kiểm soát hành vi có thể thay đổi dựa trên các tình huống

và loại hành vi được thực hiện. Tuy nhiên, việc kiểm soát này là tập trung vào niềm tin của một cá nhân và sự thành công trong việc làm điều gì đó dựa vào nỗ lực của chính bản thân của họ. Do đó, khi niềm tin được liên kết với những thành tựu chi tiết thì sau đó nó được gọi là nhận thức kiểm soát hành vi.

Nhận thức kiểm soát hành vi là cần thiết hơn trong việc thuyết phục hành vi của một cá nhân, và đặc biệt là khi hành vi đó không hoàn toàn nằm trong sự kiểm soát theo ý muốn của họ. Bởi các yếu tố của kiểm soát hành vi có thể là bên trong (bao gồm: kỹ năng, kiến thức, thiếu khả năng, ý chí, sự ép buộc) hoặc bên ngoài (như: thời gian, cơ hội, hoàn cảnh, sự phụ thuộc vào người khác). Đồng thời các yếu tố kiểm soát quan trọng nhất ảnh hưởng đến việc mua sản phẩm thực phẩm của người tiêu dùng gồm có giá cả hay chi phí phải bỏ ra, sự tiện lợi, sẵn có để mua và kiến thức để đưa ra sự lựa chọn phù hợp.

Nhận thức kiểm soát hành vi bao gồm nhận thức về khả năng của bản thân và cảm giác kiểm soát được tình huống xảy ra. Các yếu tố chẳng hạn như kinh nghiệm trước đây liên quan đến việc mua RAT, nhận thức về sự thuận tiện khi mua, rào cản về mặt giá cả được người tiêu dùng nhận định, rào cản về thời gian và các yếu tố khác,... sẽ làm tăng hoặc giảm mức độ nhận thức về tính khả thi khi nó nên lựa chọn thực hiện hành vi mua hàng này hay không.

Nhận thức kiểm soát hành vi của người tiêu dùng được xem như một thủ tục trong đó người tiêu dùng sẽ lựa chọn, sắp xếp và giải thích các yếu tố kích thích mua hàng, để từ đây, cung cấp cho khách hàng một cái nhìn tổng quan, có ý nghĩa một cách rõ ràng nhất.

Trong tiêu dùng thực phẩm an toàn, người tiêu dùng càng có nhiều thái độ thuận lợi, tích cực về RAT và các chuẩn chủ quan kết hợp với khả năng kiểm soát hành vi được nhận thức nhiều hơn, thì ý định hành vi hướng tới môi trường này càng mạnh mẽ. Niềm tin, thái độ,... tác động vào nhận thức của người tiêu dùng. Và để có được quyết định sáng suốt khi mua hàng thì nhận thức có được từ những kinh nghiệm tích lũy phải phát huy để kiểm soát hành vi một cách tốt nhất.

Ngày nay, khi người dân đã có nhận thức về thực phẩm an toàn, người tiêu dùng có xu hướng tách mình ra khỏi những loại thực phẩm có nguồn gốc, hoàn cảnh xuất xứ không rõ ràng, điều mà lâu nay người tiêu dùng không mấy quan tâm. Chính vì yếu tố này, đã giải quyết được vấn đề tìm cách để người tiêu dùng tiếp cận với thực

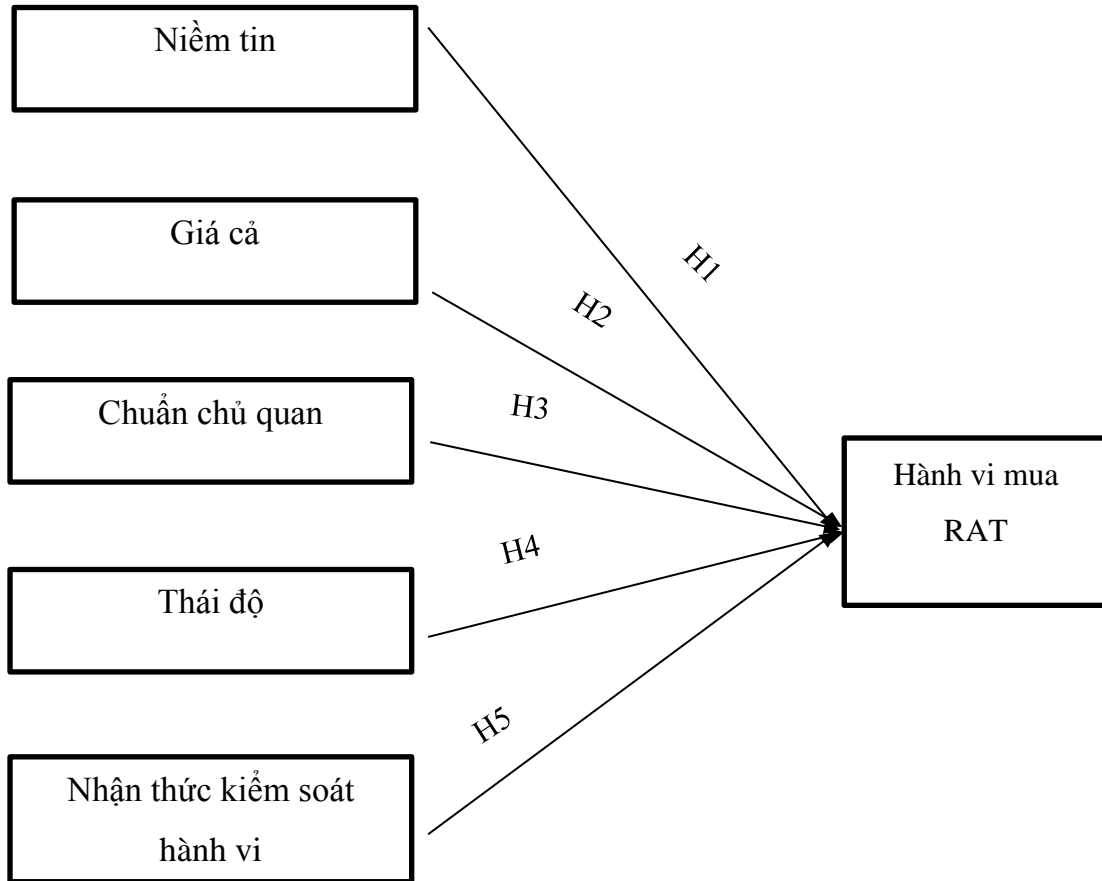
phẩm – RAT. Và từ yếu tố đó đã cấu thành mối quan tâm ngày một tăng lên đối với thực phẩm – rau được sản xuất ở tại địa phương nơi họ sinh sống. Họ nhận thức được RAT là thực sự sạch và chất lượng. Từ đó, kích thích hành vi tiêu dùng.

Người tiêu dùng cũng nhận thức rõ hơn về tác hại của các hóa chất được sử dụng trong sản xuất thực phẩm thông thường, biết được những nguy hiểm khi tiêu dùng những sản phẩm kém chất lượng, vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của họ. Hiểu được vấn đề này, người tiêu dùng tin rằng RAT không có dư lượng hóa chất và các chất phụ gia, chất bảo quản thực phẩm. Do đó, mọi người trở nên quan tâm đến việc tiêu thụ an toàn thay vì các loại rau sản xuất truyền thống. Từ đó họ thay đổi hành vi họ đắn đo nhiều hơn khi lựa chọn thực phẩm và dần hành vi của họ hướng tới tiêu dùng RAT vì họ nhận thức về loại rau này sẽ là sự lựa chọn lành mạnh hơn cho bản thân hoặc cho gia đình, con cái, bạn bè của họ.

Nhận thức về sự ưa thích của các sản phẩm hữu cơ như một cách tiếp cận giảm thiểu rủi ro chỉ minh họa cho một phần của quá trình quyết định và nhu cầu đối với thực phẩm hữu cơ. Tác giả yêu cầu một cái nhìn sâu sắc về vấn đề này và kêu gọi tìm kiếm các đối tác trao đổi đáng tin cậy, mong muốn duy trì các nhà sản xuất địa phương hoặc hình thành một sự ủng hộ chính trị như một số yếu tố phụ bao gồm trong quyết định mua hàng.

Kiểm soát hành vi nhận thức sẽ ảnh hưởng tích cực đến ý định mua thực phẩm dưới mức tối ưu.

H5: Nhận thức kiểm soát hành vi có tác động tích cực đến hành vi mua RAT.



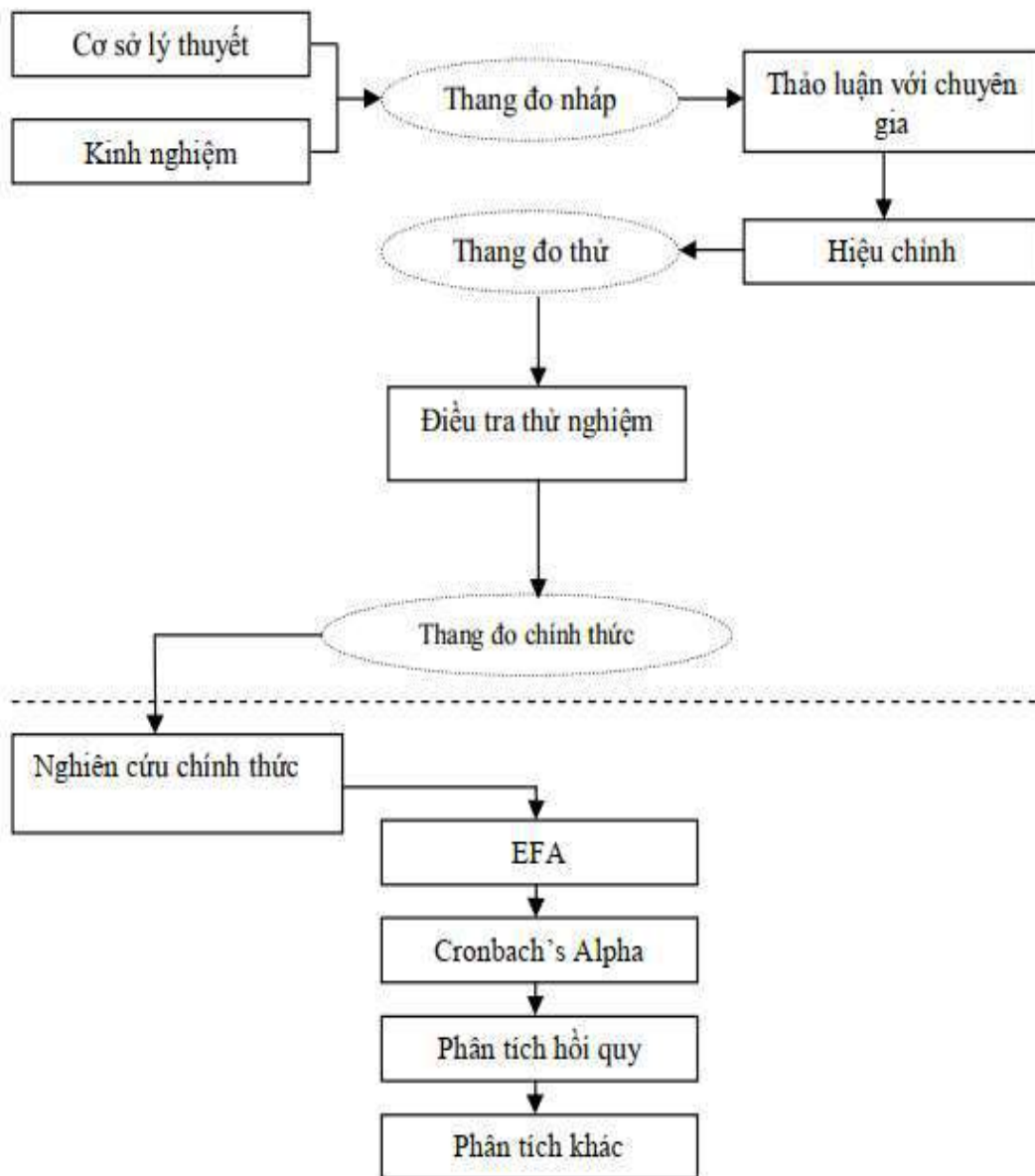
Hình 2.3. Mô hình nghiên cứu: Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua RAT của người tiêu dùng

## CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 3.1. Thiết kế nghiên cứu

Trên cơ sở mục tiêu nghiên cứu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu đã được trình bày ở chương 1, cơ sở lý thuyết nghiên cứu trong chương 2, chương 3 này sẽ trình bày bày thiết kế và phương pháp nghiên cứu để kiểm định mô hình lý thuyết và các giả định nghiên cứu. Nghiên cứu của đề tài “Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua RAT của người tiêu dùng tại Tp.Đà Lạt” được thực hiện thông qua 2 bước: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu thực nghiệm.

#### 3.1.1. Quy trình nghiên cứu



Sơ đồ 3.1. Quy trình nghiên cứu, xây dựng và đánh giá thang đo. Nguồn:

Nguyen(2007,373)

Nghiên cứu sơ bộ: Được thực hiện bằng phương pháp định tính nhằm điều chỉnh, bổ sung các biến quan sát, tham khảo ý kiến của chuyên gia và tiến hành điều tra thử nghiệm.

Nghiên cứu thực nghiệm: Là giai đoạn nghiên cứu định lượng thông qua bảng câu hỏi khảo sát, sau đó dùng phần mềm SPSS để phân tích dữ liệu thu thập được.

### **3.1.2. Nghiên cứu sơ bộ**

Mục đích của nghiên cứu sơ bộ nhằm để khám phá, điều chỉnh và bổ sung các biến phân tích thông qua phân tích và tổng hợp, hệ thống hóa lý thuyết cùng với việc trao đổi và lấy ý kiến của chuyên gia (nghiên cứu định tính), tiến hành điều tra thử nghiệm. Nghiên cứu định tính được hiểu là một dạng nghiên cứu khám phá, trong đó thông tin được thu thập ở dạng định tính thông qua kỹ thuật thảo luận và diễn dịch. Mục đích của nghiên cứu định tính nhằm làm rõ, phát hiện và bổ sung những biến quan sát trong mô hình nghiên cứu.

### **3.1.3. Nghiên cứu thực nghiệm**

Nghiên cứu thực nghiệm chính là giai đoạn nghiên cứu định lượng thông qua bảng câu hỏi khảo sát. Sau khi bảng câu hỏi được hiệu chỉnh ở bước nghiên cứu định tính trở thành bảng câu hỏi chính thức thì tiến hành khảo sát để thu thập dữ liệu. Mục đích của nghiên cứu định lượng là để đánh giá lại thang đo và kiểm định lại mô hình lý thuyết cùng các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu.

#### **3.1.3.1. Thiết kế bảng câu hỏi**

Bảng câu hỏi sẽ được tổng hợp dựa trên cơ sở lý thuyết thu thập được từ các tài liệu tham khảo, đồng thời kế thừa các biến quan sát từ các mô hình nghiên cứu của Masoud Yazdanpanah và Masoumeh Forouzani (2015). Sau khi bảng câu hỏi được hoàn thành sẽ tiến hành thảo luận nhóm, tham khảo ý kiến với chuyên gia nghiên cứu để điều chỉnh cho phù hợp và tiến hành điều tra thử nghiệm.

Về quá trình điều tra thử nghiệm, từ kết quả nghiên cứu định tính nhóm tác giả xây dựng bảng câu hỏi khảo sát và phát trực tiếp cho người tiêu dùng tại Tp.Đà Lạt (20 bảng). Mục đích của quá trình điều tra thử nghiệm để xem xét mức độ phù hợp của bảng khảo sát, có gây khó hiểu và nhầm lẫn cho người trả lời hay không. Qua kết quả điều tra thử nghiệm cho thấy bảng câu hỏi khảo sát đạt tiêu chuẩn và có thể được sử dụng để tiến hành khảo sát cho nghiên cứu chính thức.

Bảng câu hỏi chính thức được thiết kế gồm 2 phần

Phần 1: Những thông tin về nhân khẩu học ( giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp, thu nhập, tần suất sử dụng RAT ) của người tiêu dùng tại Tp.Đà Lạt.

Phần 2: Những nội dung liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua RAT của người tiêu dùng: (1) Niềm tin, (2) Giá cả, (3) Chuẩn chủ quan, (4) Thái độ, (5) Kiểm soát hành vi, (6) Hành vi mua.

### **3.1.3.2. Kích thước mẫu và kỹ thuật chọn mẫu**

Trên thực tế thì có rất nhiều cách xác định kích thước mẫu nghiên cứu và việc lựa chọn kích thước mẫu phụ thuộc kỹ thuật phân tích dữ liệu được sử dụng, yếu tố tài chính và khả năng tiếp cận đối tượng thăm dò của nhà nghiên cứu. Kích thước mẫu cũng phụ thuộc vào việc nhà nghiên cứu muốn gì từ những dữ liệu thu thập được và mối quan hệ nhà nghiên cứu muốn thiết lập là gì (Kumar, 2005). Theo phương pháp chọn mẫu của Hair và cộng sự (1998) được trích bởi Nguyễn Đình Thọ (2011) thì kích thước mẫu tối thiểu để sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá EFA là 50, tốt hơn là 100 và tỉ lệ quan sát/biến đo lường là 5:1, nghĩa là 1 biến đo lường cần tối thiểu 5 quan sát.

Trong đề tài nghiên cứu này có 24 biến đo lường cần tiến hành phân tích nhân tố thì cần tối thiểu 120 quan sát. Nhóm nghiên cứu chọn kích thước mẫu là 221, cỡ mẫu này là kết quả quá trình đã sàng lọc các bảng câu hỏi thu về và loại đi những bảng trả lời không phù hợp.

Về kỹ thuật chọn mẫu, mẫu sẽ được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên thuận tiện với ưu điểm là ít tốn kém thời gian, chi phí và dễ tiếp cận với đối tượng khảo sát.

### **3.1.3.3. Quá trình thu thập dữ liệu**

Việc thu thập dữ liệu được thực hiện bằng cách gửi bảng câu hỏi khảo sát đến những người đang tiêu dùng RAT qua 2 hình thức: Gửi online và gửi trực tiếp.

### **3.1.3.4. Xử lý dữ liệu**

Bảng câu hỏi sau khi thu về chưa thể đưa ngay vào xử lý, phân tích mà phải tiến hành loại đi những bảng khảo sát không đạt yêu cầu, sau đó mã hóa, nhập dữ liệu, làm sạch dữ liệu và tiến hành phân tích bằng phần mềm SPSS 25 bao gồm các nội dung: đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA để đánh giá giá trị của thang đo, phân tích hồi quy đa biến để kiểm định giả thuyết nghiên cứu. Cụ thể như sau:

**Kiểm định độ tin cậy của thang đo:** Các tiêu chí để đánh giá độ tin cậy của thang đo thông thường bao gồm: Hệ số Cronbach's Alpha; Hệ số tương quan biến tổng (Item – to – total correlation); Hệ số Cronbach's if Item Deleted. Theo Nunnally (1978) thì hệ số tương quan biến tổng (Item – to – total correlation) là hệ số tương quan của một biến với điểm trung bình của các biến khác trong cùng một thang đo, do đó nếu hệ số này càng cao thì tương quan của biến này với các biến khác trong nhóm càng cao. Các biến có hệ số tương quan biến tổng  $\geq 0,3$  thì biến đó đạt yêu cầu, ngược lại nếu nhỏ hơn 0.3 được xem là biến rác và bị loại khỏi thang đo và hệ số Cronbach's Alpha sẽ được chấp nhận khi nó  $> 0,6$ .

**Phân tích nhân tố khám phá EFA:** Khi kiểm định một lý thuyết khoa học, ngoài việc kiểm định độ tin cậy của thang đo, chúng ta cần phải đánh giá giá trị của thang đo qua việc phân tích nhân tố khám phá EFA. Hai giá trị quan trọng trong phân tích EFA bao gồm: Giá trị hội tụ (Các biến quan sát cùng tính chất hội tụ về cùng một nhân tố, khi biểu diễn trong ma trận xoay, các biến này sẽ nằm chung một cột với nhau) và giá trị phân biệt (Các biến quan sát hội tụ về nhân tố này phải phân biệt với các biến quan sát hội tụ ở nhân tố khác, khi biểu diễn trong ma trận xoay, từng nhóm biến sẽ tách thành từng cột riêng). Các tiêu chí đánh giá kết quả trong phân tích nhân tố:

- Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) là một chỉ số dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Trị số của KMO phải đạt giá trị 0.5 trở lên ( $0.5 \leq KMO \leq 1$ ) là điều kiện đủ để phân tích nhân tố là phù hợp. Nếu trị số này nhỏ hơn 0.5, thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với tập dữ liệu nghiên cứu (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005).

- Kiểm định Bartlett (Bartlett's test of sphericity) dùng để xem xét các biến quan sát trong nhân tố có tương quan với nhau hay không. Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (sig Bartlett's Test  $< 0.05$ ), chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

- Trị số Eigenvalue là một tiêu chí sử dụng phổ biến để xác định số lượng nhân tố trong phân tích EFA. Với tiêu chí này, chỉ có những nhân tố nào có Eigenvalue  $\geq 1$  mới được giữ lại trong mô hình phân tích (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

- Hệ số tải nhân tố (Factor Loading) hay còn gọi là trọng số nhân tố, giá trị này biểu thị mối quan hệ tương quan giữa biến quan sát với nhân tố. Hệ số tải nhân tố càng

cao, nghĩa là tương quan giữa biến quan sát đó với nhân tố càng lớn và ngược lại. Factor loading > 0.3 được xem là đạt mức tối thiểu; Factor loading > 0.5 được xem là biến có ý nghĩa thống kê tốt; Factor loading > 0.7 được xem là biến có ý nghĩa thống kê rất tốt.

- Tiêu chuẩn phương sai trích được (Variance explained criteria) thể hiện các nhân tố trích được tỷ lệ phần trăm các biến đo lường và phải lớn hơn 50% (Gerbing & Anderson, 1988).

**Kiểm tra sự tương quan giữa các biến:** Tương quan Pearson r có giá trị dao động từ -1 đến 1

- Nếu r càng tiến về 1, -1: tương quan tuyến tính càng mạnh, càng chặt chẽ. Tiến về 1 là tương quan dương, tiến về -1 là tương quan âm.

- Nếu r càng tiến về 0: tương quan tuyến tính càng yếu.

- Nếu r = 1: tương quan tuyến tính tuyệt đối, khi biểu diễn trên đồ thị phân tán Scatter như hình vẽ ở trên, các điểm biểu diễn sẽ nhập lại thành 1 đường thẳng.

- Nếu r = 0: không có mối tương quan tuyến tính. Lúc này sẽ có 2 tình huống xảy ra. Một là không có một mối liên hệ nào giữa 2 biến. Hai là giữa chúng có mối liên hệ phi tuyến.

#### **Phân tích hồi quy đa biến:**

Sau khi thang đo của các yếu tố khảo sát đã được kiểm định thì sẽ được xử lý chạy hồi quy tuyến tính với mô hình ban đầu là:

$$Y = \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6$$

Trong đó:

Y : Hành vi mua RAT

X1 → X6 : Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua RAT

$\beta_1 \rightarrow \beta_6$  : Các hệ số hồi quy

Phương trình hồi quy đa biến này nhằm xác định vai trò quan trọng của từng nhân tố trong việc đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua RAT của người tiêu dùng tại TP.Đà Lạt.

Kiểm định giả thuyết nghiên cứu: Dựa trên giá trị Mean và hệ số Beta để phân tích và đánh giá. Từ đó đưa ra kết quả nghiên cứu, hàm ý quản trị, kiến nghị và đề xuất phù hợp.

### 3.1.3.5. Thang đo

Thang đo của đề tài sẽ dựa trên việc kế thừa và phát triển thang đo của các nghiên cứu trước.

Bảng câu hỏi sử dụng thang đo Likert 5 mức độ từ mức độ 1 là “Hoàn toàn không đồng ý” đến mức độ 5 là “Hoàn toàn đồng ý”. Thang đo gồm 24 biến quan sát. Trong đó nhân tố Niềm tin (NT) gồm 5 biến quan sát, nhân tố Giá (G) gồm 3 biến quan sát, nhân tố Chuẩn chủ quan (CQ) gồm 4 biến quan sát, nhân tố Thái độ (TĐ) gồm 5 biến quan sát, nhân tố Nhận thức kiểm soát hành vi (KSHV) gồm 3 biến quan sát và cuối cùng là nhân tố Hành vi mua (HV) gồm 4 biến quan sát.

### 3.1.3.6. Mã hóa thang đo

Trong mô hình nghiên cứu “ Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua RAT của người tiêu dùng tại Tp.Đà Lạt ” sẽ bao gồm 6 yếu tố cụ thể như sau: : (1) Niềm tin, (2) Giá cả, (3) Chuẩn chủ quan, (4) Thái độ, (5) Kiểm soát hành vi, (6) Hành vi mua. Thang đo và các biến quan sát của đề tài nghiên cứu được mã hóa theo bảng sau

Bảng 3.1. Thang đo mã hóa

Thang đo	Mã	Biến quan sát
Niềm tin	NT01	RAT là đáng tin cậy
	NT02	RAT có chất lượng tốt
	NT03	RAT có tác dụng tốt cho sức khỏe
	NT04	RAT thu hút được nhiều người tiêu dùng trong tương lai
	NT05	Tôi tin các chứng nhận về RAT có trên thị trường Việt Nam
Giá cả	G01	Tôi nghĩ rằng RAT khá là mắc
	G02	Tôi nghĩ rằng sử dụng RAT sẽ tốn kém với gia đình tôi
	G03	Tôi nghĩ rằng RAT được dùng cho người có thu nhập cao
Chuẩn chủ quan	CQ01	Đồng nghiệp, bạn bè khuyên tôi sử dụng RAT

	<b>CQ02</b>	Các thành viên trong gia đình tôi đồng tình việc sử dụng RAT
	<b>CQ03</b>	Sử dụng RAT giúp tôi được ngưỡng mộ
	<b>CQ04</b>	Sử dụng RAT là xu hướng
<b>Thái độ</b>	<b>TĐ01</b>	Sử dụng RAT góp phần bảo vệ môi trường
	<b>TĐ02</b>	Sử dụng RAT mang lại nhiều lợi ích cho người tiêu dùng
	<b>TĐ03</b>	Sử dụng RAT rất thú vị
	<b>TĐ04</b>	RAT ngon hơn rau thông thường
	<b>TĐ05</b>	Hiện nay có nhiều địa điểm bán RAT trên địa bàn TP.Đà Lạt
<b>Nhận thức soát hành vi</b>	<b>KSHV01</b>	Sử dụng RAT hoàn toàn nằm trong tầm kiểm soát của tôi
	<b>KSHV02</b>	Tôi cảm thấy mình nên mua RAT hơn là rau thông thường
	<b>KSHV03</b>	Tiêu thụ RAT khiến tôi cảm thấy mình đang góp phần bảo vệ môi trường
<b>Hành vi mua</b>	<b>HV01</b>	Tôi sẽ giới thiệu cho mọi người xung quanh sử dụng RAT
	<b>HV02</b>	Tôi sẽ tăng tần suất mua RAT trong thời gian tới
	<b>HV03</b>	Tôi sẽ tiếp tục sử dụng RAT trong thời gian dài
	<b>HV04</b>	Tôi sẵn lòng tiêu thụ RAT nếu chúng có sẵn để mua

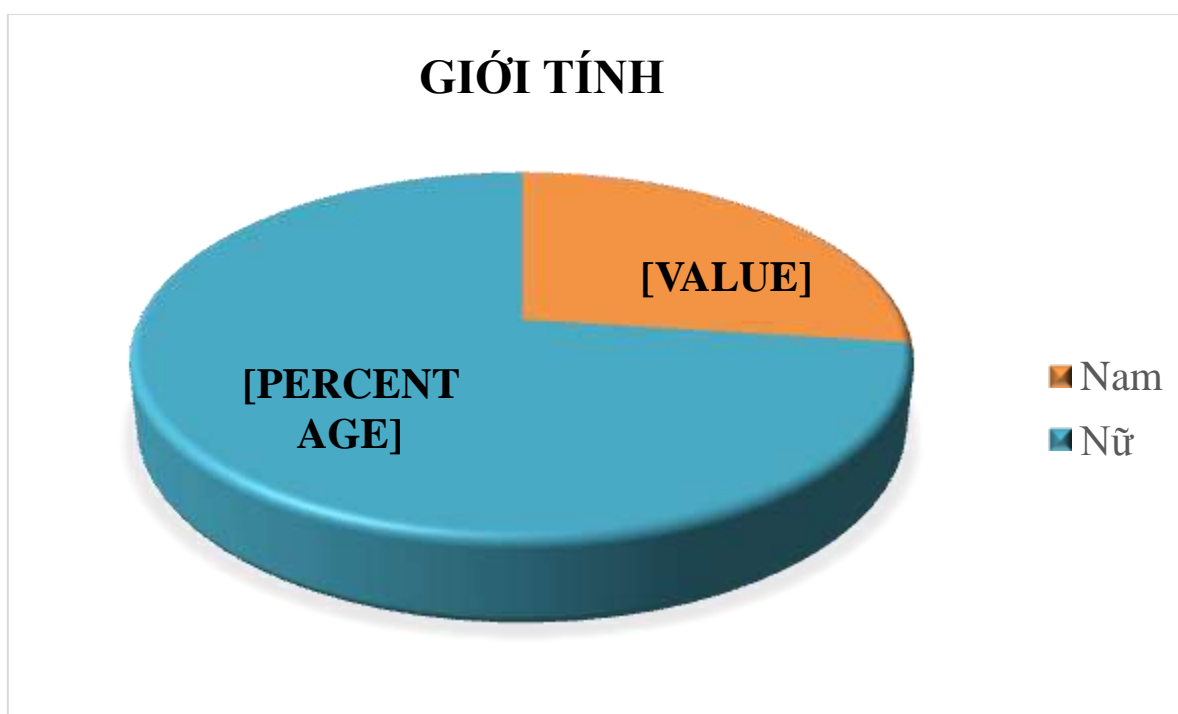
## CHƯƠNG 4: PHÂN TÍCH KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Mục đích của chương này là trình bày cụ thể về kết quả nghiên cứu của đề tài. Các thông tin thu thập được từ bảng câu hỏi khảo sát sẽ được tổng hợp và xử lý bằng phần mềm SPSS 25 bao gồm các nội dung: đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA để đánh giá giá trị của thang đo, phân tích hồi quy đa biến để kiểm định giả thuyết nghiên cứu. Tiến hành thảo luận về kết quả nghiên cứu cũng như một số hàm ý nghiên cứu sẽ được trình bày nhằm phục vụ cho các mục tiêu nghiên cứu đã được nêu ở các chương trước.

### 4.1. Thống kê mô tả

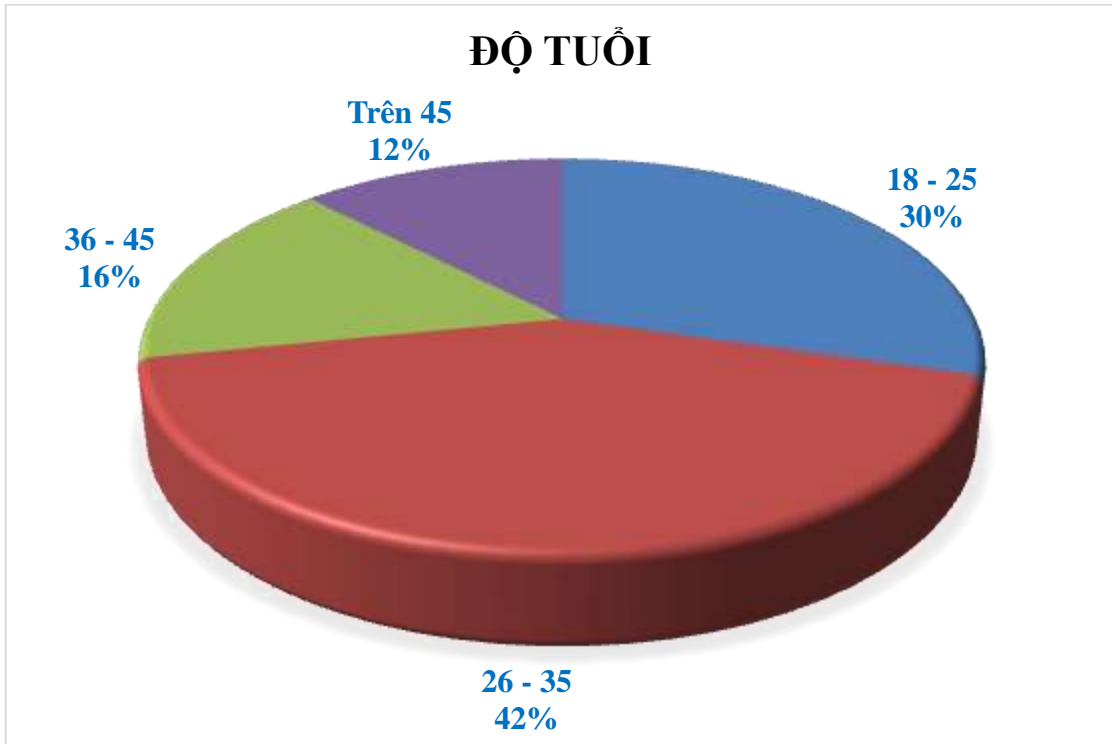
Dữ liệu tác giả thu thập được từ người tiêu dùng tại Tp.Đà Lạt thông qua quá trình phát bảng câu hỏi khảo sát. Tổng số bảng câu hỏi phát ra là 235 phiếu, số bảng câu hỏi thu về là 225 bảng (Tỷ lệ hồi đáp là 95,74%) và có 221 bảng câu hỏi hợp lệ được sử dụng làm dữ liệu cho nghiên cứu, đảm bảo số lượng mẫu đề ra.

#### 4.1.1. Giới tính



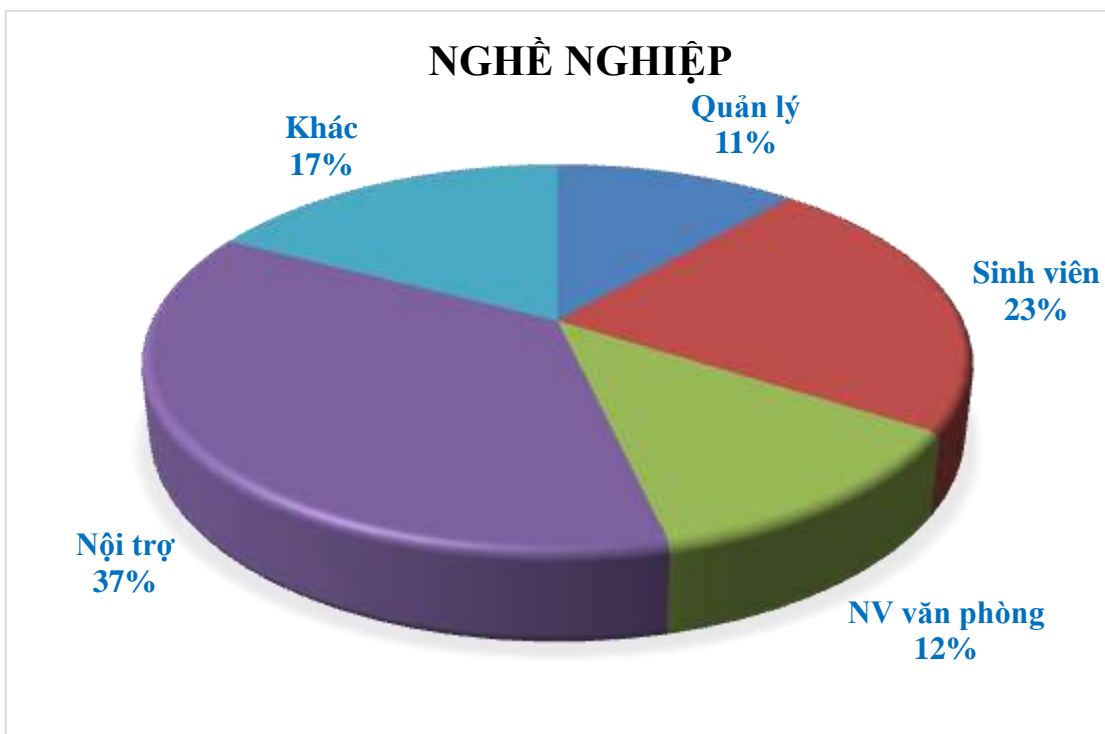
Theo số liệu thống kê thu thập được, thì có 161 đối tượng là nữ (chiếm tỉ lệ 73%) và có 60 đối tượng là nam (chiếm 27%). Đối tượng khảo sát là những người mua RAT nên sự chênh lệch về giới tính như trên là chấp nhận được bởi vì trên thực tế, đối tượng thường xuyên lựa chọn thực phẩm tiêu dùng cho gia đình đa số là những người phụ nữ nội trợ.

#### 4.1.2. Độ tuổi



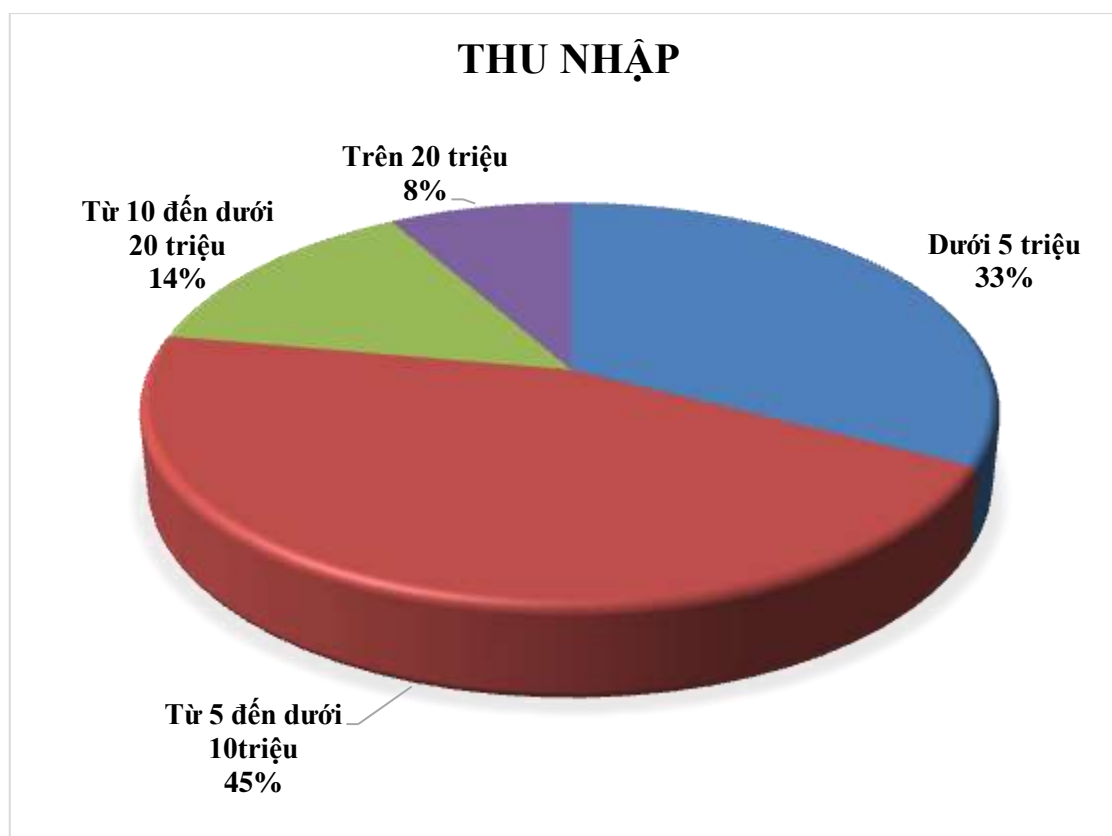
Bảng khảo sát chia độ tuổi thành 4 nhóm chính. Qua số liệu thu thập ta thấy, chiếm tỉ lệ nhiều nhất là nhóm có độ tuổi từ 26 đến 35 (chiếm 42%) và sau đó là lần lượt các nhóm tuổi từ 18 đến 25 tuổi (chiếm 30%); nhóm tuổi từ 36 đến 45 tuổi (chiếm 16%) và cuối cùng là nhóm từ 45 tuổi trở lên (chiếm 12%).

#### 4.1.3. Nghề nghiệp



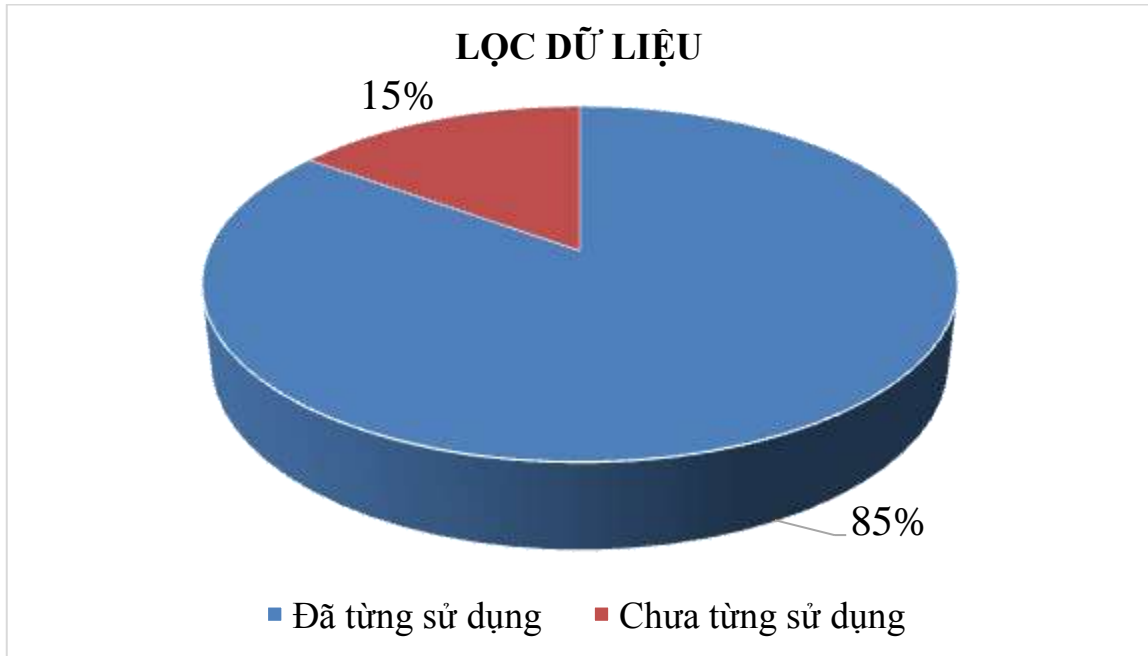
Với 221 đối tượng khảo sát thì có đến 37% đối tượng thuộc nhóm nội trợ; 23% là sinh viên; chiếm 12% là nhân viên văn phòng; Quản lý chiếm 11% và cuối cùng là nhóm đối tượng khác chiếm 17%. Đối với nghề nghiệp khác có thể liệt kê như: Bán buôn, Kinh doanh, Giáo viên, Tạp vụ. Mặc khác, đối tượng chủ yếu trong kết quả nghiên cứu là nội trợ và sinh viên. Về đối tượng sinh viên thì đây là đối tượng mà tác giả dễ tiếp cận nhất trong quá trình nghiên cứu; còn đối với đối tượng nội trợ, theo nhóm tác giả thì họ sẽ là những người thường xuyên lựa chọn thực phẩm tiêu dùng cho gia đình cho nên họ sẽ quan tâm nhiều hơn tới vấn đề RAT.

#### 4.1.4. Thu nhập trung bình



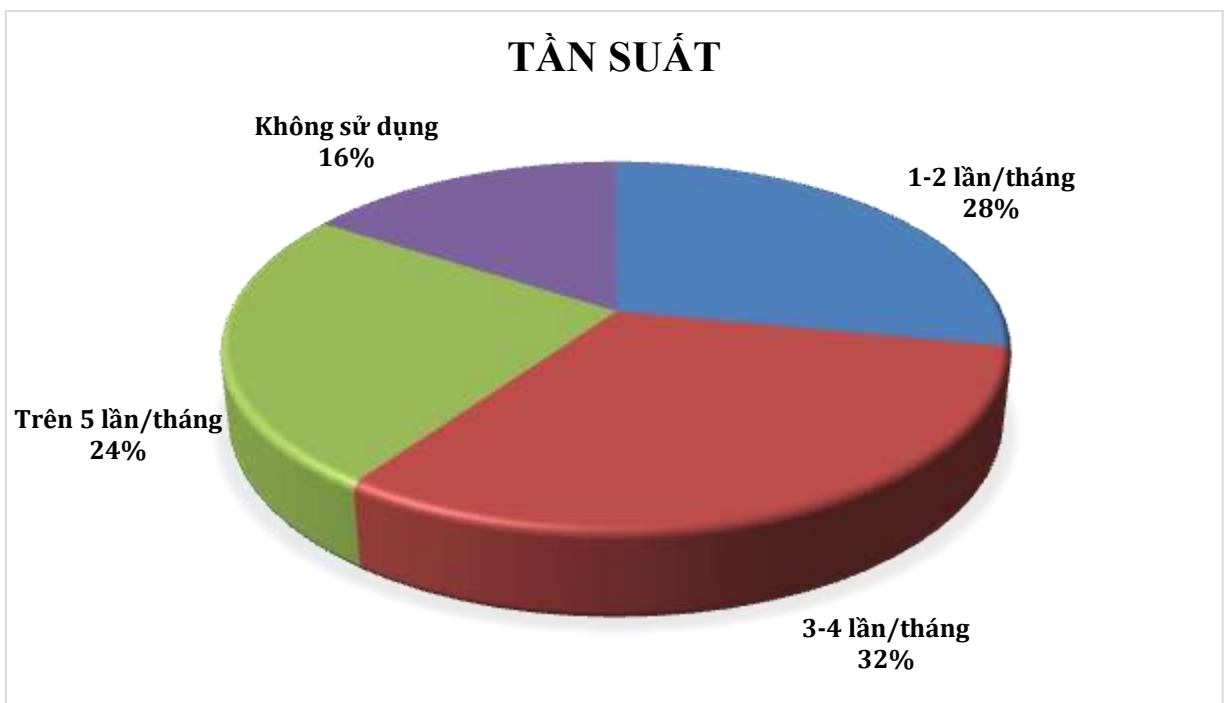
Qua kết quả biểu đồ trên, ta dễ dàng nhận thấy mức thu nhập chiếm tỉ trọng nhiều nhất là thu nhập từ 5 đến dưới 10 triệu (chiếm 45% tương ứng với 100 đáp viên) có thể thấy đây là mức thu nhập trung bình của dân tại Tp.Đà Lạt. Chiếm tỉ trọng nhiều thứ hai là thu nhập dưới 5 triệu (chiếm 33%), kế đến là thu nhập từ 10 đến dưới 20 triệu (chiếm 14%) và và nhóm đối tượng có số lượng ít nhất nhưng có mức thu nhập cao nhất là trên 20 triệu (chiếm 8%) tương ứng với 18 người.

#### 4.1.5. Lọc dữ liệu



Qua kết quả nghiên cứu tác giả thu thập được, đa số người dân tại Tp.Đà Lạt đều đã từng sử dụng RAT (chiếm 85%). Từ số liệu trên có thể thấy RAT không còn là khái niệm quá xa lạ đối với người tiêu dùng tại Tp.Đà Lạt, có thể thấy họ cũng có sự quan tâm đến vấn đề lựa chọn những loại thực phẩm an toàn cho sức khỏe bản thân và gia đình, có sự hiểu biết nhất định đối với RAT, điều này sẽ đưa ra các đánh giá chính xác cho kết quả nghiên cứu mà tác giả hướng đến.

#### 4.1.6. Tần suất



Ngoài sự quan tâm đến RAT thì người tiêu dùng tại Tp.Đà Lạt còn thường xuyên lựa chọn RAT trong bữa ăn hàng ngày của họ, cụ thể số người sử dụng RAT chiếm tỉ trọng cao nhất là 3-4 lần/tháng (chiếm 32%). Tần suất 1-2 lần/tháng chiếm 28%, tiếp theo là trên 5 lần/tháng với 24% và đặc biệt là số người không sử dụng chỉ chiếm 16%.

#### 4.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha sẽ giúp chúng ta kiểm tra xem các biến quan sát của nhân tố có đáng tin cậy hay không, có tốt không. Phép kiểm định này phản ánh mức độ tương quan chặt chẽ giữa các biến quan sát trong cùng 1 nhân tố. Nó cho biết trong các biến quan sát của một nhân tố, biến nào đã đóng góp vào việc đo lường khái niệm nhân tố, biến nào không.

Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo tác động của 5 yếu tố: Niềm tin, Giá cả, Chuẩn chủ quan, Thái độ, Nhận thức kiểm soát hành vi sẽ được trình bày tại bảng 4.1 và kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo hành vi mua RAT của người tiêu dùng sẽ được trình bày tại bảng 4.2

Bảng 4.1. Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo của 5 yếu tố ( Niềm tin, Giá cả, Chuẩn chủ quan, Thái độ, Nhận thức kiểm soát hành vi )

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến (Scale Mean if Item Deleted)	Phương sai thang đo nếu loại biến (Scale Variance if Item Deleted)	Tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation)	Cronbach's alpha nếu loại biến (Cronbach's Alpha if Item Deleted)
<i>1. Tác động của yếu tố niềm tin: Cronbach's Alpha = .736</i>				
NT01	16.63	4.533	.588	.661
NT02	16.79	4.438	.626	.647
NT03	16.66	5.025	.455	.708
NT04	16.85	4.755	.471	.700
NT05	17.14	3.854	.445	.741
<i>2. Tác động của yếu tố giá cả: Cronbach's Alpha = .811</i>				

G01	6.47	3.877	.784	.626
G02	6.59	3.725	.721	.676
G03	6.98	4.100	.508	.907
<i>3. Tác động của yếu tố chuẩn chủ quan: Cronbach's Alpha = .707</i>				
CQ01	10.79	4.402	.594	.583
CQ02	10.27	5.235	.412	.690
CQ03	11.35	4.211	.483	.658
CQ04	10.82	4.667	.501	.640
<i>4. Tác động của yếu tố thái độ: Cronbach's Alpha = .851</i>				
TĐ01	14.67	10.784	.765	.796
TĐ02	14.55	10.404	.786	.788
TĐ03	14.88	10.029	.707	.808
TĐ04	14.91	12.519	.430	.874
TĐ05	14.83	10.257	.653	.824
<i>5. Tác động của yếu tố nhận thức kiểm soát hành vi: Cronbach's Alpha = .749</i>				
KSHV01	7.87	1.742	.707	.501
KSHV02	8.13	2.742	.338	.896
KSHV03	7.86	1.654	.736	.459

Nhìn vào kết quả của bảng phân tích độ tin cậy thang đo trên ta thấy tất cả các biến đều đạt yêu cầu và không có biến rác nào. Cụ thể:

- Tác động của yếu tố niềm tin: Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha của thang đo này là 0.736 lớn hơn 0.6 và các hệ số tương quan biến – tổng của 5 biến quan sát đều lớn hơn 0.3 nên đạt yêu cầu.

- Tác động của yếu tố giá cả: Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha của thang đo này là 0.811 lớn hơn 0.6 và các hệ số tương quan biến – tổng của 3 biến quan sát đều lớn hơn 0.3 nên đạt yêu cầu.

- Tác động của yếu tố chuẩn chủ quan: Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha của thang đo này là 0.707 lớn hơn 0.6 và các hệ số tương quan biến – tổng của 4 biến quan sát đều lớn hơn 0.3 nên đạt yêu cầu.

● Tác động của yếu tố thái độ: Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha của thang đo này là 0.851 lớn hơn 0.6 và các hệ số tương quan biến – tổng của 5 biến quan sát đều lớn hơn 0.3 nên đạt yêu cầu.

● Tác động của yếu tố nhận thức kiểm soát hành vi: Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha của thang đo này là 0.749 lớn hơn 0.6 và các hệ số tương quan biến – tổng của 3 biến quan sát đều lớn hơn 0.3 nên đạt yêu cầu.

Bảng 4.2. Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo hành vi mua RAT của người tiêu dùng

<b>Biến quan sát</b>	<b>Trung bình thang đo nếu loại biến (Scale Mean if Item Deleted)</b>	<b>Phương sai thang đo nếu loại biến (Scale Variance if Item Deleted)</b>	<b>Tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation)</b>	<b>Cronbach's alpha nếu loại biến (Cronbach's Alpha if Item Deleted)</b>
<i>6. Tác động của thang đo hành vi mua: Cronbach's Alpha = .743</i>				
HV01	12.43	3.846	.334	.810
HV02	11.98	3.354	.605	.644
HV03	11.90	3.457	.649	.623
HV04	11.84	3.670	.615	.648

Tác động của thang đo hành vi mua: Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha của thang đo này là 0.743 lớn hơn 0.6 và các hệ số tương quan biến – tổng của 3 biến quan sát đều lớn hơn 0.3 nên đạt yêu cầu.

#### 4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Sau khi phân tích Cronbach's Alpha cho 20 biến quan sát thuộc các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi mua RAT và 4 biến quan sát thuộc thang đo Hành vi mua, tác giả tiếp tục phân tích nhân tố khám phá cho các biến nêu trên.

##### 4.3.1. Phân tích nhân tố khám phá cho các biến độc lập

Bảng 4. 3. Kết quả kiểm định KMO và Barlett's biến độc lập

<b>Hệ số KMO</b> (Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy)	.715
--	------

<b>Kiểm định Bartlett's</b>	1851.189
(Bartlett's Test of Sphericity)	Sig = .000

Hệ số KMO= 0.715, thỏa điều kiện  $0.5 \leq KMO \leq 1$  nên phân tích nhân tố là thích hợp. Kết quả kiểm định Barlett có  $Sig \leq 0.05$ , do đó với mức ý nghĩa 5% thì các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005).

Bảng 4.4. Phương sai tổng thể biến độc lập

Nhân tố	Giá trị riêng ban đầu			Giá trị phương sai tách ra theo nhân tố			Giá trị phương sai xoay chuyên các nhân tố		
	Tổng	% phương sai	% lũy kế	Tổng	% phương sai	% lũy kế	Tổng	% phương sai	% lũy kế
1	4.032	20.161	20.161	4.032	20.161	20.161	3.255	16.275	16.275
2	3.226	16.132	36.293	3.226	16.132	36.293	2.628	13.142	29.417
3	2.160	10.800	47.093	2.160	10.800	47.093	2.320	11.601	41.018
4	1.678	8.389	55.482	1.678	8.389	55.482	2.200	11.002	52.020
5	1.448	7.241	62.723	1.448	7.241	62.723	2.141	10.703	62.723
6	.938	4.689	67.412						
7	.842	4.211	71.622						
8	.804	4.018	75.640						
9	.746	3.731	79.371						
10	.654	3.270	82.641						
11	.601	3.004	85.644						
12	.555	2.777	88.422						
13	.509	2.547	90.969						
14	.407	2.033	93.002						
15	.351	1.754	94.756						
16	.301	1.506	96.262						
17	.246	1.232	97.494						
18	.213	1.064	98.558						
19	.166	.828	99.385						
20	.123	.615	100.000						

Sau khi thực hiện kiểm định Bartlett's test và kiểm định giá trị KMO thỏa điều kiện, 20 biến quan sát được đưa vào để phân tích nhân tố khám phá EFA. Phân tích nhân tố được thực hiện với phép trích Principal Components, phép xoay Varimax, phương sai trích >50%, Eigenvalues >1 (Gerbing & Anderson, 1998). Hệ số tải nhân tố của một biến quan sát giữa hai nhân tố phải  $\geq 0.3$  (Jabnoun & Al – Tamimi, 2003). Kết quả trích được 5 nhân tố chính tác động đến hành vi mua RAT của người tiêu dùng tại Tp.Đà Lạt, với phương sai trích 62.723% > 50%, trị số Eigenvalues = 1.448 > 1. Các hệ số Factor loading đều > 0.5 (Bảng 4.5) nên không có biến nào bị loại khỏi mô hình.

Bảng 4.5. Ma trận các nhân tố sau khi xoay của biến độc lập

Biến	Nhân tố				
TĐ02	.876				
TĐ01	.860				
TĐ03	.838				
TĐ05	.799				
TĐ04	.565				
NT02		.832			
NT01		.725			
NT03		.676			
NT04		.629			
NT05		.577			
G01			.919		
G02			.882		
G03			.718		
CQ01				.790	
CQ04				.716	
CQ03				.681	
CQ02				.638	
KSHV03					.853
KSHV02					.837
KSHV01					.593

### 4.3.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA cho các biến phụ thuộc

Tương tự như các biến phụ thuộc, phân tích khám phá EFA cũng được áp dụng cho biến phụ thuộc. Kết quả phân tích cho thấy hệ số KMO = 0.715 > 0.5 và Sig = 0.000 < 0.5 thỏa mãn điều kiện đề ra (Bảng 4.6).

Bảng 4.6. Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo hành vi mua RAT của người tiêu dùng

<b>Hệ số KMO</b> (Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy)	.715
<b>Kiểm định Bartlett's</b> (Bartlett's Test of Sphericity)	246.228 Sig = .000

Bảng 4.7. Phương sai tổng thể biến phụ thuộc

Nhân tố	Giá trị riêng ban đầu			Giá trị phương sai tách ra theo nhân tố		
	Tổng	% phương sai	% lũy kế	Tổng	% phương sai	% lũy kế
1	2.360	58.999	58.999	2.360	58.999	58.999
2	.821	20.535	79.534			
3	.440	11.006	90.540			
4	.378	9.460	100.000			

Kết quả phân tích phương sai tổng thể ở bảng 4.7 cho thấy: có 1 nhân tố được trích tại Eigenvalue là 2.360 và phương sai trích là 58.999% thể hiện rằng nhóm nhân tố rút ra giải thích được 58.999% biến thiên của dữ liệu. Như vậy, các kết quả này đều thỏa điều kiện: tổng phương sai trích > 50% và Eigenvalue có giá trị > 1 nên thang đo được chấp nhận (Gerbing and Anderson, 1998). Trong các biến số quan sát của nhân tố phụ thuộc – Hành vi mua thì cao nhất là 0.850 và thấp nhất là 0.52. Các nhân tố đó đều thể hiện ý định mua RAT của người tiêu dùng (Bảng 4.8).

Bảng 4.8. Ma trận nhân tố biến phụ thuộc

Biến	Nhân tố
HV03	.850
HV02	.826

HV04	.824
HV01	.525

#### 4.4. Phân tích tương quan

Phân tích tương quan Pearson được thực hiện nhằm kiểm tra mối quan tương quan tuyến tính chặt chẽ giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập.

Bảng 4.9. Phân tích tương quan

		HV	NT	TĐ	KSHV	G	CQ
HV	Tương quan Pearson	1	.429**	.201**	.476**	.124	.674**
	Sig. (2-tailed)		.000	.003	.000	.066	.000
	Số lượng	221	221	221	221	221	221
NT	Tương quan Pearson	.429**	1	.047	.342**	.163*	.325**
	Sig. (2-tailed)	.000		.491	.000	.015	.000
	Số lượng	221	221	221	221	221	221
TĐ	Tương quan Pearson	.201**	.047	1	-.028	.048	.120
	Sig. (2-tailed)	.003	.491		.677	.476	.074
	Số lượng	221	221	221	221	221	221
KS HV	Tương quan Pearson	.476**	.342**	-.028	1	.078	.294**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.677		.248	.000
	Số lượng	221	221	221	221	221	221
G	Tương quan Pearson	.124	.163*	.048	.078	1	.224**
	Sig. (2-tailed)	.066	.015	.476	.248		.001
	Số lượng	221	221	221	221	221	221
CQ	Tương quan Pearson	.674**	.325**	.120	.294**	.224**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.074	.000	.001	
	Số lượng	221	221	221	221	221	221

Kết quả phân tích tương quan ở bảng 4.9 cho thấy, Sig tương quan Pearson các biến độc lập NT, TĐ, KSHV, CQ với biến phụ thuộc HV đều  $< 0.05$  nên chúng có mối liên hệ tuyến tính với nhau. Giữa CQ và HV có mối tương quan mạnh nhất với hệ số  $r=0.674$ , giữa TĐ với HV có mối tương quan yếu nhất với hệ số  $r=0.201$ . Ngoài ra thì Sig tương quan Pearson giữa HV với G lớn hơn 0.05 cho nên không có mối tương quan tuyến tính giữa hai biến này.

#### 4.5. Phân tích hồi quy

Bảng 4.10. Biến nhập vào/Biến loại bỏ<sup>a</sup>

Mô hình	Biến nhập vào	Biến bị loại bỏ	Phương pháp
1	G, TĐ, KSHV, NT, CQ <sup>b</sup>		Enter

a. Biến phụ thuộc: HV

b. Tất cả các biến yêu cầu.

sMô hình	R	R <sup>2</sup>	R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	Sai số chuẩn	Durbin-Watson
1	.763 <sup>a</sup>	.582	.572	.39607	2.069

Bảng 4.11. Tóm tắt mô hình hồi quy

a. Biến dự đoán: (Hàng số), G, TĐ, KSHV, NT, CQ

b. Biến phụ thuộc: HV

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến cho thấy hệ số tương quan R<sup>2</sup> (R-square) là 0.582 và R<sup>2</sup> hiệu chỉnh (Adjusted Square) là 0.572, như vậy các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu ảnh hưởng tới 57.2% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 42.8% là do sự ảnh hưởng của các biến khác ngoài mô hình nghiên cứu.

Bảng 4.12. Hệ số hồi quy<sup>a</sup>

Biến Độc Lập	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	t	Sig (P-value)	Thống kê cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
Hàng số	.252	.271		.930	.354		
NT	.193	.057	.164	3.370	.001	.820	1.220
CQ	.474	.043	.536	10.986	.000	.817	1.225
TĐ	.104	.033	.139	3.118	.002	.980	1.020
KSHV	.242	.043	.270	5.615	.000	.841	1.189
G	-.033	.029	-.051	-1.119	.264	.940	1.064

Hệ số phóng đại phương sai VIF của 5 nhân tố trên đều nhỏ hơn 10, do đó mô hình nghiên cứu sẽ không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

Sig kiểm định t hệ số hồi quy của các biến độc lập NT, CQ, TĐ, KSHV đều nhỏ hơn 0.05, do đó các biến độc lập này đều có ý nghĩa cho biến phụ thuộc. Riêng biến G có sig kiểm định t lớn hơn 0.05 nên biến KSHV không có ý nghĩa đối với biến phụ thuộc và bị loại khỏi mô hình nghiên cứu.

Dựa vào độ lớn hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta, thứ tự tác động từ mạnh nhất tới yếu nhất của các biến độc lập tới biến phụ thuộc HV lần lượt là: CQ (0.536) > KSHV (0.270) > NT (0.164) > TĐ (0.139). Tương ứng với:

● **Biến Chuẩn** chủ quan tác động mạnh nhất tới hành vi mua RAT của người tiêu dùng.

● **Biến Kiểm soát** hành vi tác động mạnh thứ 2 tới hành vi mua RAT của người tiêu dùng.

● **Biến Niềm tin** tác động mạnh thứ 3 tới hành vi mua RAT của người tiêu dùng.

● **Biến Thái độ** tác động yếu nhất tới hành vi mua RAT của người tiêu dùng.

Phương trình hồi quy tuyến tính đối với các biến có hệ số chuẩn hóa có dạng như sau:

$$Y = 0.474 * CQ + 0.242 * KSHV + 0.193 * NT + 0.104 * TĐ$$

Trong đó: Y: Hành vi mua RAT

CQ: Tác động của chuẩn chủ quan tới hành vi mua RAT

KSHV: Tác động của kiểm soát hành vi tới hành vi mua RAT

NT: Tác động của niềm tin tới hành vi mua RAT

TĐ: Tác động của thái độ tới hành vi mua RAT

Để thuận tiện cho việc phân tích sự tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua RAT của người tiêu dùng tại Tp.Đà Lạt, từ thang đo Likert 5 mức độ từ 1 là “Hoàn toàn không đồng ý” đến mức độ 5 là “Hoàn toàn đồng ý”. Nhóm tác giả sẽ quy ước các mức đánh giá như sau đối với giá trị trung bình (Mean):

- Mean dưới 3: Kém.
- Mean từ 3 đến dưới 3.5: Trung bình.
- Mean từ 3.5 đến dưới 4: Khá.
- Mean từ 4 đến 5: Xuất sắc.

Kết quả phân tích giá trị trung bình của các yếu tố ảnh hưởng được trình bày chi tiết trong bảng sau.

Bảng 4. 13. Kết quả phân tích giá trị trung bình của các biến tác đến hành vi mua của người tiêu dùng

<b>Biến quan sát</b>	<b>Minimum</b>	<b>Maximum</b>	<b>Giá trị trung bình của biến (Mean)</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>	<b>Hệ số Beta</b>
<b>Tác động của yếu tố niềm tin</b>			<b>4.204</b>		<b>0.193</b>
NT01	2	5	4.38	.662	

NT02	2	5	4.23	.663	
NT03	3	5	4.36	.606	
NT04	2	5	4.17	.684	
NT05	2	5	3.88	1.007	
<b>Tác động của yếu tố giá cả</b>			<b>3.34</b>		<b>-0.033</b>
G01	1	5	3.55	1.011	
G02	1	5	3.43	1.104	
G03	1	5	3.04	1.202	
<b>Tác động của yếu tố chuẩn chủ quan</b>			<b>3.602</b>		<b>0.474</b>
CQ01	1	5	3.62	.910	
CQ02	1	5	4.14	.833	
CQ03	1	5	3.06	1.075	
CQ04	1	5	3.59	.918	
<b>Tác động của yếu tố thái độ</b>			<b>3.69</b>		<b>0.104</b>
TĐ01	1	5	3.78	.922	
TĐ02	1	5	3.90	.970	
TĐ03	1	5	3.58	1.115	
TĐ04	1	5	3.55	.941	
TĐ05	1	5	3.63	1.131	
<b>Tác động của yếu tố nhận thức kiểm soát hành vi</b>			<b>3.98</b>		<b>0.242</b>
KSHV01	2	5	4.06	.861	
KSHV02	2	5	3.80	.730	
KSHV03	2	5	4.07	.879	

Qua bảng kết quả có chứa giá trị trung bình của các yếu tố tác động đến hành vi mua của người tiêu dùng, ta thấy có 1 nhân tố được người tiêu dùng đánh giá ở mức xuất sắc, 1 nhân tố được đánh giá ở mức trung bình và 3 nhân tố được đánh giá ở mức khá.

**\* Tác động của yếu tố niềm tin đến hành vi mua (Mean=4.204)**

Nhóm nhân tố này được người tiêu dùng đánh giá ở mức xuất sắc với Mean=4.204 và bao gồm các yếu tố sau: NT01 (RAT đáng tin cậy); NT02 (RAT có chất lượng tốt); NT03 (RAT có tác dụng tốt cho sức khỏe); NT04 (RAT thu hút nhiều

người tiêu dùng trong tương lai); NT05 (Tôi tin các chứng nhận về RAT có trên thị trường Việt Nam). Trong đó các yếu tố NT01, NT02, NT03, NT04 đều nhận được sự đánh giá ở mức xuất sắc và chỉ có duy nhất nhân tố NT05 là ở mức trung bình. Qua đó có thể thấy niềm tin tác động tích cực tới hành vi mua của người tiêu. Đặc biệt hai yếu tố NT01 và NT03 được đánh giá cao nhất với số điểm lần lượt là 4.38 và 4.36 điểm. Có thể thấy 2 yếu tố này được người tiêu dùng nhìn nhận khá rõ nét, bên cạnh đó hai nhân tố này cũng có mối liên hệ với nhau. RAT có tác dụng rất tốt cho sức khỏe người tiêu dùng, cung cấp chất dinh dưỡng cho cơ thể, ngăn ngừa các bệnh về tim mạch đặc biệt các bệnh về ung thư,... vì thế cho nên RAT là hoàn toàn đáng tin cậy.

**\* Tác động của yếu tố giá cả đến hành vi mua (Mean=3.34)**

Nhóm nhân tố này được người tiêu dùng đánh giá ở mức trung bình với Mean=3.34 và bao gồm các yếu tố sau: G01 (Tôi nghĩ rằng giá RAT là khá mắc); G02 (Tôi nghĩ rằng sử dụng RAT sẽ tốn kém với gia đình tôi); G03 (Tôi nghĩ rằng RAT được dùng cho người có thu nhập cao). Với yếu tố G03 chỉ được đánh giá mức điểm thấp nhất là 3.04, có thể thấy người tiêu dùng không hoàn toàn đồng ý với quan điểm RAT an toàn chỉ được dùng cho những người có thu nhập cao, nói cách khác thì giá cả không có ảnh hưởng đến hành vi mua của người tiêu dùng.

**\* Tác động của yếu tố chuẩn chủ quan đến hành vi mua (Mean=3.602)**

Nhóm nhân tố này được người tiêu dùng đánh giá ở mức khá với Mean=3.602 và bao gồm các yếu tố sau: CQ01 (Đồng nghiệp, bạn bè khuyên tôi sử dụng RAT); CQ02 (Các thành viên trong gia đình tôi đồng tình việc sử dụng RAT); CQ04 (Sử dụng RAT giúp tôi được ngưỡng mộ); CQ05 (Sử dụng RAT là xu hướng). Trong bốn yếu tố được đưa ra đánh giá, trong đó hai yếu tố quan trọng nhất mà người tiêu dùng quan tâm khi chọn mua RAT là CQ01 và CQ02 với mức giá trung bình từ khá cao là 3.62 và 4.14. Có thể thấy những người xung quanh có ảnh hưởng tương đối mạnh đối với hành vi tiêu dùng RAT của người tiêu dùng. Trong nhân tố này, thông tin từ nhóm tham khảo như gia đình được đánh giá cao nhất về mức độ tin cậy. Ngoài ra thì các nhóm tham khảo khác như bạn bè, đồng nghiệp đã tiêu dùng RAT cũng có mức độ đồng ý khá cao.

**\* Tác động của yếu tố thái độ đến hành vi mua (Mean=3.69)**

Nhóm nhân tố này được người tiêu dùng đánh giá ở mức khá với Mean=3.602 và bao gồm các yếu tố sau: TĐ01 (Sử dụng RAT góp phần bảo vệ môi trường); TĐ02

(Sử dụng RAT mang lại nhiều lợi ích cho người tiêu dùng); TĐ03 (Sử dụng RAT rất thú vị); TĐ04 (RAT ngon hơn rau thông thường); TĐ05 (Hiện nay có nhiều địa điểm bán RAT trên Tp.Đà Lạt). Trong các yếu tố kể trên thì TĐ02 là yếu tố được đánh giá cao nhất với giá trị trung bình là 3.90. Điều này có nghĩa là thái độ đóng một vai trò cực kỳ quan trọng có ảnh hưởng tới hành vi mua của người tiêu dùng. Khi người tiêu dùng có thái độ tích cực đối với sản phẩm thì họ sẽ có xu hướng tiêu dùng sản phẩm đó nhiều hơn. Ngược lại, khi họ đã có thái độ phê phán, không ưa thích sản phẩm họ sẽ không bao giờ chọn mua sản phẩm. Với những lợi ích mà RAT đem lại cho người tiêu dùng thì việc họ lựa chọn sử dụng RAT là điều hiển nhiên.

**\* Tác động của yếu tố nhận thức kiểm soát hành vi đến hành vi mua (Mean=3.98)**

Nhóm nhân tố này được người tiêu dùng đánh giá ở mức khá với Mean=3.98 và bao gồm các yếu tố sau: KSHV01 (Sử dụng RAT hoàn toàn nằm trong tầm kiểm soát của tôi); KSHV02 (Tôi cảm thấy mình nên mua RAT hơn là rau thông thường); KSHV03 (Tiêu thụ RAT khiến tôi cảm thấy mình đang góp phần bảo vệ môi trường). Qua đó có thể thấy yếu tố nhận thức kiểm soát hành vi có sự tác động tích cực đến hành vi mua của người tiêu dùng.

Bảng 4.14. Kết quả phân tích giá trị trung bình hành vi mua của người tiêu dùng

<b>Biến quan sát</b>	<b>Minimum</b>	<b>Maximum</b>	<b>Giá trị trung bình của biến (Mean)</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>
<b>Hành vi mua của người tiêu dùng</b>			<b>4.013</b>	
HV01	1	5	3.62	.910
HV02	2	5	4.07	.826
HV03	2	5	4.15	.759
HV04	2	5	4.21	.715

Hành vi mua của người tiêu dùng được thể hiện qua 4 yếu tố: HV01 (Tôi sẽ giới thiệu cho mọi người xung quanh sử dụng RAT); HV02 (Tôi sẽ tăng tần suất mua RAT trong thời gian tới); HV03 (Tôi sẽ tiếp tục sử dụng RAT trong thời gian dài); HV04 (Tôi sẵn lòng tiêu thụ RAT nếu chúng có sẵn để mua). Qua kết quả khảo sát có thể nhận thấy yếu tố quan trọng nhất mà người tiêu dùng quan tâm khi chọn mua RAT đó là tính sẵn có với giá trị trung bình khá cao (4.21), điều này cho thấy mức độ đồng ý

của người tiêu dùng là thống nhất với nhau. Tính sẵn có của RAT sẽ giúp các bà nội trợ tiết kiệm được thời gian trong lựa chọn và tìm kiếm sản phẩm.

## CHƯƠNG 5: GIẢI PHÁP VÀ KẾT LUẬN NGHIÊN CỨU

### 5.1. Kết luận

Mục tiêu của bài nghiên cứu là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua RAT của người tiêu dùng tại Tp.Đà Lạt và đo lường mức độ tác động của các yếu tố đó đến hành vi mua RAT tại Tp.Đà Lạt. Quá trình nghiên cứu được thực hiện thông qua cách đặt các giả thiết, xây dựng và đánh giá thang đo lường. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 4 yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua RAT tại Tp.Đà Lạt, bao gồm: Niềm tin, Thái độ, Chuẩn chủ quan, Nhận thức kiểm soát hành vi. Với giá trị trung bình của bốn yếu tố lần lượt là 4.204, 3.69, 3.602 và 3.98, trong đó nhân tố tác động của chuẩn chủ quan với hệ số  $\beta = 0.474$ , có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất đến mô hình nghiên cứu, cũng là giá trị được người tiêu dùng đánh giá ở mức khá với mean = 3.98. Điều này có thể thấy, yếu tố mà người tiêu dùng quan tâm và dễ nhận biết có tác động đến hành vi mua RAT chính là sự ảnh hưởng từ những nhóm tham khảo tới hành vi của người tiêu dùng. Điều này là dễ hiểu, bởi vì những người đã có kinh nghiệm tiêu dùng RAT sẽ biết được chất lượng và giá cả RAT của thương hiệu nào là tốt, đáng tin cậy. Đồng thời, nhóm tham khảo (gia đình, bạn bè, đồng nghiệp) là những người tiếp xúc hàng ngày với người tiêu dùng và có mối quan hệ thân thiết với họ, nên lời khuyên của gia đình, bạn bè, đồng nghiệp sẽ mang tính khách quan, chân thành và không mang mục đích kinh doanh; do đó được người tiêu dùng đánh giá rất cao về mức độ tin cậy. Các yếu tố còn lại ảnh hưởng đến hành vi mua của người tiêu dùng với những mức độ khác nhau. Cụ thể là: Kiểm soát hành vi tác động mạnh thứ 2 tới hành vi mua RAT của người tiêu dùng. Biến Niềm tin tác động mạnh thứ 3 tới hành vi mua RAT của người tiêu dùng. Cuối cùng Thái độ tác động yếu nhất tới hành vi mua RAT của người tiêu dùng.

Ngoài ra nghiên cứu cũng cho thấy Giá cả có tác động ngược chiều đến hành vi mua RAT. Có thể là do sự nâng cao nhận thức và thu nhập nên hiện nay người dân vẫn quyết định sử dụng RAT dù giá cả so với rau thông thường có sự chênh lệch lớn. Vậy nên nhân tố giá không có sự ảnh hưởng đến hành vi mua RAT của người tiêu dùng.

### 5.2. Hàm ý quản trị

Dựa vào kết quả nghiên cứu nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm tăng hành vi mua RAT.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng ngoài đối tượng là người nội trợ thì các nhóm đối tượng khác như: buôn bán, kinh doanh, giáo viên, tạp vụ họ cũng quan tâm tới vấn đề RAT. Cho nên các công ty kinh doanh và sản xuất RAT có thể mở rộng thêm thị trường mục tiêu và nhóm khách hàng mục tiêu, cần phải quảng bá rộng rãi về RAT và lợi ích của RAT cho người tiêu dùng trên các phương tiện thông tin đại chúng từ đó có thể tạo thêm một lượng lớn khách hàng mới.

Chuẩn chủ quan là nhân tố có tác động mạnh nhất tới hành vi mua RAT của người tiêu dùng. Kết quả nghiên cứu khẳng định nhóm tham khảo gia đình, bạn bè, đồng nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến hành vi mua. Như vậy trước hết các doanh nghiệp cần thúc đẩy các hoạt động cộng đồng trong xã hội để hình thành hướng xu hướng chung về việc tiêu dùng RAT, làm tăng ý định mua rau an toàn của người tiêu dùng. Tăng cường và mở rộng số lượng mô hình trồng rau đạt tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn Tp.Đà Lạt, thực hiện quảng cáo đa dạng trên các phương tiện truyền thông để thông tin về chất lượng RAT được người tiêu dùng biết đến nhiều hơn nhằm tăng nhận thức về chất lượng của sản phẩm trong tâm trí họ, từ đó tăng hành vi mua.

Thái độ cũng là một trong những nhân tố có sức tác động đến ý định mua của người tiêu dùng, vì thế để RAT nhận được sự ưa chuộng và tin dùng, trước tiên nhà nước phải nâng cao kiến thức an toàn thực phẩm đối với người mua lẫn người bán bằng các biện pháp như thông qua chính sách các cấp, địa phương tạo được mối liên kết giữa nhà cung với các điểm bán hàng để có thể kiểm tra, loại bỏ các loại rau không đạt yêu cầu, thường xuyên xử phạt các cơ sở buôn bán chiêu trò, cung cấp công cụ và bổ sung kiến thức nhận dạng RAT. Qua đó, RAT sẽ đến tay người tiêu dùng với một chất lượng tốt nhất, đảm bảo nhất khiến người tiêu dùng có cái nhìn đổi mới hơn trong tiêu dùng và sản lượng tiêu thụ RAT.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng giá RAT không có ảnh hưởng đến hành vi mua của người tiêu dùng. Do đó để tăng sản lượng tiêu thụ RAT các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh RAT cần phải sản xuất những sản phẩm có chất lượng tốt, đảm bảo an toàn theo quy định của và phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng.

### **5.3. Hạn chế và các hướng nghiên cứu tiếp theo**

Do giới hạn về thời gian, năng lực cùng với những khó khăn khách quan xảy ra trong quá trình thu thập dữ liệu nghiên cứu, việc nghiên cứu có những hạn chế là việc không thể nào tránh khỏi.

Thứ nhất, nghiên cứu này được tiến hành theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện do đó dữ liệu thu thập được không hoàn toàn đại diện cho tổng thể hành vi mua RAT tại Tp.Đà Lạt.

Thứ hai, đối tượng khảo sát chủ yếu của đề tài nghiên cứu là nội trợ và sinh viên, cho nên những nghiên cứu sau có thể mở rộng thêm các đối tượng nghiên cứu khác.

Thứ ba, đề tài chỉ tập trung vào 5 yếu tố tác động đến hành vi mua RAT của người tiêu dùng tại Tp.Đà Lạt đó là: Niềm tin, Giá, Chuẩn chủ quan, Nhận thức kiểm soát hành vi, Thái độ. Vì vậy những đề tài nghiên cứu tiếp theo có thể bổ sung thêm một số các yếu tố khác tác động đến hành vi mua RAT của người tiêu dùng có thể kể đến như: thương hiệu, địa điểm, động cơ,...

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I. & Driver, B. L. (1991). Dự đoán về sự tham gia giải trí từ niềm tin về hành vi, chuẩn mực và kiểm soát: Một ứng dụng của lý thuyết về hành vi có kế hoạch. *Khoa học giải trí*, 13, 185-204.
- Ajzen, I. (1985). From intentions to actions: A theory of planned behavior. In J. Kuhl & J. Beckman (Eds.), *Action-control: From cognition to behavior* (pp. 11- 39). Heidelberg, Germany: Springer
- Armenia.(2010).Consumption Habits and Purchasing Behaviour Survey Report. *Markets for Meghri*.
- Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn (1998), *Quyết định số 67/1998/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/4/1998 về Quy định tạm thời sản xuất rau an toàn*.
- Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn (2007), *Quyết định số 04/2007/QĐ-BNN ngày 19/01/2007 Về Quản lý sản xuất và chứng nhận rau an toàn*.
- Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn (2010), *Thông tư số: 59/2012/TT-BNNPTNT 09 tháng 11 năm 2012 Về Quy định sản xuất rau, quả và chè an oàn*.
- Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn.(2008).*Quyết Định 99/2008/QĐ -BNN ngày 15 tháng 10 năm 2008 của về quản lý , sản xuất kinh doanh rau quả và chè an toàn .*
- Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (2015).*Dự án hỗ trợ tỉnh Lâm Đồng xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp theo hướng tiếp cận đa ngành và cải thiện môi trường đầu tư trong nông nghiệp* (Báo cáo cuối kỳ). Lâm Đồng, Việt Nam.
- Cục Thống Kê Lâm Đồng(2015), *Niên giám thống kê*. Lâm Đồng, Việt Nam.
- Cục Thống Kê Lâm Đồng(2018), *Niên giám thống kê*. Lâm Đồng, Việt Nam.
- Cục trồng trọt (2017). *Cơ sở sản xuất có giấy chứng nhận VietGap*. Truy cập ngày 27/03/2021, <http://vietgap.gov.vn/Content.aspx?mode=uc&page=DanhsachCosonuoitrong&tid=36&trid=7&cnid=0>.
- Eagly, A.H., & Chaiken, S. (2007). *The Advantages of an Inclusive Definition of Attitude*. *Social Cognition*, 25, 582-602.
- Fishbein, M. Ajzen, I. (1975). *Belief, Attitude, Intention, and Behaviour: An Introduction to Theory and Research*. *Massachusetts: Addison-Wesley*.

- Gerbing, D. W. & Anderson, J. C. (1988). *An Updated Paradigm for Scale Development Incorporating Unidimensionality and Ít Assessment*. Journal of Marketing Research 25 (2): 186-192.
- Hồ ,T.H., Lê ,T.H.S. (2012). Một số ảnh hưởng đến sản xuất và tiêu thụ rau an toàn tại tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí khoa học Đại học Huế*, 02,2012.
- Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc. (2005). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Nhà xuất bản Thống kê.
- Hoàng Trọng & cộng sự. (1997). *Ứng dụng SPSS cho Windows để xử lý và phân tích dữ liệu nghiên cứu*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.
- Jabnoun & Al-Tamimi.(2003). *Measuring perceived service quality at UAE commercial banks*. International Journal of Quality and Reliability Management, 20, pp.4.
- Kardes, F. R., Cline, T. W. & Cronley, M. L. 2011. *Consumer behaviour: Science and practice*. China: South-Western.
- Kotler, P. and Armstrong, G. (2014). *Principles of Marketing*. 15th ed. New Jersey: Pearson Prentice Hall.
- Kotler, P. and Keller, K.L. (2016). *Marketing Management*. 15ed. *New Jersey: Pearson Prentice Hal*.
- Kumar, A. and Bruner II, G.C.(2005). *Applying T.A.M. to consumer usage of handheld Internet devices*. Journal of Business Research, 58, pp. 553-558.
- Kunhikannan ,A. & Ramachandran ,K.K. (2020). The factors influencing consumers organic food products buying intention. *Academy of Marketing Studies Journal*,2 (24).
- Lê ,T. A.,Nguyễn ,T.M.&Nguyễn,T.H.(2017).Nghiên cứu Hành vi tiêu dùng Việt Nam và mức độ sẵn lòng chi trả trong trường hợp thông tin bất đối xứng - Nghiên cứu cho trường hợp Hà Nội. *Tạp chí khoa học công nghệ Việt Nam*, 08,2017.
- Nguyễn, Đ.T. (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. Nhà xuất bản Lao động Xã hội.
- Nguyễn, P.T.(2011). A comparative Study of a intention to buy organic food between consumer in northern and southern of Vietnam.*AU-GSB.e-journal*,4(2),100-111.
- Nunnally, J. (1978). *Psychometric Theory*. New York: McGraw-Hill.
- Orji, M. G., Sabo, B., Abubakar, M. Y., & Usman, A. D. (2017). Impact of Personality. *Journal of Business and Retail Management Research (JBRMR)*,9,178.

Razia ,S.S & Golam ,K.(2018). Factors Affecting the Buying Inetntion of Organic Tea Consumers of Bangladesh. *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity – Open Access Journal*.

Sở Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn tỉnh Lâm Đồng.(2017).*Báo cáo Kết quả sản xuất rau 2013-2017*.

Thống kê của cục Vệ sinh An Toàn Thực phẩm năm 2010-2019.

Thư viện pháp luật (2014),*Ban hành quy định về nội dung, danh mục và mức hỗ trợ áp dụng quy định thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VIETGAP trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng*. Truy cập ngày 27/03/2021, <http://m.thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/quyet-dinh-67-2014-qd-ubnd-muc-ho-tro-quy-trinh-thuc-hanh-san-xuat-nong-nghiep-tot-vietgap-lam-dong-260029.aspx>.

Võ, T.D.,& Nguyễn ,V.T.(2011).Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng rau an toàn tại thành phố Cần Thơ. *Tạp chí khoa học trường đại học Cần Thơ*, 17b, 113-119.

Võ,M.S.(2016). Tạo dựng lòng tin tiêu dùng rau an toàn: Trường hợp nghiên cứu ở thành phố Cần Thơ. *Tạp chí khoa học trường Đại học Cần Thơ*, 43c,120-130.

Yazdanpanah ,M.& Forouzani,M .( 2015). Application of the Theory of Planned Behaviour to predict Iranian student’s intention to purchase organic food. *Journal of Cleaner Production*,107, 342-352.

Zukin, S., & Maguire, J.S. (2004). Người tiêu dùng và người tiêu dùng. *Tạp chí Xã hội học Hàng năm*, 30, 173-197.

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1: Bảng khảo sát người dân

Kính chào quý Anh/Chị !

Chúng tôi là nhóm nghiên cứu sinh viên thuộc khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh trường Đại học Đà Lạt. Chúng tôi rất mong quý Anh/Chị có thể dành ít thời gian để giúp nhóm hoàn thành bài khảo sát về rau an toàn dưới đây. Những ý kiến đóng góp của quý Anh/Chị sẽ là những thông tin quan trọng đối với sự thành công của nghiên cứu. Chúng tôi xin cam kết rằng tất cả mọi thông tin được cung cấp từ quý Anh/Chị đều sẽ được bảo mật và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu. Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của quý Anh/Chị!

\* **RAU AN TOÀN** là những loại rau có hàm lượng các hóa chất và mức độ nhiễm các sinh vật gây hại ở dưới mức tiêu chuẩn cho phép, bảo đảm an toàn cho người sử dụng và bảo vệ môi trường ( Ví dụ: Rau hữu cơ, Rau có chứng nhận VIETGAP )

### Phần A: THÔNG TIN CÁ NHÂN

*Anh/Chị vui lòng đánh dấu vào câu trả lời thích hợp*

#### 1. Giới tính

- Nữ  
 Nam

#### 2. Độ tuổi

- Từ 18 đến 25  
 Từ 26 đến 35  
 Từ 36 đến 45  
 Trên 45

#### 3. Nghề nghiệp hiện tại: .....

#### 4. Thu nhập trung bình

- Dưới 5 triệu  
 Từ 5 triệu đến dưới 10 triệu  
 Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu  
 Trên 20 triệu

#### 5. Anh/Chị đã từng sử dụng rau an toàn chưa? ( Ví dụ: rau hữu cơ, rau có chứng nhận VIETGAP)

- Đã từng sử dụng

- Chưa từng sử dụng
6. Trong tháng vừa qua, tần suất sử dụng rau an toàn của Anh/Chị là
- 1 - 2 lần/tháng
- 3 - 4 lần/tháng
- Trên 5 lần/tháng
- Không sử dụng

### Phần B: CÁC NHẬN ĐỊNH VỀ RAU AN TOÀN

Vui lòng cho biết mức độ đồng ý của Anh/Chị về các phát biểu sau đây (Chỉ chọn một đáp án cho mỗi phát biểu )

1. Hoàn toàn không đồng ý

2. Không đồng ý

3. Trung lập

4. Đồng ý

5. Hoàn toàn đồng ý

	1	2	3	4	5
Rau an toàn đáng tin cậy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Rau an toàn có chất lượng tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Rau an toàn có tác dụng tốt cho sức khỏe	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Rau an toàn thu hút nhiều người tiêu dùng trong tương lai	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tôi tin các chứng nhận về rau an toàn có trên thị trường Việt Nam	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tôi nghĩ rằng giá rau an toàn là khá mắc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tôi nghĩ rằng sử dụng rau an toàn sẽ tốn kém với gia đình tôi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tôi nghĩ rằng rau an toàn được dùng cho người có thu nhập cao	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đồng nghiệp, bạn bè khuyên tôi sử dụng rau an toàn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Các thành viên trong gia đình tôi đồng tình việc sử dụng rau an toàn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sử dụng rau an toàn giúp tôi được ngưỡng mộ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sử dụng rau an toàn là xu hướng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sử dụng rau an toàn góp phần bảo vệ môi trường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sử dụng rau an toàn mang lại nhiều lợi ích cho người tiêu dùng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sử dụng rau an toàn rất thú vị	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Rau an toàn ngon hơn rau thông thường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Hiện nay có nhiều địa điểm bán rau an toàn trên địa bàn Tp.Đà Lạt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sử dụng rau an toàn hoàn toàn nằm trong tầm kiểm soát của tôi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Tôi cảm thấy mình nên mua rau an toàn hơn là rau thông thường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tiêu thụ rau an toàn khiến tôi cảm thấy mình đang góp phần bảo vệ môi trường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tôi sẽ giới thiệu cho mọi người xung quanh sử dụng rau an toàn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tôi sẽ tăng tần suất mua rau an toàn trong thời gian tới	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tôi sẽ tiếp tục sử dụng rau an toàn trong thời gian dài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tôi sẵn lòng tiêu thụ rau an toàn nếu chúng có sẵn để mua	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**Bảng khảo sát đến đây là kết thúc. Xin cảm sự hợp tác của quý Anh/Chị**

**Phụ lục 2: Kết quả SPSS****Giới tính**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nam	61	27.6	27.6	27.6
	Nữ	160	72.4	72.4	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**Độ tuổi**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	18-25	65	29.4	29.4	29.4
	26-35	94	42.5	42.5	71.9
	36-45	35	15.8	15.8	87.8
	Trên 45	27	12.2	12.2	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**Nghề nghiệp**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	SV	51	23.1	23.1	23.1
	Quản lý	25	11.3	11.3	34.4
	NV văn phòng	27	12.2	12.2	46.6
	Nội trợ	80	36.2	36.2	82.8
	Khác	38	17.2	17.2	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**Thu nhập**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	<5tr	72	32.6	32.6	32.6
	[5tr;10tr)	100	45.2	45.2	77.8
	[10tr;20tr)	31	14.0	14.0	91.9
	>20tr	18	8.1	8.1	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**Lọc**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Đã từng sử dụng	188	85.1	85.1	85.1
	Chưa từng sử dụng	33	14.9	14.9	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**Tần suất**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1-2 lần	62	28.1	28.1	28.1
	3-4 lần	71	32.1	32.1	60.2
	Trên 5 lần	53	24.0	24.0	84.2
	Không sử dụng	35	15.8	15.8	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

## PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁM PHÁ CÁC BIẾN ĐỘC LẬP

### KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.715
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1851.189
	df	190
	Sig.	.000

### Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	4.032	20.161	20.161	4.032	20.161	20.161	3.255	16.275	16.275
2	3.226	16.132	36.293	3.226	16.132	36.293	2.628	13.142	29.417
3	2.160	10.800	47.093	2.160	10.800	47.093	2.320	11.601	41.018
4	1.678	8.389	55.482	1.678	8.389	55.482	2.200	11.002	52.020
5	1.448	7.241	62.723	1.448	7.241	62.723	2.141	10.703	62.723
6	.938	4.689	67.412						
7	.842	4.211	71.622						
8	.804	4.018	75.640						
9	.746	3.731	79.371						
10	.654	3.270	82.641						
11	.601	3.004	85.644						
12	.555	2.777	88.422						
13	.509	2.547	90.969						
14	.407	2.033	93.002						
15	.351	1.754	94.756						
16	.301	1.506	96.262						
17	.246	1.232	97.494						
18	.213	1.064	98.558						
19	.166	.828	99.385						
20	.123	.615	100.000						
Extraction Method: Principal Component Analysis.									

**Rotated Component Matrix<sup>a</sup>**

	Component				
	1	2	3	4	5
TĐ02	.876				
TĐ01	.860				
TĐ03	.838				
TĐ05	.799				
TĐ04	.565				
NT02		.832			
NT01		.725			
NT03		.676			
NT04		.629			
NT05		.577			
G01			.919		
G02			.882		
G03			.718		
CQ01				.790	
CQ04				.716	
CQ03				.681	
CQ02				.638	
KSHV0 3					.853
KSHV0 1					.837
KSHV0 2					.593
Extraction Method: Principal Component Analysis. Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.					
a. Rotation converged in 5 iterations.					

## PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁM PHÁ BIẾN PHỤ THUỘC

### KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.754
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	246.228
	df	6
	Sig.	.000

### Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.360	58.999	58.999	2.360	58.999	58.999
2	.821	20.535	79.534			
3	.440	11.006	90.540			
4	.378	9.460	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

### Component Matrix<sup>a</sup>

	Component
	1
HV03	.850
HV02	.826
HVT0 4	.824
HV01	.525
Extraction Method: Principal Component Analysis.	
a. 1 components extracted.	

**PHÂN TÍCH CRONBACH'S ALPHA****Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.736	5

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NT01	16.63	4.533	.588	.661
NT02	16.79	4.438	.626	.647
NT03	16.66	5.025	.455	.708
NT04	16.85	4.755	.471	.700
NT05	17.14	3.854	.445	.741

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.811	3

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
G01	6.47	3.877	.784	.626
G02	6.59	3.725	.721	.676
G03	6.98	4.100	.508	.907

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.707	4

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CQ01	10.79	4.402	.594	.583
CQ02	10.27	5.235	.412	.690
CQ03	11.35	4.211	.483	.658
CQ04	10.82	4.667	.501	.640

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.851	5

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TD01	14.67	10.784	.765	.796
TD02	14.55	10.404	.786	.788
TD03	14.88	10.029	.707	.808
TD04	14.91	12.519	.430	.874
TD05	14.83	10.257	.653	.824

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.749	3

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KSHV01	7.87	1.742	.707	.501
KSHV02	8.13	2.742	.338	.896
KSHV03	7.86	1.654	.736	.459

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.743	4

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
HV01	12.43	3.846	.334	.810
HV02	11.98	3.354	.605	.644
HV03	11.90	3.457	.649	.623
HV04	11.84	3.670	.615	.648

## PHÂN TÍCH TƯƠNG QUAN

## Correlations

		HV	NT	TD	KS	GC	CQ
HV	Pearson Correlation	1	.429**	.201**	.476**	.124	.674**
	Sig. (2-tailed)		.000	.003	.000	.066	.000
	N	221	221	221	221	221	221
NT	Pearson Correlation	.429**	1	.047	.342**	.163*	.325**
	Sig. (2-tailed)	.000		.491	.000	.015	.000
	N	221	221	221	221	221	221
TD	Pearson Correlation	.201**	.047	1	-.028	.048	.120
	Sig. (2-tailed)	.003	.491		.677	.476	.074
	N	221	221	221	221	221	221
KS	Pearson Correlation	.476**	.342**	-.028	1	.078	.294**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.677		.248	.000
	N	221	221	221	221	221	221
GC	Pearson Correlation	.124	.163*	.048	.078	1	.224**
	Sig. (2-tailed)	.066	.015	.476	.248		.001
	N	221	221	221	221	221	221
CQ	Pearson Correlation	.674**	.325**	.120	.294**	.224**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.074	.000	.001	
	N	221	221	221	221	221	221
**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).							
*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).							

**PHÂN TÍCH HỒI QUY**  
**Variables Entered/Removed<sup>a</sup>**

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	CQ, TD, GC, KS, NT <sup>b</sup>	.	Enter
a. Dependent Variable: HV			
b. All requested variables entered.			

**Model Summary<sup>b</sup>**

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.763 <sup>a</sup>	.582	.572	.39607	2.069
a. Predictors: (Constant), CQ, TD, GC, KS, NT					
b. Dependent Variable: HV					

**ANOVA<sup>a</sup>**

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	46.926	5	9.385	59.827	.000 <sup>b</sup>
	Residual	33.728	215	.157		
	Total	80.653	220			
a. Dependent Variable: HV						
b. Predictors: (Constant), CQ, TD, GC, KS, NT						

**Coefficients<sup>a</sup>**

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	.252	.271		.930	.354		
	NT	.193	.057	.164	3.370	.001	.820	1.220
	TD	.104	.033	.139	3.118	.002	.980	1.020
	KS	.242	.043	.270	5.615	.000	.841	1.189
	GC	-.033	.029	-.051	-1.119	.264	.940	1.064
	CQ	.474	.043	.536	10.986	.000	.817	1.225
a. Dependent Variable: HV								

**THỐNG KÊ MÔ TẢ GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH****Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
NT01	221	2	5	4.38	.662
NT02	221	2	5	4.23	.663
NT03	221	3	5	4.36	.606
NT04	221	2	5	4.17	.684
NT05	221	2	5	3.88	1.007
Valid N (listwise)	221				

**NT01**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không đồng ý	1	.5	.5	.5
	Trung lập	19	8.6	8.6	9.0
	Đồng ý	95	43.0	43.0	52.0
	Hoàn toàn đồng ý	106	48.0	48.0	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**NT02**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không đồng ý	2	.9	.9	.9
	Trung lập	23	10.4	10.4	11.3
	Đồng ý	119	53.8	53.8	65.2
	Hoàn toàn đồng ý	77	34.8	34.8	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**NT03**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Trung lập	15	6.8	6.8	6.8
	Đồng ý	112	50.7	50.7	57.5
	Hoàn toàn đồng ý	94	42.5	42.5	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**NT04**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không đồng ý	1	.5	.5	.5
	Trung lập	33	14.9	14.9	15.4
	Đồng ý	115	52.0	52.0	67.4
	Hoàn toàn đồng ý	72	32.6	32.6	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**NT05**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không đồng ý	24	10.9	10.9	10.9
	Trung lập	54	24.4	24.4	35.3
	Đồng ý	67	30.3	30.3	65.6
	Hoàn toàn đồng ý	76	34.4	34.4	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
G01	221	1	5	3.55	1.011
G02	221	1	5	3.43	1.104
G03	221	1	5	3.04	1.202
Valid N (listwise)	221				

**G01**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Hoàn toàn không đồng ý	1	.5	.5	.5
	Không đồng ý	33	14.9	14.9	15.4
	Trung lập	79	35.7	35.7	51.1
	Đồng ý	59	26.7	26.7	77.8
	Hoàn toàn đồng ý	49	22.2	22.2	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**G02**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Hoàn toàn không đồng ý	9	4.1	4.1	4.1
	Không đồng ý	33	14.9	14.9	19.0
	Trung lập	80	36.2	36.2	55.2
	Đồng ý	52	23.5	23.5	78.7
	Hoàn toàn đồng ý	47	21.3	21.3	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**G03**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Hoàn toàn không đồng ý	20	9.0	9.0	9.0
	Không đồng ý	61	27.6	27.6	36.7
	Trung lập	65	29.4	29.4	66.1
	Đồng ý	41	18.6	18.6	84.6
	Hoàn toàn đồng ý	34	15.4	15.4	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CQ01	221	1	5	3.62	.910
CQ02	221	1	5	4.14	.833
CQ03	221	1	5	3.06	1.075
CQ04	221	1	5	3.59	.918
Valid N (listwise)	221				

**CQ01**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Hoàn toàn không đồng ý	4	1.8	1.8	1.8
	Không đồng ý	20	9.0	9.0	10.9
	Trung lập	65	29.4	29.4	40.3
	Đồng ý	99	44.8	44.8	85.1
	Hoàn toàn đồng ý	33	14.9	14.9	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**CQ02**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Hoàn toàn không đồng ý	1	.5	.5	.5
	Không đồng ý	5	2.3	2.3	2.7
	Trung lập	42	19.0	19.0	21.7
	Đồng ý	87	39.4	39.4	61.1
	Hoàn toàn đồng ý	86	38.9	38.9	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**CQ03**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Hoàn toàn không đồng ý	10	4.5	4.5	4.5
	Không đồng ý	62	28.1	28.1	32.6
	Trung lập	83	37.6	37.6	70.1
	Đồng ý	37	16.7	16.7	86.9
	Hoàn toàn đồng ý	29	13.1	13.1	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**CQ04**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Hoàn toàn không đồng ý	3	1.4	1.4	1.4
	Không đồng ý	19	8.6	8.6	10.0
	Trung lập	81	36.7	36.7	46.6
	Đồng ý	80	36.2	36.2	82.8
	Hoàn toàn đồng ý	38	17.2	17.2	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
TĐ01	221	1	5	3.78	.922
TĐ02	221	1	5	3.90	.970
TĐ03	221	1	5	3.58	1.115
TĐ04	221	1	5	3.55	.941
TĐ05	221	1	5	3.63	1.131
Valid N (listwise)	221				

**TĐ01**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Hoàn toàn không đồng ý	2	.9	.9	.9
	Không đồng ý	12	5.4	5.4	6.3
	Trung lập	50	22.6	22.6	32.6
	Đồng ý	32	14.5	14.5	63.8
	Hoàn toàn đồng ý	34	15.4	15.4	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**TĐ02**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Hoàn toàn không đồng ý	2	.9	.9	.9
	Không đồng ý	10	4.5	4.5	5.4
	Trung lập	73	33.0	33.0	38.5
	Đồng ý	58	26.2	26.2	64.7
	Hoàn toàn đồng ý	78	35.3	35.3	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**TĐ03**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Hoàn toàn không đồng ý	10	4.5	4.5	4.5
	Không đồng ý	21	9.5	9.5	14.0
	Trung lập	79	35.7	35.7	49.8
	Đồng ý	52	23.5	23.5	73.3
	Hoàn toàn đồng ý	59	26.7	26.7	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**TĐ04**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Hoàn toàn không đồng ý	4	1.8	1.8	1.8
	Không đồng ý	20	9.0	9.0	10.9
	Trung lập	85	38.5	38.5	49.3
	Đồng ý	74	33.5	33.5	82.8
	Hoàn toàn đồng ý	38	17.2	17.2	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**TD05**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Hoàn toàn không đồng ý	10	4.5	4.5	4.5
	Không đồng ý	21	9.5	9.5	14.0
	Trung lập	73	33.0	33.0	47.1
	Đồng ý	53	24.0	24.0	71.0
	Hoàn toàn đồng ý	64	29.0	29.0	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
KSHV01	221	2	5	4.06	.861
KSHV02	221	2	5	3.80	.730
KSHV03	221	2	5	4.07	.879
Valid N (listwise)	221				

**KSHV01**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không đồng ý	6	2.7	2.7	2.7
	Trung lập	57	25.8	25.8	28.5
	Đồng ý	75	33.9	33.9	62.4
	Hoàn toàn đồng ý	83	37.6	37.6	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**KSHV02**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không đồng ý	5	2.3	2.3	2.3
	Trung lập	70	31.7	31.7	33.9
	Đồng ý	110	49.8	49.8	83.7
	Hoàn toàn đồng ý	36	16.3	16.3	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**KSHV03**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không đồng ý	8	3.6	3.6	3.6
	Trung lập	54	24.4	24.4	28.1
	Đồng ý	74	33.5	33.5	61.5
	Hoàn toàn đồng ý	85	38.5	38.5	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**Descriptive Statistics**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
HV01	221	1	5	3.62	.910
HV02	221	2	5	4.07	.826
HV03	221	2	5	4.15	.759
HV04	221	2	5	4.21	.715
Valid N (listwise)	221				

**HV01**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Hoàn toàn không đồng ý	4	1.8	1.8	1.8
	Không đồng ý	20	9.0	9.0	10.9
	Trung lập	65	29.4	29.4	40.3
	Đồng ý	99	44.8	44.8	85.1
	Hoàn toàn đồng ý	33	14.9	14.9	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**HV02**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không đồng ý	4	1.8	1.8	1.8
	Trung lập	56	25.3	25.3	27.1
	Đồng ý	82	37.1	37.1	64.3
	Hoàn toàn đồng ý	79	35.7	35.7	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**HV03**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không đồng ý	2	.9	.9	.9
	Trung lập	43	19.5	19.5	20.4
	Đồng ý	95	43.0	43.0	63.3
	Hoàn toàn đồng ý	81	36.7	36.7	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**HV04**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không đồng ý	1	.5	.5	.5
	Trung lập	35	15.8	15.8	16.3
	Đồng ý	102	46.2	46.2	62.4
	Hoàn toàn đồng ý	83	37.6	37.6	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT**

**ĐỀ TÀI KHOA HỌC SINH VIÊN NĂM 2021**

**ĐÁNH GIÁ CÁC ĐẶC ĐIỂM VẬN ĐỘNG CỦA “SỨC MẠNH MỀM” CỦA  
TRUNG QUỐC TẠI CAMPUCHIA VÀ PHILIPPINES  
GIAI ĐOẠN 2014 – 2020**

Thuộc nhóm ngành khoa học: Khoa học Xã hội

**Lâm Đồng, tháng 05/2021**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT  
ĐỀ TÀI KHOA HỌC SINH VIÊN NĂM 2021**

**ĐÁNH GIÁ CÁC ĐẶC ĐIỂM VẬN ĐỘNG CỦA “SỨC MẠNH MỀM” CỦA  
TRUNG QUỐC TẠI CAMPUCHIA VÀ PHILIPPINES  
GIAI ĐOẠN 2014 – 2020**

Thuộc nhóm ngành khoa học: Khoa học Xã hội

Sinh viên thực hiện: Lê Thanh Bình Nam, Nữ: Nữ

Dân tộc: Kinh

Lớp, khoa: QHK42 – Khoa Quốc tế học Năm thứ: 03 /Số năm đào tạo: 04

Ngành học: Quốc tế học

Chủ nhiệm đề tài: Lê Thanh Bình

Người hướng dẫn: ThS. Ngũ Chánh Hào

**Lâm Đồng, tháng 05 /2021**

# MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
GIỚI THIỆU .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
CHƯƠNG 1 TÁC ĐỘNG SỨC MẠNH MỀM CỦA TRUNG QUỐC ĐẾN CAMPUCHIA TRONG GIAI ĐOẠN 2014 – 2020 .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<b>1.1 LỊCH SỬ NGOẠI GIAO TRUNG QUỐC VÀ CAMPUCHIA</b>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<b>1.2 CÁC ĐẶC ĐIỂM VẬN ĐỘNG CỦA SỨC MẠNH MỀM CỦA TRUNG QUỐC ĐẾN CAMPUCHIA TRONG GIAI ĐOẠN 2014 -2020..</b>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
1.2.1 <i>Các giá trị thu hút văn hóa</i> .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
1.2.2 <i>Khía cạnh Chính sách đối Ngoại của Trung Quốc tại Campuchia trong giai đoạn 2014 – 2020.</i> .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
1.2.3 <i>Ảnh hưởng từ các đặc điểm sức mạnh mềm của Trung Quốc đến Campuchia</i>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
1.2.4 <i>Tiểu kết</i> .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
CHƯƠNG 2 TÁC ĐỘNG CÁC NGUỒN SỨC MẠNH MỀM CỦA TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI PHILIPPINES .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
2.1. QUAN HỆ TRUNG QUỐC VÀ PHILIPPINES TRONG THỜI KÌ TỔNG THỐNG BENIGNO AQUINO III.....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
2.2 QUAN HỆ TRUNG QUỐC VÀ PHILIPPINES TRONG THỜI KÌ TỔNG THỐNG RODRIGO DUTERTE .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
2.3 TÁC ĐỘNG CỦA NHỮNG GIÁ TRỊ NGUỒN LỰC SỨC MẠNH MỀM CỦA TRUNG QUỐC ĐẾN PHILIPPINES TRONG GIAI ĐOẠN 2014 – 2020.....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
2.3.1. Các giá trị thu hút văn hóa .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
2.3.2. Các chính sách đối ngoại của Trung Quốc.....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
2.3.3 Tác động đến Philippines .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
2.3.4 Tiểu kết.....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
PHỤ LỤC .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>

## **DANH MỤC BẢNG BIỂU**

Bảng 1.1 Mô hình tích hợp Sức mạnh mềm .....	4
Bảng 2.3 Khiếu nại địa phương về đầu tư của Trung Quốc .....	22
Bảng 3.1 Danh sách một phần các thỏa thuận của Tổng thống Duterte .....	36

## **DANH MỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT**

AIIC	Ngân hàng đầu tư hạ tầng châu Á
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BRI	Sáng kiến “Vành đai và Con đường”
CCCC	Tập đoàn xây dựng giao thông Trung Quốc
CPC	Đảng cộng sản Trung Quốc
CPP	Đảng nhân dân Campuchia
EDCA	Thỏa thuận nâng cao hợp tác Quốc phòng
GMA	Global Media Arts
SSEZ	Đặc khu kinh tế Sihanoukville
UDG	Tập Đoàn Ưu Liên



## PHẦN MỞ ĐẦU

### TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

#### 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực đề tài

Hiện tại, về đề tài sức mạnh mềm của Trung Quốc, có những công trình nghiên cứu trong nước như sau:

Trong cuốn Nhận thức của Trung Quốc về sức mạnh quốc gia của tác giả: TS. Đinh Thị Hiền Lương (Chủ biên) NXB Chính trị Quốc gia, các tác giả đã đề cập và phân tích tầm quan trọng của sức mạnh mềm trong việc mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc đối với thế giới nói chung và khu vực Đông Nam Á nói riêng, việc sử dụng, phối hợp sức mạnh kinh tế (sức mạnh cứng) với sức mạnh mềm của mình trong chính sách ngoại giao, văn hóa.

Trong các bài nghiên cứu trong nước, bài luận “Giấc Mơ Trung Hoa” và Vấn đề độc lập, chủ quyền trên lãnh thổ của Việt Nam của tác giả Nguyễn Thị Mai Hoa cũng đã phần nào thấy rõ tác động của sức mạnh của Trung Quốc ảnh hưởng đến Việt Nam và các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Đối với những bài nghiên cứu nước ngoài về đề tài này, có các công trình sau:

Đối với vấn đề Trung Quốc trong những năm gần đây có những chính sách ngoại giao đối với các nước Đông Nam Á bằng cách áp dụng chiến lược sức mạnh mềm đã có những tác động tích cực và có hiệu quả được phân tích qua bài nghiên cứu “China’s Soft Power in Southeast Asia” (2008) của ba tác giả Thomas Lum, Wayne M. Morrison và Bruce Vaughn. Bài báo được thực hiện bởi Congressional Research Service (cơ quan nghiên cứu của Quốc hội Hoa Kỳ) để xem xét chính sách đối ngoại của Trung Quốc ở Đông Nam Á từ góc độ quyền lực mềm.

Hai tác giả Tony Tai-Ting Liu và Tung-Chieh Tsai với bài nghiên cứu “Swords into ploughshares? China's Soft Power strategy in Southeast Asia and it's challenges” (2014) đăng trên tạp chí Revista Brasileira de Política Internacional (57) là cách nhìn nhận và xem xét các nguyên tắc chỉ đạo của chiến lược sức mạnh mềm của Trung Quốc - thế giới quan hài hòa và chính sách láng giềng tốt - và xem xét chính sách ngoại giao mới của Bắc Kinh ở Đông Nam Á. Ba khía cạnh của chiến lược quyền lực mềm của Trung Quốc được xem xét: quan hệ kinh tế hấp dẫn văn hóa và khả năng định hình các thể chế quốc tế và chương trình nghị sự chính trị. Tuy nhiên, trong quan hệ nhiều mặt của Trung Quốc với Đông Nam Á thường bị cản trở bởi quan điểm cứng rắn của Bắc Kinh về yêu sách lãnh thổ ở Biển Đông. Có thể tách biệt các tranh chấp

hàng hải với các khía cạnh của mối quan hệ Trung Quốc - Đông Nam Á. Điển hình như là sự xung đột ngoại giao của Trung Quốc đối với Việt Nam và Philippin. Năm 2010, Trung Quốc xóa bỏ hai đoạn trong đường chính đoạn sau lần công khai vào tháng 2.1948. Tuy nhiên, năm 2010 Trung Quốc đã có động thái thêm yêu sách về lãnh thổ tại khu vực Biển Đông, tiếp theo đó một loạt các hành động sử dụng sức mạnh quân sự đe dọa các nước xung quanh khu vực Đông Nam Á, điều này khiến cho Trung Quốc có một loạt các thách thức giữ ổn định vị thế của mình đối với các nước khu vực Đông Nam Á và trên Biển Đông.

Đặc biệt về khía cạnh lý thuyết, học giả Joseph Nye đã đề xuất khái niệm sức mạnh mềm qua bài nghiên cứu "Soft Power" trên tạp chí danh tiếng Foreign Policy số 80 (1990) và bài "The Changing Nature of World Power" trên tạp chí Political Science Quarterly số 105(2) (1990). Với các lập luận của mình, Nye đã tìm cách thuyết phục giới quan sát rằng quyền lực trong thời đại mới không nên chỉ tập trung vào sức mạnh quân sự và sự thống trị; công nghệ, giáo dục và phát triển kinh tế đều là những khía cạnh quan trọng của quyền lực. Các nguồn mới này đều được phân loại theo tiêu chuẩn quyền lực mềm. Quyền lực mềm biểu thị những thay đổi về ý nghĩa của quyền lực trong thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh.

## **2. Lý do chọn đề tài**

Quan hệ Trung Quốc – Đông Nam Á là một trong những quan hệ ngoại giao quan trọng nhất trong quan hệ quốc tế trong khu vực châu Á và toàn cầu. Khu vực Đông Nam Á không chỉ đơn thuần đóng vai trò quan trọng về mặt chính trị và ý thức hệ mà còn liên quan đến kinh tế và lợi ích chiến lược của Trung Quốc trong tương lai. Về mặt địa lý, Đông Nam Á có vị trí chiến lược rất quan trọng vì là nơi án ngữ con đường ra Biển Đông, là trạm trung chuyển từ Ấn Độ Dương qua Thái Bình Dương với những eo biển trở thành huyết mạch giao thông trên biển, tiêu biểu như eo Malacca. Do đó, việc kiểm soát được Đông Nam Á sẽ đồng nghĩa với việc kiểm soát được con đường vận chuyển từ Trung Đông sang Đông Bắc Á.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây quan hệ nhiều mặt của Trung Quốc với Đông Nam Á thường bị cản trở bởi quan điểm cứng rắn của Bắc Kinh về yêu sách lãnh thổ ở Biển Đông. Có thể tách biệt các tranh chấp hàng hải với các khía cạnh của mối quan hệ Trung Quốc - Đông Nam Á. Điển hình như là sự xung đột ngoại giao của Trung Quốc đối với Việt Nam và Philippines. Tiếp theo đó một loạt các hành động sử dụng sức mạnh quân sự đe dọa các nước trong khu vực Đông Nam Á, điều này khiến cho Trung Quốc có một loạt các thách thức giữ ổn định vị thế của mình đối với các nước

khu vực Đông Nam Á và trên Biển Đông cũng như duy trì và phát triển sức mạnh mềm của mình tại khu vực này.

Qua đề tài nghiên cứu khoa học này, nhóm tác giả muốn làm rõ những vấn đề thực tiễn trong quan hệ Ngoại giao Trung Quốc – Đông Nam Á trong những năm gần đây trên cơ sở tương tác đa chiều giữa các lý thuyết chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do và kiến tạo với vai trò chủ đạo của chủ nghĩa tự do. Đặc biệt, đề tài sẽ nỗ lực đánh giá được các đặc điểm vận động của sức mạnh mềm của Trung Quốc tại khu vực đã và đang chuyển biến ra sao cũng như sẽ tác động đến khu vực Đông Nam Á thế nào trong giai đoạn năm 2014 đến hiện nay, đặc biệt sau những biến động mới nhất cũng như vô cùng to lớn do đại dịch COVID-19 mang đến đối với các tương tác chính trị trong khu vực. Đây là một đề tài có giá trị lớn về khoa học quan hệ quốc tế do được thực hiện trên cơ sở tương tác giữa khái niệm và thực tiễn sức mạnh mềm của Trung Quốc và bối cảnh lợi ích tiềm tàng xung đột vô cùng to lớn giữa các cường quốc lớn của thế giới tại Biển Đông như Hoa Kỳ, Nhật Bản... cũng như những tranh chấp mang tính địa chính trị cao độ giữa các chủ thể vừa nêu vừa về sức mạnh mềm lẫn sức mạnh cứng. Các yếu tố này đã, đang và sẽ định hình sự thịnh vượng, ổn định hay bất định cho các nước Đông Nam Á như lịch sử các thập kỷ vừa qua đã chứng minh. Do vậy, việc nắm bắt chính xác các đặc điểm vận động của sức mạnh mềm như vừa nêu sẽ đóng vai trò rất quan trọng về an ninh, quốc phòng cũng như là tư liệu nghiên cứu có giá trị cho các công trình về sau.

### **3. Mục tiêu đề tài**

Nghiên cứu đề tài: “Đánh giá các đặc điểm vận động của “sức mạnh mềm” của Trung Quốc tại Campuchia và Philippines giai đoạn 2014- 2020” nhóm nghiên cứu muốn tập trung vào những vấn đề sau:

Thứ nhất, các tác giả sẽ làm rõ bối cảnh Trung Quốc một siêu cường đang trỗi dậy đề khẳng định vị thế của mình trên trường quốc tế và một khu vực cần sử dụng linh hoạt hai yếu tố sức mạnh cứng và sức mạnh mềm ra sao.

Thứ hai, trong quan hệ đối tác chiến lược hay cạnh tranh lãnh thổ, Trung Quốc cần Đông Nam Á vừa bởi tiềm năng kinh tế khu vực và tầm quan trọng địa chính trị; nhưng mỗi quan hệ đối tác lại bị cản trở bởi tham vọng kiểm soát Biển Đông giàu tài nguyên và vị trí chiến lược vô cùng quan trọng. Đông Nam Á cần Trung Quốc cho sự phát triển kinh tế của mình và cân bằng ảnh hưởng chính trị giữa các siêu cường. Trong tầm ảnh hưởng của sức mạnh mềm của Trung Quốc, liệu các nước trong khu vực Đông Nam Á có đang dần đi đến mức chia rẽ trong nội bộ và nếu có thì đến mức

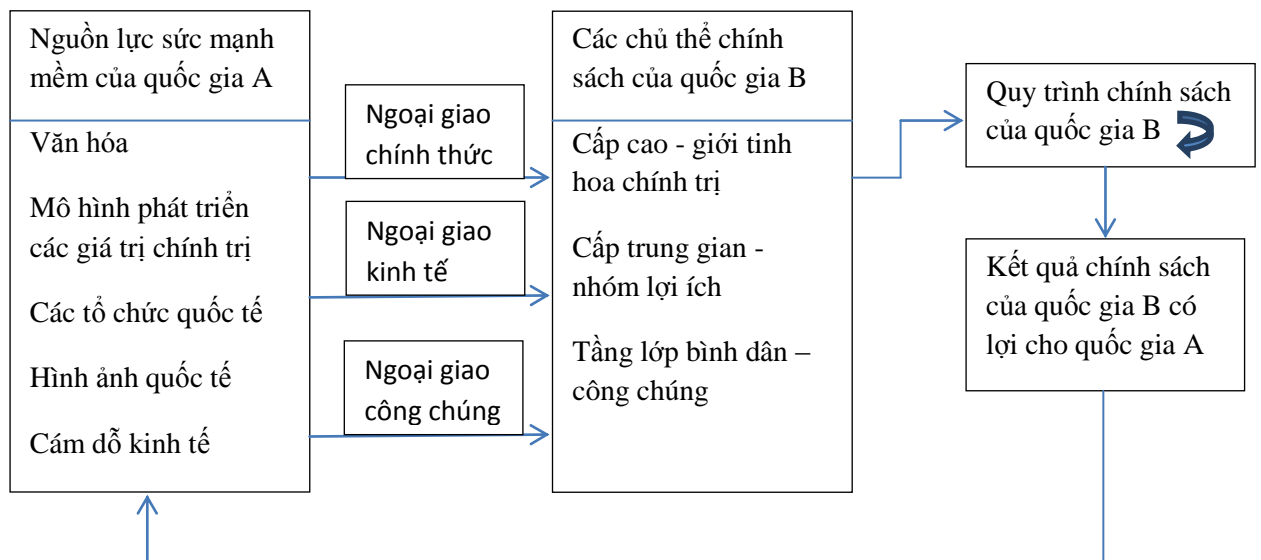
độ nào? Sức mạnh mềm vừa nêu có phải luôn bất biến hay luôn thay đổi với các biến số từ ảnh hưởng bá quyền của Hoa Kỳ trong khu vực, tương tác giữa việc triển khai sức mạnh mềm và sức mạnh cứng của chính quyền Bắc Kinh? Sức mạnh mềm và ảnh hưởng từ đó mang lại cho Trung Quốc có ảnh hưởng đồng nhất hay không đồng nhất trong khu vực? Nếu không đồng nhất, các yếu tố khác nhau nào tại các nước Đông Nam Á tạo nên điều này?

Cuối cùng, nhóm nghiên cứu sẽ đánh giá tổng hợp lại về lý thuyết sức mạnh mềm để lý thuyết có giá trị thực tiễn hơn nữa trong bối cảnh khu vực Đông Nam Á.

#### 4. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài này, nhóm tác giả tiếp cận thông tin chủ yếu qua các bài báo khoa học, tin tức về các chuyển biến quốc tế có liên quan đến sức mạnh mềm và cách triển khai của Trung Quốc và các sách nghiên cứu chuyên ngành quan hệ quốc tế về lý thuyết sức mạnh mềm cũng như các vấn đề có liên quan để minh chứng cho các kết luận của mình. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả sẽ tiến hành đánh giá, so sánh cũng như phân tích sâu các đặc điểm vận động của sức mạnh mềm của Trung Quốc ảnh hưởng đến Campuchia và Philippines nhóm nghiên cứu sẽ áp dụng “mô hình tích hợp của quyền lực mềm” được hai tác giả Xin Li và Verner Worm trong công trình nghiên cứu *China’s Soft Power for a Peaceful rise* để đánh giá mức độ ảnh hưởng của sức mạnh mềm của Trung Quốc tại Campuchia.

**Bảng 1.1 Mô hình tích hợp của sức mạnh lực mềm**



Nguồn: Li và Worm, (2011) *China’s Soft Power for a Peaceful rise*

Quốc gia A là Trung Quốc, đã thực thi quyền lực mềm của mình thông qua ba kênh chính, ngoại giao chính thức, ngoại giao kinh tế và ngoại giao công chúng, đối với quốc gia B là Campuchia và Philippines bằng cách nhắm mục tiêu giới tinh hoa chính trị, các nhóm lợi ích và công chúng. Mô hình này cũng đưa ra một khuôn khổ để chúng ta tiếp cận liệu Trung Quốc có thành công về mặt quyền lực mềm hay không bằng cách xem xét kết quả chính sách của các nước tiếp nhận quyền lực mềm của Trung Quốc [28]

## GIỚI THIỆU

Sự sụp đổ của Liên Xô và khối các nước Xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu đã đánh dấu kết thúc thời kỳ Chiến tranh Lạnh, từ đây thế giới bước vào một kỷ nguyên mới được vận động theo chiều hướng tích cực với những chiến lược nhằm thay đổi hoặc giảm những cuộc xung đột trực tiếp và tiến tới gắn kết hợp tác hướng đến những giá trị chung. Thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh đã mở ra những cơ hội mới, tạo điều kiện để các nước được hợp tác và phát triển trên nhiều phương diện, điển hình là những cuộc cách mạng phát triển công nghiệp hiện đại, các cường quốc như Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Trung Quốc,... đang tập trung đẩy mạnh phát triển cách ngành khoa học kỹ thuật, điện tử và đặc biệt là ngành khoa học vũ trụ được khai thác với tương lai mang lại lợi ích và tạo ra ảnh hưởng về quyền lực. Trong bối cảnh nay, xu thế hợp tác phát triển hòa bình lấy kinh tế làm chủ đạo đang được phát triển mạnh, sự xuất hiện của các ốc đảo hòa bình cùng với các tổ chức quốc tế như là Tổ chức Thương mại thế giới, Liên Hợp Quốc, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á,.. đang đóng vai trò làm cầu nối cho những diễn đàn, các chương trình nghị sự về các vấn đề chung của toàn cầu đang làm tốt nhiệm vụ của mình là gắn kết mối quan hệ của các nước lại gần nhau hơn.

Quá trình vận động của sức mạnh từ sau Chiến tranh Lạnh – thời kì mà các nước lớn thể hiện quyền lực của mình bằng cách chạy đua vũ trang, lôi kéo các nước nhỏ làm đồng minh bằng cách dụ dỗ, mua chuộc bằng kinh tế (các gói viện trợ, hỗ trợ vũ trang,..) và đặc biệt là trang bị vũ khí hạt nhân như là chìa khóa quan trọng để tạo thế kiềm chế đối phương cũng như là thể hiện quyền lực của mình để tác động và đe dọa đến các nước bị cuốn vào cuộc chiến, cho đến ngày hôm nay trong bối cảnh toàn cầu hóa, chủ nghĩa đa phương đang ngày càng phổ biến bản chất quyền lực đang được thay đổi để phù hợp với bối cảnh quốc tế hiện tại, chính vì điều này đang làm cho đời sống kinh tế, chính trị - xã hội biến động không ngừng, các nước không còn hướng đến các xung đột trực tiếp như trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh – sử dụng vũ trang, kinh tế như là công cụ quyền lực, thay vào đó là cách tiếp cận quyền lực mang tính ưu việt và được xem như là bộ mặt thứ hai của sức mạnh để có thể tạo nên ảnh hưởng quyền lực của mình để tác động đến hành vi của chủ thể khác.

Được giáo sư Joseph.S. Nye đưa ra định nghĩa vào những năm 90, Trong cuốn sách “Bound to Lead: The Changing Nature of American Power” xuất bản năm 1990 Giáo sư Joseph.S. Nye đã đề cập đến khái niệm sức mạnh mềm – một khía cạnh quan trọng bên cạnh hai yếu tố sức mạnh cứng về quân sự và kinh tế. Tiếp đến năm 2001, trở lại với khái niệm sức mạnh mềm trong cuốn The Paradox of American Power khi nói đến

sức mạnh mềm là một trong những việc cần thiết phải duy trì giúp Hoa Kỳ đạt được sức mạnh lãnh đạo qua những chính sách đối ngoại bên cạnh yếu tố “sức mạnh cứng”. Thuật ngữ “sức mạnh mềm” đã được Joseph.S. Nye định nghĩa rõ hơn trong cuốn “Soft Power: The Means to Success in World Politics” năm 2004, ông chỉ ra “sức mạnh mềm” là khả năng đạt được những gì mình muốn thông qua sự hấp dẫn hơn là ảnh hưởng vật chất, và nó là những sự phát sinh từ hấp dẫn của nền văn hóa, lý tưởng chính trị và chính sách của một quốc gia, cùng với vai trò là dựa trên định hình sở thích của người khác và tạo ra khả năng thu hút từ đó làm đối tượng dễ dàng chấp thuận và tuân phục theo một cách tự nguyện.

Thời kì hậu Chiến tranh Lạnh đã làm trật tự thế giới đang có những biến động không ngừng, với xu hướng xuất hiện của chủ nghĩa đa phương lấy kinh tế làm chủ đạo, những hợp tác thúc đẩy tiến trình hòa bình của các bên để tạo đà cho các cường quốc trên thế giới đang trỗi dậy nhờ sự tiến bộ trong kỹ thuật, phát triển kinh tế thịnh vượng và lực lượng quân sự không ngừng nâng cấp cải tiến chẳng hạn như là Anh Quốc, Ấn Độ, khối Liên minh Châu Âu (EU),... Đặc biệt là con rồng châu Á – Trung Quốc sở hữu diện tích địa lý, cùng với dân số đông làm nền tảng để quốc gia này sớm đạt được những thành tựu lớn. Những tiềm lực về quân sự, chính trị, kinh tế đã giúp quốc gia này ngày càng có sức mạnh nhất định, điều này đã và đang tác động đến ảnh hưởng cục diện của trật tự thế giới – nơi mà Hoa Kỳ đang đứng vị trí là cường quốc mạnh nhất trong hệ thống quốc tế.

Hiện nay, sự trỗi dậy của Trung Quốc đang là một chủ đề trọng tâm trong Quan hệ quốc tế. Mở cửa cải cách kinh tế từ năm 1978 nhằm đánh thức tiềm lực kinh tế khổng lồ đang ngủ yên, chính phủ đã có những chính sách thúc đẩy các hợp tác từ các doanh nghiệp, tự do hóa thương mại và đầu tư nước ngoài, nới lỏng kiểm soát quyền kiểm nhà nước đối với một số trường hợp tư nhân, sản xuất công nghiệp và đẩy mạnh giáo dục. Việc thúc đẩy đầu tư kinh tế của Trung Quốc đã mở cơ hội hợp tác nhiều hơn về đầu tư vốn, xây dựng cơ sở hạ tầng đã làm cho Trung Quốc trở nên phát triển nhanh chóng hơn về mọi mặt. Cùng với đó là tiến trình bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ và chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào năm 2001, đây là bước đà tăng trưởng kinh tế vượt bậc cho đến năm 2010, Trung Quốc chính thức vượt Nhật Bản trở thành cường quốc kinh tế đứng thứ hai thế giới sau Hoa Kỳ. Trung Quốc đang từng bước một phát triển mạnh mẽ, tiếp cận cũng như là tạo các cơ hội để đạt được “giấc mơ Trung Hoa” – trở thành cường quốc mạnh nhất thế giới. Trong bối cảnh quốc tế hiện nay, các nước có sức mạnh quân sự mạnh chẳng hạn như là Hoa Kỳ hay Liên bang Nga cũng phải cân nhắc khi sử dụng đến loại sức mạnh đó, nó không còn phù hợp trong những hoàn cảnh ép buộc giống như là thời kỳ Chiến tranh Lạnh,

vậy nên hiện nay Trung Quốc không chỉ phô diễn sức mạnh về kinh tế - chính trị cũng như là quân sự mới có thể tạo được ảnh hưởng của mình trong bối cảnh quốc tế hiện tại. Trong khu vực châu Á, cụ thể là tại Đông Nam Á nơi có vị thế địa lý kinh tế chiến lược quan trọng vậy nên đã nảy sinh các vấn đề chẳng hạn như là sự can thiệp ảnh hưởng của các cường quốc như Nhật Bản, Ấn Độ hay Hoa Kỳ tại khu vực để tranh giành vị thế ảnh hưởng của mình đến các nước Đông Nam Á, chính vì vậy đã gây ra những bất lợi của mình đến Trung Quốc và ảnh hưởng đến kế hoạch bá quyền của mình trong tương lai. Tình trạng này đã tạo nên những biến động về an ninh cũng như là phân chia làn ranh ảnh hưởng sức mạnh của khu vực do ảnh hưởng của hai nước là Hoa Kỳ và Trung Quốc. Đông Nam Á – là một khu vực trong những năm gần đây có mức phát triển kinh tế, tốc độ xây dựng cơ sở hạ tầng nhanh chóng, không những vậy đây là một khu vực quan trọng trong bản đồ chiến lược thế giới, nơi có tuyến đường hàng hải quan trọng trong các cuộc giao thương và vận chuyển hàng hóa, Biển Đông có thể thay thế một số tuyến đường hàng hải khác. Trước sự can dự từ Mỹ, Trung Quốc đã có những hành động nhằm đảm bảo cân bằng quyền lợi của mình và các nước Đông Nam Á các quyền lợi bằng những cam kết. Hơn thế nữa, để cạnh tranh ảnh hưởng vị thế của Hoa Kỳ tại khu vực, Trung Quốc không chỉ phải phô trương sức mạnh của mình không chỉ về mặt quân sự hay kinh tế, mà Trung Quốc đã có những phương thức tiếp cận và tận dụng sử dụng nguồn sức mạnh to lớn bên được tích tụ với chiều dài lịch sử khoảng 5000 năm. Nguồn sức mạnh mềm đang là yếu tố hình thành nên quyền lực bên cạnh sức mạnh quân sự và kinh tế – một điều kiện quan trọng để Trung Quốc có thể vận dụng nó để có thể cạnh tranh quyền lực với các nước lớn cũng như là duy trì ổn định an ninh hợp tác khu vực cụ thể là Đông Nam Á là nơi tạo bước đà quan trọng để Trung Quốc từng bước chinh phục được “giấc mộng Trung Hoa”.

Trong bài nghiên cứu “Các đặc điểm vận động của sức mạnh mềm của Trung Quốc đến Campuchia và Philippines trong giai đoạn 2014-2020” nhóm nghiên cứu muốn làm rõ và đánh giá các yếu tố nguồn lực của sức mạnh mềm của Trung Quốc đã tác động đến hai nước trong khu vực Đông Nam Á là Campuchia và Philippines, và những ảnh hưởng những yếu tố của sức mạnh mềm đã tác động ra sao đến hai trường hợp nghiên cứu. Lý do nhóm nghiên cứu chọn hai quốc gia là Philippines và Campuchia trong bài nghiên cứu đều có vị trí địa lý chiến lược quan trọng trong khu vực đối với Trung Quốc. Là một nước lớn về kinh tế, Trung Quốc không chỉ đã chi phối đến các nước ASEAN, cùng với nhận thức được tầm vai trò của sức mạnh mềm đang được ngày càng ưu tiên hóa các tác động của mình đến chủ thể, sức mạnh mềm của Trung Quốc đã tác động rất nhiều ảnh hưởng đến khu vực Đông Nam Á. Cụ thể hơn là các vận động sức mạnh mềm của Trung Quốc tác động đến Philippines – nơi có vị trí quan

trong bản đồ chiến lược hàng hải, và Campuchia – khu vực trọng tâm trong chiến lược xây dựng cơ sở hạ tầng trong sáng kiến “Vành đai và Con đường” của Chủ tịch Tập Cận Bình, một phần trong kế hoạch bá quyền của mình. Cả hai trường hợp của hai nước đều là một yếu tố quan trọng trong khu vực Đông Nam Á, cũng là hai khu vực chịu ảnh hưởng cạnh tranh quyền lực của hai bên giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, chẳng hạn như hiện nay Philippines chính quyền tổng thống Duterte đã có chính sách ngoại giao đường như đã xoay trục về phía Bắc Kinh. Tuy nhiên, chính quyền Washington vẫn có ảnh hưởng rất lớn đối với chính quyền Manila theo một cách gián tiếp, và vẫn còn những tranh chấp về ranh giới biển (tuy nhiên, trong thời kỳ tổng thống Duterte, tuy là tranh chấp gián tiếp nhưng cũng là một phần nguyên do khiến cho khoảng cách của mối quan hệ của hai nước) điều này cũng đó gây cản trở lớn để lôi kéo Philippines hoàn toàn về phía của chính quyền Bắc Kinh. Chính vì điều này, Trung Quốc càng có lý do để sử dụng nguồn sức mạnh mềm để có thể thay tác động đến Philippines trong thời gian tới.

Trong trường hợp của Campuchia thì lại hoàn toàn khác đối với Philippines, Campuchia có mối quan hệ đặc biệt với Trung Quốc so với các nước trong khối ASEAN. Cùng chung mối quan hệ về thương mại và lịch sử từ thế kỷ 12, trải qua những thăng trầm Trung Quốc và Campuchia được đã gần gũi hơn sau sự kiện cuộc đảo chính vào năm 1997 tại Campuchia, trong hoàn cảnh đó Campuchia đã bị cô lập – phong tỏa bởi các nước phương Tây không thể có viện trợ từ các nước đó. Với tình hình bất ổn đó thủ tướng Hun Sen đã quay sang Trung Quốc để tìm kiếm sự hỗ trợ và viện trợ kinh tế. Nền tảng đằng sau các dòng viện trợ và hỗ trợ tài chính đầy đủ của Trung Quốc cho Campuchia là năm nguyên tắc chung sống hòa bình nổi tiếng của chính sách đối ngoại từ Nho giáo tư tưởng như, tôn trọng lẫn nhau, toàn vẹn lãnh thổ và không gây hấn, không can thiệp lẫn nhau vào công việc nội bộ của nhau, chất lượng và hợp tác cùng có lợi, và cùng chung sống hòa bình (Sigit Candra Wiranata Kusuma).

Trong bài nghiên cứu, nhóm nghiên cứu sẽ phân tích và làm rõ các đặc điểm vận động của sức mạnh mềm của Trung Quốc là: Các giá trị văn hóa cốt lõi mang đậm bản sắc văn hóa Trung Hoa đã triển khai để truyền đạt những giá trị thông điệp lý tưởng thông qua những chiến lược ngoại giao văn hóa, và ngoại giao công chúng. Và các ý tưởng truyền tải các thông điệp chính trị bằng cách tổ chức các sự kiện giao lưu văn hóa giữa hai quốc gia, triển khai xây dựng chuỗi các Viện Không Tử để tuyên truyền các lý tưởng chính trị và văn hóa trong các chương trình dạy về ngôn ngữ, văn hóa. Ngoài ra, trong bối cảnh hiện nay, việc sử dụng phương tiện truyền thông để tạo nên hình ảnh một đất nước hài hòa và thân thiện đã tạo nên được phần nào hiệu quả mang lại những nhìn nhận tích cực của từ công chúng các quốc gia khác.

Tiếp đến, là cách Trung Quốc tiếp cận đến Campuchia và Philippines, thông qua những thỏa thuận thương mại, và đầu tư phát triển hạ tầng đến các nước để có Trung Quốc có thể can dự trực tiếp đến các quốc gia. Đáng chú ý hơn là nhóm nghiên cứu sẽ tập trung phân tích Sáng kiến “Vành đai và Con đường” đây là một trong những chiến lược mang lại những ảnh hưởng sức mạnh mềm của Trung Quốc một cách rõ ràng nhất trong việc tạo ảnh hưởng đối với Campuchia và Philippines. Cụ thể là Đặc khu kinh tế Sihanoukville tại Campuchia, khu vực thể hiện rõ ràng các tác động của Sức mạnh mềm cũng như là những ảnh hưởng tác động lại các quan hệ của các chủ thể. Chính vì lý do này, nhóm nghiên cứu sẽ tập trung phân tích những tái hiện đặc trưng của các yếu tố của sức mạnh mềm mà Trung Quốc đã thực thi thông qua Sáng kiến “Vành đai và Con đường” đầy tham vọng này.

Các đặc điểm vận động của Sức mạnh mềm của Trung Quốc đến Campuchia và Philippines đã tạo nên nhiều chiều hướng vận động ảnh hưởng đến hai nước, và được hiện rõ qua thái độ, cách nhìn nhận từ tầng lớp quần chúng nhân dân về một hình ảnh tích cực của Trung Quốc, đặc biệt hơn nữa là giới tinh hoa cầm quyền tại hai quốc gia, tác động ảnh hưởng của Trung Quốc đến giới tinh hoa chính trị thông qua những phát ngôn ủng hộ. Đáng chú ý hơn là những đường lối chính sách ngoại giao của hai nước này đều có sự phụ thuộc rất nhiều vào Trung Quốc, đây là điều kiện để Trung Quốc có thể can dự ảnh hưởng của mình để có thể nắm giữ và chi phối, bắt phải hành động theo ý của mình. Tuy vậy, trong hai trường hợp Campuchia và Philippines, mức độ ảnh hưởng của sức mạnh mềm của Trung Quốc là khác nhau bởi tính chất đặc thù riêng biệt của mỗi quốc gia về giá trị lợi ích và nhu cầu là khác nhau dẫn đến không có mức độ can thiệp nhất quán của hai quốc gia này. Đối với Campuchia, ảnh hưởng từ sức mạnh mềm của Trung Quốc có chiều hướng sâu rộng, và bị tác động ảnh hưởng nhiều nhất là giới tinh hoa cầm quyền của Campuchia do những chính sách của Trung Quốc hoàn toàn phù hợp với các điều kiện về chính trị, kinh tế của giới này. Tuy nhiên, bên cạnh sự ảnh hưởng sức mạnh mềm của giới tinh hoa Campuchia, thì ảnh hưởng sức mạnh mềm của Trung Quốc đến tầng lớp nhân dân gặp theo chiều hướng chống lại bởi những hạn chế của nguồn quyền lực này chẳng hạn như vấn đề còn tồn đọng của xã hội Trung Quốc được thể hiện qua những người Hoa sống tại đây. Trong trường hợp của Philippines, mức độ ảnh hưởng sức mạnh mềm của Trung Quốc để có thể can dự vào nội bộ chính trị giới tinh hoa cầm quyền là có giới hạn, bởi những chính sách tranh chấp lãnh thổ căng thẳng giữa hai nước tại khu vực Biển Đông, chính sách này của Trung Quốc đã làm một phần tác động làm cản trở việc thực thi quyền lực mềm tại Philippines.

## CHƯƠNG 1

### TÁC ĐỘNG SỨC MẠNH MỀM CỦA TRUNG QUỐC ĐẾN CAMPUCHIA TRONG GIAI ĐOẠN 2014 – 2020

Trong trật tự thế giới hiện nay, các nước cường quốc cạnh tranh vai trò trong cán cân quyền lực. Điều này đã chứng minh rằng sức mạnh của một quốc gia đóng vai trò quan trọng để tạo nên vị thế sức mạnh của mình, điển hình là cuộc cạnh tranh quyền lực giữa hai nước Hoa Kỳ và Trung Quốc trong bối cảnh hiện tại bởi những quan niệm về trật tự thế giới đôi và vai trò của mình đối với cán cân quyền lực của thế giới.

Khác với các thời kì thế chiến I và II hay thậm chí ngay cả trong Chiến tranh lạnh, để thể hiện sức mạnh hay vị thế của một quốc gia thông qua những ảnh hưởng về quân sự, kinh tế,...(sức mạnh cứng) để tác động ảnh hưởng quyền lực lên các quốc gia yếu thế khác, ngày nay sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc đã mở ra một bối cảnh quốc tế mới lấy kinh tế làm chủ đạo cũng như là xu thế hợp tác đa phương tạo những cơ hội và thách thức giữa các quốc gia đang phát triển hay các khối tổ chức quốc tế nhằm tránh những xung đột trực tiếp. Điều này đã dẫn đến nhiều sự thay đổi và chiều hướng vận động của trật tự thế giới, đặc biệt là bản chất của sức mạnh cũng được thay đổi để phát huy tính tích cực phù hợp với thời đại. Chính vì vậy, trong quan hệ quốc tế hiện nay, không chỉ có sức mạnh cứng mới có thể tạo ảnh hưởng giống như thời kì Chiến tranh Lạnh mà còn một nguồn sức mạnh khác đến từ bản thân bên trong các chủ thể nhà nước có thể phát huy và tạo nên vị thế ảnh hưởng sức mạnh của mình chính là nguồn giá trị về văn hóa và vị thế sức mạnh kinh tế, những yếu tố này được thể hiện rõ ngay trong chính những sách lược, chính sách đối ngoại của một quốc gia.

Sau khi ông Tập Cận Bình trở thành Chủ tịch nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 2012, với những thay đổi mới trong các chính sách ngoại giao của mình ông Tập kêu gọi xây dựng "môi quan hệ nước lớn kiểu mới", theo đó Trung Quốc và Mỹ sẽ cố tránh xung đột, tăng cường hợp tác và phát triển môi quan hệ đôi bên cùng có lợi [59]. Có thể nói rằng, kể từ khi ông Tập trở thành nhà lãnh đạo Trung Quốc, chính sách đối ngoại của Trung Quốc đã thay đổi rõ ràng, từ chính sách "dấu mình chờ thời" (taoguang yanghui) đã được duy trì suốt hai thập kỷ sang "nỗ lực đạt thành công" (fenfa youwei) [73]. Những nỗ lực thúc đẩy tiềm lực sức mạnh Trung Quốc của Chủ tịch Tập Cận Bình đã đánh dấu cho một Trung Quốc đang ngày càng được đổi mới chuyển mình trong việc xây dựng những chính sách Ngoại giao thích hợp với bối cảnh để hình thành ảnh hưởng sức mạnh với mục tiêu là thực hiện hóa Giác ngộ Trung Hoa, và xây dựng vị thế của quốc gia trên trường quốc tế để tác động bằng sức mạnh đến toàn cầu cũng như là khu vực châu Á. Điển hình là tại Đông Nam Á, nơi có vị trí

địa chính trị chiến lược quan trọng đối với các bên liên quan như là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Ấn Độ,... thông qua điều động một nguồn sức mạnh mềm lấy các giá trị văn hóa làm cốt lõi.

### **1.1 LỊCH SỬ NGOẠI GIAO TRUNG QUỐC VÀ CAMPUCHIA**

Quan hệ ngoại giao giữa Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Vương quốc Campuchia chính thức thiết lập năm 1958, sau những nỗ lực vun đắp mối quan hệ thân thiện của Quốc vương Norodom Sihanouk với các thế hệ lãnh đạo Trung Quốc. Từ đây, mối quan hệ ngày càng được củng cố trong suốt thời gian dài giữa hai quốc gia. Tuy vậy, quan hệ giữa Trung Quốc và Campuchia gần như đã bị cắt đứt vào năm 1967, Đại sứ quán Trung Quốc tại Phnom Penh là người đứng sau ủng hộ Khmer Đỏ – Đảng Campuchia dân chủ. Đây là một vấn đề lớn có thể giải quyết vì Trung Quốc đã quân thúc tại gia Quốc vương Sihanok sau khi ông bị lật đổ bởi Tướng Lon Nol vào ngày 18 tháng 3 năm 1970 [49],[56]. Trung Quốc tiếp tục hỗ trợ Pol Pot và Khmer Đỏ từ khi thành lập vào những năm 1960 thông qua các cuộc nổi dậy chinh phục, diệt chủng, thất bại, hòa bình [42],[49],[56]. Sau khi Hiệp định Paris được kí kết chấm dứt nội chiến tại Campuchia vào ngày 23 tháng 10 năm 1991, quan hệ giữa Campuchia và Trung Quốc chưa được khôi phục hoàn toàn. Cho đến khi vào năm 1997, mối quan hệ này đã có những chuyển biến mới, trong khoảng thời gian đó Campuchia đã bị cô lập, và bị cấm vận từ các nước phương Tây. Thủ tướng Hun Sen đã quay sang Trung Quốc thiết lập quan hệ Ngoại giao với Trung Quốc đã tìm kiếm viện trợ và hỗ trợ tài chính [54]. Từ đây, Trung Quốc trở thành một trong những nhà tài trợ quan trọng nhất của Campuchia, chính sách không can thiệp lâu đời của Trung Quốc hoàn toàn phù hợp với lợi ích giới tinh hoa cầm quyền của Campuchia [52]

### **1.2 CÁC ĐẶC ĐIỂM VẬN ĐỘNG CỦA SỨC MẠNH MỀM CỦA TRUNG QUỐC ĐẾN CAMPUCHIA TRONG GIAI ĐOẠN 2014 -2020**

Như giáo sư Joseph Nye đã định nghĩa quyền lực mềm “Quyền lực mềm là một loại năng lực, có thể giúp đạt được mục đích thông qua sức hấp dẫn chứ không phải ép buộc hoặc dụ dỗ. Sức hấp dẫn này đến từ quan điểm giá trị về văn hoá, chính trị và chính sách ngoại giao của một nước”. Sức mạnh mềm xuất phát từ sự hấp dẫn và quyền rũ, thuyết phục làm cho một quốc gia khác đồng thuận chấp nhận ảnh hưởng. Từ các giá trị này của Trung Quốc đã tác động đến Campuchia bởi những đặc điểm vận động trong giai đoạn năm 2014 – 2020.

### 1.2.1 Các giá trị thu hút văn hóa

#### 1.2.1.1 Về khía cạnh Ngoại giao văn hóa công chúng của Trung Quốc

Trong bối cảnh quốc tế hiện nay, với sự phát triển truyền thông đa phương tiện của thế giới, Trung Quốc đã tận dụng các phương tiện để phục vụ những chiến lược trong các chính sách Ngoại giao công chúng của mình để có thêm nhiều đối tác, bạn bè của Trung Quốc với mục đích là mở rộng tầm ảnh hưởng quyền lực của mình đối với các nước ở cấp độ khu vực cũng như là cấp độ toàn cầu. Các nỗ lực tận dụng nguồn sức mạnh mềm của Trung Quốc đã tạo tác động rất nhiều đến các nước trong khu vực Đông Nam Á, mà trong trường hợp nghiên cứu điển hình là Campuchia.

#### 1.2.1.2 Đối với người Hoa tại Campuchia

Dân cư là một trong những thành tố quan trọng trong việc thúc đẩy các giá trị tư tưởng văn hóa Trung Hoa. Mỗi người dân sống ở nước ngoài đều có những lý tưởng mang đậm bản sắc văn hóa của Trung Hoa. Điển hình như là nhóm người Hoa thiểu số ở Campuchia có thể ảnh hưởng đến các quyết định của đất nước này. Ví dụ, nếu họ có quốc tịch Campuchia, họ có thể làm việc cho chính phủ. Trong trường hợp này, họ có thể lựa chọn đưa ra quyết định có lợi cho Trung Quốc. Hơn nữa, hầu hết các dân tộc thiểu số Trung Quốc ở Campuchia là doanh nhân, vốn là những người thường có quyền vận động chính phủ đưa ra quyết định thân thiện với Trung Quốc. Một trong những vai trò quan trọng của cộng đồng người Hoa ở nước ngoài là thể hiện sức mạnh mềm của Trung Quốc bằng cách truyền bá văn hóa của họ.

#### 1.2.1.3 Các hoạt động mang đậm nét truyền thống văn hóa của Trung Quốc

Bên cạnh yếu tố con người (dân số) để truyền tải các thông điệp văn hóa của Trung Quốc đến Campuchia, một trong những khía cạnh khác của các giá trị văn hóa được thể hiện qua các hoạt động truyền thống mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc của người dân Trung Hoa chẳng hạn như là hoạt động ngày Tết Nguyên Đán. Vốn không phải là quốc lễ và là lễ hội truyền thống của Campuchia, Tết Nguyên Đán là một trong những lễ được tổ chức trên khắp đất nước bởi những người Campuchia gốc Hoa. Ngày lễ này được một số trường học và cơ sở nhà nước ở Campuchia áp dụng chẳng hạn như là đóng cửa trong một vài ngày để cho sinh viên và nhân viên của họ vui chơi những ngày lễ của Tết Nguyên Đán. Ngay cả những người Campuchia không có gốc Hoa cũng tổ chức Tết Nguyên Đán vì họ tin rằng lễ này sẽ mang lại cho họ may mắn, giàu có và hạnh phúc trong cả năm.

#### 1.2.1.4 Các hoạt động văn hóa đại chúng của Trung Quốc tại Campuchia

Truyền thông của Trung Quốc trong những năm gần đây đang được tận dụng tốt trong các chiến lược quảng bá hình ảnh và truyền tải thông tin ở trong nước. Hơn thế nữa, truyền thông Trung Quốc đã tác động đến nhiều khía cạnh về giá trị văn hóa của Trung Quốc đến các nước trong khu vực để đánh bóng hình ảnh của mình qua các chương trình, phim ảnh, âm nhạc. Với nội hàm bên trong nội dung là những giá trị niềm tin, lý tưởng thông qua các kênh truyền thông đối ngoại của Trung Quốc như là: “kể một câu chuyện hay về Trung Quốc”, “Giấc mơ Trung Hoa” và “đất nước giàu có, quân sự hùng mạnh”.

Văn hóa đại chúng là một nguồn quan trọng tạo nên sức mạnh mềm bởi tính hấp dẫn, gần gũi với cuộc sống hằng ngày và dễ tiếp cận với đại đa số quần chúng nhân dân thông qua các phương thức như là phim điện ảnh, các chương trình truyền hình (TV shows), hay tại các khu vực vui chơi giải trí mang phong cách văn hóa Trung Hoa. Truyền thông là lực lượng phổ biến nhất để tác động ảnh hưởng đến công chúng ở nước ngoài. Trung Quốc đã cố gắng xuất khẩu phương tiện truyền thông ra nước ngoài như trong chiến lược “vươn ra toàn cầu”[72]. Đây là những phương tiện (công cụ) tạo ra ảnh hưởng gián tiếp truyền tải những thông điệp chính trị, ý thức hệ của Trung Quốc đến người dân – là những người dễ dàng chấp nhận những thông điệp mà Trung Quốc mang lại.

Một nhà phê bình phim nói rằng phim Trung Quốc đóng vai trò như một tấm danh hiệu cho hình ảnh của Trung Quốc khi mà nhiều bộ phim lớn đã được ra mắt khán giả quốc tế. Phim giới thiệu nền kinh tế và sức mạnh quân sự như tuyệt vời của Trung Quốc và Chiến binh Sói II giúp Trung Quốc đạt được những thành công to lớn về thương mại ở Đông Nam Á và nhiều nơi trên thế giới [76]. Nhiều câu chuyện dân gian của Trung Quốc đã được chuyển thể thành những bộ phim nổi tiếng thế giới và giá trị giáo dục trong những bộ phim này rất có ảnh hưởng ở Campuchia. Lấy một bộ phim *A Tale of Three Kingdoms* lồng tiếng Khmer làm ví dụ, và nó cũng lồng ghép triết lý Trung Quốc vào các lời thoại trong phim. Nhiều người đã đăng các trích dẫn trong phim cùng với nhân vật yêu thích của họ, những người đăng đã nói những câu thoại trích dẫn từ phim đó trên Facebook để những người Campuchia khác có thể xem và học hỏi. Những hành động như vậy cho thấy triết học cổ đại Trung Quốc từ các bộ phim Trung Quốc đã ảnh hưởng đến nhận thức của người dân Campuchia như thế nào.[28]

Tại Campuchia, Trung Quốc đã mở rộng ảnh hưởng của mình bằng cách đầu tư vào các phương tiện truyền thông nhà nước Campuchia. Vào năm 2017, Campuchia đã

chứng kiến sự ra mắt của đài truyền hình mới có tên là NICE TV, là sự hợp tác giữa Bộ Nội vụ Campuchia và công ty Trung Quốc, NICE Culture Investment Group [28]. Trong mùa thứ sáu, sau khi chính phủ công bố cải cách mới nhất đối với ngành, mỗi tập đều giới thiệu cơ sở hạ tầng và tiến bộ công nghệ gần đây của Trung Quốc bao gồm mạng lưới đường sắt tốc độ cao, nền tảng thanh toán di động và kế hoạch đầy tham vọng của BRI bằng cách tham quan một số các quốc gia trong mạng lưới BRI [55]. Thêm vào đó, Trung Quốc và Campuchia đã cùng tổ chức một chương trình văn nghệ truyền hình trực tiếp Festival Mùa Xuân tại đảo Koh Pich ở Phnom Penh. Chương trình biểu diễn nghệ thuật hoành tráng kéo dài 2 giờ 30 phút với sự có mặt của vợ chồng Thủ tướng Hun Sen do đài truyền hình quốc gia Campuchia và đài truyền hình tỉnh Vân Nam đồng tổ chức, sẽ cùng được phát sóng tại 2 quốc gia. Theo ban tổ chức, có 260 nghệ sĩ Trung Quốc và 150 nghệ sĩ Campuchia tham gia trình diễn [12]. Sự kiện này được tổ chức để củng cố và mở rộng quan hệ Trung Quốc - Campuchia thông qua nghệ thuật. Tuy nhiên, chương trình này chỉ là một phần của chiến dịch tuyên truyền mà chính phủ Trung Quốc muốn cho thấy mối quan hệ gần gũi hơn với Campuchia.

Sihanoukville, một thành phố cảng trên Vịnh Thái Lan, nơi mà quá mà văn hóa đại chúng Trung Quốc đang diễn ra vô cùng mạnh mẽ. Điều này bắt nguồn vì những lợi ích riêng của cả hai bên, đối với Campuchia với mong muốn là cố gắng phát triển kinh tế mà không bị ràng buộc bởi những điều kiện về nhân quyền mà Chính phủ Mỹ và các nước châu Âu thường gắn kèm khi trợ giúp. Trung Quốc đang cố gắng truyền bá ảnh hưởng chính trị và kinh tế của mình tại đây, thông qua sáng kiến phát triển cơ sở hạ tầng đầy tham vọng mang tên Sáng kiến “Vành đai và Con đường”. - ông Carl Thayer, chuyên gia về Đông Nam Á của Học viện Quốc phòng Úc, nhận định “Sihanoukville giống như tấm áp phích về sự phát triển của Trung Quốc (ở Campuchia)”. Số lượng du khách Trung Quốc đến Sihanoukville, thành phố 90.000 dân, đã tăng gấp đôi trong giai đoạn 2016-2017 lên 120.000 người. Các nhà hàng, ngân hàng, siêu thị và khách sạn ở vùng này đều có gắn biển hiệu chữ Trung Quốc [2]

#### 1.2.1.5 Văn hóa cấp cao

Hu You-qing, Phó chủ tịch Quốc hội Nhân dân Quốc gia từng nói, “Thúc đẩy việc sử dụng ngôn ngữ Trung Quốc sẽ góp phần truyền bá - du nhập văn hóa Trung Quốc và gia tăng ảnh hưởng toàn cầu của Trung Quốc. Nó có thể giúp xây dựng sức mạnh quốc gia của chúng ta và nên được coi là một cách để phát triển sức mạnh mềm của nước ta” [53]. Chính vì thế, bất chấp những hoài nghi đối với hoạt động của Viện Khổng Tử, số lượng của viện Khổng Tử vẫn tăng ở Campuchia. Hiện có 3 Viện Khổng Tử, cơ

sở đầu tiên được đặt tại Học viện Hoàng gia Campuchia, cơ sở thứ hai là tại Đại học Asia Euro và cơ sở cuối cùng là tại Đại học Battambang. Ngoài ra còn có 3 phòng học Khổng Tử, đầu tiên là ở trường trung học Angkor. Thứ hai, ở Lữ đoàn 70, và cuối cùng ở Học viện Cảnh sát Campuchia [61]. Đơn nhiên Bắc Kinh kỳ vọng rằng càng có nhiều sự hiện diện và hoạt động của các viện Khổng Tử ở Campuchia, ảnh hưởng sức mạnh mềm của Trung Quốc lên quốc gia này sẽ càng gia tăng. Bắc Kinh đang muốn gia tăng ảnh hưởng văn hóa của mình tại Campuchia. Viện Khổng Tử do chính phủ Trung Quốc tài trợ đã mở cửa tại Phnom Penh năm 2009, tính đến tháng 6/2013 đã có chi nhánh trên 13 tỉnh thành. Mục tiêu Trung Quốc đặt ra là sẽ có chi nhánh viện Khổng Tử trên tất cả 24 tỉnh thành của Campuchia.[61]

Một ví dụ về ảnh hưởng của viện Khổng Tử đối với Campuchia là viện Khổng Tử ở Phnom Penh - tổ chức phối hợp chặt chẽ với Đại sứ quán Trung Quốc - có 31 giáo viên đến từ Trung Quốc và 1.000 học viên. Một ví dụ khác về trường học mang màu sắc Trung Quốc ở Campuchia là Trường Tuan Hoa một trong những ngôi trường nổi tiếng nhất của người Trung Quốc tại Campuchia. Đây là một trong những trường cấp 1-2 sử dụng ngôn ngữ tiếng phổ thông Trung Quốc lớn nhất bên ngoài Trung Quốc đại lục và vùng lãnh thổ Đài Loan. Hiện tại, trường này có tổng cộng hơn 11.000 học sinh [13].

Bên cạnh đó, Bắc Kinh còn cấp gần 500 suất học bổng cho các sinh viên Campuchia tại các trường đại học ở Trung Quốc. Nước này cũng cử rất nhiều quan chức chính phủ, các viện sĩ và nhà báo tham gia các chương trình trao đổi tới các thành phố của Trung Quốc. Một trong các chuỗi nhà sách lớn nhất ở Trung Quốc mới đây đã mở đại lý đầu tiên ở nước ngoài của mình tại Phnom Penh, và đất nước này có tới 57 trường dạy tiếng Hoa với hơn 40.000 học sinh, mặc dù rất nhiều trong số đó không nhận được hỗ trợ từ Bắc Kinh.[61].

Tất cả những điều kể trên giúp cho tiếng phổ thông Trung Quốc thách thức tiếng Anh như một ngôn ngữ thông dụng thứ 2 ở Campuchia và mở rộng đáng kể dấu ấn của văn hóa Trung Quốc. Chính vì thế, tăng mạnh văn hóa qua giáo dục ngôn ngữ, và tư duy, một cái nhìn tốt đẹp đối với Bắc Kinh là điều cần thiết với hầu hết thế hệ trẻ Campuchia. Đáp ứng những điều này sẽ giúp cho học sinh hay những sinh viên Campuchia được đảm bảo việc làm tại các công ty của Trung Quốc.

Những nỗ lực do chính phủ tài trợ nhằm thu hút công chúng ở nước ngoài bằng cách sử dụng văn hóa, phương tiện truyền thông, ngôn ngữ và quảng bá các giá trị. Không chỉ vậy Ngoại giao công chúng trong thời đại thông tin hiện nay đã trở nên quan trọng hơn bao giờ hết, nó không chỉ là những thông tin tuyên truyền chính trị để đạt những

lợi ích nhất định. Đây chính là cuộc đua cạnh tranh giữa các nước về uy tín các nước, bởi vì một trong những mục đích chính của các chiến lược ngoại giao công chúng đó chính là thể hiện sức quan trọng và tầm ảnh hưởng của bản thân nhà nước đối với các nước khác thông qua các kênh phương tiện truyền thông đa phương tiện. Theo giáo sư Joseph Samuel Nye, Jr “Danh tiếng luôn đóng vai trò quan trọng trong nền chính trị quốc tế, nhưng vai trò của sự khả tín trở nên quan trọng hơn nhiều bởi “nghịch lý vì thông tin quá phong phú” [11]. Từ đây, có thể thấy rằng mối liên kết giữa truyền thông đa phương tiện cũng như là các giá trị văn hóa được liên kết chặt chẽ để tạo dựng lên hình ảnh tích cực cũng như là giá trị và sự kì vọng của một đất nước.

Tương tự, chiến lược ngoại giao công chúng của Trung Quốc tại Campuchia đã tạo nên ảnh hưởng rất lớn đối với đời sống xã hội của Campuchia. Đây không chỉ là trong lịch sử hay là trong giai đoạn năm 2014-2020, mà còn cả về tương lai sau này. Các giá trị văn hóa đã góp phần định hình các nền tảng cấu trúc cơ sở hạ tầng và thượng tầng tại Campuchia.

Sự ảnh hưởng của các giá trị văn hóa đến từ Trung Quốc, vốn khiến không ít người Campuchia bị ảnh hưởng, họ bị mất đi việc làm. Tuy nhiên, điều này cũng cho họ nhiều cơ hội, đổi lại là sự chấp nhận nền văn hóa Trung Hoa. Những biển quảng cáo tiếng Hán khắp thủ đô Phnom Penh là hình ảnh tiêu biểu cho sự xâm nhập tận gốc rễ văn hóa của Campuchia. Từ những ảnh hưởng của mình, chính quyền Trung Quốc có thể dễ dàng truyền tải những thông điệp ý thức hệ tác động đến Campuchia. Từ đó, phục vụ cho các chính sách ngoại giao về lâu dài tại Đông Nam Á nói riêng và cả khu vực châu Á cũng như là toàn cầu nói chung.

### *1.2.2 Khía cạnh Chính sách đối Ngoại của Trung Quốc tại Campuchia trong giai đoạn 2014 – 2020.*

Các chính sách đối ngoại là một trong những yếu tố của nguồn quyền lực mềm quan trọng của quốc gia, trong trường hợp này đối với Trung Quốc chính sách ngoại giao đã củng cố mối quan hệ ngoại giao giữa hai nước này. Đây là cơ hội hợp tác đặc biệt của Campuchia và Trung Quốc vì căn bản là đều vì lợi ích của cả hai bên và trên hết là tạo ảnh hưởng của mình để tìm kiếm sự hậu thuẫn từ các đồng minh.

Sau chiến thắng của Đảng nhân dân Campuchia do Thủ tướng Hun Sen lãnh đạo tại cuộc tổng tuyển cử vào năm 2013, quan hệ ngoại giao của Trung Quốc và Campuchia tiếp tục được củng cố bền vững. Trước đó tháng 12/2012, Trung Quốc và Campuchia đã tuyên bố nâng tầm quan hệ trở thành “Đối tác chiến lược toàn diện”, mở ra kỷ nguyên mới trong quan hệ hai nước thời đại Tập Cận Bình [6].

### 1.2.2.1 Các thỏa thuận thương mại kinh tế

Đối với khía cạnh trong các cuộc thỏa thuận thương mại giữa hai nước, người ta tin rằng một công cụ quan trọng khác của quyền lực mềm của Trung Quốc là can dự kinh tế. Là một trong những thị trường lớn nhất thế giới về xuất nhập khẩu, đã tạo nên những điều kiện thuận lợi hợp tác cho cả hai bên thúc đẩy những thỏa thuận thương mại, đồng thời với cam kết thực hiện chính sách không can thiệp, không có chính sách tiền điều kiện và các chương trình viện trợ.

Kể từ khi Hiệp định thương mại Tự do ASEAN – Trung Quốc có hiệu lực vào tháng 1 năm 2010, Trung Quốc đã trở thành đối tác thương mại và là điểm đến xuất khẩu lớn nhất cho các nước ASEAN [43]. Sự tăng trưởng thương mại giữa Trung Quốc và Campuchia là cao nhất so với thương mại song phương giữa Trung Quốc và bất cứ quốc gia nào trong khối ASEAN. Các thỏa thuận thương mại được thúc đẩy bởi nhập khẩu nguyên liệu may mặc, máy móc, xe máy, ô tô, thực phẩm, điện tử, đồ nội thất và mỹ phẩm. Quan hệ thương mại giữa Campuchia và Trung Quốc tăng gấp 3 lần từ 791 triệu USD năm 2009 lên đến 2,5 tỷ USD trong năm 2011 [21]. Trung Quốc không chỉ nhà đầu tư thương mại song phương, đối tác thương mại song phương và cũng là một nước nhập khẩu gạo lớn nhất đối với Campuchia. Trung Quốc đã gần như đạt được ảnh hưởng sức mạnh của mình thông qua Campuchia để thể hiện được quyền lực trong các nước tại khu vực Đông Nam Á

Hành động của Campuchia trong hội nghị cấp cao ASEAN vào tháng 6/2016 khi đã ngăn các nước tham gia đưa ra những tuyên bố chung tại Biển Đông, gây nên những xáo trộn cũng như bất bình của những đối tác trong khu vực. Ngay sau khi hội nghị diễn ra, Trung Quốc đã viện trợ cùng cho vay 600 triệu USD cho Campuchia. Tuy nhiên những cáo buộc liên quan đến Trung Quốc mua chuộc Campuchia đã bị Thủ tướng Hun Sen bác bỏ. Điều này có thể thấy rằng Trung Quốc đã tạo ra những tác động ảnh hưởng lên Campuchia không chỉ có là đồng thuận mà còn là sự phụ thuộc của Campuchia đối với Trung Quốc tạo nên sự ràng buộc “vô hình” mà bắt buộc Campuchia phải tuân theo bởi những ảnh hưởng của Trung Quốc.

Những khoản viện trợ kinh tế thương mại và hợp tác theo thống kê chính thức giữa Trung Quốc và Campuchia đạt 2,34 tỷ USD trong nửa đầu năm 2016, tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi Bắc Kinh đã đầu tư khoảng 14 tỷ USD vào Campuchia từ năm 1994 đến tháng 3/2016. Hơn thế nữa, Trung Quốc đã tăng cường chính sách ngoại giao vào tháng 9 năm 2016 Hiệp định thương mại song phương giữa hai nước, đây là điều kiện để Trung Quốc có thể can thiệp ảnh hưởng của mình đến hệ thống chính trị của Campuchia bằng cách đầu các tư lĩnh vực bao gồm các hoạt động

xúc tiến thương mại, nâng cao năng lực,... đây là một bước đà để thúc đẩy quan hệ ngoại giao giữa hai nước [63].

Tháng 10/2016, Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình thăm Campuchia, trong khuôn khổ chuyến thăm, tổng cộng có 31 văn kiện hợp tác đã được ký kết giữa hai nước về một loạt các lĩnh vực bao gồm kinh tế, công nghệ, cơ sở hạ tầng, chống nạn buôn người, thuế, hàng hải [2]. Trung Quốc ngày càng trở thành đối tác kinh tế và ngoại giao quan trọng nhất của Campuchia. Chỉ riêng trong 2 năm (2016-2017), Trung Quốc và Campuchia đã ký hơn 30 thỏa thuận hợp tác song phương. Trong chuyến thăm Campuchia của Thủ tướng Trung Quốc Lý Khắc Cường (tháng 1-2018), hai nước cũng đã ký kết đến 19 văn kiện hợp tác. Trung Quốc cũng là nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất về năng lượng ở Campuchia, với tổng số vốn lên tới hơn 7,5 tỷ USD cho 7 nhà máy thủy điện, khoảng 4 tỷ USD cho 2 nhà máy điện chạy bằng than đá. Có thể thấy, thông qua các cam kết viện trợ và đầu tư cho Campuchia, các nhà phân tích nhận định mối quan hệ giữa Trung Quốc và Campuchia đang được đẩy mạnh. Chuyến đi của Thủ tướng Campuchia Hun Sen trong tháng 1-2019 này tiếp tục là một cơ hội để hai nước tăng cường hơn nữa sự hợp tác song phương [15].

#### 1.2.2.2 Các chính sách đối ngoại tiêu biểu của Trung Quốc và Campuchia

Sau khi Tập Cận Bình lên nắm quyền lãnh đạo mới của Đảng cộng sản Trung Quốc vào năm 2012, ông Tập có những sách lược để Trung Quốc chuyển mình phát triển và tận dụng nguồn Sức mạnh mềm tiềm tàng to lớn như một công cụ để truyền bá quyền lực mềm của Trung Quốc ra thế giới. Được nhắc đến trong các bài phát biểu của mình, ông Tập đã lặp đi lặp lại nhấn mạnh Giác mơ Trung Hoa về sự phục hưng đại của dân tộc Trung Quốc (Wang, 2013). Khái niệm này đi kèm với văn hóa Trung Quốc, nhấn mạnh rằng tăng cường sức mạnh mềm là chìa khóa để đạt được giác mơ Trung Hoa [74]. Năm 2014, ông Tập nói rằng “Chúng ta nên tăng cường sức mạnh mềm của Trung Quốc, đưa ra một câu chuyện hay về Trung Quốc và truyền đạt thông điệp của Trung Quốc với thế giới tốt hơn”. [20]. Rõ ràng, Trung Quốc đã chi hàng tỷ USD trong chiến dịch sức mạnh mềm của mình bao gồm sáng kiến “Vành đai và Con đường” (BRI), và các dự án trọng tâm về đầu tư hạ tầng phát triển cũng như sự hợp tác công ty trong mạng lưới các quốc gia.

Năm 2015, tại kỳ họp thứ 3 Quốc hội khóa 12 của Trung Quốc, chiến lược ngoại giao mới được xác định: “Đẩy mạnh điều chỉnh chính sách ngoại giao láng giềng, thúc đẩy triển khai chiến lược “một Vành đai, một Con đường”, “Đi sâu đối thoại chiến lược và hợp tác thực chất với các nước lớn, xây dựng khung quan hệ nước lớn lành mạnh, ổn định. Thúc đẩy toàn diện ngoại giao chu biên (láng giềng mở rộng), xây dựng “cộng

đồng vận mệnh chu biên” [16]. *Chính sách Ngoại giao láng giềng* là một trong những chìa khóa quan trọng đối với chính quyền Bắc Kinh trong việc thực hiện hóa “giấc mộng Trung Hoa”, giữ mối quan hệ hòa hảo với các nước trong khu vực giúp Trung Quốc tăng ảnh hưởng cũng như là uy tín đối với các nước láng giềng. Trên hết, người ta nhận thấy rằng ảnh hưởng toàn cầu của Trung Quốc đang tăng lên khi được nhiều quốc gia láng giềng nhìn nhận tích cực.

#### *a. Sáng kiến Vành đai và Con đường*

Năm 2013, được Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình công bố đến toàn cầu là sáng kiến trở thành trung tâm của các cuộc tranh luận và dư luận báo chí trên thế giới. Sáng kiến “Vành đai và Con đường” về cơ bản là một phản ứng của chiến lược phát triển kinh tế và thương mại khu vực thông qua hợp tác quy mô, có hệ thống và đa phương [25]. Campuchia là một trong những nước ủng hộ và tham gia sáng kiến này với hy vọng giúp hỗ trợ nguồn cung cấp tài chính, xây dựng cơ sở hạ tầng quốc gia. Điển hình là hai dự án liên quan đến BRI của Campuchia là Đặc khu Kinh tế Sihanoukville (SSEZ) và Đường cao tốc Phnom Penh-Sihanoukville.

Campuchia là một trong những nước trong khu vực Đông Nam Á được Trung Quốc đón nhận và sẵn sàng đầu tư. Và mức hỗ trợ của Trung Quốc đối với Campuchia là một trong những nước đón nhận được nguồn tài chính hỗ trợ từ sáng kiến này [25] nguyên nhân xuất phát từ: Campuchia có vị trí chiến lược quan trọng nhất trong khu vực Đông Nam Á, và mối quan hệ Ngoại giao giữa Campuchia và Trung Quốc là “đối tác chiến lược toàn diện”. Sáng kiến Vành đai và Con đường đã giúp Campuchia cải thiện được nhiều mặt trong đời sống xã hội, tạo ra việc làm và thúc đẩy phát triển kinh tế nhờ các công ty xây dựng của Trung Quốc tại Đặc khu kinh tế Sihanoukville (SSEZ). Hơn 100 nhà máy bao gồm tất cả các lĩnh vực trong công nghiệp từ may mặc đến các sản phẩm nhẹ để xuất khẩu [67]

Nguồn cung cấp từ sáng kiến BRI đã giúp Campuchia không chỉ về mặt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mà còn giúp Campuchia nâng cấp được cơ sở hạ tầng vốn là giải pháp nhằm thay đổi cơ sở hạ tầng cũ kỹ và lạc hậu thông qua dự án Đường cao tốc Phnom Penh-Sihanoukville. Cơ sở hạ tầng mới này sẽ bổ sung cho tuyến đường quốc gia hiện có nối Phnom Penh và Cảng Sihanoukville, cảng biển nước sâu quốc tế duy nhất của Campuchia, nơi xử lý hơn 90% tổng lưu lượng container của Campuchia vào năm 2017. Chi phí cho dự án đường cao tốc trị giá 1,9 tỷ USD. Theo thỏa thuận nhượng quyền với chính phủ, Tập đoàn xây dựng giao thông Trung Quốc (CCCC) sẽ thu phí đường bộ thông qua công ty con của mình là Tổng công ty Cầu đường Trung Quốc (CRBC) để thu hồi vốn đầu tư của mình. Dự án đường cao tốc này thể hiện tầm quan

trọng ngày càng tăng của các quan hệ đối tác đôi bên chẳng hạn như là đối tác trong việc cung cấp cơ sở hạ tầng vật chất cần thiết và chính phủ Campuchia đã nhằm thúc đẩy các cơ chế này. [67]

Việc tham gia vào sáng kiến BRI không chỉ tác động đến cơ sở hạ tầng, kinh tế của Campuchia, mà sáng kiến này còn tác động đến chính trị của nước này. Ảnh hưởng sức mạnh từ Trung Quốc là một điều hiển nhiên tại Campuchia, Campuchia đã ủng hộ mạnh mẽ BRI không chỉ vì các lợi ích kinh tế của mình mà còn vì Bắc Kinh đã hỗ trợ chính trị cho Thủ tướng Hun Sen trước những áp lực quốc tế chống lại chủ nghĩa chuyên chế và kết quả về cải thiện nhân quyền nghèo nàn của ông. Campuchia quyết định phát triển các dự án BRI thông qua các công ty tư nhân thay vì các khoản vay liên chính phủ cũng có thể làm giảm nguy cơ rơi vào bẫy nợ. Tuy nhiên, việc tiếp nhận các khoản vay xây dựng cơ sở hạ tầng lớn của Trung Quốc rất cuộc có thể làm hạn chế quyền tự chủ chiến lược của Campuchia và dẫn đến sự phụ thuộc kinh tế của nước này vào Trung Quốc. Các biện pháp trừng phạt của Mỹ đối với Tập đoàn Ưu Liên (UDG) cũng cho thấy Campuchia có thể bị cuốn vào cuộc cạnh tranh chiến lược ngày càng gay gắt giữa Mỹ và Trung Quốc nếu nước này cho phép các dự án BRI được sử dụng để thúc đẩy tham vọng quân sự của Trung Quốc trong khu vực [3]

### *1.2.3 Ảnh hưởng từ các đặc điểm sức mạnh mềm của Trung Quốc đến Campuchia*

Hiện nay vấn đề trỗi dậy của Trung Quốc đã có những ảnh hưởng to lớn nhất định về tác động ảnh hưởng đến các vấn đề về kinh tế chính trị và xã hội một cách sâu sắc trong khu vực tại Đông Nam Á cũng như toàn cầu. Không những có nguồn sức mạnh cứng khiến Trung Quốc có thể tiếp cận quyền lực đêr tác động đến các nước khu vực Đông Nam Á, nguồn sức mạnh mềm tiềm tàng của Trung Quốc sử dụng để làm ảnh hưởng đến các khía cạnh cấu trúc của chủ thể quốc gia một cách mạnh mẽ. Hơn thế nữa trong bối cảnh hiện nay, việc sử dụng sức mạnh cứng là một điều mà các quốc gia cần phải cân nhắc trong việc thực thi sức mạnh bởi chính nó có thể làm ảnh hưởng tiêu cực đến cục diện của vấn đề. Chính vì vậy, đây càng là lý do hợp lý để việc triển khai sức mạnh mềm của Trung Quốc tác động làm ảnh hưởng đến Đông Nam Á với những lợi ích cũng như là vai trò của khu vực này đối với Trung Quốc điển hình trong trường hợp của nhóm nghiên cứu là Campuchia, Philippines trong việc đánh giá những ảnh hưởng từ các đặc điểm vận động của sức mạnh mềm của Trung Quốc đến Campuchia và Philippines

### *1.2.3.1 Tác động đến giới tinh hoa tại Campuchia.*

Cả hai bắt đầu chính thức bình thường hóa mối quan hệ Ngoại giao giữa hai nước sau hàng loạt biến cố chính trị diễn ra tại Campuchia vào năm 1996. Ngày 18 tháng 7 năm 1996 Thủ tướng Hun Sen đã được Trung Quốc mời thăm cấp nhà nước tại Bắc Kinh. Trong chuyến thăm ông đã gặp Chủ tịch Giang Trạch Dân và Thủ tướng Lý Bằng ký một thỏa thuận thương mại và đầu tư [32]. Sự hiện diện kinh tế của Trung Quốc cũng mang lại tính hợp pháp cho giới tinh hoa cầm quyền và trao quyền cho hệ thống bảo hộ chính quyền, và điều này cho thấy rằng chủ nghĩa gia trưởng của nhà nước Campuchia và cung cấp viện trợ về vật chất và tính hợp thức về mặt chính trị từ các chủ thể bên ngoài đóng vai trò là trọng tâm trong việc duy trì tầng lớp tinh hoa chính trị [46]. Điều này khiến nhiều học giả tỏ ra thận trọng đối với sự ảnh hưởng to lớn của Trung Quốc ảnh hưởng đến Campuchia và cho rằng sự phụ thuộc quá mức của Campuchia về các chương trình cải cách hiện tại và tương lai của hệ thống chính trị [44]. Và các thỏa thuận đầu tư lớn đã củng cố quan hệ với Phnom Penh, nhưng họ cũng đã giúp mang lại lợi ích chính trị cho Trung Quốc khi nước này áp đặt các yêu sách đối với các khu vực tranh chấp ở Biển Đông [44]. Đây chính là một phần không thể thiếu của sức mạnh hoặc viên ngọc trai trong chiến lược hàng hải kết nối Hồng Kông với Sudan qua Ấn Độ Ảnh hưởng đến kinh tế xã hội [50].

Mặc dù Trung Quốc là một trong những nước phát triển quan trọng đối Campuchia, sự tham gia của nó đã không được đánh giá cao bởi công chúng Campuchia vì lợi ích chiến lược của Trung Quốc tập trung vào chính phủ, các đảng phái chính trị và giới tinh hoa chính trị, nhưng lơ là tập trung vào lợi ích cho người dân Campuchia [71].

### *1.2.3.2. Tác động đến công chúng Campuchia*

Các dự án phát triển đáp ứng nhu cầu việc làm, cơ hội thu nhập của người dân Campuchia lên đến 1.000.000 người lao động địa phương tại các nhà máy may mặc đã tác động lan tỏa của các khoản đầu tư của Trung Quốc. Đặc biệt trong chuyên giao công nghệ và kiến thức thấp do Campuchia đang ở dưới cùng của chuỗi giá trị và chỉ là một phần nhỏ trong tổng thể sản xuất. Các khoản đầu tư này tập trung vào hàng may mặc sử dụng nhiều lao động ngành công nghiệp, nơi các nhà máy làm việc trên các quy trình cắt may, và quốc gia khai thác tài nguyên như khai thác mỏ và các nhà máy thủy điện không tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người dân địa phương. Hơn nữa, những khoản đầu tư này không tăng cường năng lực của các doanh nghiệp địa phương để tự hội nhập chuỗi giá trị toàn cầu. [35], và các nhà thầu Trung Quốc có xu hướng thuê công dân Trung Quốc hơn là người dân địa phương, gây ra một số bất bình của công chúng và lo ngại về an ninh [4] khiếu nại địa phương về đầu tư của Trung Quốc.

**Bảng 2.2 Khiếu nại địa phương về đầu tư của Trung Quốc**

<p>Nhà máy may mặc</p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Điều kiện nhà xưởng kém.</li><li>• Các doanh nghiệp nhà máy Trung Quốc trả lương thấp chỉ đủ để tồn tại</li><li>• Các nhà quản lý Trung Quốc không hiểu văn hóa Khmer, dẫn đến nhiều lần xung đột.</li><li>• Có một số trường hợp quấy rối tình dục, vi phạm quyền lao động, lạm dụng quyền lực và lạm dụng thân thể.</li></ul>
<p>Nhượng đất kinh tế</p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Khai thác tài nguyên thiên nhiên, chẳng hạn như gỗ và mỏ, không thân thiện với môi trường và trách nhiệm.</li><li>• Báo cáo đánh giá tác động môi trường, theo quy định của pháp luật, không được thực hiện trước khi cấp nhượng đất và nếu được thực hiện, thường mang tính chất thủ tục hơn là chuyên nghiệp</li><li>• Việc đền bù trưng dụng đất thường ít so với giá trị của đất. Tái định cư là một vấn đề khác, thường thì những người bị trục xuất không được cung cấp nhà ở tái định cư thích hợp và cơ sở vật chất.</li><li>• Các quan chức tham nhũng nhận một phần lớn khoản bồi thường dành cho dân địa phương.</li></ul>

Nguồn: David Koh, Chinese Investments in Cambodia: View of Chinese Soft Power from the Ground Up (Phnom Penh: Selected CICP Publications, 2016), pp. 82–83.

Shihanoukiville một trong những đặc khu kinh tế thể hiện ảnh hưởng rõ ràng nhất của sức mạnh mềm của Trung Quốc đối với Campuchia. Cùng với những khoản đầu tư quy mô lớn từ khách sạn, khu nghỉ dưỡng, chung cư, sòng bạc, và những cửa hàng bán lẻ, nhà hàng, và các lĩnh vực đầu tư khác của người Trung Quốc [51] đã góp phần làm phát triển tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, bên cạnh những tích cực của việc phát triển kinh tế của khu vực Shihanoukiville, vẫn còn những tồn đọng những mặt không tích cực đến tầng lớp nhân dân cho việc tác động của sức mạnh mềm của Trung Quốc.

Những ý kiến trái chiều của việc người dân tại Shihanoukiville phản đối về việc có sự hiện diện của người Trung Quốc, tiếng Trung. Sự căm phẫn đối với người Trung Quốc của một số người Campuchia cũng giống như là cách nhìn của người Campuchia đối với người Việt Nam. Các vấn đề do tiếng Trung gây ra ở Shihanoukiville là rất nghiêm trọng, và ngày càng làm cho một số người Campuchia ghét tiếng Trung Quốc, đây giống như là một vết thương. [51] Vấn đề xung đột đất đai không còn là một chủ đề tranh cãi mới, sau khi Campuchia chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường vào cuối những năm 1980. [51] Cùng với các khoản đầu tư hạ tầng của Trung Quốc đều đổ dồn vào khu vực để xây dựng các khu nghỉ dưỡng, khách sạn, sòng bạc,... đã tạo ra những cơ hội vào lĩnh vực bất động sản, điều này không chỉ mang lại cho người dân Campuchia những lợi ích về liên kết vốn nước ngoài và sở hữu đất đai. Tuy nhiên, vẫn có nhiều người dân gặp khó khăn về kinh tế vì nhu cầu ngày càng tăng của người Trung Quốc đối với tiền thuê nhà, thực phẩm và dịch vụ,... điều này đã đẩy giá cả, và cư dân tại Sihanoukville đối mặt với chi phí sống “cao ngất trời”, điều này làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến người dân nghèo tại khu vực này [51].

Đối với an ninh tại khu vực Sihanoukville, sự phát triển của các ngành dịch vụ như sòng bạc, và đặc biệt là cờ bạc thông qua hình thức trực tuyến tại Campuchia, với tình hình an ninh chưa được thắt chặt, đã biến nơi này dễ dàng để các tội phạm hoạt động xuyên quốc gia, bên cạnh sự phát triển mạnh các hoạt động đánh bạc, cũng kéo theo một loạt vấn đề an ninh như là hộp đêm, buôn bán ma túy, buôn súng và rửa tiền,... [51] Những phản ứng không tích cực của tầng lớp người dân Campuchia đối với tác động về đầu tư hạ tầng cũng như là ảnh hưởng sức mạnh mềm của Trung Quốc cũng đã đi phân nào khi chính sách “Ngoại giao khẩu trang” của Trung Quốc hỗ trợ cho y tế cho Campuchia trong đại dịch COVID-19. Những cung cấp về các thiết bị, vật tư cũng như nhân viên y tế đã giúp Campuchia phần nào ổn định kiểm soát được dịch bệnh, đây là một tác động hiệu quả tích cực đối với công chúng Campuchia vì điều này mang lại những lợi ích đến người dân.

Ảnh hưởng từ những đặc điểm vận động của sức mạnh mềm của Trung Quốc tác động đến Campuchia, cụ thể những tác động của sức mạnh mềm của Trung Quốc đã có những ảnh hưởng theo chiều hướng tích cực đối với tầng lớp tinh hoa ở Campuchia bởi những lợi ích chính trị cũng như là tính hợp thức về kinh tế đối với tầng lớp này. Tuy nhiên, ngược lại với tầng lớp tinh hoa, tầng lớp nhân dân lại có chiều hướng vận động không chịu ảnh hưởng sức mạnh mềm của Trung Quốc mà ngược lại là xu hướng phản đối và chống lại nguồn sức mạnh mềm này từ của Trung Quốc bởi những nguyên nhân. Thứ nhất, sự hiện diện đa số người Trung tại Sihanoukville khiến khu vực này giống như là một thành phố của Trung Quốc, và tiếng Trung phổ biến đã tạo nên một số tổn thương đến người dân Campuchia, đồng thời tạo nên ác cảm sâu sắc đến đa số người dân. Thứ hai, những đầu tư hạ tầng, các ngành dịch vụ có xu hướng gây nên bất ổn an ninh tại khu vực, cũng như là về các lợi ích đối với người Campuchia.

Tuy vậy, mối quan hệ hợp tác giữa hai nước Trung Quốc và Campuchia vẫn có những động thái tích cực. Đại sứ Pou Sothirak, giám đốc điều hành của Viện Hợp tác và Hòa bình Campuchia, nói rằng nếu Trung Quốc và Campuchia sẽ có tình bạn lâu dài, thì họ cần “làm việc cùng nhau để cải thiện tính minh bạch, thúc đẩy sự tham gia và phát triển bền vững bằng cách thu hút sự tham gia của tất cả các bên liên quan, và giảm thiểu suy thoái môi trường. Campuchia phải tăng cường các thể chế và thực hiện các chính sách quản trị tốt để khuyến khích đầu tư có trách nhiệm liên kết viện trợ tài chính với xóa đói giảm nghèo và phát triển bao trùm. [68].

#### *1.2.4 Tiểu kết*

Việc thực thi sức mạnh mềm của Trung Quốc tại Campuchia thông qua những yếu tố như các chính sách đối ngoại điển hình của Trung Quốc: Ngoại giao Láng giềng, và Sáng kiến Vành đai và Con đường, hay là thông qua các khoản viện trợ tài chính, những hiệp định thương mại song phương đã góp phần tạo nên ảnh hưởng mạnh mẽ đến Campuchia. Không chỉ tác động đến Campuchia, mà qua đó thông qua ảnh hưởng của mình tại Campuchia để gây nên sức ép, cũng như là ảnh hưởng quyền lực của mình đến các nước trong khu vực thông qua sự đồng thuận và những lập trường ủng hộ của Campuchia đối với Trung Quốc. Hơn thế nữa, đây chính là bước đà để khẳng định quyền lực bá quyền khu vực đối với các nước lớn đang có những động thái tranh chấp ảnh hưởng quyền lực của mình điển hình như là trường hợp của Hoa Kỳ, Nhật Bản, Ấn Độ. Tuy nhiên, sức mạnh mềm không phải là tất cả, các đặc điểm vận động sức mạnh mềm của Trung Quốc tuy đã tạo nên những mặt tích cực đối với các khía cạnh về chính trị, kinh tế đối với Campuchia, tuy vậy, chúng lại phản tác dụng và không thể dung hòa lợi ích bởi đối với những người dân bởi những mặt trái còn tồn

động của xã hội Trung Hoa được phản ánh thể hiện cụ thể là khu Shihanoukville - đây cũng là nơi phản ánh ảnh hưởng sức mạnh mềm.

Về phần của Campuchia, thông qua việc ảnh hưởng từ những chính sách và viện trợ kinh tế cũng đã giúp đất nước này được thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cấp được các hạng mục cơ sở hạ tầng hiện đại, tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh và các quan hệ đối tác thương mại,... làm ảnh hưởng đến không ít đến các đường lối đối ngoại của Campuchia đối với Trung Quốc, và tạo nên mối quan hệ ngoại giao chặt chẽ giữa hai bên đặc biệt là đối với tầng lớp tinh hoa Campuchia. Tuy nhiên, những yếu tố này đã tạo nên ràng buộc chính trị giữa Campuchia trong tất cả mọi lĩnh vực và nắm quyền kiểm soát từ Trung Quốc.

## CHƯƠNG 2

### TÁC ĐỘNG CÁC NGUỒN SỨC MẠNH MỀM CỦA TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI PHILIPPINES

#### 2.1. QUAN HỆ TRUNG QUỐC VÀ PHILIPPINES TRONG THỜI KÌ TỔNG THỐNG BENIGNO AQUINO III

Sau khi Benigno Aquino III làm Tổng thống vào tháng 6 năm 2010, chính quyền Manila đã có những chính sách nhằm cân bằng lại với sự mở rộng hàng hải của Trung Quốc [36]. Vấn đề làm cho quan hệ ngoại giao giữa Trung Quốc và Philippines xấu đi trầm trọng, điển hình là cuộc đối đầu giữa tàu dân sự của Trung Quốc và Philippines tại bãi cạn Scarborough vào năm 2012. Trong bối cảnh tranh giành lãnh thổ giữa hai nước, chính quyền Aquino đã có những thay đổi chiến lược quân sự, và tìm kiếm đồng minh để gia tăng sức mạnh an ninh quốc gia chẳng hạn như Nhật Bản cũng như là tìm kiếm sự hậu thuẫn từ đồng minh Hoa Kỳ nhằm tìm kiếm sự cân bằng với Trung Quốc [37].

Cụ thể, sau hai tháng căng thẳng tranh chấp tàu dân sự tại bãi cạn Scarborough, Philippines đã có những thỏa thuận với Nhật Bản nhằm thúc đẩy mối quan hệ đối tác chiến lược. Vào tháng 7 năm 2012, Bộ trưởng Quốc phòng Nhật Bản Satoshi Morimoto và người đồng cấp Philippines đã kí kết một Hiệp định song phương về An ninh hàng hải, và cuộc gặp của Tổng thống Aquino và Thủ tướng Abe diễn ra tháng 6 năm 2015 để thúc đẩy những nguyên tắc, mục tiêu vì hòa bình, an ninh khu vực, [36]. Ngoài ra, để hạn chế sự bành trướng của Trung Quốc trên biển Đông, năm 2013 Philippines đã trình khiếu nại về ứng xử, yêu sách “đường chín đoạn” của Trung Quốc ở biển Đông. Bên cạnh những chiến lược hợp tác với Nhật Bản, Chính quyền Manila đã có những nỗ lực đàm phán với Washington về hiệp ước an ninh để bảo vệ Manila khỏi sự đe dọa từ phía chính quyền Bắc Kinh. Theo đó, ngày 28 tháng 4 năm 2014, Philippines và Hoa Kỳ đã ký kết thỏa thuận Nâng cao hợp tác Quốc phòng (EDCA) đây là một thỏa thuận nhằm tăng tính gắn kết và nâng cao tính chất an ninh từ Hiệp ước Phòng thủ vào năm 1951 nhằm mở rộng hợp tác đào tạo, hỗ trợ hiện đại hóa lâu dài của quân đội Philippines [60].

Trong giai đoạn năm 2010 đến 2016, đây là một trong những thời kỳ mà mối quan hệ ngoại giao của cả hai nước là Trung Quốc – Philippines xấu đi trầm trọng vì những hành động, yêu sách “đường chín đoạn” nhằm xâm chiếm, đe dọa đến Philippines, cùng với đó là những quan điểm, chiến lược đối ngoại của Tổng thống Benigno Aquino III lần lượt từng bước là hợp tác với Hoa Kỳ và các cuộc đàm phán nhằm thúc

đẩy mối quan hệ đối tác chiến lược với Nhật Bản và tìm kiếm sự hỗ trợ từ cộng đồng quốc tế, tổ chức quốc tế như Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á nhằm tìm kiếm sự bành trướng tự do hàng hải của Trung Quốc tại biển Đông đã tạo nên thế bế tắc cho cả hai bên.

Tuy vậy, mối quan hệ Trung Quốc và Philippines đã trở nên dịu xuống sau khi Tổng thống Rodrigo Duterte nhậm chức vào ngày 9 tháng 5 năm 2016 với hành động cải tổ hàng loạt chính sách ngoại giao, đặc biệt là những chính sách ngoại giao đối với Trung Quốc.

## **2.2 QUAN HỆ TRUNG QUỐC VÀ PHILIPPINES TRONG THỜI KÌ TỔNG THỐNG RODRIGO DUTERTE**

Trái ngược với những đường lối đối ngoại của người Tổng thống tiền nhiệm, sau khi ông Rodrigo Duterte nhậm chức Tổng thống vào năm 2016, quan hệ của Trung Quốc và Philippines đã phần nào trở nên dịu xuống, trước khi làm Tổng thống Duterte tuyên bố “không giống như người tiền nhiệm của mình, ông sẵn sàng tham gia với Trung Quốc trong các cuộc đàm phán song phương để theo đuổi sự phát triển chung vì các nguồn tài nguyên ở Biển Đông và hạ thấp (giảm thiểu) các cuộc tranh chấp chủ quyền của Trung Quốc cũng như ngừng khăng khăng đòi chủ quyền của mình [23]. Dường như, chính sách của chính quyền tổng thống Duterte đã xoay trục về hướng Bắc Kinh, vào ngày 12 tháng 9 năm 2016, Tổng thống Duterte bất ngờ tuyên bố rằng Lực lượng đặc biệt Mỹ hoạt động ở Mindanao phải rời khỏi khu vực, vì các tranh chấp này sẽ không đi đến mục tiêu hòa bình chung ở hòn đảo phía Nam nơi có sự hiện diện của lực lượng của Mỹ đang còn hoạt động tại khu vực đó [24]. Tương tự, Tổng thống Duterte thông báo rằng cuộc tập trận cuối cùng giữa đồng minh của mình là Hoa Kỳ vào tháng 10 năm 2016 sẽ là cuộc tập trận quân sự cuối cùng giữa hai đồng minh trong nhiệm kỳ của ông [20].

Những động thái mà chính quyền Malina đang tự mình rút ra khỏi Hoa kỳ cho thấy rằng những chính sách đối ngoại đã được cải tổ để có những đặc điểm thu hút gần hơn với Trung Quốc [36]. Đây là một cơ sở giúp mối quan hệ song phương giữa Philippines và Trung Quốc tìm được tiếng nói chung, không tạo ra căng thẳng dẫn đến bế tắc mà tìm kiếm sự đồng thuận giữa hai nước vì mục đích chung. Từ đây, có thể thấy rằng những nỗ lực đàm phán của Bắc Kinh trong việc hợp tác thương mại với Malina trong các dự án chiến lược chẳng hạn như Vành đai và Con đường”, chiến lược Ngoại giao láng giềng, đầu tư cơ sở hạ tầng thông qua Ngân hàng đầu tư hạ tầng Châu Á (AIIC) nhằm xoa dịu những căng thẳng, xung đột trên biển của hai nước, đây là một tín hiệu cho thấy rằng Trung Quốc đã và đang tác động quyền lực “mềm” của mình

đến Philippines – với vai trò làm sân sau để Trung Quốc thực hiện các bước tiếp theo trong việc bành trướng sức mạnh, lãnh thổ thực hiện hóa giấc mộng bá quyền.

## **2.3 TÁC ĐỘNG CỦA NHỮNG GIÁ TRỊ NGUỒN LỰC SỨC MẠNH MỀM CỦA TRUNG QUỐC ĐẾN PHILIPPINES TRONG GIAI ĐOẠN 2014 – 2020**

### **2.3.1. Các giá trị thu hút văn hóa**

Trong văn kiện đại hội 17 năm 2007, Đảng Cộng sản Trung Quốc khẳng định tầm quan trọng của văn hóa: “trong thời đại hiện nay, vai trò của văn hoá trong cạnh tranh sức mạnh tổng hợp của đất nước ngày càng tăng. Để đạt được điều đó, Trung Quốc tập trung vào ba hướng cơ bản gồm 1) Nhận thức toàn diện văn hóa truyền thống Trung Hoa, truyền bá các giá trị văn hóa phổ biến nhằm tăng cường sức ảnh hưởng quốc tế của văn hóa Trung Hoa; 2) Tích cực thúc đẩy sáng tạo, hiện đại hoá văn hóa truyền thống; 3) Tăng cường giao lưu đối ngoại, thúc đẩy văn hóa Trung Hoa hướng ra thế giới [18]. Và để phát triển nhắm vào Đông Nam Á và đặc biệt là Philippines – khu vực trọng điểm và quan trọng, Trung Quốc thực hiện chiến dịch mở rộng trên ba phương thức chính: *thành lập Học viện Khổng Tử; thúc đẩy các hoạt động giao lưu văn hóa giữa các nước; xuất khẩu các sản phẩm văn hóa như truyền hình, phim ảnh, âm nhạc... ra toàn thế giới* [18] và lan tỏa nền văn hóa, cũng là bắt đầu cho công cuộc mở rộng “sức mạnh mềm”. Trung Quốc hiểu họ đang sở hữu sức hấp dẫn của nền văn hóa cổ xưa nơi sinh ra các “giá trị châu Á” và dựa vào sức mạnh vô hình từ các cộng đồng người Hoa ở Philippines như một cách để *thúc đẩy nó, nhằm giao lưu văn hóa giữa hai nước* với nhiều mặt tích cực lẫn tiêu cực.

#### *2.3.1.1 Khái niệm Ngoại giao văn hóa theo góc nhìn Trung Quốc*

Cách thức trao đổi văn hóa/ngoại giao văn hóa hơn là cách thức ngoại giao truyền thống. Đây là một khái niệm ngoại nhập, người Trung Quốc sử dụng thuật sự đối ngoại tuyên truyền hay ngoại tuyên nhằm nhấn mạnh việc quảng bá thành tựu của Trung Quốc ra nước ngoài. Khái niệm ngoại giao đầu tiên của Trung Quốc xuất hiện ở cuốn sách ngoại giao ở nước ngoài (Diplomacy Abroad). [75].

Nhận thấy được tầm quan trọng của ngoại giao văn hóa mang lại, Trung Quốc đã sử dụng triệt để “công cụ” để tác động ngầm đến các quốc gia thông qua văn hóa, tư tưởng chính trị và ngoại giao nhân dân điển hình là trường hợp của Philippines. Vì đây là “một lĩnh vực quan trọng trong công tác ngoại giao”, và “mục đích” cơ bản của ngoại giao công chúng là tăng cường tương tác với công chúng nhằm định hướng và

đặc biệt nhận thức cũng như sự ủng hộ công chúng đối với chính sách đối ngoại [57], cùng với đó ngoại giao cũng là một vũ khí quan trọng trong việc phục vụ đất nước.

Tuy vậy, văn hóa Trung Quốc không đơn thuần là cách nhìn nhận, tư tưởng triết học đơn giản. Tư tưởng của Trung Quốc đòi hỏi nhiều chủ thể và đề xuất phương pháp giảng hòa với các chủ thể này để có một trạng thái hài hòa. Khác với triết học phương Tây là thừa nhận nguyên tắc khách quan nhưng triết học Trung Quốc thừa nhận nguyên tắc chủ quan [77]. Chính vì vậy, sẽ có sự xáo trộn trong ngoại giao công chúng về tư tưởng và ý thức hệ, đem lại những cái nhìn và cảm nhận khác nhau khi truyền đạt thông điệp tới công chúng.

### *2.3.1.2. Thực tiễn ngoại giao văn hóa của Trung Quốc*

Những cách thức truyền tải thông điệp về văn hóa mang màu sắc chính trị đến với công chúng thông qua phương tiện truyền thông như phim ảnh, chương trình truyền hình, âm nhạc,... thêm vào đó, sức ảnh hưởng của Trung Quốc đã tăng lên đáng kể vì nền kinh tế khổng lồ đứng thứ hai thế giới tạo ra nhiều sự ngưỡng mộ đối với những nước khác. Tiếp đến, lợi thế vị trí địa lý rộng lớn cùng với nguồn dân số lý tưởng để triển khai các chính chương trình trao đổi văn hóa, đóng vai trò là một lực lượng nòng cốt, đại sứ văn hóa để tuyên truyền các thông điệp văn hóa của Trung Quốc đến với bạn bè trên toàn thế giới.

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ truyền thông, hiện nay các chương trình vô tuyến, và mạng internet đang phổ biến rộng rãi trên toàn thế giới. Cùng với sự nhận biết được tính quan trọng trong thực tiễn ngoại giao công chúng, Trung Quốc đã tận dụng các phương tiện truyền thông đại chúng của mình để thực hiện các công tác tuyên truyền các ý tưởng văn hóa qua các kênh truyền hình chẳng hạn như ở Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Đài phát thanh Quốc tế Trung Quốc, kênh CCTV-9 và Trung Hoa Nhật Báo (China Daily), Global Times.

Những công tác ngoại giao hướng đến đại đa số quần chúng nhân dân đã góp phần nào thực hiện các công tác tuyên truyền tư tưởng chính trị của Trung Quốc, tuy nhiên, những chiến lược ngoại giao văn hóa đại chúng vẫn còn nhiều hạn chế vì nó phải dựa trên bối cảnh của vấn đề để có thể phát huy được tối đa vai trò của văn hóa đại chúng. Để có thể truyền tải được thông điệp chính trị triệt để thì vai trò của văn hóa cấp cao đóng một vai trò to lớn để đưa các thông điệp chính trị đến các nước, cụ thể hơn là nhắm vào đại đa số các tầng lớp học thức, và quan chức trong nhà nước. Trong trường hợp này, các giá trị văn hóa về giáo dục, triết học, chính phủ dễ dàng tạo ra những giao lưu văn hóa thông qua các công tác Ngoại giao văn hóa cấp cao giữa các nước, các

chương trình trao đổi giáo dục, hay là thông qua những giao lưu về khoa học kỹ thuật giữa các nước.

Tuy vậy, Trung Quốc phải còn đối mặt với hàng loạt vấn đề về vì hầu hết các tin tức thế giới đều được thể hiện trong khuôn khổ khái niệm và ý thức hệ của Phương Tây và bị các phương tiện truyền thông bằng tiếng Anh chi phối [75]. Tính sáng tạo của các nhà ngoại giao và họ hầu như không biết gì về tiếp thị quốc tế nhưng lại có nhiều ý tưởng lỗi thời về tuyên truyền đối ngoại, và khoảng cách ngôn ngữ, địa lý cũng đã gây cản trở nhiều, rất khó để có thể diễn dịch ngôn ngữ chính trị bằng tiếng Trung sang ngôn ngữ khác [75].

### *2.3.1.3. Các nguồn lực đóng vai trò tạo ra giá trị thu hút văn hóa của Trung Quốc lên Philippines trong giai đoạn 2014-2020*

Một hướng của Trung Quốc để gia tăng sức mạnh mềm ở Philippines đó là qua giáo dục hay thành lập Học viện Khổng Tử. Đây là một phần của sáng kiến tuyên truyền quy mô được Chính phủ Trung Quốc đầu tư khoảng 10 tỉ USD mỗi năm. Kể từ ngày mở cửa đầu tiên 21/11/2004 ở Seoul (Hàn Quốc) đến nay, hơn 500 Viện Khổng Tử đã xuất hiện ở hàng chục nước trên thế giới. Trong đó, Mỹ là nơi có mật độ tập trung cao nhất, chiếm gần 40% số lượng. Tại Philippines Trung Quốc hiện có hai Viện Khổng tử ở Đại học Philippines và Đại học Ateneo de Manila được thành lập vào tháng 10 năm 2006 [8]. Đáng nói Trung Quốc dùng viện khổng tử như một vũ khí tạo nên ảnh hưởng của mình tại các quốc gia, truyền đạt văn hóa cổ xưa trung quốc, chữ Hán, truyền thống Hoa, Nho Giáo,... lồng ghép những thông điệp chính trị, tác động sinh viên các nước và cố gắng sửa đi nhận thức của họ. Về cơ bản, các Học viện Khổng Tử tương đồng với các tổ chức xúc tiến văn hóa và truyền bá ngôn ngữ của các nước Phương Tây. Tuy nhiên, Học viện Khổng Tử khác các tổ chức xúc tiến văn hóa và truyền bá ngôn ngữ Phương Tây ở ba điểm: một là, Học viện Khổng Tử là cơ quan trực thuộc Bộ Giáo dục Trung Quốc, còn các tổ chức của Phương Tây là các tổ chức phi chính phủ làm công tác xúc tiến, văn hóa, truyền bá ngôn ngữ cho chính phủ; hai là, Chính phủ Trung Quốc kiểm soát hoạt động của Học viện Khổng Tử thông qua cơ quan chủ quản là Ban Hán ngữ quốc gia trực thuộc Bộ Giáo dục, còn các tổ chức của Phương Tây hoạt động độc lập về chuyên môn, nhưng tuân theo sự chỉ đạo thống nhất của Bộ Ngoại giao; ba là, đứng đầu Học viện Khổng Tử là hai đồng giám đốc (một người của nước sở tại và một người được Ban Hán ngữ quốc gia bổ nhiệm), còn các học viện của Phương Tây chỉ có một giám đốc điều hành (không phải người nước sở tại) [12]. Chúng ta có thể thấy rất rõ điều này, thông qua việc tìm hiểu quá trình sử dụng Học viện Khổng Tử như một kênh tác động trực tiếp sức mạnh mềm văn hóa

Trung Quốc tại khu vực Đông Á và cụ thể là Philippines. Nhưng những viện Không Tử bị buộc đóng cửa tại Hoa Kỳ hay Thụy Điển, cho thấy sự đề phòng của thế giới với kế hoạch lâu dài của Trung Quốc, cũng là báo hiệu nguy cấp với Philippines. Nhận thức được điều này, Ông Carpio – Cựu thẩm phán Philippines cảnh báo hai viện này “có thể truyền bá những thuyết sai lầm của họ về đường chín đoạn (đường lưỡi bò ở Biển Đông)”. Ông cũng lo ngại: “Họ có thể kể cho sinh viên những câu chuyện sai sự thật về đường chín đoạn, nhưng chúng ta không thể chống lại việc này vì chúng ta không có viện của mình ở Trung Quốc” [7].

Công cuộc xuất khẩu các sản phẩm văn hóa như truyền hình, phim ảnh, âm nhạc... từ Trung Quốc sang Philippines cũng nở rộ. Trung Quốc đang xúc tiến chiến dịch mở rộng văn hóa đại chúng và truyền thông ở Philippines để thúc đẩy các nội dung có lợi cho họ. Trung Quốc hiện là đối tác thương mại, thị trường xuất khẩu và nguồn cung nhập khẩu lớn nhất của Philippines, thể hiện mối quan hệ thương mại song phương đang phát triển mạnh mẽ. Bắc Kinh cũng đang thúc đẩy việc tăng cường quyền lực mềm của mình thông qua ngành công nghiệp giải trí, truyền thông tại Philippine. Cụ thể, dựa trên một cuộc khảo sát thực hiện vào năm 2019 của Trung tâm Nghiên cứu Pew, quan điểm của công chúng về Trung Quốc ở Đông Nam Á, bao gồm cả Philippines, tích cực hơn so với ở châu Âu hoặc Bắc Mỹ (42% người Philippines có cái nhìn thiện cảm về Trung Quốc, trong khi tỷ lệ này ở Mỹ chỉ là 26% và ở Đức là 34%). Trung Quốc nhìn vào Hoa Kỳ với thị trường Hollywood hào nhoáng và gây dựng một “lối sống Mỹ” và “thái độ chính trị Mỹ” lên toàn thế giới. Với nguồn lực tài chính khổng lồ, Trung Quốc đương nhiên tiến hành gây dựng một Hollywood mang đậm văn hóa đại chúng của người Hoa ngay tại Philippines và xa hơn là toàn Châu Á. Chương trình “Nhà hát Trung Quốc” trên kênh 4 của Đài phát thanh truyền hình quốc gia Philippines (PTV-4) là ví dụ điển hình.

Ngoài ra, các chương trình giải trí của Trung Quốc đã được phát sóng trên hai mạng truyền hình tư nhân lớn nhất Philippines là ABS-CBN và Global Media Arts (GMA). Bên cạnh các chương trình truyền hình, phim Trung Quốc cũng ngày càng phổ biến hơn ở Philippines. “Wow Trung Quốc”, một chương trình hợp tác giữa Đài phát thanh quốc tế Trung Quốc và Cơ quan Phát thanh truyền hình Philippines, đã được phát sóng trên đài phát thanh địa phương Radyo Pilipinas từ giữa năm 2018 [12]. Việc các sản phẩm văn hóa đại chúng của Trung Quốc ngày càng phổ biến ở Philippines, Trung Quốc đạt được những mục tiêu ban đầu khi dùng chúng như công cụ chính trị để nâng cao quyền lực mềm của Bắc Kinh ở quốc gia này. Tuy nhiên, Bắc Kinh khó có thể che đậy được yêu sách của mình khi một mặt, các kênh truyền thông Trung Quốc vẫn không ngừng lặp đi lặp lại thông điệp “để thế giới lý giải Trung Quốc, để Trung Quốc

đi ra thế giới”, “Trung Quốc phát triển hòa bình” như một chiến pháp “mưa dầm thấm lâu” tác động vào nhận thức của dư luận. Nhưng mặt còn lại, quốc gia này vẫn tiến hành các hoạt động làm gia tăng căng thẳng với Nhật Bản, Việt Nam, Philippines và theo ý kiến của nhiều người, Trung Quốc không tỏ ra là một “đối tác có trách nhiệm” trong các vấn đề toàn cầu, điều này đã làm dấy lại mối sợ Chủ nghĩa bá quyền Trung Quốc khiến cho truyền thông của họ trở nên khó khăn hơn trong việc xây dựng hình ảnh tốt đẹp và xoá bỏ mối nghi ngờ.

Trung Quốc hiểu họ đang sở hữu sức hấp dẫn của nền văn hóa cổ xưa nơi sinh ra các “giá trị châu Á” và dựa vào sức mạnh vô hình từ các cộng đồng người Hoa ở Philippines như một cách để thúc đẩy giao lưu văn hóa giữa hai nước với nhiều mặt tích cực lẫn tiêu cực. Theo thống kê, Philippines với khoảng 1,3 triệu người Hoa, chiếm tỷ lệ khá nhỏ trong tổng số 100 triệu dân ở đây nhưng 500 doanh nghiệp bất động sản, người Hoa ở Phi chiếm đến 120 doanh nghiệp, và đáng chú ý hơn tất cả các hãng hàng không ở Philippines đều do người Hoa nắm giữ, người Hoa kiểm soát 35% tài sản trong các ngân hàng lớn, cùng với đó 15 trên 17 người giàu nhất Philippines là người gốc Hoa [14]. Họ là lực lượng trực tiếp đóng góp vào sự phát triển kinh tế của Philippines, nhưng cũng thâm tóm luôn thị trường, tăng sức ảnh hưởng về thói quen, tập quán hay ngôn ngữ lên phần còn lại. Người dân Philippines cũng đang phải chống chọi với “làn sóng” nhập cư của công dân Trung Quốc. Các số liệu cho thấy Bộ Lao động và Việc làm Philippines đã cấp khoảng 169.000 giấy phép lao động cho người nước ngoài trong giai đoạn 2016-2019. Gần một nửa trong số họ là công dân Trung Quốc [19]. Họ giúp nước “chủ nhà” giải quyết việc làm nhưng lấy đi nó từ chính người dân địa phương, sức ép lớn về người cũng khiến Philippines nhanh chóng xây dựng hàng loạt chung cư đáp ứng với chất lượng thấp. người Trung cũng sẵn sàng trả tiền nhiều hơn để có được chỗ ở. Điều này đã gián tiếp đẩy công dân Philippines rơi vào tình cảnh khó khăn. Cùng với cuộc khủng hoảng nhà ở, tình trạng thiếu người giúp việc cũng góp phần gây ra tâm lý bất mãn. Theo ghi nhận của tờ Bru điện Hoa Nam Buổi sáng của Hong Kong (SCMP), người giúp việc Philippines đang chuộng làm cho chủ lao động Trung Quốc hơn vì có thể kiếm được nhiều tiền [14], theo nghĩa bóng nó như một thí dụ cho hình ảnh Philippines đang là kẻ giúp việc, hỗ trợ cho công cuộc phát triển văn hóa của ông chủ Trung Quốc khổng lồ. Cũng không khó lí giải cho vấn đề này khi những người nắm quyền ở Philippines dường như chỉ “có” nhìn vào mặt tích cực của câu chuyện người gốc Hoa hay người Trung nhập cư vào Philippines, Thí dụ: Hồi tháng 2, Tổng thống Duterte đã gọi những người Philippines muốn trục xuất các công dân Trung Quốc khỏi nước này là những người phân biệt đối xử và bài ngoại [19]. Bất chấp những tranh cãi xung quanh, Trung Quốc đã giành được nhiều món lợi

kinh tế và tạo đà cho sự tràn vào của làn sóng văn hóa thông qua các ngày lễ hay sản phẩm. Trung Quốc đã tiến hành liên tục các hoạt động thâm thấu văn hóa, hàng loạt chương trình “Vui xuân” đã được tổ chức tại Philippine vào các dịp lễ tết cổ truyền của Trung Quốc. Nội dung chính là các tiết mục mang đậm nét văn hóa truyền thống Trung Quốc như kịch, các điệu nhảy của các dân tộc thiểu số Trung Quốc, biểu diễn xiếc.... Bên cạnh đó, triển khai các hoạt động triển lãm văn hóa Trung Hoa cũng được Chính phủ Trung Quốc lồng ghép trong các dịp kỷ niệm thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước Đông Nam Á [8]. Nhưng câu chuyện tại Manila cho thấy việc giao lưu văn hóa ngay tại Philippines không đơn giản. Cụ thể, ngày 21-8 thị trưởng Manila, ông Isko Moreno vừa kêu gọi trục xuất 2 công dân Trung Quốc dám ghi Manila là một tỉnh của Trung Quốc và vi phạm luật kinh doanh của thành phố này. Chính quyền thủ đô Manila phát hiện 2 công dân Trung Quốc trên cùng 3 người Philippines là chủ của một công ty bán các mỹ phẩm có nhãn ghi "tỉnh Manila" [1].

### 2.3.2. Các chính sách đối ngoại của Trung Quốc

*2.3.2.1 Tác động chính sách đối ngoại của Trung Quốc đến Philippines trong giai đoạn 2014 – 2020*

#### 2.3.2.1.1 Đường lối đối ngoại của Chủ tịch Tập Cận Bình

Một trong ba nguồn lực cốt lõi của sức mạnh mềm của Trung Quốc, các chính sách đối ngoại đóng vai trò như là một nguồn lực chính để củng cố và gia tăng ảnh hưởng sức mạnh mềm tác động lên hành vi của chủ thể trong quan hệ quốc tế và điển hình là trong trường hợp của Phillipines. Và cũng nhờ chính sách ngoại giao của Trung Quốc dưới thời Tập Cận Bình dường như mối quan hệ giữa Trung Quốc và Philippines có những thay đổi tích cực hơn giữa hai chính quyền Bắc Kinh và Malina bởi những chính sách ngoại giao, chiến lược mà cả hai quốc gia hướng chung một lợi ích.

Trở thành Chủ tịch nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa vào tháng 11 năm 2012, Tập Cận Bình đã xây dựng một đường lối chính sách đối ngoại quyết đoán hơn và dựa trên tư tưởng học thuyết “làm cho Trung Quốc vĩ đại trở lại” [69] với những chiến lược đối ngoại đầy tham vọng nhằm thực hiện hóa giấc mộng bá quyền Trung Quốc, chẳng hạn như sáng kiến “Vành đai và Con đường”. Hiện nay sáng kiến này đã thu hút được khoảng 139 quốc gia tham gia. Đây là chiến lược to lớn nhằm kết nối và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, hệ thống vô tuyến, ống dẫn khí,... từ đường bộ, đường biển giữa Trung Quốc và thế giới, hướng Trung Quốc làm chủ các mục tiêu từ kinh tế cho đến quân sự.

Mặt khác, các chính sách đối ngoại: “Ngoại giao nước lớn” đã thể hiện sức mạnh cũng như vai trò của Trung Quốc ngày càng gia tăng, ảnh hưởng về chính trị cũng như là kinh tế của chính quyền Bắc Kinh đang sản sinh nguồn lực mềm để mở rộng ảnh hưởng quyền lực của Trung Quốc trong khu vực và toàn cầu, điều này dẫn đến sự đe dọa ảnh hưởng quyền lực của Hoa Kỳ hiện nay.

### *2.3.2.1.2 Tác động những chính sách đối ngoại điển hình của Trung Quốc đến Philippines trong giai đoạn 2014 – 2020*

#### *a. Chính sách ngoại giao láng giềng*

Định vị vai trò vị thế của Trung Quốc đối với các nước láng giềng như sau. Thứ nhất, các nước xung quanh có ý nghĩa quan trọng về chiến lược đối với Trung Quốc. Tập Cận Bình, do đó, cho rằng “dù là từ vị trí địa lý, môi trường tự nhiên và mối quan hệ lẫn nhau, xung quanh đối với Trung Quốc đều có ý nghĩa chiến lược vô cùng quan trọng”. Thứ hai, về kinh tế, Trung Quốc tiếp tục nhấn mạnh tính chất đối tác, coi các nước xung quanh là đối tác quan trọng hàng đầu nhất là trong bối cảnh Trung Quốc triển khai sáng kiến Vành đai và Con đường. “Trung Quốc luôn đặt xung quanh ở vị trí quan trọng hàng đầu trong toàn cục ngoại giao” và “đối tác hợp tác quan trọng hàng đầu của sáng kiến Vành đai và Con đường là các nước xung quanh. Thứ ba, các nước xung quanh mang lại cho Trung Quốc môi trường ổn định để phát triển. “Trung Quốc coi xung quanh là nơi an thân lập mệnh, đây là cơ sở của phát triển phồn vinh [5]. Đối với trường hợp Philippines nói riêng là một nước có vị trí chiến lược địa chính trị quan trọng, cũng như các nước láng giềng ở khu vực Đông Nam Á nói chung, Trung Quốc đã có chiến lược cũng như là chính sách “Ngoại giao láng giềng” đối với Philippines.

Tư tưởng ngoại giao láng giềng là cấu phần quan trọng của Tư tưởng ngoại giao Tập Cận Bình. Chủ tịch Tập coi khu vực xung quanh Trung Quốc là điểm tựa chiến lược để thực hiện công cuộc phục hưng vĩ đại dân tộc Trung Hoa. Kể từ Tọa đàm về công tác ngoại giao láng giềng do Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc tổ chức tháng 10/2013, Chủ tịch Tập Cận Bình đã nhấn mạnh tầm quan trọng của khu vực xung quanh Trung Quốc đóng một vai trò quan trọng. Và xem như là “sân sau” cũng như là bàn đạp để Trung Quốc đạt được tham vọng bá quyền của mình

Một trong những điều ta có thể thấy rõ trong chiến sách “ngoại giao láng giềng” của Trung Quốc, đó chính là chính quyền Bắc Kinh muốn nhấn mạnh tầm quan trọng ảnh hưởng của Trung Quốc tại khu vực của khu vực nhằm kiềm hãm sự hiện diện của Hoa Kỳ ở khu vực Đông Nam Á cũng như Biển Đông – đó là một mối đe dọa cho sự mở rộng ảnh hưởng bá quyền của Trung Quốc nó đã làm cắt đứt ảnh hưởng của Mỹ đến

các nước trong khu vực bên cạnh đó không ngừng tăng cường sự hiện diện của mình trong khu vực. Việc Trung Quốc không ngừng mạnh lên và tìm cách thể hiện vai trò, hình ảnh của một “nước lớn có trách nhiệm” nâng cao hình ảnh của mình cũng như là uy tín – Đó cũng là một trong những điều quan trọng tạo nên nguồn sức mạnh mềm.

Ta có thể thấy từ khi tổng thống Duterte lên nhận chức vào năm 2016 dường như ông đã có những thái độ cũng như những chính sách mềm mỏng hơn đối với Trung Quốc, đặc biệt là vấn đề tranh chấp biển Đông. Không gì ngoài mục đích là thúc đẩy mối quan hệ sâu sắc với Bắc Kinh. Điều đó cho thấy rằng sức mạnh mềm của Trung Quốc đã tạo ảnh hưởng sâu rộng các chính sách, lập trường, cũng như là chính trị, và Philippines dường như đang ngày càng chịu sự phụ thuộc và ảnh hưởng của Trung Quốc ngày càng sâu sắc hơn

*b. Các hợp tác đầu tư thương mại song phương giữa hai nước*

Nhiều nhà quan sát đã cho rằng, quan hệ Trung Quốc và Philippines đã đảo ngược hoàn toàn bởi hai nước đã thông qua 24 thỏa thuận trong chuyến thăm cấp nhà nước của Tổng thống Duterte trong chuyến thăm Trung Quốc; các thỏa thuận đã ký với các công ty trị giá 15 tỷ đô la Mỹ; và cho vay 9 tỷ đô la Mỹ [65]. Trong lĩnh vực đầu tư cơ sở hạ tầng. Trung Quốc đã trở lại cùng với các chiến lược trong những lĩnh vực đầu tư giao thông vận tải, năng lượng và cơ sở hạ tầng. Vào tháng mười năm 2017, Trung Quốc và Philippines đã đồng ý về khoản vay 9 tỷ đô la Mỹ cho Đường sắt quốc gia Philippine Express của Bicol để kết nối các tỉnh phía Nam Luzon với Metro Manila bằng tuyến đường sắt [40]. Ngoài ra, Trung Quốc đã được nhắm mục tiêu xây dựng dự án Đường sắt Mindanao [30]. Alfredo Yao, nhà kinh tế người Philippines đã quyết định hợp tác với Energy China để xây dựng nhà máy nhiệt điện than trị giá 2 tỷ đô la Mỹ ở Luzon [39]. Những động lực này không chỉ giới hạn ở cơ sở hạ tầng và năng lượng, mà còn nhiều dự án khác trong xây dựng cơ sở hạ tầng.

<i>Dự án</i>	<i>Đối tác Trung Quốc</i>	<i>Đối tác Philippines</i>	<i>Giá trị</i>
Cơ sở sản xuất cáp	Suli Group LTD	MVP Global Infrastructure	3 tỷ USD
Đầu tư cơ sở hạ tầng	China Railway Corporations (CREC)	MVP Global Infrastructure Group	2 tỷ USD
Dự án thủy điện Pulangui-5300 MW	Power China Sino Hydro	Greenergy Development Corporations	1 tỷ USD
Phát triển cảng ven biển Davao	China Harbor Engineering Co.Ltd. (CHEC)	Mega Harbor Port and Development INC	780 triệu USD

Dự án kiểm soát lũ lụt lưu vực sông Mindanao	Sino Hydro	One White Beach Land Development	32 triệu USD
Nhà máy thép	Baiyin International Investment	Global Ferronickel	500 triệu USD
Cầu vượt lũ Mangganhan	Sino Hydro	Zonar Construct	600 triệu USD
Cơ sở sản xuất	Zhuhai Granton Bus	Coach Company	300 triệu USD
Nhà máy sản xuất thép	SIIC Shanghai International Trade Hong Ong	Manage Resources Trade Corporation	200 triệu USD
Lúa lai cho ruộng lúa 2 triệu ha	Jiangsu Hongqi Seed Co. Ltd.	SL Agritech Group	160 triệu USD
Dự án cải tạo trung tâm cảng	China Harbor Engineering Co. Ltd (CHEC)	R-II Builders, Inc.	148 triệu USD
Chương trình xe buýt EDSA	Yangtse Motor Group Ltd. And Minmetals International HK	Philippine State Group of Companies	100 triệu USD
Năng lượng tái tạo, cơ sở hạ tầng chính và địa ốc	China CAMCE Engineering Co. LTD	Colombus Capitana	100 triệu USD
Trồng chuối	Shanghai Xinwo Agriculture Development Co. Ltd	AVLP Asia Pacific Conglomerate	100 triệu USD

**Bảng 3.1 Danh sách một phần các Thỏa thuận Trung Quốc của Duterte**

Nguồn: Ranada (2016): Inter-state relations and state capacity: the rise and fall of Chinese foreign direct investment in the Philippines.

c. Sáng kiến vành đai và con đường của chủ tịch Tập Cận Bình.

Được bắt đầu vào năm 2013 với tên gọi “Một vành đai, một con đường” (BRI) Trung Quốc đã bảo lãnh hàng tỷ đô để đầu tư cho cơ sở hạ tầng với tham vọng trở thành cường quốc đứng đầu thế giới kết nối giữa Châu Á, Châu Âu và Châu Phi – tạo để điều khiển dòng chảy thương mại và gia tăng ảnh hưởng của mình đến khu vực cũng như là toàn cầu. Sự ra đời của BRI đã chứng kiến một số lượng lớn các thỏa thuận song phương được ký kết bởi Trung Quốc và các nước tham gia. Các hiệp định song phương này đánh dấu mang lại điểm khởi đầu cho một quốc gia tham gia, BRI trở thành một mạng lưới quan hệ song phương, với Trung Quốc là trung tâm.

Trung Quốc là đối tác xuất khẩu lớn thứ ba của Philippines, chiếm 11,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của Philippines và cũng là đối tác nhập khẩu lớn thứ hai của Philippines, chiếm 10,8% tổng lượng hàng nhập khẩu của Philippines [26]. Người Philippines đã hình dung rằng sáng kiến Vành đai Kinh tế Tơ lụa hàng hải của Trung Quốc sẽ thúc đẩy đầu tư và phát triển thương mại ở Philippines, đặc biệt là trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng với các dự án cấu trúc như đường cao tốc và bến cảng. Năm 2015, chính phủ Philippines tuyên bố rằng Chính phủ đã từ bỏ nỗ lực tham gia Đối tác xuyên Đại Tây Dương để chuyển sang tham gia Ngân hàng Đầu tư Hạ tầng Châu Á (AIIB). Quyết định này thể hiện sự công nhận của Philippines đối với ảnh hưởng kinh tế của Trung Quốc [27]. Sáng kiến đã khiến cả hai quốc gia đều có mong đợi về sự hợp tác kinh tế song phương giữa hai bên. Tuy nhiên, từ góc độ chính trị, triển vọng hợp tác của họ có nhiều thuận lợi. Mặc dù có những thuận lợi từ những tiến bộ trong quan hệ kinh tế và thương mại giữa Trung Quốc và Philippines nhưng điều này vẫn chưa có những xúc tiến cũng như là những tiến bộ trong quan hệ chính trị và an ninh của hai bên. Tranh chấp ở Biển Đông là một trong số những nhân tố kìm hãm cho sự phát triển mỗi quan hệ này, các vấn đề xung đột của hai bên vẫn còn có những căng thẳng. Đặc biệt, tranh chấp lãnh thổ ở Vụ Trọng tài Biển Đông năm 2016 đã gây ra căng thẳng giữa hai nước [32]. Tranh chấp chủ quyền dẫn đến suy giảm quan hệ kinh tế và thương mại song phương.[41].

Tuy vậy, năm 2016, Rodrigo Duterte trở thành tổng thống thứ 16 của Philippines. Lập trường của ông liên quan đến tranh chấp Biển Đông dường như khác với tranh chấp của người tiền nhiệm Benigno Aquino. Trong cuộc bầu cử, ông Duterte đã nhấn mạnh nhiều lần rằng ông cởi mở với các đàm phán và không quan tâm đến việc gây chiến với Trung Quốc ở Biển Đông. Ông cũng công khai bày tỏ hy vọng rằng Trung Quốc sẽ tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng ở Philippines. Do đó, đề xuất đầu tư có thể hòa giải trong mối quan hệ căng thẳng về lãnh thổ và Trung Quốc có thể hàn gắn được mối quan hệ giữa hai nước ít nhất là trong thời kì Tổng thống Duterte.

### 2.3.3 Tác động đến Philippines

#### 2.3.3.1 Đối với chính trị của và tầng lớp tinh hoa Philippines

Bất chấp tranh chấp hàng hải với Trung Quốc về Biển Tây Philippines, một khu vực tranh chấp của Biển Đông tiếp giáp với bờ biển phía Đông Philippines, vào năm 2015, Philippines đã ký kết với tư cách là thành viên sáng lập cuối cùng của Ngân hàng Đầu tư Hạ tầng Châu Á (AIIB). Dưới thời Duterte, Philippines đã xoay trục khỏi Hoa Kỳ, về phía Trung Quốc, dẫn đến một số thỏa thuận song phương Vào tháng 11 năm 2018, Philippines đã chính thức tuyên bố hợp tác với BRI bằng cách chính thức hóa các thỏa

thuận hợp tác thương mại và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông đã giúp Philippines tối ưu hóa hiệu quả, chính vì vậy, đây là điều kiện để tạo ra xu hướng kinh doanh các công ty Trung Quốc. Điều này dẫn đến thương mại song phương giữa Trung Quốc và Philippines đạt gần 50 tỷ USD vào năm 2019, tăng trung bình 17% trong 5 năm qua.

Trong giai đoạn 2016 – 2020 từ khi Duterte nhậm chức trở thành tổng thống Philippines, mối quan hệ ngoại giao Trung Quốc – Philippines đã ngày càng được xoa dịu cũng như là củng cố hơn sau những tranh chấp lãnh thổ biển dưới thời Tổng thống đương nhiệm Aquino III. Các chính sách ngoại giao mang đậm văn hóa – trị tuệ của Trung Quốc dường như đã tác động nhiều đến Philippines làm cho chính quyền Manila “xoay mình” hướng về phía ủng hộ cũng như là phụ thuộc vào Bắc Kinh nhiều hơn, và dần dần “Chối bỏ” đối tác Washington. Tuy nhiên, việc thay đổi chính sách của chính quyền Tổng thống Duterte vẫn có thể thay đổi bởi các yếu tố hình thành lên chính sách tại Philippines vẫn dựa một phần định hình lợi ích bởi tầng lớp xã hội

Nguồn lực sức mạnh mềm – chính sách ngoại giao đã phát huy rất tốt trong vai trò hấp dẫn người khác bởi những cam kết thỏa thuận cùng có lợi – trách nhiệm cho cả 2 bên tạo ra được sự đồng thuận, và phụ thuộc của chủ thể mình muốn tác động và thay đổi hình vi của chủ thể như Philippines là một trường hợp.

#### 2.3.3.2 Đối với công chúng Philippines

Sau thời kì Cựu Tổng thống Aquino được bầu với những cam kết quản lý triệt để và xóa bỏ tham nhũng, tuy nhiên, sau sáu năm cầm quyền, chính quyền Aquino đã không quản lý để nhận được sự ủy nhiệm từ các cử tri để tiếp tục điều hành đất nước, đặc biệt, do các kế hoạch cải cách và cơ sở hạ tầng vẫn còn chưa được triển khai [38]. Cuộc bầu cử của Duterte được cho là theo Chủ nghĩa dân túy [31],[58]. Điều này đã làm tăng mối quan hệ gắn kết giữa chính quyền Tổng thống Duterte cũng đã tác động ảnh hưởng đến tầng lớp công chúng Philippines. Dường như người dân vẫn còn đặt niềm tin và tin tưởng vào chính quyền Duterte, tính đến năm 2018, và gần hai năm sau nhiệm kỳ tổng thống, một cuộc thăm dò công khai báo cáo rằng sự chấp thuận của ông đạt hơn 80% sự ủng hộ và đồng tình [64]. Tám mươi sáu phần trăm có quan điểm thuận lợi về bản thân Duterte, 78% ủng hộ việc xử lý vấn đề ma túy bất hợp pháp của Duterte, và 62% cho biết rằng chính phủ Philippines đang đạt được tiến bộ trong chiến dịch chống ma túy của mình. Ngoài ra, 78% tin rằng tình hình kinh tế hiện tại là tốt, và 57% đã hài lòng với chính sách kinh tế của đất nước, và đã tăng 21 điểm phần trăm so với năm 2014 [62]. Những động thái ủng hộ tích cực của công chúng đến chính quyền Tổng thống Duterte về quản lý, giải quyết các vấn đề tệ nạn xã hội đặc biệt là các vấn đề về kinh tế mà người dân cho rằng quan trọng hơn nền các giá trị tự do về chính trị

và dân chủ, hay ít nhất là không phải vấp phải những thất bại từ chính quyền trước đó, tương tự như vậy, miễn là các chính sách ưu tiên phát triển kinh tế, công chúng có thể sẽ ủng hộ quan điểm của Duterte đối với Trung Quốc. Ngày càng có nhiều người thừa nhận tầm quan trọng của các lợi ích kinh tế từ Trung Quốc. Tính đến năm 2017, 2/3 cho biết có mối quan hệ kinh tế mạnh mẽ với Trung Quốc quan trọng hơn chủ quyền lãnh thổ, trong khi 28% cho rằng cứng rắn với Trung Quốc trong các tranh chấp lãnh thổ quan trọng hơn. Đây là một sự thay đổi đáng kể kể từ năm 2015 khi câu hỏi tương tự được đặt ra. Tuy vậy, tác động từ ảnh hưởng từ chính quyền của ông Duterte đến người dân chỉ là một phần.

Ảnh hưởng sức mạnh mềm của Trung Quốc tác động đến tầng lớp công chúng Philippines chỉ tác động một cách tương đối với người dân bởi những mặt về lợi ích từ những chính sách kinh tế đối với đất nước của họ, và xu hướng phản kháng có những ảnh hưởng tiêu cực từ các chính sách bành trướng khu vực tại Biển Đông của Trung Quốc. Cùng với đó là sự can thiệp của Mỹ để đảm bảo được vấn đề an ninh lãnh thổ tại Philippines vẫn đang ủng hộ sự hiện diện quân sự của Hoa Kỳ trong khu vực và nói rằng Hoa Kỳ sẽ bảo vệ họ nếu họ nhận được xung đột với Trung Quốc. Ba phần tư cho người dân biết có Quân nhân Hoa Kỳ có trụ sở tại Philippines là một điều tốt cho đất nước và 68% cho rằng Mỹ sẽ sử dụng lực lượng quân sự để bảo vệ đất nước của họ khỏi Trung Quốc [56].

#### 2.3.4 Tiểu kết

Việc thực thi sức mạnh mềm là một điều không đơn giản, nguyên nhân đây là nguồn sức mạnh có giá trị bất biến, cũng như là bị phụ thuộc vào các yếu tố như hoàn cảnh để triển khai sức mạnh mềm, những chính sách và giá trị của đất nước triển khai sức mạnh và sự tiếp nhận các nguồn lực của sức mạnh mềm đối với chủ thể bị ảnh hưởng. Chính vì vậy, quốc gia thực thi triển khai tận dụng các yếu tố của nguồn sức mạnh mềm cần phải có một chiến lược cụ thể, để có thể phát huy tối đa được nguồn tài nguyên quyền lực trong chiến lược phát triển quốc gia.

Các đặc điểm vận động ảnh hưởng của Sức mạnh mềm Trung Quốc đối với Philippines trong giai đoạn 2014 – 2020 đã có những chuyển biến tích cực từ thái độ đến cách nhìn nhận của người dân đến giới tinh hoa cầm quyền của chính quyền Philippines. Trong giai đoạn 2014 – 2016, đây là khoảng thời gian mà chính quyền cựu Tổng thống Benigno Aquino III nắm quyền, những ảnh hưởng khi thực thi sức mạnh mềm của Trung Quốc để tác động đến Philippines vẫn chưa đủ tạo ra ảnh hưởng tích cực trực tiếp đối với Philippines. Nguyên nhân trực tiếp ở đây chính quan hệ ngoại giao giữa hai nước đang có chiều hướng leo thang căng thẳng bởi tranh chấp

lãnh hải trên Biển Đông, và đường lối chính sách ngoại giao của cựu Tổng thống Aquino theo chiều hướng kháng cự chống lại sự bành trướng lãnh thổ cũng như là bá quyền khu vực của Trung Quốc. Nguyên nhân gián tiếp, là sự hiện diện của Hoa Kỳ trong việc can dự an ninh đối với Philippines trong thỏa thuận Nâng cao hợp tác Quốc phòng (EDCA). Chính những điều này đã tạo nên những cản trở nhất định trong việc tác động đến hệ thống chính trị cũng như là xã hội dân sự tại Philippines khi Trung Quốc thực hiện triển khai tác động sức mạnh mềm.

Tuy vậy, sau thời kỳ Tổng thống Benigno Aquino III kết thúc, với thắng lợi trong bầu cử Tổng thống vào năm 2016 của Duterte, việc thực thi sức mạnh mềm của Trung Quốc đã trở nên thuận lợi hơn so với thời kỳ trước đó. Đường lối chính sách ngoại giao của Tổng thống Duterte khác rất xa so với những cựu tổng thống tiền nhiệm trong việc hợp tác về kinh tế đối với Trung Quốc. Việc Philippines “xoay trục” từ Hoa Kỳ sang Trung Quốc cho thấy rằng những nỗ lực trong việc thực thi sức mạnh mềm thông qua các ký kết thỏa thuận hợp tác thương mại đầu song phương giữa hai nước, khoản chi phí đầu tư nâng cấp hạ tầng đáp ứng nhu cầu phát triển Philippines đã nhận được những tín hiệu tích cực từ phía chính quyền và người dân. Ảnh hưởng của Trung Quốc đang ngày càng lan rộng đến giới tinh hoa cầm quyền của Philippines. Cụ thể, năm 2016, Tòa trọng tài thường trực ra phán quyết bác bỏ đường 9 đoạn, qua đó khiến tuyên bố chủ quyền phi lý của Trung Quốc trên Biển Đông trở thành vô giá trị, tuy vậy Tổng thống Duterte đã gạt phán quyết, và hy vọng nhận được hỗ trợ kinh tế từ Trung Quốc mặc dù thắng lợi đó mang lại nhiều giá trị quan trọng về pháp lý.

Về phía người dân Philippines, sau khi ông Duterte đắc cử trở thành Tổng thống mối quan hệ giữa chính quyền Manila và người dân được ngày càng gắn chặt bởi những ủng hộ của người dân trong việc ngăn chặn tham nhũng, ma túy,... của chính quyền, điều này đã xây dựng niềm tin và uy tín đối với ông Duterte trong các quyết định về các đường lối chính sách. Dường như người dân Philippines đều ủng hộ các chính sách phát triển hợp tác về kinh tế đối với Trung Quốc để có thể đáp ứng nhu cầu phát triển đời sống kinh tế của người dân trong việc cải tạo, phát triển xây dựng cơ sở hạ tầng vì điều này mang lại cho họ các lợi ích về kinh tế, và đáp ứng nhu cầu cuộc sống của họ. Tuy nhiên, người dân Philippines vẫn chưa hoàn toàn bị ảnh hưởng của Trung Quốc, sức mạnh mềm của Trung Quốc chưa được phát huy hoàn toàn do những chính sách tranh chấp lãnh thổ đối với Philippines. Đối với người dân Philippines, chính sách bành trướng lãnh thổ đã tác động không ít đến chủ quyền lãnh thổ, và gây nên nguy hiểm đến an ninh quốc gia đây là điều mà người dân không thể chấp nhận bởi chính sách hung hăng của Trung Quốc trong tranh chấp. Và người dân có xu hướng ủng hộ

về sự hiện diện của Hoa Kỳ nhiều hơn để đảm bảo được an ninh và mối đe dọa từ Trung Quốc.

Các đặc điểm vận động của Sức mạnh mềm của Trung Quốc đối với Philippines đã có những ảnh hưởng xu hướng tích cực trong việc tạo ảnh hưởng của mình, tuy nhiên, việc thực thi sức mạnh mềm của Trung Quốc vẫn chưa có được toàn diện do sự cản trở ngay trong chính những chính sách “cứng” làm cản trở việc triển khai quyền lực để tác động hoàn toàn. Chính vì vậy, Trung Quốc chỉ có thể tác động một phần quyền lực để thay đổi hành các hành động, thái độ của Philippines để có thể thực hiện kế hoạch bá quyền của mình tại khu vực, cùng với đó là sự hiện diện của Hoa Kỳ để kiềm chế ảnh hưởng quyền lực cũng như là ảnh hưởng của Trung Quốc tại Đông Nam Á.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Nhận ra và biết được nguồn sức mạnh mềm tiềm tàng mang lại quyền lực cho Trung Quốc, Chủ tịch Tập Cận Bình đã tận dụng phát huy được vai trò của sức mạnh mềm để có thể tạo những hình ảnh tích cực Trung Quốc đến với thế giới. Bên cạnh đó, những yếu tố của sức mạnh mềm sẽ đóng vai trò nhấn mạnh một Trung Quốc có trách nhiệm trong các vấn đề chung của thế giới bằng các thông qua các chính sách ngoại giao hỗ trợ đầu tư để tạo nên những triển vọng tốt đẹp lên các mối quan hệ ngoại giao trong bối cảnh hiện nay đặc biệt là đối với các nước láng giềng tại khu vực Đông Nam Á. Điển hình là trường hợp nghiên cứu của Campuchia và Philippines là những quốc gia đóng vai trò quan trọng trong các chiến lược để Trung Quốc xây dựng ảnh hưởng để phát huy quyền lực của mình trong khu vực.

Thực thi sức mạnh mềm của Trung Quốc đến Campuchia và Philippines đã dần tạo nên những thay đổi nhất định trong tư tưởng, hành vi, hoặc trong quá trình phát triển của hai nước. Điều này được thể hiện rõ thông qua các chủ thể của quốc gia từ tầng lớp nhân dân đến giới tinh hoa chính trị của hai nước.

Trong trường hợp của Campuchia, ảnh hưởng mà các đặc điểm của sức mạnh mềm của Trung Quốc đã tác động lớn tích cực và tiêu cực đến các tầng lớp giai cấp trong hệ thống chính trị và xã hội của Campuchia. Đối với tầng lớp tinh hoa chính trị của Campuchia, tác động sức mạnh mềm của Trung Quốc là có tác động sâu rộng đến với tầng lớp này và có thể can dự được ảnh hưởng của mình trong những chính sách quốc gia, cũng như là ngày càng gia tăng sự phụ thuộc của Campuchia đối với Trung Quốc. Tuy nhiên, đối với tầng lớp công chúng, ảnh hưởng của Trung Quốc không tác động nhiều, người dân có khuynh hướng chống lại các tác động của các yếu tố của sức mạnh mềm. Nguyên nhân ở đây chính là những tổn động và mặt trái của xã hội thông qua các yếu tố văn hóa đại chúng Trung Quốc, cũng như là xu hướng kháng cự nét văn hóa không thể dung hòa với văn hóa của Campuchia. Hơn thế nữa, các yếu tố tiêu cực của sức mạnh mềm đã làm ảnh hưởng đến lợi ích về nhu cầu cuộc sống chẳng hạn như là nơi ở, giá cả, ... của người dân Campuchia, cụ thể tại Đặc khu kinh tế Sihanoukville, là nơi thể hiện rõ các tác động qua lại của ảnh hưởng sức mạnh mềm.

Trường hợp của Philippines, ảnh hưởng của Trung Quốc đối với Philippines vẫn chưa toàn diện đến các chủ thể tại quốc gia này. Đối với giai cấp tinh hoa cầm quyền tại Philippines trong giai đoạn của cựu Tổng thống Benigno Aquino III, thì việc triển khai sức mạnh mềm của Trung Quốc gặp nhiều khó khăn bởi đường lối chính sách ngoại

giao của Tổng thống Aquino có chiều hướng hợp tác với Hoa Kỳ và chống lại Bắc Kinh cũng như là những căng thẳng trong tranh chấp lãnh hải giữa hai quốc gia. Tuy vậy, sau khi Tổng thống Rodrigo Duterte đắc cử thì việc thực thi sức mạnh mềm của Trung Quốc đã dễ dàng hơn. Các chính sách ngoại giao của chính quyền Manila đã “xoay trục” qua chính quyền Bắc Kinh để hợp tác và phát triển quan hệ ngoại giao. Các thỏa thuận thương mại và đầu tư phát triển hạ tầng đã góp phần giúp cho Trung Quốc có thể can thiệp vào chính trị của Philippines, tuy nhiên, Trung Quốc không thể can thiệp được toàn diện đến hệ thống chính trị và xã hội của Philippines do bị cản trở bởi chính sách tranh chấp bành trướng khu vực đối với Philippines. Điều này tạo nên sự phản đối, thái độ và cách nhìn nhận tiêu cực từ công chúng, bởi chính sách này tạo nên nguy hiểm đến an ninh chủ quyền lãnh thổ của nước này. Cùng với đó là sự can thiệp của Hoa Kỳ tại khu vực để kiềm chế ảnh hưởng quyền lực của Trung Quốc. Chính vì vậy đã tạo nên nhiều bất lợi cho Trung Quốc khi triển khai sức mạnh mềm đến Philippines.

Các đặc điểm vận động của sức mạnh mềm của Trung Quốc tại Campuchia và Philippines đã tạo tác động làm thay đổi hành vi và thái độ của hai nước này, được thể hiện việc hình thành chính sách của quốc gia, đặc biệt là nắm giữ và chi phối theo ý của mình, đồng thời cũng đã tạo nên được sự đồng thuận của hai quốc gia này đối với Trung Quốc.

Từ đây, chúng ta thấy rằng tác động ảnh hưởng của sức mạnh mềm trong Hệ thống quốc tế hiện nay là một nguồn lực hữu ích mang lại nhiều tác động trực tiếp cũng như là gián tiếp giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế. Không còn giống như là các thời kỳ Thế chiến I và Thế chiến II hay là Chiến tranh lạnh việc một nước tăng cường sức mạnh thông qua các trang bị vũ trang, kinh tế (sức mạnh cứng) để tạo ảnh hưởng và lôi kéo các nước khác phải tham gia vào công cuộc chạy đua quyền lực để làm nghiêng cán cân quyền lực của thế giới. Trong bối cảnh hiện nay, những yếu tố về sức mạnh cứng có thể không còn phù hợp với bối cảnh thời đại, chúng chỉ có thể phát huy được trong những điều kiện đe dọa an ninh đến các quốc gia. Các đặc điểm vận động của các yếu tố quyền lực đang dần thay đổi với bối cảnh, việc một hình ảnh uy tín về một quốc gia thân thiện cùng với những thành tựu to lớn như về kinh tế, các thành công trong các vấn đề toàn cầu đáng để tạo nên sự ngưỡng mộ và quyến rũ đến các quốc gia khác, cùng với đó là những hợp tác tiến tới mục đích chung đã hình thành nên một nguồn lực sức mạnh không kém phần quan trọng trong việc cạnh tranh quyền lực trong Hệ thống quốc tế hiện đại.

## **2. Kiến nghị**

Từ kết quả của những luận điểm trong nghiên cứu, nhóm có những kiến nghị như sau:

- (i) Mức độ tham gia tập trung “đậm đặc” của người Trung Quốc và cường độ dày đặc của các nhà thầu của Trung Quốc ở đặc khu kinh tế Sihanoukville tại Campuchia, khu vực này gần như trở thành một khu vực của Trung Quốc đã khiến đời sống sinh hoạt của người dân tại Đặc khu kinh tế Sihanoukville rơi vào tình trạng khủng hoảng bởi giá cả đất đai và sinh hoạt phí trở nên đắt đỏ, cũng như làm họ mất cơ hội việc làm bởi các công ty Trung Quốc ưu tiên người Trung Quốc khiến cho chất lượng đời sống của người dân gặp nhiều khó khăn. Hiện nay, ở Việt Nam sự hiện diện của người Trung và các công ty của Trung Quốc xuất hiện chủ yếu tại Đà Nẵng – là một trong những khu vực trọng điểm phát triển kinh tế của Việt Nam. Việc có hiện diện người Hoa cũng như là các công ty sẽ là điều kiện để Việt Nam có thể sẽ ngày càng phụ thuộc vào Trung Quốc. Từ trường hợp tại Đặc khu kinh tế Sihanoukville sẽ là bài học cho chúng ta thấy mức độ ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh quốc gia, đặc biệt là đối với người dân là những quyền lợi của người dân.
- (ii) Đối với cộng đồng người Hoa ở Campuchia và Philippines, tuy mang lại những tích cực về những giá trị văn hóa tốt đẹp, nhưng các giá trị vẫn còn những mặt tổn động của những mặt trái của xã hội Trung Quốc chẳng hạn như là những tệ nạn, cờ bạc,... sẽ ảnh hưởng nguy hại đến an ninh, trật tự xã hội đảo ngược khiến việc điều hành, quản lý khó khăn. Vì vậy, cần phải có sự quản lý chặt chẽ từ chính quyền đối với người dân. Cũng như là phát huy vai trò của tổ chức Mặt trận tổ quốc Việt Nam trong việc tuyên truyền đảm bảo về mặt tư tưởng đến nhân dân.
- (iii) Đối với Viện Khổng Tử tại Việt Nam cần cảnh giác đối với các hoạt động trong dạy học cũng như là các khóa học của Viện, nguyên nhân ở đây là Viện Khổng Tử sẽ có thể truyền tải những thông tin sai lệch trong bối cảnh hiện nay là việc căng thẳng giữa hai bên Việt Nam và Trung Quốc trên Biển Đông hay tuyên truyền sai lệch Đường chín đoạn của Trung Quốc tại Biển Đông thông qua các khóa học tại Viện Khổng Tử.
- (iv) Đối với vấn đề hợp tác và đầu tư hạ tầng tại Việt Nam với Trung Quốc, điển hình như là dự án Đường sắt Cát Linh – Hà Đông. Trung Quốc đã cho Việt Nam vay vốn lên đến 669 triệu USD. Đây là một số tiền vay vốn khổng lồ, chính vì vậy Việt Nam cần tỉnh táo trong vấn đề ngoại giao bấy nợ của Trung Quốc, chúng ta có nhiều sự lựa chọn có việc xây dựng hạ tầng, hợp tác với nhiều đối tác đáng tin cậy như Nhật Bản, Hoa Kỳ,...

- (v) Từ trường hợp của Campuchia và Phillippines đối với truyền thông đa phương tiện hiện này, chúng ta cần phải có sự chọn lọc những chương trình truyền hình phù hợp và phù hợp với các giá trị đạo đức và lối sống của người Việt để tránh việc bị ảnh hưởng bởi những giá trị tư tưởng của Trung Quốc mang lại.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Bình An (2020), Thị trường của Philippines nổi giận vì mỹ phẩm dán nhãn ‘tinh Manila, Trung Quốc’, Tuổi trẻ(<https://tuoitre.vn/thi-truong-cua-philippines-noi-gian-vi-my-pham-dan-nhan-tinh-manila-trung-quoc-20200821203030953.html>)
2. Minh Đức (2018) , “Thành phố Trung Quốc” ở Sihanoukville của Campuchia, VOV (<https://vov.vn/kinh-te/thanh-pho-trung-quoc-o-sihanoukville-cua-campuchia-771423.vov>)
3. Lê Hồng Hiệp (2020), Hiện trạng sáng kiến Vành đai và Con đường ở khu vực Mê Kông, *nghiencuuquocte.org* (<https://nghiencuuquocte.org/2020/12/14/hien-trang-sang-kien-vanh-dai-va-con-duong-o-khu-vuc-mekong/>) tr 5-6
4. Lê Hồng Hiệp (2017), *Living Next to the Giant: The political Economy of Viet Nam’s Relations with China under Doi Moi*, Singapore ISEAS – Yusof Ishak Institute, 2017, pp 95 -100
5. Nguyễn Thị Phương Hoa, Trần Thị Hải Yến (2020), Ngoại giao láng giềng của Trung Quốc từ Đại hội XVIII Đảng Cộng sản Trung Quốc đến nay, *Lý luận chính trị*, truy cập ([http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/quoc-te/item/3320-ngoai-giao-lang-gieng-cua-trung-quoc-tu-dai-hoi-xviii-dang-cong-san-trung-quoc-den-nay\\*.html](http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/quoc-te/item/3320-ngoai-giao-lang-gieng-cua-trung-quoc-tu-dai-hoi-xviii-dang-cong-san-trung-quoc-den-nay*.html) )
6. Bùi Nam Khánh (2019), *Yếu tố Trung Quốc tại Campuchia và tác động đối với Việt Nam*, *VNU Journal of Foreign studies*, vol 35 no 5, 2019, tr 69
7. Văn Khoa (2018), *Kêu gọi đóng cửa Viện Khổng Tử ở Philippines đến khi Trung Quốc công nhận phán quyết Biển Đông*, *Thanh Niên* (<https://thanhnien.vn/the-gioi/keu-goi-dong-cua-vien-khong-tu-o-philippines-den-khi-trung-quoc-cong-nhan-phan-quyet-bien-dong-1217911.html>)
8. Phúc Long (2018), *Trung Quốc lằng lằng xâm lăng văn hóa nước Mỹ ra sao?*, *Tuổi Trẻ* (<https://tuoitre.vn/trung-quoc-lang-lang-xam-lang-van-hoa-nuoc-my-ra-sao-20180117144807902.html>)

9. Tuyết Minh (2015), Trung Quốc quyết mở Viện Khổng Tử khắp Campuchia, Đất Việt (<https://datviet.trithuccuocsong.vn/the-gioi/tin-tuc-24h/trung-quoc-quyet-mo-vien-khong-tu-khap-campuchia-3232877/>)
10. Minh Nhật (2016), Trung Quốc – Campuchia ra tuyên bố chung, Báo Quốc Tế (<https://baoquocte.vn/trung-quoc-campuchia-ra-tuyen-bo-chung-37594.html>)
11. Nye, Joseph S. (2004). Quyền lực Mềm: Ý niệm mới về thành công trong chính trị thế giới, NXB Tri Thức.
12. Phạm Hồng Thái, Nguyễn Thị Thu Phương (2015), Các kênh tác động của Sức mạnh mềm văn hóa Trung Quốc ở một số nước Đông Á, Tạp chí khoa học Xã hội Việt Nam, số 8 (93, 2015), tr 9
13. Kim Thoa (2017), Trung Quốc hiện diện đậm đặc ở Campuchia, Tuổi Trẻ (<https://tuoitre.vn/trung-quoc-hien-dien-dam-dac-o-campuchia-1295851.html>)
14. TH (2020), Người Hoa nói riêng và người Trung Quốc nói chung đang thu tóm Đông Nam Á như thế nào?, <https://canhco.net/nguoi-hoa-noi-rieng-va-nguoi-trung-quoc-noi-chung-dang-thau-tom-dong-nam-a-nhu-the-nao-p461465.html>
15. Thông Tấn Xã Việt Nam (2019), Trung Quốc và Campuchia tăng cường hợp tác song phương, Báo Ninh Thuận (<http://baoninhthuan.com.vn/news/104692p0c50/trung-quoc-va-campuchia-tang-cuong-hop-tac-song-phuong.html>)
16. Đinh Công Tuấn (2015), "Điều chỉnh chính sách đối ngoại của Trung Quốc hiện nay". Văn hóa Nghệ An (<http://vanhoanghean.com.vn/chuyen-muc-goc-nhin-van-hoa/nhin-ra-the-gioi/dieu-chinh-chinh-sach-doi-ngoai-cua-trung-quoc-hien-nay.html>)
17. Lê Thanh Trúc (2020), Trung Quốc trở thành thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Campuchia, Bộ ngoại giao Việt Nam truy cập (<https://ngkt.mofa.gov.vn/trung-quoc-tro-thanh-thi-truong-xuat-khau-gao-lon-nhat-cua-campuchia/>)

18. Nguyễn Thu Phương (2010), Trung Quốc gia tăng Sức mạnh mềm văn hóa ở khu vực Đông Nam Á, Viện nghiên cứu Trung Quốc (<http://www.vnics.org.vn/Default.aspx?ctl=Article&aID=17>)
19. Mai Quyên (2015), “Làn sóng” người Trung Quốc gây lo ngại ở Philippines, Báo Cần Thơ (<https://baocantho.com.vn/-lan-song-nguoi-trung-quoc-gay-lo-ngai-o-philippines--a119052.html>)

## Tiếng Anh

20. Albert, E (2018) China’s big bet on soft power. . Truy cập Council on Foreign Relations: <https://www.cfr.org/background/chinas-big-bet-soft-power/>
21. ASEAN-China Center (2012): Cambodia’s trade with China in 2011 up 73.5 pct, Truy cập [www.asean-china-center.org/english/201202/10/c\\_131403060.html](http://www.asean-china-center.org/english/201202/10/c_131403060.html)
22. Aurelio, Julie M. (2016): Duterte Out to End War games with the U.S.: Bilateral Relations Get More Uncertain, in: Philippine Daily Inquirer (<https://globalnation.inquirer.net/145777/duterte-out-to-end-war-games-with-us>)
23. Baviera, Aileen (2016): President Duterte’s Foreign Policy Challenges, in: Contemporary Southeast Asia, 38, 2, pp 202–207
24. Cagahastian, David (2016): Malacanang Clarifies Duterte Statement on kick out of U.S.Troops in Mindanao, BM new (<https://businessmirror.com.ph/2016/09/13/malacanang-clarifies-duterte-statement-on-kickout-of-us-troops-in-mindanao/>)
25. Chen S. (2018): The Development of Cambodia – China Relation and its Transition Under the OBOR initiative The Chinese Economy, Volume 51, 2018 pp 18 -20.
26. Chen, Q. (2015): A critical analysis of the Philippines' hedging strategy toward China. Journal of Contemporary Asia-Pacific Studies, 6, pp 133–154.
27. China Review News Agency. (2015): Chinese-Filipino community leader: One Belt and One Road brings businesses opportunities for Chinese businesses. Truy Cập: <http://hk.crntt.com/doc/1037/0/7/0/103707026.html?coluid=7&kindid=0&docid=103707026>.

28. Cho Seaving (2018): China's Soft Power Toward Cambodia And Vietnam, Luận văn tốt nghiệp Royal University of Phnom Penh
29. Cock, Andrew Robert (2010): "External actors and the relative autonomy of the ruling elite in post-UNTAC Cambodia". *Journal of Southeast Asian Studies* 41, no. 2 (2010): 241–65.
30. Colina IV, A (2017): Alvarez: Phase 1 of Mindanao railway to start early next year <http://www.mindanews.com/top-stories/2017/06/alvarez-phase-1-of-mindanao-railway-to-start-early-next-year>
31. Curato, N. (2017): Flirting with authoritarian fantasies Rodrigo Duterte and the new terms of Philippine Populism *Journal of contemporary Asia*, 47(1), 142-153
32. Curran, Enda. (2016).: Goldman Sachs comes out bullish on a strong-willed Duterte. <https://www.bloomberg.com/news/articles/2016-06-07/goldman-sachs-comes-out-bullish-on-a-strong-willed-duterte>
33. David Hutt (2016): How China came to dominate Cambodia. *The Diplomat* truy cập: <https://thediplomat.com/2016/09/how-china-came-to-dominate-cambodia/> )
34. David Koh (2016): Chinese Investments in Cambodia: View of Chinese Soft Power from Ground Up, Phnom Penh: Selected CICP Publications, 2016) pp 82-83
35. David Roman, "China Finds New Fans in Southeast Asia as U.S. Turn Inward," *Bloomberg* Truy cập (<https://www.bloomberg.com/news/articles/2016-12-11/china-finds-new-fans-in-southeast-asia-as-u-s-turns-inward> )
36. De Castro (2016): The Duterte Administration's Foreign Policy: Unravelling the Aquino Administration's Balancing Agenda on an Emergent China pp: 139-159
37. De Castro (2016): Twenty-First Century Philippines' Policy Toward an Emergent China: From Equi-Balancing to Strategic Balancing, *Asian Politics & Policy*, 2016, pp 306-326.
38. De Castro (2019): Explaining the Duterte administration' appeasement policy on China: The power of fear *Asian Affairs: An American Review*, 45 (3-4), pp 165-191
39. Dumlao-Abadilla D (2016): Yaos, energy China team up for \$2-B power project, *Inquirer*, Truy cập: (<http://business.inquirer.net/217295/yaos-energy-chinateam-up-for-2-b-power-project>)

40. Escandor Jr. J (2017): P175-B development aid from China to revive PNR's Bicol Express. *Inquirer*, <http://business.inquirer.net/239005/pnrbicol-express-reconstruction-china-loan>
41. Evans, P. (1979): *Dependent development: The alliance of multinational state and local capital in Brazil* Princeton, NJ: Princeton University Press.
42. Gottesman, E (2003): *Cambodia After the Khmer Rouge: inside the politics of nation*. The United States of America: Yale University Press and New Haven & London
43. Gupta A,K (2013): *Soft power of the United States, China, and India: A comparative Analysis*.
44. Heng, Pheakdey (2012): Cambodia-China Relation: A Positive-Sun Game, *Journal of current Southeast Asian Affairs* 31, 2, pp 57-85
45. Heng, Pheakdey (2013): Chinese investment and aid in Cambodia a Controversial affair, *East Asia Forum*
46. James Kynge, Leila Haddou and Micheal Peel (2016): "FT Investigation: How China bought its way into Cambodia". *Financial Times*, Truy cập (<https://www.ft.com/content/23968248-43a0-11e6-b22f-79eb4891c97d>)
47. Jason Hung, China's Soft power grows in the Philippines, *The Diplomat*, Truy cập(<https://thediplomat.com/2021/02/chinas-soft-power-grows-in-the-philippines/>)
48. Jing Jing Luo and Kheang Un (2020): *Cambodia: Hard Landing for China's Soft Power?* Singapore ISEAS – Yusof Ishak Institute, 2020 pp 1-8
49. Jones, J.R (1955): *Guides to Laos and Cambodia*. Truy cập: The Globe Pequot Press Inc. /
50. Kenji Kawase (2017): The "Chinazation of Cambodia", *Asia Nikkei Review*. Truy Cập (<https://asia.nikkei.com/Economy/The-Chinazation-of-Cambodia>)
51. Kheang Un and Jing Jing Luo, "Cambodia in 2019: Entrenching One-Party Rule and Asserting National Sovereignty in the Era of Shifting Global Geopolitics." *Southeast Asian Affairs* 2020, no. 1 (2020): pp 117-134.
52. Kung, (2014): *Cambodia – China Relations: Overcoming the Trust Deficit*, *The Diplomat* truy cập: (<https://thediplomat.com/2014/10/cambodia-china-relations-overcoming-the-trust-deficit/>)
53. Kurlantzich Joshua (2007): *Charm offensive: How China's Soft power is transforming the world*, A New Republic Book, Yale University Press New Haven and London.

54. Kusuma, S.C,W (2019): China-Cambodia Relationships: Phnom Penh as Beijing's Permanent Client State, AEGIS Journal of International Relations 3(2)
55. Li, H. (2018): The Popular TV Shows Taking Chinese Soft Power Abroad. Truy cập: <https://www.sixthtone.com/news/1002235/the-popular-tv-shows-taking-chinese-soft-power-abroad>
56. Marks, P. (2000): China's Cambodia Strategy Parameters (Autumn), pp 92-108
57. Ministry of foreign Affairs of the people's Public of China, 2004. Academic Seminar on China's Public Diplomacy .Truy Cập <http://www.fmprc.gov.cn/eng/wjclt/wshd/t803168.htm>.
58. Montiel, C.J., Boller, A.J., Uyheng,J., Espina, E.A. (2019): Narrative Congnience between populist President Duterte and the Filipino public: Shifting global alliances from the United States to China. Jounal of community & Applied Social Psychology, 29(6), pp 520-534
59. Ohn Deawon, Mason Richey (2015): China's Evolving Policy towards the Democratic People's Republic of Korea under Xi Jinping", Asian studies review 39, (3) pp 483-502
60. Philippine News Agency (2014) New Defense Agreement Enhances Philippine, U.S. Alliance on Security Challenges – DND Chief, 28 April,1–2, Truy cập :<<http://search.proquest.com/docview/1519443096?accountid=28547>>
61. Po, S. (2017): The limits of China's influence in Cambodia: A soft power perspective. UC Occasional Paper Series, 1(2), 61-75.
62. Poushter, J & C. Bishop (2017): People in the Philippines still favor 115 over China, but gap is narrowing. Wasington D.C: Pew Research Center
63. Prashanth Parameswaran(2016): Cambodia, China Ink new Economic Pact, The Diplomat (<https://thediplomat.com/2016/09/cambodia-china-ink-new-economic-pact/>)
64. Pulse Asia Research Inc. (2018): December 2018 nationwide survey on the performance and trust ratings of key government officials and institutions. Retrieved from <http://www.pulseasia.ph/december-2018-nationwidesurvey-on-the-performance-and-trust-ratings-of-keygovernment-officials-and-institutions/>
65. Ranada (2016): Inter-state relations and state capacity: the rise and fall of Chinese foreign direct investment in the Philippines, Humanities and Social Sciences Communications truy cập

- (<https://www.rappler.com/business/149886-duterte-business-deals-contracts-china-visit>)
66. Ranada P (2016): Duterte bringing home \$24B worth of deals from China. Rappler. <https://www.rappler.com/business/149886-duterte-business-deals-contractschina-visit>
  67. Sok Kha 2014: The Belt and Road in Cambodia: Successes and challenges, The Diplomat truy cập (<https://thediplomat.com/2019/04/the-belt-and-road-in-cambodia-successes-and-challenges/>)
  68. Sothirak Pou(2016): Remarks at the 21st Century Maritime Silk Road Conference, organized by China Foreign Affairs University and Peace Boat, pp 1–6
  69. Steve Tsang 2019: What Is Xi Jinping Thought Truy cập (<https://www.project-syndicate.org/commentary/china-xi-jinping-thought-reform-by-steve-tsang-2019-02?barrier=accesspaylog?>)
  70. Suggested Citation: Li, Xin; Worm, Verner (2009): Building China's soft power for a peaceful rise, Copenhagen Discussion Papers, No. 2009-28, Copenhagen Business School (CBS), Asia Research Centre (ARC), Frederiksberg.
  71. Veasna Var: “China’s influence in Cambodia”, The Khmer Times, 29 June 2016 Truy cập (<http://www.khmertimeskh.com/news/26618/china---s-influence-incambodia/>)
  72. Xiaoling (2010): Chinese State media going global. East Asia Policy 2(1), pp 42-50
  73. Yan (2014): From Keeping a Low Profile to Striving for Achievement, The Chinese Journal of International Politics, 2014 pp 153-184
  74. Yinan, Z. (2013): ‘Chinese Dream’ is Xi’s vision. Truy cập: ([http://www.chinadaily.com.cn/china/2013npc/2013-03/18/content\\_16315025.htm](http://www.chinadaily.com.cn/china/2013npc/2013-03/18/content_16315025.htm))
  75. Yiwei Wang (2008): Public Diplomacy and the Rise of Chinese Soft Power, The ANNALS of the American Academy of Political and Social Science, 616, PP. 257-273
  76. Zhang Yu (2018): China to establish powerful State-media conglomerate unifying three heavyweight broadcasters. Truy Cập (<http://www.globaltimes.cn/content/1095280.shtml>)
  77. Zhao, Tingyang (2005): Tianxia system (all under heaven): Introduction of the philosophy of world institutions. Nanjing, China: Jiangsu Higher Education Publishing House.

## PHỤ LỤC

**Phụ lục 1:** Tóm tắt sách: Quyền lực Mềm: Ý niệm mới về thành công trong chính trị thế giới, NXB Tri Thức.

### Chương 1: Bản chất của quyền lực đã thay đổi

Joseph S. Nye giới thiệu về sức mạnh mềm từ một định nghĩa cơ bản về sức mạnh là khả năng tác động hay ảnh hưởng đến hành vi của người khác qua những cách như đe dọa, mua chuộc, khuyến khích hay giúp họ trở thành một phần của bên có khả năng ảnh hưởng nêu trên. Tuy nhiên, định nghĩa này, theo Nye, không đồng nhất với phạm vi hẹp của các mệnh lệnh và cưỡng chế vì quyền lực “phụ thuộc vào bối cảnh mà mối quan hệ tồn tại trên đó”. Ngoài ra, quyền lực cũng có liên quan đến tính chất hợp thức của một phía vốn không có quyền chỉ huy hay, thậm chí, dẫn dụ hay thuyết phục bằng ảnh hưởng như các tin đồn Hồi giáo cực đoan được thu hút đến với Osama bin Laden vì lòng tin nơi tính chất hợp thức của các mục tiêu ông ta đưa ra.

Một khía cạnh hẹp khác cũng không đồng nhất với định nghĩa sức mạnh là việc các quốc gia sở hữu các nguồn lực hay khả năng tác động đến mục tiêu họ mong muốn như sức mạnh kinh tế, lãnh thổ, dân số, tài nguyên thiên nhiên, quân lực... (ghi chú: đây là khái niệm *sức mạnh cứng*). Giới hạn của cách định nghĩa này là nghịch lý ở chỗ các tài nguyên được cho là mang lại ảnh hưởng hay tạo nên sức mạnh lại không mang đến cho các quốc gia điều họ muốn như trưng hợp của Hoa Kỳ trong Chiến tranh Việt Nam hay sự kiện 11/9/2001. Đằng sau nghịch lý này là bài toán về chiến lược và khả năng lãnh đạo ở trình độ cao để có thể biến những nguồn lực sẵn có trở thành sức mạnh để đạt được những mục tiêu mong muốn. Và điều này cũng có nghĩa là thất bại trong trò chơi quyền lực không phải ít xảy ra trong lịch sử quan hệ quốc tế khi thời cuộc có những thay đổi căn bản. Những đổi thay này đã tạo ra những dịch chuyển từ những tài nguyên “cứng” như dân số (để thu thuế và tuyển lính), lãnh thổ trong thế kỷ 18, 19 ở châu Âu, sức mạnh quân sự (Hoa Kỳ là ví dụ điển hình) ở thế kỷ 20 cho đến các tài nguyên có xu hướng “mềm” hơn như ảnh hưởng kinh tế, uy tín quốc tế khi đương đầu giải quyết các vấn đề toàn cầu như khủng bố, biến đổi khí hậu, dịch bệnh.

Dựa trên hình ảnh quen thuộc là cây gậy (đe dọa) và củ cà rốt (dẫn dụ) của sức mạnh cứng, Joseph Nye lập luận rằng một bên có thể đạt được điều mình muốn mà không cần đến hai công cụ này và khái niệm này được ông gọi là “bộ mặt thứ hai của quyền lực”. Cụ thể, một loạt các quốc gia khác có thể “theo chân” một quốc gia vì sự ngưỡng mộ các giá trị mà đất nước đó tạo nên và cổ xúy, hoặc khát khao đạt được mức độ

thành công về kinh tế, thịnh vượng xã hội của nó. Từ đây, giáo sư Nye đã đúc kết định nghĩa cơ bản của sức mạnh mềm là khả năng khiến các bên khác muốn đạt được điều một bên mong muốn, tức khả năng “tạo điều kiện để hợp tác, hòa nhập hơn là cưỡng chế”.

Các nhà lãnh đạo chính trị ở các nước dân chủ từ lâu đã sử dụng khái niệm này (ví dụ: sự thu hút cá nhân, văn hóa, các giá trị chính trị hay các thể chế) để trị quốc thay vì dùng đến sức mạnh của bộ máy cảnh sát ít nhất cũng vì sự ưu việt về mặt chi phí. Tuy vậy, việc đánh đồng giữa quyền lực mềm và ảnh hưởng không phải lúc nào cũng chính xác vì sức mạnh cứng cũng có thể tạo ra ảnh hưởng. Sức mạnh mềm, về phạm vi, không chỉ là khả năng thuyết phục các bên khác bằng lập luận mà còn là khả năng thu hút để tạo ra sự tuân phục. Về mặt nguồn lực, các nguồn lực tạo nên sức mạnh mềm là những tài nguyên tạo nên sự thu hút.

Về sự khác biệt và liên hệ giữa sức mạnh cứng và mềm, chúng ta chỉ có thể nhận thấy qua cách vận động. Với phân loại đầu tiên, công cụ thường được sử dụng là vũ lực hay cấm vận kinh tế. Với phân loại thứ hai, sự thu hút, tình cảm cá nhân hay các giá trị chung...chính là các biểu hiện của sự vận động của sức mạnh mềm. Một ví dụ điển hình cho sức mạnh mềm ở đây là khái niệm bàn tay vô hình kiến tạo nên sự hài hòa trong quan hệ thị trường. Dù có sự khác biệt về bản chất hành vi và tính hữu hình của nguồn lực, hai phân loại sức mạnh cứng và mềm vẫn có mối quan hệ với nhau cách không hoàn hảo hay tương đối, trong đó sức mạnh cứng (thể hiện bằng mệnh lệnh và công cụ là vũ lực, cấm vận...) là một cực và cực còn lại là sức mạnh mềm (thể hiện bằng khả năng tạo nên sự hòa nhập (co-optation) và công cụ là thể chế, các giá trị, văn hóa...).

Trong thực tiễn quan hệ quốc tế, sức mạnh cứng và mềm của một nước có thể cùng tăng hay giảm theo tỷ lệ thuận hoặc nghịch tùy theo bối cảnh với các trường hợp điển hình của Hoa Kỳ, Liên Xô, Vatican và Na Uy. Đối với các quốc gia chú trọng phát triển sức mạnh mềm như Anh hoặc Hoa Kỳ, các thể chế như các quy tắc và thể chế duy trì và thúc đẩy tự do thương mại, chủ nghĩa tự do và nền dân chủ đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc hợp thức hóa các mục tiêu của mình bởi các nước đối tác sẽ ít có xu hướng kháng cự khi nhận thấy tính chất hợp thức từ phía các quốc gia dẫn đầu.

Sức mạnh mềm đến từ ba nguồn chủ yếu: văn hóa, các giá trị chính trị và chính sách đối ngoại. Thứ nhất, nếu văn hóa (là những giá trị và tập quán tạo nên ý nghĩa trong xã hội) của một nước có thể chứa đựng những giá trị và lợi ích phổ quát để có thể thu hút các quốc gia khác, nhân tố này có thể tạo nên mối quan hệ mang tính chất thu hút và nghĩa vụ với các đối tác trong vòng ảnh hưởng của mình. Tuy vậy, hành vi quyền lực

mềm không đồng nhất với các tài nguyên văn hóa tạo nên hành vi đó. Ví dụ, việc Coca Cola và Big Macs được ưa thích tại các quốc gia Hồi giáo không có nghĩa là người Hồi giáo yêu thích Hoa Kỳ hay các giá trị của nó. Tất nhiên, một điều quan trọng cần được lập lại là sức mạnh dù cứng hay mềm cũng đều phụ thuộc vào bối cảnh để phát huy ảnh hưởng một cách phức tạp như văn hóa Hoa Kỳ có thể tạo nên hiệu ứng trái ngược nhau đối với các tầng lớp khác nhau trong xã hội Trung Hoa. Các kênh văn hóa tạo nên sức mạnh mềm cũng có thể bao gồm thương mại, tiếp xúc cá nhân, các chuyến thăm... Thứ hai, các chính sách đối nội và đối ngoại cũng là một nguồn lực làm tăng hay giảm ảnh hưởng của quyền lực mềm của một nước ở nước ngoài. Cuộc chiến tranh Iraq 2003 là ví dụ điển hình cho việc này khi ảnh hưởng tích cực của Washington bị giảm thiểu đáng kể ở nước ngoài. Tuy nhiên, việc suy giảm hay gia tăng còn phụ thuộc vào yếu tố thời gian và độ thành công của các tác động bằng sức mạnh cứng của chính quốc gia đó. Thứ ba, các giá trị khác được thể hiện thông qua hành vi của một nhà nước cũng có thể tác động đến quyền lực mềm của chính nhà nước đó.

Giống như sức mạnh cứng, phân loại mềm của quyền lực cũng có những giới hạn hay đặc điểm nhất định. Thứ nhất, văn hóa đại chúng (một nguồn lực tạo nên sức mạnh mềm) chỉ có tác dụng khi có sự tương đồng về văn hóa giữa nước tạo nên ảnh hưởng và nước chịu ảnh hưởng. Thứ hai, quyền lực mềm cũng chỉ có tác dụng ở những nước chịu ảnh hưởng có chế độ phân tán thay vì tập trung quyền lực. Thứ ba, quyền lực mềm của một nước không chỉ có hoặc không có tác dụng cụ thể trong một số trường hợp, nhưng yếu tố này còn có ảnh hưởng đến các mục tiêu chung mà chính quyền của chính nước đó mong muốn đạt được như một nước ủng hộ các giá trị nhân văn sẽ ít có nguy cơ bị tấn công khủng bố từ nước ngoài. Thứ tư, sự thu hút được tạo nên từ quyền lực mềm không hoàn toàn nằm trong tầm kiểm soát của chính phủ do sự tách biệt giữa xã hội dân sự và bộ máy chính trị. Đối với Hoa Kỳ, Hollywood, Microsoft hay các quỹ nghiên cứu, giáo hội... không thuộc phạm vi chi phối của bộ máy chính trị, và do đó sẽ có ảnh hưởng đôi lúc không nhất quán với các mục tiêu trong chính sách đối ngoại của cường quốc này.

Với sự phát triển của công nghệ thông tin, sức mạnh quân sự có những bước tiến vượt bậc với công nghệ vũ khí chính xác nhưng đồng thời chi phí xã hội và chính trị của việc sử dụng công cụ quân sự này cũng gia tăng. Bên cạnh đó, công nghệ thông tin cũng khiến cho chủ nghĩa dân tộc ngày càng dâng cao, điều khiến cho việc cai trị kiểu thực dân bằng quyền lực tập trung đã hoàn toàn lỗi thời. Tương tự, ở những nước dân chủ phương tây, việc sử dụng quyền lực quân sự với nguy cơ tạo nên thương vong cao cũng không còn được chấp nhận như trước đây với sự khác biệt tương đối giữa Hoa Kỳ và châu Âu. Đối với Hoa Kỳ, việc sử dụng quân lực không chỉ là hành vi đơn lẻ

mà còn phải xét đến mối quan hệ thuận nghịch đối với các mục tiêu kinh tế của quốc gia này. Ngày nay, với sự trỗi dậy và/hoặc vị thế của các nền kinh tế Nhật Bản, Tây Âu hay một số nền dân chủ khác, quan hệ giữa Washington với các nền kinh tế này gần như không còn ảnh hưởng của quân lực nữa. Bên cạnh đó, những nước được xem chưa đạt đến mức dân chủ thì việc sử dụng quân lực cũng có những ảnh hưởng nhất định đối với các mục tiêu kinh tế của chính quyền trung ương tại đó. Tuy nhiên, sẽ là thiếu chính xác nếu sức mạnh quân sự được cho là không còn vai trò nào nữa trong chính trị quốc tế hiện tại, ít nhất là ở những cuộc nội chiến hoặc việc tư nhân hóa chiến tranh và khủng bố.

Đối với các tổ chức khủng bố, sức mạnh mềm cũng đóng vai trò quan trọng không kém đối với các nhà nước hợp thức. Cụ thể, các nhóm khủng bố dùng sức ảnh hưởng, thu hút sự ủng hộ từ đại chúng để tồn tại, chiến đấu và chiến thắng. Với những mục tiêu chính trị cụ thể của chủ nghĩa khủng bố lan truyền qua các kênh khác nhau, sức mạnh cứng hoặc vũ khí hủy diệt hàng loạt hầu như có rất ít tác động. Ngoài ra, các hệ tư tưởng tôn giáo cực đoan cũng đóng vai trò tạo nên những ảnh hưởng to lớn của sức mạnh mềm đối với những tín đồ theo tôn giáo này. Ở phía đối lập, quá trình dân chủ hóa với sự lan tỏa của sức mạnh mềm của phương Tây cũng kéo theo việc phổ biến hóa các công cụ khủng bố vào tay những tổ chức hay cá nhân cực đoan/cuồng tín vốn được Joseph Nye gọi là việc tư nhân hóa chiến tranh có thể giết chết hàng triệu người. Một điều hiển nhiên đối với chủ nghĩa khủng bố là sức mạnh cứng và mềm đều được sử dụng hữu hiệu.

Từ đó, một vấn đề được giáo sư Nye phân tích kỹ là sự tương tác với nhau giữa sức mạnh cứng và mềm. Thứ nhất, cả hai phân loại vừa bổ sung ảnh hưởng của nhau trong một số tình huống vừa loại trừ nhau trong một số tình huống khác. Một ví dụ là tổng thống Kennedy sẵn sàng thử hạt nhân trong thập niên 60 để “dằn mặt” Liên Xô dù điều này phá hoại đáng kể sức mạnh mềm hay hình ảnh tốt đẹp của Hoa Kỳ xây dựng trước đó. Thứ hai, một cường quốc vừa có sức mạnh cứng vừa có sức mạnh mềm sẽ dễ dàng thu hút những nước yếu hơn ủng hộ hay gia nhập khu vực ảnh hưởng của nó. Cuộc chiến tranh Iraq (2003) cũng là một ví dụ tuyệt vời về tương tác giữa hai loại sức mạnh. Khi Washington triển khai tấn công và lật đổ chính quyền Baghdad, sự thành công về quân sự lại củng cố hình ảnh mang tính sức mạnh mềm của Hoa Kỳ. Bên cạnh đó, giữa nội bộ các cường quốc phương Tây cũng tồn tại cuộc chiến dữ dội về mặt sức mạnh mềm (chủ yếu qua những tranh luận về tính hợp thức của hành động quân sự tại Liên hiệp quốc) khi Pháp và Đức dẫn đầu các nước khác phản đối cuộc chiến Iraq. Ngoài phạm vi LHQ, các động thái ngoại giao và phong trào phản chiến từ các nước khác cũng tác động dữ dội lên quyền lực mềm lẫn cứng của Washington khiến chính

quyền Bush con gặp nhiều khó khăn về mặt hậu cần và sử dụng không phận nước khác. Sau thành công về quân sự, chính quyền Washington lại gặp một tổn thất khác về mặt sức mạnh mềm khi bác bỏ vai trò chủ đạo của LHQ trong công cuộc tái thiết Iraq dẫn đến một thiệt hại lên đến 100 tỷ USD đối với Hoa Kỳ.

Trong thời đại thông tin toàn cầu, quyền lực trở nên kém hữu hình và bớt cường chế hơn giữa các nền dân chủ so với trước đây. Tuy nhiên, sức mạnh quân sự vẫn đóng vai trò công cụ chủ đạo tại châu Phi và khu vực Trung Đông. Nhìn rộng hơn trên toàn cầu, tương tác giữa Nga, Trung Quốc và phương Tây vẫn dựa trên công cụ quân sự, kinh tế và cả sức mạnh mềm. Bên cạnh đó, các chủ thể phi nhà nước thông qua Internet sẽ đóng vai trò to lớn hơn với sức mạnh mềm riêng của nhóm này. Theo xu hướng đó, sức mạnh mềm sẽ đóng vai trò to lớn hơn nữa trong chính trị quốc tế và đây là một hệ quả kinh tế- xã hội chứ không phải là một sản phẩm từ hệ thống chính trị.

## **Chương 2: Các nguồn sức mạnh của nước Mỹ**

Nước Mỹ có nhiều nguồn lực tiềm năng mang lại quyền lực mềm chẳng hạn như là tiềm lực kinh tế: Mỹ đứng đầu thế giới về các công ty xuyên quốc gia, dẫn đầu về thương hiệu và trường đại học kinh doanh. Các chỉ số về mặt xã hội như là thu hút nhập cư, dẫn đầu các quốc gia xuất khẩu phim và chương trình truyền hình, có doanh số cao về sản xuất âm nhạc. Đặc biệt về khía cạnh giáo dục: dẫn đầu về thế giới du học, đạt nhiều giải Nobel khoa học, và sản xuất nhiều các bài báo tạp chí nghiên cứu khoa học. Bên cạnh những tiềm năng mang lại quyền lực mềm Mỹ vẫn có những hạn chế khác: Chất lượng cuộc sống đứng thứ 8 (Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc năm 2003), đứng thứ hai về bằng sáng chế, điểm thu hút khác du lịch thấp hơn Pháp và Tây Ba Nha và đặc biệt là nước đứng đầu trong phần trăm dân số bị giam giữ. Tuy vậy, đối với quyền lực, một vài chỉ số kém hấp dẫn không quan trọng bằng việc chuyển đổi các nguồn tài nguyên trong thực tế để đạt mục tiêu mong muốn trong việc thu hút và có sự hấp dẫn làm ảnh hưởng đến chính sách.

Chỉ số hấp dẫn của Hoa Kỳ đã giảm mạnh tại các nước châu Âu và 2/3 trong số 19 quốc gia được khảo sát năm 2003, hầu hết những người có quan điểm tiêu cực cho rằng chính sách của chính quyền tổng thống Bush làm ảnh hưởng đến mức độ hấp dẫn. Sự chống đối các chính sách Hoa Kỳ khác với việc chống đối chung đối với Hoa Kỳ ở chỗ yếu tố đầu tiên chỉ mang tính đơn nhất và cái còn lại bao hàm rất nhiều yếu tố từ Hoa Kỳ.

Cuộc thăm dò về chính sách hạt nhân những năm 80 của tổng thống reagan khiến 40% người dân tại Anh, Pháp, Đức, Nhật phản đối trong khi hình ảnh tốt đẹp của nước Mỹ

tại các nước này không bị ảnh hưởng. m 2002 ở 43 quốc gia cho thấy rằng mức độ Hoa Kỳ được ngưỡng mộ vì những tiến bộ khoa học và âm nhạc, phim ảnh và chương trình truyền hình. Đồng thời phần lớn những người được khảo sát tại các quốc gia không thích ảnh hưởng từ Mỹ ngày càng gia tăng.

Cuộc chiến tranh Iraq ngay từ đầu không phải là một chính sách an ninh làm giảm sức thu hút của Mỹ ở các nước khác mà trước đây sức hút của Mỹ cũng đã bị giảm qua 4 thời kì: khủng hoảng kênh đào Suez 1956, phong trào “chống bom nguyên tử” cuối năm 50, đầu năm 60 và chiến tranh Việt Nam.

Cuộc chiến tranh Iraq và Việt Nam, phong trào chống bom nguyên tử thập niên 50, 60 và khủng hoảng kênh đào Suez là những thời khắc sức thu hút của Hoa Kỳ bị giảm sút do chính sách an ninh.

Chiến tranh Việt Nam đã bị phản đối rộng rãi ở các nước Anh, Pháp, Tây Ba Nha và Ý từ năm 1965 đến năm 1972, tuy vậy, phần lớn người dân ở các gia ngoại trừ Pháp đưa ra các quan điểm ủng hộ trong cuộc đàm phán Paris năm 1972. Tuy nhiên, ảnh hưởng từ sự phản đối đã tác động đến khả năng đạt được kết quả mong muốn của chính quyền Hoa Kỳ.

Những chính sách không phù hợp là yếu tố dễ thay đổi nhất đối với hình tượng chung, và dường như sự thiện chí dành cho văn hóa và các giá trị của Mỹ vẫn có sự ổn định. vd: chính sách hạt nhân những năm 80 của tổng thống reagan khiến 40% người dân tại Anh, Pháp, Đức, Nhật phản đối trong khi hình ảnh tốt đẹp của nước Mỹ tại các nước này không bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, các giá trị về văn hóa và xã hội của Mỹ vẫn một số thành phần cánh tả châu Âu không tiếp nhận nó và coi đó như là một biểu tượng của sự bóc lột của chủ nghĩa tư bản đối với giai cấp lao động.

Tính công bằng trong văn hóa đại chúng Mỹ không được ủng hộ vì bộc lộ nhiều vấn đề trong phân hóa giai cấp hay là không thừa nhận về sự tinh túy và mức độ thâm nhập của Mỹ tại các nước châu Âu, Ấn Độ (1931).

Ngoài ra, chính cấu trúc của chính nước Mỹ là một trong những yếu tố gia tăng chủ nghĩa chống Mỹ vì mất cân bằng về sức mạnh đối với các quốc gia khác tạo nên mâu thuẫn bởi sự ngưỡng mộ và ghen tị. Tuy vậy, chủ nghĩa bài Mỹ cũng sẽ bị ảnh hưởng bởi các chính sách làm ảnh hưởng đến mức độ yêu – ghét của các mối quan hệ dựa trên quyền lực và hoàn cảnh của từng thời điểm. Không chỉ có quyền lực, từ lâu Hoa Kỳ cũng đã có nền tảng về hiện đại – là môi đe dọa nền văn hóa của họ. Điều này gây nên tranh cãi đối với các nước đang phát triển trong quá trình toàn cầu hóa và là mối lo ngại khi các giá trị văn hóa Mỹ lan rộng cả nước.

Những người lẫn lộn giữa quyền lực Mỹ và ảnh hưởng kinh tế toàn cầu hóa và dựa chủ nghĩa dân tộc có xu hướng chống lại tạo nên những mâu thuẫn cũng như là mối lo ngại trong văn hóa của các quốc gia đối với những giá trị từ Mỹ. Chẳng hạn như trong lần phát biểu của tổng thống Iran “Trật tự thế giới mới và toàn cầu hóa mà một trong số những cường quốc đang cố gắng buộc chúng ta chấp nhận, giống như một chủ nghĩa thực dân kiểu mới”.

Việc đánh đồng khía cạnh toàn cầu hóa và Mỹ hóa là điều sai lầm vì không chỉ có mỗi nền văn hóa của Mỹ mà còn có những nền văn hóa khác góp phần vào các mối liên kết toàn cầu. Đây chỉ là điều để phủ nhận thực tế phức tạp. Ví dụ như là Tiếng Anh, ngôn ngữ trong hoạt động thương mại hiện đại có nguồn gốc từ Anh Quốc, dịch bệnh xuất phát từ các nước châu Phi và châu Á,...

Là một nước tự do mở cửa và là nơi lý tưởng nhập cư của nhiều người, văn hóa và xã hội của nhiều sắc tộc của nhiều khu vực khác nhau. Điều này đã tạo nhiều nét truyền thống văn hóa khác nhau và đưa ra nước ngoài bằng cách thương mại hóa.

Ảnh hưởng từ toàn cầu hóa phụ thuộc bởi bên tiếp nhận và truyền bá. Tùy theo cấu trúc và mức độ phụ thuộc của một quốc gia để có thể hấp thụ và điều chỉnh giá trị văn hóa để phù hợp với cấu trúc của quốc gia. Đơn cử, trong hai trường hợp của Nhật Bản một nước phương Đông có giá trị văn hóa hoàn toàn trái ngược với Mỹ, vì vậy Nhật Bản có những điều chỉnh giá trị văn hóa để có thể dung hợp và không đánh mất hoàn toàn bản sắc văn hóa.

Cơ chế thúc đẩy toàn cầu hóa là những tính chất của đặc trưng văn hóa và kinh tế Hoa Kỳ. Chẳng hạn như các cuộc cách mạng thông tin xuất phát từ kinh tế và lượng lớn thông tin được tạo ra từ Mỹ, từ đây không thể tránh khỏi những tiêu chuẩn của Mỹ, nhưng cũng có một vài tiêu chuẩn vấp phải những cản trở trong việc tiếp thu và thậm chí là tạo nên sự thù địch. Toàn cầu hóa là khái niệm rộng hơn quá trình Mỹ hóa, nhưng đây cũng là một vũ khí để chống lại sự toàn cầu hóa.

Vai trò của tư tưởng chống Mỹ tại các quốc gia Hồi giáo là một điều đáng quan tâm, mối quan hệ giữa Mỹ và các nước Hồi giáo luôn trong tình trạng căng thẳng. Hình ảnh của Mỹ tại các nước Hồi giáo luôn thấp hơn các quốc gia khác.

Là một vấn đề đáng chú ý vì an ninh tại khu vực này khi mà các phần tử sẵn sàng khùng bố vì sự thuần khiết của tôn giáo cổ xưa, là khu vực có sức phát triển kinh tế kém chẳng hạn như là các nước Ả Rập thì chủ nghĩa chống Mỹ chỉ là lý do để phủ nhận sự bất lực của việc không đủ sức lực trong quá trình đổi mới đất nước. Tuy nhiên, hiện đại hóa không có đủ cơ sở để chứng minh cho sự thu hút của Hoa Kỳ, nó

bị ảnh hưởng bởi các chính sách của Hoa Kỳ về Iraq và xung đột giữa Israel và Palestine.

Tuy rằng những hình ảnh về giá trị con người Mỹ không bị đánh giá không ưa thích bằng cách chính sách của Mỹ, nhưng hai khía cạnh này luôn có mối liên kết ảnh hưởng. Chẳng hạn như, những cuộc tẩy chay sản phẩm và thị phần Hoa Kỳ xuất khẩu sang Trung Đông giảm 18% xuống 13% bởi “một sự thiếu tính hợp pháp của chính sách ở nước ngoài.”. Hay là sự thù hận kích động ở Iraq khi Hoa Kỳ lên chiến dịch chống lại chính quyền Taliban. Các phiến quân có thể tìm người và tập hợp những người cùng chí hướng bằng cách liên lạc thông qua Internet.

Các quyền lực đang tồn tại dưới dạng vật chất chưa đủ khả năng để quyết định trong từng trường hợp, đối với quyền lực mềm những thông tin và hình ảnh có khả năng đạt được những kết quả mong muốn được truyền tải một phần bởi các chính sách của chính phủ hay thông qua văn hóa đại chúng, và lượng thông tin truyền tải luôn bất định thay đổi theo hoàn cảnh không thời gian.

### **Văn hóa với vai trò là nguồn quyền lực**

Nền văn hóa được chia ra làm hai phương diện: văn hóa cấp cao và đại chúng. Nhiều người đồng ý rằng văn hóa cấp cao của Mỹ tạo nên nhiều quyền lực mềm vì phương diện văn hóa cấp cao mang lại những tác động trực tiếp đến người tiếp thu để tạo ra sự ngưỡng mộ về các giá trị và cả thể chế Hoa Kỳ.

Văn hóa cấp cao đóng vai trò như một phương tiện hiệu quả để đạt được kết quả hiệu quả, và các giá trị văn hóa có mối quan hệ tạo nên quyền lực mềm của Mỹ, đơn cử là trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh.

Trao đổi học thuật và khoa học đã đóng vai trò quan trọng trong nâng cao quyền lực mềm của Hoa Kỳ, vì đây là hình thức dễ dàng tác động ảnh hưởng đến chủ thể khác để thay đổi nhận thức ý tưởng chính trị. Những năm 50 chỉ có số ít sinh viên tham gia các chương trình trao đổi, nhưng các ảnh hưởng chính trị có thể tác động mạnh mẽ tạo ra từ số ít sinh viên đó, vì trao đổi văn hóa có mối quan hệ nòng cốt tạo ảnh hưởng đến kết quả chính trị. Sự thu hút và quyền lực mềm phát sinh từ các mối quan hệ văn hóa giữa các tầng lớp ưu tú đã có những đóng góp quan trọng cho các mục tiêu chính sách của Mỹ.

Chúng minh các ảnh hưởng chính trị thông qua văn hóa cấp cao luôn dễ dàng hơn là thông qua các giá trị văn hóa đại chúng. Tuy nhiên, nền dân chủ không hạn chế tầng lớp và khuôn mẫu chung, thị hiếu đại chúng luôn áp đảo. Tuy vậy, một số người phản

đổi và cho rằng văn hóa đại chúng là hình thức mang lại giải trí không có giá trị vì kém tinh tế và mang tính chất phi chính trị.

Tuy nhiên, đây là điều sai lầm khi cho rằng văn hóa đại chúng không quan trọng. Những hình ảnh, thông tin đều có những thông điệp chủ nghĩa cá nhân và mang lại ảnh hưởng chính trị. Mặc dù văn hóa đại chúng Mỹ mang những nội dung tầm thường, bạo lực,... nhưng nó khắc họa các giá trị cởi mở, linh hoạt chống lại sự cứng nhắc, đa nguyên, tự nguyện, dân túy và tự do của Mỹ.

Các thông điệp khác cũng thể hiện qua những môn thể thao qua những thông điệp một nước Mỹ không chỉ là một nước mạnh về tất cả khía cạnh, chỉ là hình ảnh nước Mỹ luôn tự do và ít cứng nhắc.

Đường ranh phân biệt giữa thông tin và giải trí chưa bao giờ thực sự rõ ràng như các nhà trí thức tưởng tượng, và ngày càng mờ đi trong một thế giới truyền thông đại chúng. Một số ca từ của các bài hát có thể mang hiệu quả chính trị, các thông điệp chính trị truyền tải qua cách ứng xử của các vận động viên, nghệ sĩ, hay thậm chí là trong chuỗi nhà hàng thức ăn nhanh với thông điệp ngầm từ chối các truyền thống cũ. Các giá trị truyền tải thông qua văn hóa đại chúng không còn là quá mới mẻ trong việc truyền tải thông điệp.

Sự thu hút văn hóa đã giúp Hoa Kỳ đạt được các mục tiêu chính sách đối ngoại quan trọng. ví dụ: việc thiết lập lại dân chủ ở châu Âu sau Thế chiến II, văn hóa đại chúng giúp làm khơi dậy văn hóa hậu chiến tranh lạnh với những ý nghĩa cơ bản về tự do, tính giản dị, sức sống, hiện đại và sự trẻ trung.

Thu hút về văn hóa đại chúng góp phần vào mục tiêu quan trọng khác trong chính sách đối ngoại Mỹ giúp chiến thắng Chiến tranh Lạnh. Cả Hoa Kỳ và Liên Xô đều có tiềm lực nguồn quyền lực mềm lớn, tuy nhiên Liên Xô lại lãng phí nguồn quyền lực này. Nguồn quyền lực mềm của Mỹ đã thành công trong việc sử dụng linh hoạt thông qua cách thức tuyên truyền trong việc xuyên thủng bức tường Berlin.

Các bộ phim của Mỹ mang các thông điệp chính trị mặc dù không có chủ ý được truyền tải một cách gián tiếp khi có những bộ phim tái hiện hình ảnh về một phương Tây, không xếp hàng dài để mua thực phẩm, có một cuộc sống riêng tư và tự do.

Nhạc Rock – and – rool cũng có ảnh hưởng bất chấp những nỗ lực ngăn cấm của chính quyền, hay nhóm nhạc the Beatles trong việc làm xói mòn sự tự tin và ý thức hệ của Liên Xô.

Trong chiến thắng Chiến tranh Lạnh, Mỹ đã chiến thắng không chỉ dựa trên nguồn sức mạnh cứng để tạo nên sự răn đe về quân sự và quyền lực mềm để xâm nhập ăn mòn hệ thống tài nguyên cấu trúc bên trong. Tuy nhiên, không phải tất cả các nguồn quyền lực không bắt nguồn từ Mỹ, chẳng hạn như BBC và nhóm nhạc Beatles. Nhưng văn hóa đại chúng của Mỹ đã đóng góp cho sức mạnh mềm của Mỹ.

Văn hóa quần chúng đóng góp việc đạt được mục tiêu các chiến sách của Mỹ tại Tây Âu và mang ý nghĩa quan trọng của các chính sách khác như là chấm dứt chế độ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi.

Văn hóa đại chúng cho dù không được phép xâm nhập vào hệ thống của các nước tuy nhiên, việc truyền tải những giá trị văn hóa vẫn có thể len lỏi và tác động vào đời sống xã hội tự do và dân chủ từ phương Tây, chẳng hạn vào năm 1994 bất chấp những lệnh cấm của giáo sĩ cấp cao Iran ngăn nhưng xảy ra cuộc biểu tình vẫn diễn ra. Hay ở kiểm duyệt tin tức của Mỹ gắt gao tại Trung Quốc, nhưng thông tin vẫn bị rò rỉ quá tường lửa kiểm duyệt những nội dung mang tư tưởng tự do dân chủ về phương Tây, điều này khiến năm 1989 diễn ra cuộc biểu tình ở Quảng trường Thiên An Môn các sinh viên đã dựng nên tượng Nữ thần tự do.

Văn hóa đại chúng không bị chi phối bởi chính phủ nên không phải lúc nào các chính sách của chính phủ có thể theo chiều hướng mong muốn, và cũng có thể có những ảnh hưởng mâu thuẫn với các nhóm khác nhau trong cùng một quốc gia, nó không cung cấp một quyền lực mềm thống nhất.

Các công cụ văn hóa đại chúng luôn bất định vì nó phụ thuộc vào cách điều hành các chính sách theo chiều hướng tích cực hay tiêu cực làm cho ảnh hưởng đến khía cạnh văn hóa. Và dựa trên bối cảnh của thị trường và không liên quan đến chính trị, thị hiếu của thị trường có thể sẽ tác động trực tiếp đến các phản ứng chính trị.

Qua thời gian, văn hóa đại chúng tác động đến các khán giả nước ngoài đang trở nên lỗi thời và trở nên không còn lôi cuốn. Có thể văn hóa đại chúng Mỹ chỉ là một hiện tượng tạm thời trong bối cảnh toàn cầu hóa, và cần phải kiểm tra các tác động của khía cạnh văn hóa để có thể tạo nên sự thích ứng với bối cảnh của đất nước và người dân. Tuy nhiên, trên truyền hình đã có sự thay đổi chính trị rõ ràng trong việc định hướng truyền tải thông tin của vấn đề.

Mặc dù các công ty Mỹ vẫn chiếm ưu thế về các thương hiệu toàn cầu, nhưng những thay đổi của thị trường đã tạo ra sự phân mảnh ngày càng tăng của những thương hiệu. Ngay cả trước khi xảy ra các cuộc tẩy chay về mặt chính trị sau sự kiện chiến tranh Iraq, các xu hướng của thị trường đã khiến cho các thương hiệu Mỹ bị sụt giảm vị thế.

## Các giá trị và chính sách trong nước

Các giá trị như dân chủ và nhân quyền có thể là yếu tố mang lại sự hấp dẫn cao, nhưng đưa ra tuyên bố về những giá trị này là chưa đủ, vì những quốc gia lo ngại về những tiêu chuẩn “kép” mà các giá trị của Mỹ đem lại là sự đạo đức giả các tác động tiêu cực.

Kể cả khi áp dụng một cách trung thực thì các giá trị Mỹ cũng có thể cuốn hút hay là gây nên sự khó chịu cho người khác. Chủ nghĩa cá nhân và sự tự do luôn hấp dẫn đối với nhiều người, đặc biệt là những tín đồ tôn giáo cực đoan.

Sự ngưỡng mộ đối với các giá trị Mỹ không có nghĩa là được các nước bắt chước hoàn toàn, nó phải dựa trên những khía cạnh về lịch sử, cấu trúc của một quốc gia. Trong khảo sát người dân tại châu Âu, các giá trị dân chủ tự do thích hợp với cấu trúc nội bộ xã hội, tuy nhiên, họ là không đồng ý muốn nhập khẩu mô hình kinh tế Mỹ vào nước mình.

Trong cuộc thăm dò năm 2001, 1/2 người dân các nước yêu thích các lý tưởng dân chủ của người Mỹ, nhưng chỉ 1/3 cho rằng nên áp dụng các lý tưởng, 2/3 người châu Phi thích các lý tưởng dân chủ, và chỉ có 1/3 dân số các quốc gia Hồi giáo yêu thích.

Thành tích của Mỹ trong việc thực hiện các giá trị chính trị trong nước không đồng nhất, Mỹ đứng đầu về chất lượng các ngành dịch vụ, giáo dục,... trên thế giới, nhưng không xếp hàng đầu về tuổi thọ, chất lượng sống và tỷ lệ tội phạm làm giảm sự hấp dẫn của Mỹ.

Mặc dù các dự báo khủng hoảng thể chế sau cuộc bầu cử tổng thống gây tranh cãi năm 2000, các quy trình thể chế vẫn chấp nhận rộng rãi, chính quyền Bush vẫn cầm quyền một cách hiệu quả, và sự suy giảm lòng tin đối với chính phủ có vẻ không làm suy yếu sức mạnh mềm. Tương tự, các vấn đề tham gia vào các tổ chức tự nguyện xã hội dường như không làm suy yếu sức mạnh mềm, người Mỹ thường xuyên có xu hướng tham gia tích cực các dự án cộng đồng và hơn những nước khác trong việc tham gia, quốc gia nhỏ Bắc Âu.

Sau sự kiện 11/9 bất chấp những nguy hiểm về an ninh, Mỹ vẫn là nơi nhập cư lý tưởng của nhiều người, sự thành công ở thung lũng silicon đã giúp Mỹ trở thành địa điểm trung tâm thu hút kinh tế.

Đương nhiên, sự suy giảm chất lượng xã hội của Mỹ hay các chính sách thiếu hấp dẫn trong nước có thể khiến cho mức độ hấp dẫn của Mỹ bị suy giảm, dẫn đến sức mạnh mềm ảnh hưởng. Nhưng khi những quốc gia khác có chung vấn đề, sự so sánh sẽ công bằng hơn và ít gây thiệt hại hơn cho nước Mỹ chẳng hạn như là các vấn đề về phụ nữ,

gia đình, giàu nghèo. Tuy nhiên những vấn đề mà quan điểm của Mỹ khác biệt với các nước khác chẳng hạn như kiểm soát súng đạn, tử hình hay là thái độ cứng rắn hơn với nhập cư sau vụ 11/9 đã vấp phải những phản đối làm ảnh hưởng đến sức mạnh mềm của nước này.

Một trong những việc làm suy giảm sức mạnh mềm là thái độ trong tuyên bố chống chủ nghĩa khủng bố. Hay những lời chỉ trích cho rằng áp đặt những chính sách của mình vào các nước yếu thế khác để có được sự đồng thuận, hay các chỉ trích về tư tưởng bảo thủ của Mỹ của chính quyền Bush. Mặc dù, ông Bush đã có nhận định chính xác về những lý tưởng Mỹ là một dấu hiệu hy vọng cho các nước khác trên thế giới, tuy nhiên, trong việc sắp xếp các chính sách đã làm thất vọng các quốc gia bạn bè trên thế giới mà còn làm cùn đi những vũ khí chống lại chủ nghĩa khủng bố.

### **Chính sách đối ngoại – bản chất và phong cách.**

Có thể nói chính sách đối ngoại là một yếu tố quan trọng đối với các quốc gia theo đuổi lợi ích, ngay cả Mỹ các giá trị cũng thể hiện qua chính sách đối ngoại. sức mạnh mềm là khả năng huy động sự hợp tác từ những người khác nhiều hơn là chi phí mua chuộc nên sức mạnh mềm phụ thuộc vào tầm nhìn mục tiêu của Mỹ.

Các giá trị quan trọng có nhiều khả năng hấp dẫn hơn nhờ vào các giá trị được chia sẻ, chẳng hạn như kế hoạch Marshall, người châu Âu đã vui vẻ đón nhận các giá trị này. Và các giá trị này còn phụ thuộc vào sự tương đồng đáng kể văn hóa giữa Mỹ và Âu.

Trong thế kỷ 21, Mỹ có lợi ích trong việc duy trì một mức độ trật tự thế giới nhất định vì vậy có những tác động tới các chính phủ và các tổ chức thế giới về các vấn đề chung chẳng hạn như chủ nghĩa khủng bố, buôn bán vũ khí,... cũng như là cân bằng thị trường bằng hàng hóa công để có thể tiếp cận các quốc gia khác.

Khi thúc đẩy phát triển hàng hóa công, Mỹ hưởng lợi nhiều hơn và gia tăng sức mạnh mềm với vai trò là quốc gia chủ chốt cung cấp hàng hóa. Tuy nhiên, viện trợ nước ngoài của Mỹ rất thấp chỉ chiếm 0,1% GDP, các biện pháp hỗ trợ nước nghèo chưa thật sự hiệu quả.

Chính sách đối ngoại giúp mang lại sức mạnh mềm khi thúc đẩy các giá trị được chia sẻ rộng rãi như dân chủ và nhân quyền, đây là những mục tiêu chính trong chính sách đối ngoại đối với các nước khác.

Những người thuộc phái tân bảo thủ đã đúng khi cho rằng một trật tự thế giới như vậy có thể là một hàng hóa toàn cầu, nhưng họ sai khi những quan điểm có thể làm ảnh

hưởng người khác. Quyền lực mềm của Mỹ phụ thuộc không chỉ vào kết quả mà còn là đối tượng tham vấn và người ra quyết định.

Các nước phản nản về chủ nghĩa đơn phương trong chính sách đối ngoại của Mỹ, tuy nhiên, vấn đề này đã xuất hiện từ lâu và không chỉ là từ phía Hoa Kỳ. Tuy nhiên, những người chủ nghĩa đơn phương lại ủng hộ, đối với họ chủ nghĩa đa phương “nhấn chìm ý chí của nước Mỹ vào một hồ các quyết định tập thể”, thái độ “ngao mạn” không phải là vấn đề đối với Mỹ mà ở chỗ “sự thật không thể thoát ly về quyền lực của nước Mỹ tồn tại dưới nhiều dạng khác nhau”

Tuy nhiên cách tiếp cận này vẫn chưa thật sự thuyết phục đối với các nước khác, bản chất của sức mạnh mềm chính là sự hấp dẫn người khác dựa trên các giá trị chia sẻ, sự công bằng cũng như là trách nhiệm của những nước khác dựa trên những giá trị chia sẻ.

Các ủng hộ đơn phương không thể dung hòa với lợi ích của bối cảnh ngày này ngay cả khi những cách tiếp cận trong những vấn đề an ninh cũng đã làm cho sức mạnh mềm suy yếu. Cuộc đấu tranh giữa những người theo chủ nghĩa đơn phương và đa phương trong quốc hội Mỹ đã tạo nên tình trạng phân lập trong chính sách đối ngoại của Mỹ.

Những người khác được quyền nêu quan điểm cũng làm cho các mục tiêu của Mỹ thay đổi và dễ chấp nhận hơn với người khác, chủ nghĩa đa phương giúp hợp pháp hóa quyền lực của Mỹ nhưng việc lưu tâm tới bạn bè đồng minh cũng giúp định hình các chính sách của nước này và những người chủ nghĩa đơn phương mới cảm thấy rằng những chi phí đó lớn hơn các lợi ích về sức mạnh mềm mà Mỹ có thể thu được.

Công chúng Mỹ ủng hộ sự ham gia của Mỹ vào các thể chế đa phương và đánh giá cao tính hợp pháp mà việc tham gia này mang lại cho chính sách đối ngoại của Mỹ, các cuộc thăm dò dư luận chỉ ra một cách nhất quán rằng sự ủng hộ của công luận đối với các hành động quân sự đạt mức cao nhất nếu Mỹ nhận được sự hậu thuẫn của Hội đồng bảo an, chủ nghĩa đơn phương hầu hết không khiến người dân hài lòng,

Không phải các hành động đa phương là tốt, xu hướng chung ủng hộ chủ nghĩa đa phương không nhất thiết phải là một hàn chế đối với hành động của Mỹ. các hành động đơn phương theo đuổi các hàng hóa công cũng có thể chia sẻ rộng rãi của mục đích đôi khi giúp biện minh cho phương tiện trong việc hợp pháp hóa hành vi. Bất kể chiến thuật nào được sử dụng, phong cách cũng là vấn đề và khiêm tốn là một khía cạnh quan trọng của phong cách chính sách đối ngoại.

Cho dù thực tế sức mạnh của Mỹ khiến Mỹ cần đảm đương vai trò lãnh đạo và có thể trở thành một đối tượng bị khinh ghét cũng như được ngưỡng mộ thì cả nội dung lẫn phong cách chính sách đối ngoại Hoa Kỳ cũng có thể tạo khác biệt về hình ảnh và uy tín.

Hình ảnh về sức hấp dẫn ủa Mỹ đối với các quốc gia khác pha trộn nhiều ý tưởng và thái độ khác nhau, chúng phụ thuộc vào văn hóa, giá trị và chính sách đối ngoại. qua thời gian ba nguồn này tạo thành sức mạnh mềm khả năng đạt được những kết quả mà nước Mỹ mong muốn bằng cách lôi cuốn hơn là cưỡng ép.

## **Phụ lục 2: Timeline nghiên cứu: sức mạnh mềm của Trung Quốc tác động đến Campuchia và Philippines.**

### **- Đối với Campuchia – Trung Quốc.**

Timeline Campuchia.

1. Năm 2009 Viện Khổng Tử do chính phủ Trung Quốc tài trợ đã mở cửa tại Phnom Penh
2. Năm 2011, Trung Quốc là nguồn đầu tư nước ngoài, gấp 10 lần so với Mỹ
3. Năm 2011 Quan hệ thương mại giữa Campuchia và Trung Quốc tăng gấp 3 lần từ 791 đến 2,5 tỷ USD
4. tháng 12/2012, Trung Quốc và Campuchia đã tuyên bố nâng tầm quan hệ trở thành
5. Năm 2013 Huseen trở thành thủ tướng Campuchia
6. 6/2013 đã có 13 chi nhánh Viện Khổng Tử trên 13 tỉnh thành
7. tháng 6/2016 khi đã gần đưa ra những tuyên bố chung tại Biển Đông
8. trong nửa đầu năm 2016, Những khoản viện trợ kinh tế và hợp tác theo thống kê chính thức, thương mại giữa Trung Quốc và Campuchia đạt 2,34 tỷ USD
9. tháng 9 năm 2016 Hiệp định thương mại song phương giữa hai nước lại càng có lý do để Trung Quốc can thiệp ảnh hưởng đến chính trị của Campuchia nhằm đầu tư lĩnh vực bao gồm các hoạt động xúc tiến thương mại
10. Tháng 10/2016, Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình thăm Campuchia. Trong khuôn khổ chuyến thăm, tổng cộng có 31 văn kiện hợp tác
  - Hợp tác BRI: năm 2017: xây dựng hai cơ sở hạ tầng mới Đường cao tốc Phnom Penh-Sihanoukville, chi phí 1,9 tỷ USD
11. Trong 2 năm (2016-2017), Trung Quốc và Campuchia đã ký hơn 30 thỏa thuận hợp tác song phương

12. tháng 1-2018, hai nước cũng đã ký kết đến 19 văn kiện hợp tác.
  13. tháng 1-2019, Chuyến đi của Thủ tướng Campuchia Hun Se tiếp tục cơ hội tăng cường hợp tác song phương
- **Đối với trường hợp của Philippines – Trung Quốc**

#### Thời kỳ tổng thống Aquino III

1. Vào tháng 10 năm 2006, Tại Philippines Trung Quốc hiện có hai Viện Khổng tử ở Đại học Philippines và Đại học Ateneo de Manila được thành lập vào tháng 10 năm 2006.
2. Tháng 6 năm 2010: , chính quyền Aquino đã có những chính sách nhằm cân bằng sự mở rộng hàng hải của Trung Quốc.
3. Tháng 7 năm 2012, Bộ trưởng Quốc phòng Nhật Bản Satoshi Morimoto và người đồng cấp Philippines đã kí kết một Hiệp định song phương về An ninh hàng hải và Thủ tướng Abe tháng 6 năm 2015 để thúc đẩy những nguyên tắc, mục tiêu vì hòa bình, an ninh khu vực.
4. Năm 2013 Philippines đã trình khiếu nại về ứng xử, yêu sách “đường chín đoạn” của Trung Quốc ở biển Đông.
5. Ngày 28 tháng 4 năm 2014, Philippines và Hoa Kỳ đã ký kết thỏa thuận Nâng cao hợp tác Quốc phòng (EDCA) đây là một thỏa thuận nhằm tăng tính gắn kết và nâng cao tính chất an ninh từ Hiệp ước Phòng thủ vào năm 1951
6. Ngày 9 tháng 5 năm 2016 chính phủ cải tổ hàng loạt chính sách ngoại giao hướng về Trung Quốc.
7. Năm 2015, chính phủ Philippines tuyên bố rằng đã từ bỏ nỗ lực tham gia Đối tác xuyên Đại Tây Dương để chuyển sang tham gia Ngân hàng Đầu tư Hạ tầng Châu Á (AIIB).
8. Năm 2016 ông Rodrigo Duterte nhậm chức Tổng thống

#### Thời kỳ tổng Thống Duterte.

1. Tháng 11/2012: Tập Cận Bình trở thành chủ tịch nước.
2. Năm 2013: học thuyết “giấc mộng Trung Hoa” được chủ tịch TCB giới thiệu kèm theo sáng kiến vành đai và con đường.
3. Tháng 10/2013: chủ tịch Tập Cận Bình nhấn mạnh tầm quan trọng của các nước xung quanh trung quốc đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được tham vọng bá quyền.
4. Năm 2016, Duterte ký 24 thỏa thuận hợp tác, các thỏa thuận công ty trị giá 15 tỷ, và cho vay 9 tỷ.
5. Năm 2016, tranh chấp Vụ trọng tài biển Đông gây ra căng thẳng giữa hai nước.

6. 10/ 2017, Trung Quốc và Philippines đã đồng ý về khoản vay 9 tỷ đô la Mỹ cho Đường sắt quốc gia Philippine Express của Bicol.
7. ngày 12 tháng 9 năm 2016, Tổng thống Duterte tuyên bố Lực lượng đặc biệt Mỹ hoạt động ở Mindanao phải rời khỏi khu vực.
8. Tháng 11 năm 2018, Philippines đã chính thức tuyên bố hợp tác với BRI
9. Năm 2018: Chương trình hợp tác “Wow Trung Quốc” phát sóng trên đài địa phương.
10. Năm 2019 của Trung tâm Nghiên cứu Pew, quan điểm của công chúng về Trung.

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT**

**ĐỀ TÀI KHOA HỌC SINH VIÊN NĂM 2021**

**ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NỢ CÔNG VÀ  
TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM**

Thuộc nhóm ngành khoa học: Kinh tế - Quản trị kinh doanh

**Lâm Đồng, tháng 6/2021**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT  
ĐỀ TÀI KHOA HỌC SINH VIÊN NĂM 2021**

**ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NỢ CÔNG VÀ  
TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM**

Thuộc nhóm ngành khoa học: Kinh tế - Quản trị kinh doanh

**Sinh viên thực hiện:**

- ❖ Lê Thị Tú Anh (Chủ Nhiệm đề tài). Giới tính: Nữ. Dân tộc: Kinh.
- ❖ Trần Thị Ánh Vân. Giới tính: Nữ. Dân tộc: Kinh.
- ❖ Đỗ Thị Thương. Giới tính: Nữ. Dân tộc: Kinh.
- ❖ Trần Ngọc Hoàng Nhã. Giới tính: Nữ. Dân tộc: Kinh.

**Lớp/ Khoa:** Lớp KTK43/ Khoa KT-QTKD

**Năm thứ:** ... /**Số năm đào tạo:** 2/4

**Ngành học:** Kế toán

**Người hướng dẫn:** TS. Trần Nhật Thiện

**Lâm Đồng, tháng 6/2021**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU.....</b>	<b>1</b>
<b>CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU.....</b>	<b>4</b>
Tóm tắt chương 1 .....	8
<b>CHƯƠNG 2: DỮ LIỆU VÀ MÔ HÌNH HỒI QUY.....</b>	<b>9</b>
2.1. Dữ liệu nghiên cứu.....	9
2.2. Mô hình hồi quy.....	12
Tóm tắt chương 2 .....	16
<b>CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH.....</b>	<b>17</b>
3.1. Kết quả nghiên cứu .....	17
3.2. Hàm ý chính sách.....	21
Tóm tắt chương 3 .....	23
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>24</b>

**BÁO CÁO TỔNG KẾT**  
**ĐỀ TÀI KHOA HỌC SINH VIÊN NĂM 2020**

**ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NỢ CÔNG VÀ**  
**TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM**

**Tóm tắt :** *Nghiên cứu tìm hiểu vai trò của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế. Bài nghiên cứu cũng đánh giá tác động của nợ công lên tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thông qua phương pháp phân tích mô hình hồi quy bằng phần mềm STATA với dữ liệu bảng của 73 quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Kết quả của đề tài nghiên cứu cho thấy nợ công có tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế kể cả quy mô và tốc độ gia tăng. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra tác động tích cực của nợ công đến các biến số vĩ mô quan trọng của nền kinh tế như lạm phát và xuất khẩu ròng.*

Từ khóa : nợ công, tăng trưởng kinh tế.

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Danh mục các quốc gia được sử dụng trong mẫu phân tích

Bảng 2. Các biến sử dụng trong mô hình hồi quy

Bảng 3.1. Kết quả phân tích hồi quy chưa thực hiện fixed effect

Bảng 3.2. Kết quả phân tích hồi quy thực hiện fixed effect

Bảng 3.3. Kết quả phân tích hồi quy thực hiện robust

Bảng 3.4. Kết quả phân tích hồi quy với furthertest

**THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI**

**1. Thông tin chung:**

- Tên đề tài: Đánh giá thực trạng nợ công và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam
- Sinh viên thực hiện:

STT	Họ và Tên	MSSV	Lớp	Khoa	Năm thứ
1	Lê Thị Tú Anh	1911764	KTK43	KT-QTKD	2
2	Trần Ngọc Hoàng Nhã	1911828	KTK43	KT-QTKD	2
3	Đỗ Thị Thương	1911874	KTK43	KT-QTKD	2
4	Trần Thị Ánh Vân	1911907	KTK43	KT-QTKD	2

- Người hướng dẫn: TS. Trần Nhật Thiện

**2. Mục tiêu đề tài:**

- Đánh giá thực trạng về nợ công của Việt Nam;
- Đánh giá thực trạng về nợ công đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam;
- Đề xuất các giải pháp, khuyến nghị, và hàm ý chính sách

**3. Tính mới và sáng tạo:**

Bài nghiên cứu biết áp dụng phương pháp phân tích mô hình hồi quy bằng phần mềm STATA với dữ liệu bảng của 73 quốc gia trên thế giới trong đó có cả Việt Nam

**4. Kết quả nghiên cứu:**

Kết quả của đề tài nghiên cứu cho thấy nợ công có tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế kể cả quy mô và tốc độ gia tăng. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra tác động tích cực của nợ công đến các biến số vĩ mô quan trọng của nền kinh tế như lạm phát và xuất khẩu ròng.

**5. Đóng góp về mặt kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng và khả năng áp dụng của đề tài:**

Nghiên cứu sẽ cung cấp bổ sung dữ liệu cho nhà trường, đóng góp nguồn kiến thức cho các cá nhân tổ chức nghiên cứu cũng như cho mọi người trong cộng đồng xã hội. Triển vọng cao hơn nữa, kết quả nghiên cứu là tiền đề tiềm năng cho những nghiên cứu sâu rộng hơn trong tương lai, đóng góp và lược sử nghiên cứu ngành kinh tế tài chính.

**6. Công bố khoa học của sinh viên từ kết quả nghiên cứu của đề tài (*ghi rõ tên tạp chí nếu có*) hoặc nhận xét, đánh giá của cơ sở đã áp dụng các kết quả nghiên cứu (*nếu có*):**

Ngày      tháng      năm

**Sinh viên chịu trách nhiệm chính**

**thực hiện đề tài**

*(ký, họ và tên)*

Lê Thị Tú Anh

**Nhận xét của người hướng dẫn về những đóng góp khoa học của sinh viên thực hiện đề tài** (*phần này do người hướng dẫn ghi*):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày      tháng      năm

**Xác nhận của trường đại học**

*(ký tên và đóng dấu)*

**Người hướng dẫn**

*(ký, họ và tên)*

Trần Nhật Thiện

**THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN**  
**CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH THỰC HIỆN ĐỀ TÀI**

**I. SƠ LƯỢC VỀ SINH VIÊN:**

Họ và tên: Lê Thị Tú Anh

Sinh ngày: 19 tháng 01 năm 2001

Nơi sinh: Thanh Mai – Thanh Chương – Nghệ An

Lớp: Kế toán. Khóa: 43

Khoa: Kinh tế - Quản trị kinh doanh

Địa chỉ liên hệ: Lữ Gia, p.9, tp. Đà Lạt

Điện thoại: 0336907037. Email: 1911764@dlu.edu.vn



**II. QUÁ TRÌNH HỌC TẬP** (kê khai thành tích của sinh viên từ năm thứ 1 đến năm đang học):

**\* Năm thứ 1:**

Ngành học: Kế toán. Khoa: Kinh tế - Quản trị kinh doanh

Kết quả xếp loại học tập: Giỏi

Sơ lược thành tích: Điểm trung bình tích lũy của năm thứ nhất cả HK01 và HK02 hệ 10 đạt 8.02, hệ 4 đạt 3.24

**\* Năm thứ 2:**

Ngành học: Kế toán. Khoa: Kinh tế - Quản trị kinh doanh

Kết quả xếp loại học tập: Giỏi

Sơ lược thành tích: Điểm trung bình tích lũy của HK03 hệ 10 đạt 8.13, hệ 4 đạt 3.3

Ngày tháng năm 2020

**Xác nhận của trường đại học**

*(ký tên và đóng dấu)*

**Sinh viên chịu trách nhiệm chính**

**thực hiện đề tài**

*(ký, họ và tên)*

# MỞ ĐẦU

## Tổng quan tình hình nghiên cứu

Tăng trưởng kinh tế là mục tiêu chính yếu của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Để theo đuổi mục tiêu này các nước luôn tìm mọi cách tối ưu hóa tất cả các nguồn lực của mình, tận dụng mọi nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, trong đó nguồn vốn bằng cách thức vay nợ từ khu vực công cả bên trong và cả bên ngoài quốc gia là chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn đầu tư. Hiện nay, việc tiếp cận các nguồn vốn vay nợ, đặc biệt là vay nợ nước ngoài không bị rào cản nhiều bởi vì việc hội nhập quốc tế đang ngày càng phát triển sâu rộng.

Trong những năm qua, tỷ lệ nợ trên tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của nhiều quốc gia có xu hướng không ngừng tăng lên, bao gồm cả các nước phát triển và đang phát triển. Theo World Bank (WB) (2007), những quốc gia có thu nhập cao thì tỷ lệ nợ trên GDP càng cao, khoảng 70%, số liệu được WB tổng hợp năm 2015. Cũng theo WB, từ năm 2007 đến năm 2017, hơn một nửa các nền kinh tế phát triển và nền kinh tế mới nổi có dư nợ tăng khoảng 10%, đồng thời thâm hụt ngân sách cũng tăng theo. Các nguồn vay nợ để kích cầu chiếm khoảng 5% GDP toàn cầu vào năm 2009. Trong khi đó cũng cùng thời điểm này các nền kinh tế có thu nhập trung bình và thấp có tỷ lệ nợ công trên GDP thấp hơn các nước có thu nhập cao, con số này là khoảng từ 40% đến 45% .

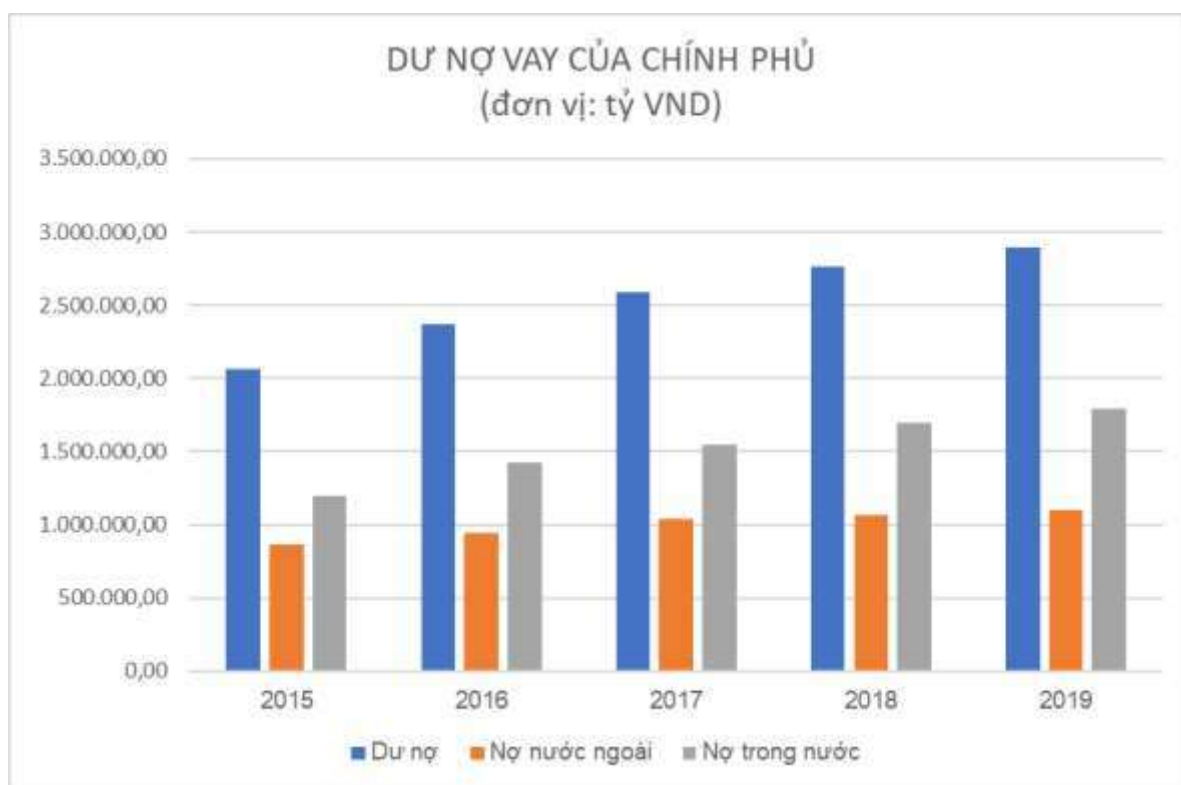
Tuy nhiên, vai trò của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế vẫn là đề tài được tranh luận rất nhiều từ nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách cũng như chính phủ của các nước trên thế giới. Trong đó có những quan điểm và kết quả tranh luận như sau : (i) Nợ công thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ; (ii) Nợ công vừa có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vừa kìm hãm, gây hại cho tăng trưởng và phát triển kinh tế ; (iii) Nợ công kìm hãm tăng trưởng kinh tế.

Tất cả những tranh luận nêu trên đều nhằm có những cách nhìn và cách phân tích sâu rộng về vai trò của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế. Trong phạm vi bài nghiên cứu này, nhóm tác giả thực hiện một nghiên cứu giản đơn nợ công có tác động tích cực đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế trong ngữ cảnh Việt Nam từ việc quan sát nợ công và tăng trưởng kinh tế của các quốc gia trên thế giới.

## Lý do chọn đề tài

Đối với Việt Nam, giai đoạn 2015 – 2019 nợ công có chuyển biến tăng lên, dư nợ công tăng từ mức 94,319.23 triệu USD (2,064,645.62 tỷ VND) năm 2015 lên 125,215.30 triệu USD (2,897,857,78 tỷ VND) năm 2019. Qua số liệu thống kê cho thấy cụ thể là năm 2016 so với năm 2015 tăng lên 13,171.26 triệu USD (308,529.45 tỷ VND); năm 2017 so với 2016 tăng lên 7,754.78 triệu USD (214, 196.50 tỷ VND); năm 2018 so với 2017 tăng 6,498.15 triệu USD (179,857.55 tỷ VND); năm 2019 so với 2018 tăng 3,471.88 triệu USD (130,628.66 tỷ VND). Điều đáng lo ngại, là con số vay nợ ngày một tăng dẫn đến nghĩa vụ trả nợ công đang tăng lên nhanh chóng. Theo số liệu ngân sách trong giai đoạn này cho thấy việc vay nợ nhằm bù đắp bội chi ngân sách, chi thường xuyên ngày càng tăng lên. Kết quả là, tỷ lệ nợ công so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) từ 61,0% năm 2015 đã giảm về mức 55% năm 2019. Cùng với số liệu thống kê cụ thể là năm 2016 so với năm 2015 có tăng lên và đạt mức 63,7%, nhưng trở về sau đã giảm dần qua các năm là năm 2017 đạt 61,4% và năm 2018 đạt 53,8%. Với mục tiêu là tỉ lệ nợ công/GDP qua từng năm đều nhỏ hơn hoặc bằng 65% thì các kết quả đều đạt được như mong muốn.

Biểu đồ 0.1. Sự tăng trưởng dư nợ vay của chính phủ



Nguồn : Tổng hợp từ Bảng tin nợ công số 10 Bộ Tài Chính 2020.

Từ những phân tích cơ bản nêu trên, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu cơ bản vai trò của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam với tên đề tài như sau **«Đánh giá thực trạng nợ công và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam»**

### **Mục tiêu đề tài**

Đề tài thực hiện với 03 câu hỏi nghiên cứu như sau :

- Đánh giá thực trạng về nợ công của Việt Nam;
- Đánh giá thực trạng về nợ công đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam;
- Đề xuất các giải pháp, khuyến nghị, và hàm ý chính sách.

### **Phương pháp nghiên cứu**

Với lý do thu thập số liệu từ Việt Nam rất khó khăn, vì trong phạm vi thời gian nghiên cứu ngắn và nguồn tài chính cho thu thập số liệu không cho phép, nên đề tài chỉ sử dụng số liệu thứ cấp từ WB của 72 nước. Sau đó đề tài tìm hiểu tác động của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế bằng phân tích hồi quy, sử dụng phần mềm STATA.

### **Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Với phương pháp nghiên cứu nêu trên, đề tài này nghiên cứu nợ công và tăng trưởng kinh tế của 73 nước. Từ đó trình bày các hàm ý quản trị cho nền kinh tế Việt Nam.

# CHƯƠNG 1

## TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Do hệ quả của cuộc khủng hoảng tài chính, điển hình như cuộc khủng hoảng ở Mỹ năm 2007, nhiều nền kinh tế lớn nhỏ trên thế giới ngày nay đang phải đối mặt với tỷ lệ nợ công trên tổng sản phẩm quốc nội (GDP) cao. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do thâm hụt ngân sách cao do nguồn thu từ thuế giảm và chi tiêu công tăng. Nhiều quốc gia ít nhiều trải qua suy thoái sâu sắc cùng với tỷ lệ thất nghiệp cao và sản lượng nền kinh tế thấp. GDP của nhiều nền kinh tế trên thế giới đã giảm mạnh. Nền kinh tế nhiều quốc gia cả quốc gia phát triển và đang phát triển đã bị ảnh hưởng và nhiều chính phủ đã phản ứng bằng các chính sách tài khóa mở rộng và bằng cách hỗ trợ các ngân hàng gặp khó khăn. Tất cả các biện pháp và công cụ đó đều tốn kém và chủ yếu được tài trợ bởi hoạt động công và nợ công là nguồn lực chính để khắc phục những khó khăn này (Fincke and Greiner 2015).

Do mối liên hệ kinh tế chặt chẽ trong nền kinh tế hội nhập quốc tế, nên những cuộc khủng hoảng kinh tế đã ảnh hưởng đến nhiều quốc gia trên toàn thế giới, không chỉ châu Âu và các nền kinh tế công nghiệp phát triển khác bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng trong số đó có nhiều nền kinh tế thị trường mới nổi. Cũng theo Fincke and Greiner (2015) các quốc gia thuộc nhóm các nền kinh tế mới nổi có nhiều tham vọng được đặc trưng bởi tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong vài thập kỷ qua. Do đó, trong thời kỳ thâm hụt công cao và tỷ lệ nợ công trên GDP ngày càng tăng, câu hỏi trọng tâm là mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế và hai yếu tố này tương tác như thế nào trong các nền kinh tế thị trường mới nổi với mô hình tăng trưởng đặc trưng của chúng.

Fincke and Greiner (2015) cho rằng về mặt lý thuyết, có hai quan điểm chung là thâm hụt ngân sách và nợ công đều ảnh hưởng đến việc phân bổ nguồn lực của nền kinh tế và tăng trưởng kinh tế. Một mặt, cách tiếp cận của John Maynard Keynes theo đó thâm hụt ngân sách làm tăng chi tiêu công và do đó, tổng cầu có tác động ổn định, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Mặt khác, quan điểm tân cổ điển cho rằng nợ công chèn ép đầu tư và do đó dẫn đến tăng trưởng kinh tế nhỏ hơn, ít nhất là về lâu dài khi các nền kinh tế đã đạt được con đường tăng trưởng cân bằng. Trong khi học thuyết Keynes

thay vì nhìn nhận ngắn hạn, các mô hình tân cổ điển nhằm giải thích sự phát triển của các nền kinh tế trong trung và dài hạn.

John Maynard Keynes, bằng những giả định về sự lạc quan của các nhà đầu tư khi chính phủ gia tăng chi tiêu công, chi tiêu đầu tư, cũng cho rằng tầm quan trọng của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế khi mà nợ công được duy trì ở mức hợp lý và nợ công làm tăng thêm nguồn lực cho chính phủ; tức là một mức ngưỡng của nợ mà ở đó nợ công sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Quan điểm truyền thống này hoàn toàn phù hợp với thực trạng của các nước đang phát triển khi mà các nước này cần một lượng vốn lớn nhưng phải được huy động nhanh chóng. Nguồn vốn này sẽ giúp chính phủ thực hiện chi tiêu công như phát triển cơ sở hạ tầng quốc gia qua đó làm gia tăng năng lực cho nền kinh tế. Thông qua việc huy động nợ công trong nước sẽ tận dụng được nguồn vốn nhàn rỗi trong công chúng; trong khi đó vay nợ nước ngoài sẽ nhanh chóng có nguồn vốn lớn để cung cấp cho khu vực công lẫn khu vực tư.

Bên cạnh đó khi chính phủ vay nợ sẽ bù đắp cho thâm hụt ngân sách, qua đó thực hiện được những mục tiêu của chính phủ thông qua chính sách tài khóa, giảm bớt nguồn thu từ thuế để kích thích phát triển kinh tế; trong ngắn hạn sẽ làm tiêu dùng, tăng tổng cầu hàng hóa, dịch vụ, tăng việc làm và ổn định lạm phát trong nền kinh tế. Theo Eisner (1992) chỉ ra rằng nếu tỷ lệ công trên GDP được duy trì ở mức tốc độ tăng nợ công không vượt qua tốc độ tăng trưởng GDP thì nợ công sẽ tác động tích cực và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua việc tác động tích cực lên lao động, tiêu dùng, đầu tư. Những nghiên cứu của Aschauer (1989); Eisner (1992); Khng (1997) cùng với nhận định nêu trên.

Theo kết quả nghiên cứu của Barth, Iden et al. (1986) chỉ ra rằng khi lãi suất trung bình của các khoản vay từ nợ công của chính phủ nhỏ tốc độ tăng trưởng kinh tế thì nợ công được xem là tài sản ròng của quốc gia, và lúc này chính phủ không cần quá tập trung vào việc sử dụng công cụ thuế để điều tiết nền kinh tế. Nhìn ở góc cạnh khác, Elmendorf and Mankiw (1999) thì nợ công có tác động đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn, thông qua việc nợ công sẽ bù đắp cho thâm hụt ngân sách và nợ công là nguồn năng lượng cho việc tăng tổng cầu của nền kinh tế. Tuy nhiên theo Elmendorf và Mankiw thì nợ công có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế do áp lực về nợ công cho nền kinh tế trong dài hạn.

Một phân tích của Reinhart and Rogoff (2009), đã tìm ra ngưỡng nợ công so với GDP là khoảng 90%, vượt quá mức đó mối quan hệ giữa nợ và tăng trưởng trở nên tiêu cực. Các nghiên cứu khác hỗ trợ kết quả đó và phát hiện mối quan hệ hình chữ U ngược giữa nợ và tăng trưởng. Theo đó Checherita-Westphal and Rother (2012), bằng nghiên cứu thực nghiệm trên 12 quốc gia châu Âu trong giai đoạn 1970-2010, cho thấy nợ công có tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế trong dài hạn khi tỷ lệ nợ công trên GDP là khoảng 90%. Nhưng khi tỷ lệ nợ trên GDP nằm trong khoảng từ 70% đến 80% thì nợ công lại có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Đối với cả các trường hợp, các tác giả này nhận thấy mối quan hệ hình chữ U ngược giữa nợ và tăng trưởng, với ngưỡng nợ công là 70-80% GDP. Dreger and Reimers (2013) nghiên cứu ảnh hưởng của tỷ lệ nợ đến tốc độ tăng trưởng GDP thực tế của các thành viên khu vực đồng Euro và các nền kinh tế châu Âu không thuộc khu vực đồng Euro. Họ phân biệt giữa trạng thái nợ bền vững và không bền vững và họ phát hiện ra ảnh hưởng tiêu cực của tỷ lệ nợ đối với tăng trưởng kinh tế.

Bên cạnh những nghiên cứu tìm ra được mối quan hệ dương giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế thì cũng có không ít nghiên cứu đã cho thấy mối quan hệ nghịch chiều giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế. Kumar and Woo (2010) áp dụng phương pháp hồi quy tăng trưởng với tốc độ tăng trưởng 5 năm và cho thấy rằng có mối quan hệ nghịch biến giữa tỷ lệ nợ trên GDP ở thời điểm đầu kỳ và tốc độ tăng trưởng sau đó. Họ cũng ước tính mối quan hệ giữa thâm hụt công và tăng trưởng kinh tế và phát hiện ra mối tương quan nghịch. Ngoài ra, họ còn phát hiện sự phi tuyến tính trong mối quan hệ giữa thâm hụt và tỷ lệ nợ và tốc độ tăng trưởng. Panizza and Presbitero (2013) cho thấy rằng các ngưỡng và nói một cách tổng quát hơn, cho thấy mối quan hệ không đơn điệu giữa nợ và tăng trưởng, nhạy cảm với những thay đổi trong phạm vi dữ liệu và các kỹ thuật thực nghiệm được áp dụng. Do đó, họ đề nghị phải tính đến sự không đồng nhất giữa các quốc gia một cách rõ ràng. Tuy vậy, trong phạm vi của đề tài này sẽ tập trung vào tác động tiêu cực của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế, mà đề tài tập trung vào tác động tích cực của nợ công và tăng trưởng kinh tế.

Những năm gần đây, Teles and Mussolini (2014) sử dụng một mô hình liên quan đến các thế hệ và tăng trưởng nội sinh để chứng minh mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế. Qua nghiên cứu này họ đã chứng minh nợ công có tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế khi mà chi tiêu công của chính phủ phải hợp lý và

hiệu quả thông qua các kênh như đầu tư công, tiết kiệm tư nhân, lãi suất thực của quốc gia trong dài hạn và qua yếu tố năng suất tổng hợp (TFP). Tuy nhiên, tác động của nợ công lên tăng trưởng cũng sẽ có tác động tiêu cực khi mà chính phủ phải áp lực trong việc tăng thuế và giảm đầu tư.

Trong khi đó, đối với các nền kinh tế đang phát triển, ngưỡng tỷ lệ nợ trên GDP tương ứng là khoảng 40% (Pattillo, Poirson et al. 2002, Kumar and Woo 2010). Như vậy, theo những nghiên cứu nêu trên thì nợ công tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế khi tồn tại một ngưỡng của tỷ lệ nợ trên GDP tùy thuộc vào đặc điểm, cơ chế của các quốc gia, các nhóm quốc gia; tùy thuộc vào sự khác nhau về không gian và thời gian nghiên cứu. Quan điểm này cũng trùng với kết quả của Tran (2020) trong nghiên cứu vai trò của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế và sự thất thoát vốn.

Tại Việt Nam, Vo và Nguyen (2017) sử dụng phương pháp ARDL (Auto Regressive Distributed Lag) và nghiên cứu số liệu Việt Nam giai đoạn 1986 – 2013, kết quả cho thấy nợ công có tác động dương đến tăng trưởng kinh tế, cụ thể nếu giả sử các yếu tố khác không đổi, khi nợ công tăng 1% thì một năm sau GDP sẽ tăng trung bình 0,26%. Mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế đã được thảo luận kỹ lưỡng trong bối cảnh quốc gia cũng như trong từng quốc gia trong rất nhiều nghiên cứu. Tuy nhiên, tài liệu về mối liên hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh Việt Nam còn rất hạn chế.

Như vậy, phần lớn các nghiên cứu sự tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế để tìm tỷ lệ nợ công trên GDP ở ngưỡng nào, sự tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế thông qua những kênh nào, để từ đó có những hàm ý chính sách trong việc quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn từ nợ công, để điều tiết ngân sách quốc gia cùng các biến số vĩ mô khác, và sử dụng các chính sách tài khóa phù hợp với từng thời kỳ phát triển của một quốc gia, với mục đích cuối cùng là tăng trưởng kinh tế.

## Tóm tắt chương 1

Nội dung của chương này cho thấy nợ công là một phần quan trọng và không thể thiếu trong tài chính và phát triển kinh tế - xã hội của mỗi một quốc gia. Phần lớn các nghiên cứu sự tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế trên đều nhằm mục đích để tìm tỷ lệ nợ công trên GDP ở ngưỡng nào, sự tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế thông qua những kênh nào, để từ đó có những hàm ý chính sách trong việc quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn từ nợ công, để điều tiết ngân sách quốc gia cùng các biến số vĩ mô khác, và sử dụng các chính sách tài khóa phù hợp với từng thời kỳ phát triển của một quốc gia. Nợ công, theo Elmendorf and Mankiw (1999), có những tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn, trong khi đó tăng trưởng nợ công cũng cho thấy tác động tiêu cực trong dài hạn. Trong những năm gần đây, một số tác giả khác chứng minh rằng những tác động tiêu cực của nợ công đối với nền kinh tế có thể lớn hơn rất nhiều nếu nợ công tăng trưởng với tính không chắc chắn (Cochrane, 2011a; Cochrane, 2011b; Greiner, 2011; & Greiner, 2012). Bên cạnh đó, Baum, Checherita-Westphal, và Rother (2013); Checherita-Hampal và Rother (2012); và Afonso và Jalles (2013) chứng minh rằng trong bối cảnh của các nền kinh tế phát triển thì tỷ lệ nợ công đáng kể và có ý nghĩa nằm ở ngưỡng 90% của tỷ lệ nợ trên tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Trong khi đó ngưỡng này là khoảng 40% ở bối cảnh của các nước đang phát triển (Pattillo, Poirson et al. 2002, Kumar and Woo 2010). Mặc dù những nghiên cứu trên đã chỉ ra những tác động không rõ ràng của nợ công đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế, nợ công vẫn là một trong những kênh tài chính quan trọng cho chi tiêu của chính phủ, chi tiêu cho vốn (vật chất và đầu tư vốn con người, vốn nhân lực thông qua chi tiêu giáo dục),.... Qua đó việc nợ công tăng nhanh sẽ gây nhiều tác động cho nền kinh tế. Bài viết sẽ phân tích và đánh giá thực trạng nợ công và tăng trưởng kinh tế các nước và từ ấy rút ra mối liên hệ đối với Việt Nam.

## CHƯƠNG 2

### DỮ LIỆU VÀ MÔ HÌNH HỒI QUY

Từ những nội dung trong chương 1 về tổng quan nghiên cứu, phần lớn những nghiên cứu đã chỉ ra vai trò tích cực của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế, cụ thể nợ công có tác động dương lên tăng trưởng kinh tế. Trong chương 2, nhóm tác giả sẽ trình bày dữ liệu và mô hình hồi quy, cụ thể như sau :

#### 2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nhằm đánh giá tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế, nhóm tác giả sử dụng mẫu nghiên cứu hỗn hợp gồm 73 nước (dữ liệu cross country), dữ liệu này được thu thập từ ngân hàng thế giới World Bank (WB). Danh mục các quốc gia được thu thập để làm dữ liệu và mẫu nghiên cứu của đề tài được trình bày trong bảng 1.

Tuy nhiên, vì nhiều lý do khách quan và chủ quan cho nên nhóm tác giả cũng trình bày ở đây giới hạn của nguồn dữ liệu trong đề tài này là mẫu nghiên cứu của đề tài là hỗn hợp và không chia theo các quốc gia phát triển và các quốc gia đang phát triển.

Để đánh giá được tác động của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam, vì lý do khó khăn về thu thập dữ liệu riêng cho Việt Nam, nên nhóm tác giả đã sử dụng dữ liệu hỗn hợp của 73 quốc gia trong đó có Việt Nam để thực hiện nghiên cứu và từ đó đánh giá riêng cho Việt Nam về mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế cùng những kết luận và hàm ý chính sách cơ bản cho bối cảnh riêng của Việt Nam.

Bảng 1. Danh mục các quốc gia được sử dụng trong mẫu phân tích

<b>TT</b>	<b>Quốc gia</b>	<b>Year</b>
1	Albania	2011-2016
2	United Arab Emirates	2013
3	Australia	2003-2016
4	Azerbaijan	2008-2010
5	Bangladesh	2003
6	Bahrain	2003-2004
7	Bahamas	2006-2016
8	Bosnia and Herzegovina	2011-2012; 2016
9	Belarus	2005-2016
10	Belize	2003-2014
11	Brazil	2006-2016
12	Barbados	2005-2015
13	Bhutan	2003-2016
14	Botswana	2006-2016
15	Switzerland	2003-2016
16	Congo	2009-2010
17	Colombia	2003; 2008-2016
18	Egypt	2007
19	Spain	2003-2016
20	Ethiopia	2013
21	Micronesia	2008-2016
22	United Kingdom	2003-2016
23	Georgia	2003-2016
24	Guatemala	2003-2016
25	Hungary	2003-2016

26	Indonesia	2003; 2008-2016
27	India	2003-2013
28	Ireland	2003-2016
29	Iraq	2015-2016
30	Isle of Man	2003-2012; 2016
31	Jamaica	2003-2016
32	Jordan	2003-2014; 2016
33	Japan	2003-2016
34	Kazakhstan	2010-2016
35	Kyrgyz Republic	2014-2016
36	St. Kitts and Nevis	2003-2014
37	Korea, Dem. People's Rep.	2012-2016
38	Liberia	2011-2012
39	St. Lucia	2003-2014
40	Sri Lanka	2003-2015
41	Morocco	2005-2011
42	Moldova	2003-2016
43	Maldives	2003-2011
44	Marshall Islands	2008-2016
45	Mongolia	2003; 2006-2007; 2009
46	Mauritius	2003-2012
47	Malawi	2009-2017
48	Malaysia	2003-2016
49	Namibia	2008-2014
50	Nepal	2003-2008; 2010
51	New Zealand	2003-2016
52	Peru	2006-2016

53	Philippines	2003-2014
54	Palau	2008-2016
55	Papua New Guinea	2014-2015
56	Russian Federation	2005-2016
57	Singapore	2003-2016
58	Solomon Islands	2011-2016
59	El Salvador	2003-2016
60	San Marino	2003-2016
61	Seychelles	2008-2015
62	Thailand	2003-2015
63	Tonga	2013-2016
64	Trinidad and Tobago	2006-2007
65	Tunisia	2003-2012
66	Turkey	2008-2016
67	Ukraine	2008-2016
68	Uruguay	2003-2016
69	United States	2003-2016
70	Vietnam	2005-2008 ; 2012-2016
71	St. Vincent and the Grenadines	2003-2014
72	South Africa	2008
73	Zambia	2011-2015

Nguồn : Ngân hàng thế giới (WB)

## 2.2. Mô hình hồi quy

Nhóm tác giả dựa trên mẫu quan sát được nêu trong bảng 1, phần 2.1 và sử dụng phần mềm STATA để thực hiện hồi quy. Đề tài sử dụng cơ sở lý thuyết và các công bố đáng tin cậy để xây dựng mô hình hồi quy. Trong mô hình của đề tài này, nhóm tác giả trình bày vai trò của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế của phần lớn

các nước trên thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng thông qua mối quan hệ chặt chẽ giữa nợ công và các biến số vĩ mô (các biến kiểm soát của mô hình), cụ thể các biến kiểm soát vĩ mô cùng với nợ công trong mô hình của đề tài này là lạm phát và xuất nhập khẩu.

Nội dung này được trình bày tóm tắt qua bảng 2 sau đây:

Bảng 2. Các biến sử dụng trong mô hình hồi quy

Biến sử dụng	Giải thích biến	Các nghiên cứu trước đây	Nguồn dữ liệu
GDP	Tăng trưởng GDP hàng năm (%)	Aly and Strazicich (2000); Checherita-Westphal and Rother (2012); Asimakopoulos and Karavias (2016)	World Developing Indicators
Pd	Tổng quy mô nợ công của quốc gia, tính theo phần trăm GDP	Carner and Hansen (2004); Reinhart, Reinhart et al. (2012); Kumar and Woo (2010).	IMF
Inflation	Tỷ lệ lạm phát (%)	Presbitero (2006); Kumar và Woo (2015).	World Developing Indicators
Trade	Xuất khẩu ròng	Baum, Ma et al. (2010); Asimakopoulos and Karavias (2016).	World Developing Indicators
Year	Năm quan sát		
Country	Quốc gia quan sát		

Mục tiêu của đề tài nghiên cứu là đánh giá tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thông qua đánh giá tác động dựa trên mẫu hỗn hợp của 73 quốc gia trong đó có Việt Nam. Như vậy, mục tiêu này cũng chính là xác định mối quan hệ của nợ công và tăng trưởng kinh tế, do đó quy mô (tỷ lệ) nợ công trên GDP

(Pd) là biến giải thích của mô hình. Bên cạnh đó, để đánh giá tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế nói chung và của Việt Nam nói riêng, nghiên cứu này sử dụng thêm một số biến kiểm soát là một số chỉ tiêu vĩ mô quan trọng của nền kinh tế như lạm phát (Inflation) và Xuất khẩu ròng (Trade). Các biến kiểm soát vĩ mô này cũng có mức biến động lớn qua thời gian, do đó các biến này cũng có thể cho biết xu hướng tác động rõ ràng đối với biến tăng trưởng kinh tế (GDP), là biến phụ thuộc của mô hình.

Để phân tích mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế, cũng như đánh giá tác động của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế, nhóm tác giả chúng tôi ước lượng mô hình hồi quy sau, trong đó chúng tôi tiến hành dựa trên một phần nghiên cứu của Kumar and Woo (2010); Dreger and Reimers (2013); và Bökemeier and Greiner (2013):

$$GDP_{i,t} = \alpha + \beta_1 Pd_{i,t-1} + \beta_2 M_{i,t} + countrydum + yeardum + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Biến  $GDP_{i,t}$  trong phương trình (1) biểu thị của GDP thực tính theo thời gian của quốc gia. Biến  $Pd_{i,t-1}$  cho biết tỷ lệ nợ công trên GDP, trong khi đó vector của các biến kiểm soát được ký hiệu là  $M_{i,t}$  và  $\varepsilon_{i,t}$  là sai số của mô hình. Đồng thời trong mô hình còn có các biến giả khác là quốc gia, country và biến năm, year.

Đặc điểm kỹ thuật của mô hình nghiên cứu như trên cho phép nghiên cứu ảnh hưởng của biến giải thích ban đầu đến tăng trưởng kinh tế trong những năm tiếp theo. Các biến kiểm soát được đưa vào mô hình cũng dùng để đánh giá mối quan hệ của nợ công với các biến số vĩ mô từ đó đánh giá tác động của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế.

Ngoại thương, hay xuất khẩu ròng (Tổng giá trị xuất khẩu – tổng giá trị nhập khẩu), Trade, được đo bằng cán cân ngoại thương hay xuất khẩu ròng so với GDP, được đưa vào hồi quy vì biến này thể hiện sức khỏe của nền kinh tế thông qua việc phân bổ hiệu quả các nguồn lực, dẫn đến phát triển tiến bộ kỹ thuật và tăng cạnh tranh tại các thị trường và do đó tạo động lực, hay sự thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế (Grossman and Helpman 1991, Young 1991).

Ngoài ra, ổn định kinh tế cũng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vì nó làm giảm sự không chắc chắn và thuận lợi cho đầu tư và phát triển cũng như tăng trưởng kinh tế (Fischer 1993). Để đại diện cho sự ổn định kinh tế, mô hình của đề tài trình bày tỷ lệ lạm phát hàng năm, đó là biến *Inflation* trong mô hình. Đặc biệt, các nền kinh tế thị trường mới nổi rất dễ bị ảnh hưởng bởi các cú sốc dẫn đến lạm phát, mất giá đồng tiền của họ, do đó biến số này là một đại diện tốt cho sự ổn định ở các nền kinh tế thị trường mới nổi.

Để nghiên cứu tác động của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế trong phạm vi chung của mẫu tổng thể nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam và từ đó đánh giá tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam cùng những hàm ý chính sách cơ bản, nhóm tác giả chúng tôi dựa trên nghiên cứu của Kumar and Woo (2010); Dreger and Reimers (2013); và Bökemeier and Greiner (2013) và ước lượng dựa trên phương trình (1), cụ thể :

$$GDP_{i,t} = \alpha + \beta_1 Pd_{i,t-1} + \beta_2 Inflation_{i,t} + \beta_3 Trade_{i,t} + countrydum + yeardum + \epsilon_{i,t} \quad (2)$$

Trong mô hình hồi quy dữ liệu bảng có thể xảy ra một số vấn đề có thể làm cho các ước lượng và kiểm định hồi quy không chính xác, ví dụ như phương sai sai số thay đổi, hay vấn đề tương quan chéo, xảy ra khi phần dư của mỗi phương trình hồi quy cho từng quốc gia có sự tương quan với nhau, thường gặp với chuỗi thời gian lớn. Để khắc phục những vấn đề này, nhóm tác giả chúng tôi khắc phục những vấn đề này bằng các tùy chọn robust và fixed effect cho các biến như quốc gia (country) và năm (year).

## Tóm tắt chương 2

Nội dung của chương này nhằm đánh giá tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế, mẫu nghiên cứu hỗn hợp được sử dụng gồm 73 nước (dữ liệu cross country), dữ liệu này được thu thập từ ngân hàng thế giới World Bank (WB). Sử dụng dữ liệu hỗn hợp của 73 quốc gia trong đó có Việt Nam để thực hiện nghiên cứu và từ đó đánh giá riêng cho Việt Nam về mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế cùng những kết luận và hàm ý chính sách cơ bản cho bối cảnh riêng của Việt Nam. Đề tài sử dụng cơ sở lý thuyết và các công bố đáng tin cậy để xây dựng mô hình hồi quy. Trong mô hình của đề tài này sẽ trình bày vai trò của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế của phần lớn các nước trên thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng thông qua mối quan hệ chặt chẽ giữa nợ công và các biến số vĩ mô (các biến kiểm soát của mô hình), cụ thể các biến kiểm soát vĩ mô cùng với nợ công trong mô hình của đề tài này là lạm phát và xuất nhập khẩu. Để phân tích mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế, cũng như đánh giá tác động của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế, nhóm tác giả chúng tôi ước lượng mô hình hồi quy sau, trong đó chúng tôi tiến hành dựa trên một phần nghiên cứu của Kumar and Woo (2010), Dreger and Reimers (2013) và Bökemeier and Greiner (2013).

## CHƯƠNG 3

### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

#### 3.1. Kết quả nghiên cứu

Từ dữ liệu và phân tích hồi quy trong chương 2, đề tài có các kết quả nghiên cứu như sau :

Bảng 3.1. Kết quả phân tích hồi quy chưa thực hiện fixed effect

	(1)	(2)
	GDP	GDP
L.Pd	0.002*** (3.327)	0.001** (2.326)
L.Inflation		-5.26e+10*** (-3.409)
L.Trade		-1.06e+10*** (-4.821)
_cons	6.90e+11*** (7.078)	2.07e+12*** (6.137)
Observations	575	527
r2_a	0.026	0.106

Asterisks indicate significance at 10% (\*), 5% (\*\*), and 1% (\*\*\*)

*Nguồn: dữ liệu hồi quy bằng phần mềm STATA*

Qua bảng 3.1 nêu trên, nhóm tác giả phân tích hồi quy với 2 kịch bản và chưa thực hiện với các biến country fixed effect và year fixed effect. Trong kịch bản 1, chúng ta thấy rằng nợ công (biến Pd) có tác động dương lên tăng trưởng kinh tế (biến GDP) với mức ý nghĩa 1%. Đồng thời nợ công cũng có tác động tích cực lên các biến kiểm soát là lạm phát (Inflation) và xuất khẩu ròng (Trade) với mức ý nghĩa 5%. Tuy nhiên, với hai kịch bản nêu trên thì  $r^2$  là khá thấp. Kết quả trong bước phân tích này đảm bảo như kỳ vọng ngay khi chưa thực hiện kiểm soát.

Tiếp đến nhóm tác giả chúng tôi thực hiện phân tích hồi quy các biến nợ công cùng các biến kiểm soát tác động đến tăng trưởng kinh tế khi thực hiện với kỹ thuật fixed effect đối với các biến quốc gia (country) và biến năm (year), kết quả (xem bảng 3.2), cụ thể tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế là thuận chiều với mức ý nghĩa 1%. Bên cạnh đó, nợ công cũng có tác động dương lên tăng trưởng kinh tế với mức ý nghĩa 1%. Đặc biệt với mô hình phân tích hồi quy ở bước này, chúng ta thấy rằng  $r^2$  là cao, điều này cho thấy được độ tin cậy về dữ liệu và kết quả phân tích hồi quy.

Bảng 3.2. Kết quả phân tích hồi quy thực hiện fixed effect

	(1) GDP	(2) GDP
L.Pd	0.001*** (4.734)	0.001*** (4.496)
L.Inflation		8.01e+08 (1.304)
L.Trade		2.34e+08 (1.256)
_cons	-1.05e+11*** (-2.988)	-1.38e+11*** (-3.067)
Observations	575	527
r2_a	0.999	0.999
Asterisks indicate significance at 10% (*), 5% (**), and 1% (***)		

*Nguồn: dữ liệu hồi quy bằng phần mềm STATA*

Trong phần tiếp theo, nhóm tác giả chúng tôi thực hiện kiểm định Robust và cluster để kiểm tra hiện tượng phương sai không đồng nhất (bảng 3.3). Kết quả nợ công tác động thuận chiều lên tăng trưởng kinh tế và kể cả đối với các biến kiểm soát với mức ý nghĩa 1% và  $r^2$  ở mức 99,9%. Ở bước phân tích này, chúng ta thấy kết quả vẫn tốt và làm mạnh mô hình phân tích hồi quy.

Bảng 3.3. Kết quả phân tích hồi quy thực hiện robust

	(1) GDP	(2) GDP
L.Pd	0.001*** (4.734)	0.001*** (4.496)
L.Inflation		8.01e+08 (1.304)
L.Trade		2.34e+08 (1.256)
_cons	-1.05e+11*** (-2.988)	-1.38e+11*** (-3.067)
Observations	575	527
r2_a	0.999	0.999

Asterisks indicate significance at 10% (\*), 5% (\*\*), and 1% (\*\*\*)

*Nguồn: dữ liệu hồi quy bằng phần mềm STATA*

Phần phân tích hồi quy cuối cùng, nhóm tác giả thực hiện kiểm tra có hay không tác động ngược chiều giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế, cụ thể là có hay không tăng trưởng kinh tế tác động tăng quy mô và tốc độ tăng trưởng của nợ công. Đồng thời nhóm tác giả cũng muốn kiểm tra hiện tượng tự hồi quy hay không, cũng như kiểm tra xem có mối quan hệ phi tuyến giữa nợ công với tăng trưởng kinh tế hay không. Để thực hiện những kiểm tra này chúng tôi thực hiện *furthertest* và làm chậm đi ba năm (ba thời đoạn) giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế. Kết quả cho thấy không có hiện tượng tự hồi quy và không có tác động ngược chiều của tăng trưởng kinh tế đối với nợ công. Hơn nữa nợ công vẫn có tác động dương đến tăng trưởng kinh tế và đối với các biến kiểm soát với mức ý nghĩa 1% và  $r^2$  là 100%.

Bảng 3.4. Kết quả phân tích hồi quy với furthertest

	(1) GDP	(2) GDP	(3) GDP
L.Pd	-0.000 (-0.576)	0.000** (2.218)	0.000 (1.146)
L2.Pd	-0.000 (-0.266)		
L3.Pd	0.001*** (3.138)		
L.GDP		0.690*** (16.564)	
L.Inflation		4.82e+08* (1.675)	7.99e+08 (1.297)
L.Trade		5.71e+07 (0.714)	2.38e+08 (1.312)
L.Pd_sqr			0.000 (0.299)
cons	-5.57e+10*** (-3.754)	-2.44e+10** (-2.329)	1.38e+11*** (-3.106)
Observations	444	527	527
r2_a	1.000	1.000	0.999
Asterisks indicate significance at 10% (*), 5% (**), and 1% (***)			

Nguồn: dữ liệu hồi quy bằng phần mềm STATA

Trong bước phân tích và kiểm định này nhóm tác giả chúng tôi chưa tìm thấy mối quan hệ phi tuyến giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế. Đối với vấn đề này thì là một giới hạn của bài nghiên cứu này, bởi vì phần lớn tất cả các nghiên cứu được trình bày trong chương 1 đều tìm ra một ngưỡng của nợ công thì sẽ có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Điều này có nghĩa là có mối quan hệ phi tuyến giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế.

### 3.2. Hàm ý chính sách

Những phát hiện từ đánh giá có hệ thống hiện tại đã dẫn đến một số gợi ý cho các nhà hoạch định chính sách. Đầu tiên, các nhà hoạch định chính sách không nên đặt ngưỡng nợ trên GDP ở mức 90% như Reinhart và Rogoff đề xuất mà không cần điều tra trước. Chính phủ cần phân tích kỹ điều kiện kinh tế của đất nước bằng cách xem xét mục đích của các khoản vay, nguồn vay và khả năng hoàn trả của quốc gia. Vì mỗi quốc gia có tính độc đáo và khả năng riêng, không thể áp dụng một ngưỡng tiêu chuẩn cho tất cả. Chính phủ cần sửa đổi và bổ sung các văn bản pháp luật về tình trạng nợ công. Tích cực phổ biến, tuyên truyền, tập huấn về các nghiệp vụ quản lý nợ công tới các đối tượng liên quan nhằm đảm bảo thực hiện đúng, đồng bộ và hiệu quả các quy định của pháp luật về quản lý nợ công.

Một quốc gia có nợ cao nhưng có thu nhập thấp nên xem xét giảm mức nợ của mình xuống sao cho có điều kiện thu nhập quốc dân đủ để trả nợ. Tuy nhiên, trong trường hợp quốc gia cần thêm một nguồn tài chính thì việc tăng thuế suất để thay thế mức nợ không phải là một động thái tốt. Thay vào đó, chính phủ nên tạo ra một môi trường đầu tư thân thiện để thu hút nhiều đầu tư hơn vào việc hỗ trợ thu nhập quốc dân.

Mặt khác, một quốc gia có thu nhập cao với mức nợ cao có thể xem xét tăng thuế để thay thế nợ nếu mức nợ không thể quản lý được. Tuy nhiên, chính phủ nên thực hiện hệ thống thuế lũy tiến, trong đó việc áp thuế chỉ dành cho các cá nhân và doanh nghiệp có thu nhập cao hơn. Hoặc nếu không, nó sẽ gây ra sự gián đoạn cho toàn bộ nền kinh tế do sức mua thấp hơn và tiêu dùng tư nhân thấp hơn.

Nên lập ra một hệ thống chỉ tiêu về an toàn nợ. Từ hệ thống này có thể tăng tính bền vững trong tốc độ tăng trưởng của nợ công. Bên cạnh đó, trong các trường hợp khác nhau cũng tăng khả năng thanh toán và hạn chế rủi ro có thể gặp. Đồng thời các rủi ro phát sinh từ nợ vay Chính phủ trong quan hệ với GDP, tổng kim ngạch xuất khẩu, cán cân thương mại, quỹ tích lũy để trả nợ... cần được đánh giá cẩn thận một cách thường xuyên. Cụ thể là cần thiết lập các giới hạn đối với tổng nợ, nghĩa vụ trả nợ, hạn vay nợ, chi đầu tư một cách phù hợp với điều kiện kinh tế của đất nước.

Có thể áp dụng những tiêu chuẩn, chuẩn mực hạch toán nợ, giám sát nợ theo thông lệ quốc tế. Điều này giúp duy trì giới hạn nợ ở ngưỡng an toàn, giảm những khoản chi ngoài và những khoản vay nợ không hiệu quả. Các khoản nợ của các tổ chức cần thiết phải tính toán và báo cáo chi tiết để đảm bảo việc thanh toán đúng thời hạn, tránh phát sinh nợ quá hạn.

Tổ chức đối chiếu, rà soát, đánh giá, tổng hợp nhu cầu vay của các bộ ngành, địa phương và các đơn vị sử dụng vốn vay công để dự báo tổng mức vay, trả nợ của ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, hạn mức vay về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ; triển khai các công cụ quản lý nợ chủ động phục vụ việc xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm giai đoạn 2021-2025 để trình Quốc hội xem xét, quyết định.

Tiếp tục thúc đẩy phát triển thị trường vốn trong nước, thị trường trái phiếu cổ phiếu cả về chiều rộng và chiều sâu theo hướng đa dạng hóa công cụ nợ và mở rộng cơ sở nhà đầu tư, ưu tiên phát triển nhà đầu tư dài hạn và thu hút sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường vốn, thị trường trái phiếu. Doanh nghiệp nhà nước nâng cao hiệu quả đầu tư công và tăng trưởng kinh tế.

Xây dựng Đề án ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nợ công, quản lý nguồn vốn vay nước ngoài thông qua hệ thống công nghệ thông tin nhằm hiện đại hóa công tác quản lý nguồn vốn vay nước ngoài thông qua nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, bảo đảm thường xuyên, kịp thời cập nhật việc đàm phán, ký kết, huy động vốn vay, tình hình giải ngân, trả nợ công.

Kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện hạn mức nợ nước ngoài theo phương thức tự vay tự trả của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng; kiểm soát việc tăng vốn vay, không nên vay cho tiêu dùng; kiểm soát các khoản vay từ nước ngoài, không để vượt mức khả năng chi trả; bảo đảm trong hạn mức được phê duyệt, đặc biệt là các khoản nợ ngắn hạn.

### **Tóm tắt chương 3**

Nội dung của chương 3 là tổng hợp được các kết quả như sau:

Một là, phân tích hồi quy với hai kịch bản và chưa thực hiện với các biến fixed effect.

Hai là, phần này nhóm tác giả chúng tôi thực hiện phân tích hồi quy các biến nợ công cùng các biến kiểm soát tác động đến tăng trưởng kinh tế khi thực hiện với kỹ thuật fixed effect với các biến quốc gia (country) và biến năm (year).

Ba là, đã thực hiện kiểm định Robust và cluster để kiểm tra lượng phương sai không đồng nhất.

Qua phần phân tích hồi quy cuối cùng nhóm tác giả có kết quả cho thấy không có hiện tượng hồi quy và không có tác động ngược chiều của Tăng trưởng kinh tế đối với nợ công. hơn nữa nợ Công Phượng có tác động Dương đến tăng trưởng kinh tế và đối với các biến kiểm soát với ý nghĩa 1% và là 100%.

## KẾT LUẬN

Với mục tiêu đã đề ra của đề tài, nhóm tác giả chúng tôi đã thực hiện và đưa ra kết luận cho các mục tiêu là:

Một là, đánh giá thực trạng về nợ công của Việt Nam (giai đoạn 2015 – 2019 nợ công có chuyển biến tăng lên).

Hai là, đánh giá thực trạng về nợ công đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Để đánh giá được tác động của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam, vì lý do khó khăn về thu thập dữ liệu riêng cho Việt Nam do đó nhóm tác giả chúng tôi đã dựa vào mẫu nghiên cứu hỗn hợp 73 nước trong đó có Việt Nam được thu thập từ ngân hàng thế giới World Bank và dựa vào cơ sở lý thuyết từ các nghiên cứu đã công bố trước đó để tổng thuật lý thuyết với việc sử dụng phần mềm STATA để thực hiện hồi quy thì chúng tôi có thể đưa ra kết luận rằng nợ công (biến Pd) có tác động dương lên tăng trưởng kinh tế (biến GDP) đối với các biến kiểm soát với mức ý nghĩa 1% khi phân tích hồi quy chưa thực hiện fixed effect, thực hiện fixed effect và thực hiện robust. Và phân tích hồi quy thực hiện fixed effect và thực hiện robust thấy rằng  $r^2$  là cao, tuy nhiên, phân tích hồi quy chưa thực hiện fixed effect lại cho thấy  $r^2$  là khá thấp. Đồng thời nợ công cũng tác động tích cực lên các biến kiểm soát là lạm phát (Inflation) và xuất khẩu ròng (Trade) với mức ý nghĩa là 5%.

Ba là, đề xuất các giải pháp, khuyến nghị, và hàm ý chính sách thì nhóm tác giả chúng tôi có đưa ra rất nhiều ý bao gồm:

- Thứ nhất, gợi ý cho các nhà hoạch định chính sách.
- Thứ hai, Chính phủ nên tạo ra một môi trường đầu tư thân thiện để thu hút nhiều đầu tư hơn vào việc hỗ trợ thu nhập quốc dân.
- Thứ ba, một quốc gia có thu nhập cao với mức nợ cao có thể xem xét tăng thuế để thay thế nợ nếu mức nợ không thể quản lý được.
- Thứ tư, nên lập ra một hệ thống chỉ tiêu về an toàn nợ.
- Thứ năm, có thể áp dụng những tiêu chuẩn, chuẩn mực hạch toán nợ, giám sát nợ theo thông lệ quốc tế.
- Thứ sáu, tổ chức đối chiếu, rà soát, đánh giá, tổng hợp nhu cầu vay của các bộ ngành, địa phương và các đơn vị sử dụng vốn vay công để dự báo tổng mức vay, trả nợ

của ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, hạn mức vay về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ; triển khai các công cụ quản lý nợ

- Thứ bảy, tiếp tục thúc đẩy phát triển thị trường vốn trong nước
- Thứ tám, xây dựng Đề án ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nợ công, quản lý nguồn vốn vay nước ngoài
- Thứ chín, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện hạn mức nợ nước ngoài

Nghiên cứu sẽ cung cấp bổ sung dữ liệu cho nhà trường, đóng góp nguồn kiến thức cho các cá nhân tổ chức nghiên cứu cũng như cho mọi người trong cộng đồng xã hội. Triển vọng cao hơn nữa, kết quả nghiên cứu là tiền đề tiềm năng cho những nghiên cứu sâu rộng hơn trong tương lai, đóng góp và lược sử nghiên cứu ngành kinh tế tài chính.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đà Lạt, ngày 28 tháng 5 năm 2020*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ SINH VIÊN 2020**

**I. Thông tin chung về đề tài:**

1. Tên đề tài: Đánh giá thực trạng nợ công và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam
2. Mục tiêu đề tài:
  - Đánh giá thực trạng về nợ công của Việt Nam;
  - Đánh giá thực trạng về nợ công đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam;
  - Đề xuất các giải pháp, khuyến nghị, và hàm ý chính sách.
3. Chủ nhiệm đề tài: Lê Thị Tú Anh
4. Giáo viên hướng dẫn: TS. Trần Nhật Thiện
5. Tổng kinh phí thực hiện: Năm triệu đồng.
6. Thời gian thực hiện:
  - Bắt đầu: Từ tháng 10 năm 2020
  - Kết thúc: Vào ngày 27 tháng 5 năm 2021
7. Danh sách thành viên chính thực hiện đề tài nêu trên gồm:

<i><b>STT</b></i>	<i><b>Họ và tên</b></i>	<i><b>Mã số SV</b></i>	<i><b>Lớp/ Khoa</b></i>
1	Lê Thị Tú Anh	1911764	Lớp KTK43/ Khoa KT-QTKD
2	Trần Thị Ánh Vân	1911907	Lớp KTK43/ Khoa KT-QTKD
3	Đỗ Thị Thương	1911874	Lớp KTK43/ Khoa KT-QTKD
4	Trần Ngọc Hoàng Nhã	1911828	Lớp KTK43/ Khoa KT-QTKD

**II. Nội dung tự đánh giá về kết quả thực hiện đề tài:**

1. Về sản phẩm khoa học:
  - 1.1. Danh mục sản phẩm đã hoàn thành:

Số TT	Tên sản phẩm	Số lượng			Khối lượng			Chất lượng		
		Xuất sắc	Đạt	Không đạt	Xuất sắc	Đạt	Không đạt	Xuất sắc	Đạt	Không đạt
1	Số liệu/dữ liệu, tổng thuật lý thuyết, mô hình phân tích hồi quy		x			x			x	
2	Báo cáo toàn văn của đề tài nghiên cứu		x			x			x	

**Minh chứng:**

Báo cáo toàn văn của đề tài nghiên cứu

1.2. Danh mục sản phẩm khoa học dự kiến ứng dụng, chuyển giao (nếu có):

Số TT	Tên sản phẩm	Thời gian dự kiến ứng dụng	Cơ quan dự kiến ứng dụng	Ghi chú
1	Số liệu/dữ liệu, tổng thuật lý thuyết, mô hình phân tích hồi quy	Tháng 7/2021 (sau khi nghiệm thu)	Khoa Kinh tế - QTKD, trường ĐH Đà Lạt	
2	Báo cáo toàn văn của đề tài nghiên cứu	Tháng 7/2021 (sau khi nghiệm thu)	Khoa Kinh tế - QTKD, trường ĐH Đà Lạt	

1.3. Danh mục sản phẩm khoa học đã được ứng dụng (nếu có):

Số TT	Tên sản phẩm	Thời gian ứng dụng	Tên cơ quan ứng dụng	Ghi chú
-------	--------------	--------------------	----------------------	---------

## 2. Về những đóng góp mới của đề tài:

- Thu thập xử lý số liệu của 73 nước trên thế giới trong đó có Việt Nam (nguồn dữ liệu từ ngân hàng thế giới, WB) về nợ công, các biến vĩ mô (lạm phát, xuất khẩu ròng) và tăng trưởng kinh tế ;

-Phân tích hồi quy và tìm ra được các mối quan hệ tác động của nợ công đối với tăng trưởng kinh tế và các biến số vĩ mô quan trọng của nền kinh tế ;

-Đề xuất hàm ý chính sách cho vấn đề nghiên cứu.

## 3. Về hiệu quả của đề tài:

### 3.1. Hiệu quả kinh tế

Thu thập, xử lý số liệu, phân tích số liệu từ nguồn dữ liệu thứ cấp.

### 3.2. Hiệu quả xã hội

Báo cáo toàn văn của đề tài là tài liệu tham khảo cho sinh viên và giảng viên chuyên ngành trong học tập và nghiên cứu.

## III. Tự đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện đề tài

### 1. Về tiến độ thực hiện: (đánh dấu ✓ vào ô tương ứng):

- Nộp hồ sơ đúng hạn	✓
- Nộp chậm từ trên 30 ngày đến 06 tháng	
- Nộp hồ sơ chậm trên 06 tháng	

### 2. Về kết quả thực hiện đề tài:

*Đạt*

Cam đoan nội dung của Báo cáo là trung thực; Chủ nhiệm và các thành viên tham gia thực hiện đề tài không sử dụng kết quả nghiên cứu của người khác trái với quy định của pháp luật.

**CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI**

**CHỦ TỊCH HĐ NGHIÊN THU**

### **Tài liệu tham khảo:**

Aly, H. and M. Strazicich (2000). "Is government size optimal in the gulf countries of the middle east? An empirical investigation." *International review of applied economics* 14(4): 475-483.

Aschauer, D. A. (1989). "Is public expenditure productive?" *Journal of monetary economics* 23(2): 177-200.

Asimakopoulos, S. and Y. Karavias (2016). "The impact of government size on economic growth: A threshold analysis." *Economics Letters* 139: 65-68.

Barth, J. R., et al. (1986). "Government debt, government spending, and private sector behavior: Comment." *The American economic review* 76(5): 1158-1167.

Baum, S., et al. (2010). "Education Pays, 2010: The Benefits of Higher Education for Individuals and Society. Trends in Higher Education Series." *College Board Advocacy & Policy Center*.

Bökemeier, B. and A. Greiner (2013). "On the relation between public debt and economic growth: An empirical investigation."

Carner, M. and B. E. Hansen (2004). "Instrumental variable estimation of a threshold model." *Econometric Theory*: 813-843.

Checherita-Westphal, C. and P. Rother (2012). "The impact of high government debt on economic growth and its channels: An empirical investigation for the euro area." *European economic review* 56(7): 1392-1405.

Dreger, C. and H.-E. Reimers (2013). "Does Euro area membership affect the relation between GDP growth and public debt?" *Journal of Macroeconomics* 38: 481-486.

Eisner, R. (1992). "Deficits: which, how much, and so what?" *The American economic review* 82(2): 295-298.

Elmendorf, D. W. and N. G. Mankiw (1999). "Government debt." *Handbook of macroeconomics* 1: 1615-1669.

Fincke, B. and A. Greiner (2015). "Public debt and economic growth in emerging market economies." *South African Journal of Economics* 83(3): 357-370.

Fischer, S. (1993). "The role of macroeconomic factors in growth." *Journal of monetary economics* 32(3): 485-512.

Grossman, G. M. and E. Helpman (1991). *Innovation and growth in the global economy*, MIT press.

- Khng, H. H. (1997). ECONOMIC DEVELOPMENT AND POLITICAL CHANGE., *The Institute of Southeast Asian Studies (ISEAS)*: 113.
- Kumar, M. S. and J. Woo (2010). "Public debt and growth." *IMF Working Paper*: 10-174.
- Panizza, U. and A. F. Presbitero (2013). "Public debt and economic growth in advanced economies: A Survey Swiss." *Journal of Economics and Statistics* 149(2): 175-204.
- Pattillo, C., et al. (2002). "External debt and growth." *IMF Working Paper* 02/69.
- Presbitero, A. F. (2006). "The debt-growth nexus: A dynamic panel data estimation." *Rivista italiana degli economisti* 11(3): 417-462.
- Reinhart, C. M., et al. (2012). "Public debt overhangs: advanced-economy episodes since 1800." *Journal of economic perspectives* 26(3): 69-86.
- Reinhart, C. M. and K. S. Rogoff (2009). "Growth in a time of debt." *NBER working paper*.
- Teles, V. K. and C. C. Mussolini (2014). "Public debt and the limits of fiscal policy to increase economic growth." *European economic review* 66: 1-15.
- Tran, N. T. (2020). "The role of public debt on economic growth with capital loss." *Australian Economic Papers*.
- Young, A. (1991). "Learning by doing and the dynamic effects of international trade." *The Quarterly Journal of Economics* 106(2): 369-405.

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT**

**ĐỀ TÀI KHOA HỌC SINH VIÊN NĂM 2021**

**“THỰC TRẠNG VIỆC LÀM VÀ ĐIỀU KIỆN SỐNG CỦA LAO ĐỘNG  
PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN” (NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP  
TẠI XÃ LÁT VÀ THỊ TRẤN LẠC DƯƠNG, HUYỆN LẠC DƯƠNG, LÂM ĐỒNG)**

Thuộc nhóm ngành khoa học: Xã hội

**Lâm Đồng, tháng 6 /2021**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT  
ĐỀ TÀI KHOA HỌC SINH VIÊN NĂM 2021**

**“THỰC TRẠNG VIỆC LÀM VÀ ĐIỀU KIỆN SỐNG CỦA LAO ĐỘNG  
PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN” (NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP  
TẠI XÃ LÁT VÀ THỊ TRẤN LẠC DƯƠNG, HUYỆN LẠC DƯƠNG, LÂM ĐỒNG)**

Thuộc nhóm ngành khoa học: Xã hội

Sinh viên thực hiện: Đặng Trần Duy      Nam, Nữ: Nam

Dân tộc: Kinh

Lớp, khoa: XHK42, XHH & CTXH      Năm thứ: 3/ Số năm đào tạo: 4

Ngành học: Xã hội học

Người hướng dẫn: ThS. Nguyễn Đình Nghiệp

**Lâm Đồng, tháng 6/2021**

## MỤC LỤC

<b>DANH MỤC BIỂU ĐỒ .....</b>	<b>6</b>
<b>DANH MỤC HỘP .....</b>	<b>7</b>
<b>DANH MỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT .....</b>	<b>8</b>
<b>THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI .....</b>	<b>9</b>
<b>THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH THỰC HIỆN ĐỀ TÀI .....</b>	<b>13</b>
<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>14</b>
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài.....	16
2.1. Tình hình việc làm tại nông thôn.....	16
2.2. Thực trạng đời sống của các hộ gia đình tại nông thôn.....	17
3. Mục tiêu nghiên cứu .....	20
3.1. Mục tiêu chung .....	20
3.2. Mục tiêu cụ thể .....	20
4. Đối tượng, khách thể, phạm vi nghiên cứu .....	20
4.1. Đối tượng nghiên cứu .....	20
4.2. Khách thể nghiên cứu .....	20
4.3. Phạm vi nghiên cứu .....	20
5. Phương pháp nghiên cứu.....	21
5.1. Chọn điểm nghiên cứu .....	21
5.2. Phương pháp thu thông tin.....	21
5.2.1. Thu thập thông tin thứ cấp .....	21
5.2.2. Thu thập thông tin sơ cấp.....	21
5.3. Xử lý và phân tích thông tin .....	22
6. Cơ cấu của đề tài.....	22
<b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA ĐỀ TÀI.....</b>	<b>23</b>

1.1. Hệ thống khái niệm sử dụng trong nghiên cứu .....	23
1.2. Khung phân tích.....	24
1.3. Lý thuyết sử dụng trong nghiên cứu .....	25
1.3.1 Lý thuyết cấu trúc - chức năng .....	25
1.3.2. Lý thuyết nhu cầu của Maslow .....	26
1.3.3. Lý thuyết về việc làm của J.M.Keynes .....	27
<b>CHƯƠNG 2: ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA NHÓM LAO ĐỘNG ĐƯỢC ĐIỀU TRA .....</b>	<b>29</b>
2.1. Đặc điểm nhân khẩu xã hội .....	29
2.1.1. Cơ cấu tuổi của lao động điều tra .....	29
2.1.2. Trình độ học vấn của lao động .....	30
2.1.3. Tình trạng hôn nhân.....	32
2.2. Các loại hình việc làm.....	33
2.3. Tiểu kết.....	35
<b>CHƯƠNG 3: MÔI TRƯỜNG VÀ ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC CỦA LAO ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP .....</b>	<b>36</b>
3.1. Thu nhập của lao động .....	36
3.2. Thời gian làm việc của lao động phi nông nghiệp .....	40
3.3. Hợp đồng lao động.....	42
3.4. Các loại bảo hiểm của lao động phi nông nghiệp.....	44
3.5. Yêu cầu về công việc của người lao động .....	46
3.6. Mức độ hài lòng về công việc của lao động phi nông nghiệp .....	47
3.7. Tiểu kết.....	48
<b>CHƯƠNG 4: ĐIỀU KIỆN SỐNG CỦA LAO ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP .....</b>	<b>49</b>
4.1. Nhà ở của lao động phi nông nghiệp tại nông thôn.....	49
4.2. Những tiện nghi phục vụ cho sinh hoạt của lao động phi nông nghiệp .....	50

4.3. Phương tiện đi lại của lao động phi nông nghiệp .....	51
4.4. Hoạt động giải trí giải trí.....	52
4.5. Chăm sóc sức khỏe của lao động phi nông nghiệp .....	55
4.6. Mức độ an toàn an ninh của môi trường sống xung quanh.....	56
4.7. Tiểu kết.....	57
<b>CHƯƠNG 5: THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN VỀ VIỆC LÀM VÀ ĐIỀU KIỆN SỐNG CỦA LAO ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP .....</b>	<b>59</b>
5.1. Thuận lợi và khó khăn về việc làm của lao động phi nông nghiệp.....	59
5.1.1 Thuận lợi về việc làm .....	59
5.1.2. Khó khăn và cách giải quyết khó khăn về việc làm .....	60
5.2. Thuận lợi và khó khăn về điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp.....	61
5.2.1. Thuận lợi về điều kiện sống.....	61
5.2.2. Khó khăn về điều kiện sống.....	62
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>64</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>67</b>
<b>PHỤ LỤC 1: BẢNG HỎI .....</b>	<b>69</b>
<b>PHỤ LỤC 2: GỢI Ý PHỎNG VẤN SÂU .....</b>	<b>77</b>

## DANH MỤC BẢNG BIỂU ĐỒ

### CHƯƠNG 2

Bảng 2.1. Tỷ lệ lao động theo độ tuổi .....	29
Bảng 2.2. Trình độ học vấn của lao động phi nông nghiệp .....	30
Bảng 2.3. Tình trạng hôn nhân .....	32
Bảng 2.4. Lao động tham gia vào các ngành nghề phi nông nghiệp.....	33

### CHƯƠNG 3

Bảng 3.1. Thu nhập trung bình/ tháng của lao động phi nông nghiệp .....	36
Bảng 3.2. Đánh giá về thu nhập từ công việc .....	38
Bảng 3.3. So sánh mức thu nhập với chi tiêu.....	39
Bảng 3.4. Thời gian làm việc của lao động/ ngày .....	41
Bảng 3.5. Hợp đồng lao động của lao động phi nông nghiệp.....	42
Bảng 3.6. Lý do không kí hợp đồng lao động.....	43
Bảng 3.7. Tỷ lệ tham gia các loại bảo hiểm của lao động phi nông nghiệp .....	44
Bảng 3.8. Yêu cầu đối với công việc hiện tại của lao động phi nông nghiệp .....	46
Bảng 3.9. Mức độ hài lòng về công việc .....	47

### CHƯƠNG 4

Bảng 4.1. Các tiện nghi trong sinh hoạt gia đình .....	50
Bảng 4.2. Phương tiện đi lại của lao động phi nông nghiệp.....	52
Bảng 4.3. Các loại hình giải trí của lao động.....	53
Bảng 4.4. Loại hình thể thao có sự tham gia của lao động phi nông nghiệp.....	54
Bảng 4.5. Cách xử lý khi gặp bệnh .....	55
Bảng 4.6. Mức độ an toàn an ninh của môi trường sống xung quanh.....	57

## DANH MỤC HỘP

Hộp 1: Trình độ học vấn của lao động phi nông nghiệp .....	31
Hộp 2: Thu nhập của cá nhân từ việc làm phi nông nghiệp tương đối ổn định .....	37
Hộp 3: Thu nhập thấp hơn chi tiêu .....	40
Hộp 4. Thời gian rảnh của lao động phi chính thức .....	41
Hộp 5: Sự tham gia bảo hiểm y tế của lao động phi nông nghiệp .....	45
Hộp 6: Hải lòng với công việc hiện tại .....	47
Hộp 7: Tiện nghi phục vụ cho sinh hoạt .....	51
Hộp 8: Cách xử lý khi gặp các bệnh thông thường .....	56

### DANH MỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

<b>STT</b>	<b>VIẾT TẮT</b>	<b>VIẾT ĐẦY ĐỦ</b>
1	PNN	Phi nông nghiệp
2	PVN	Phỏng vấn nhóm
3	PVS	Phỏng vấn sâu
4	THCS	Trung học cơ sở
5	THPT	Trung học phổ thông
6	TCN	Trung cấp nghề

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**

**THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI**

**1. Thông tin chung:**

- Tên đề tài: “Thực trạng việc làm và điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp tại nông thôn” (nghiên cứu trường hợp tại xã Lát và Thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng).

- Sinh viên thực hiện: Đặng Trần Duy

- Lớp: XHK42      Khoa: XHH & CTXH      Năm thứ: 3      Số năm đào tạo: 4

- Người hướng dẫn: ThS. Nguyễn Đình Nghiệp

**2. Mục tiêu đề tài:**

**2.1. Mục tiêu chung**

Tìm hiểu thực trạng việc làm và điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp nông thôn tại xã Lát và Thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

**2.2. Mục tiêu cụ thể**

Tìm hiểu đặc điểm chung của lao động phi nông nghiệp trong mẫu điều tra tại xã Lát và Thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Tìm hiểu môi trường và điều kiện làm việc của lao động phi nông nghiệp tại xã Lát và Thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Tìm hiểu điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp tại xã Lát và Thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Tìm hiểu thuận lợi và khó khăn của lao động phi nông nghiệp tại xã Lát và Thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

**3. Tính mới và sáng tạo:**

**4. Kết quả nghiên cứu:**

**4.1. Đặc điểm chung của nhóm lao động được điều tra**

**4.1.1. Đặc điểm nhân khẩu xã hội**

4.1.2. Các loại hình việc làm

## ***4.2. Môi trường và điều kiện làm việc của lao động phi nông nghiệp***

4.2.1 Thu nhập của lao động

4.2.2. Thời gian làm việc và điều kiện của lao động phi nông nghiệp

4.2.3. Hợp đồng lao động

4.2.4 Các loại bảo hiểm của lao động phi nông nghiệp

4.2.5 Yêu cầu về công việc của người lao động

4.2.6 Mức độ hài lòng về công việc của lao động phi nông nghiệp

## ***4.3. Điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp***

4.3.1. Nhà ở của lao động phi nông nghiệp tại nông thôn

4.3.2. Những tiện nghi phục vụ cho sinh hoạt của lao động phi nông nghiệp

4.3.3. Phương tiện đi lại của lao động phi nông nghiệp

4.3.4. Hoạt động giải trí giải trí

4.3.5. Chăm sóc sức khỏe của lao động phi nông nghiệp

4.3.6. Mức độ an toàn an ninh của môi trường sống xung quanh

## ***4.4. Thuận lợi và khó khăn về việc làm và điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp***

4.4.1 Thuận lợi và khó khăn về việc làm của lao động phi nông nghiệp

4.4.2 Thuận lợi và khó khăn về điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp

## **5. Đóng góp về mặt kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng và khả năng áp dụng của đề tài:**

### ***5.1. Đóng góp về mặt kinh tế - xã hội***

Về khía cạnh kinh tế: Đóng góp về mặt kinh tế của đề tài đã tìm ra được những vướng mắc còn tồn đọng ở lao động phi nông nghiệp. Những khó khăn làm chậm

trong việc phát triển ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn hiện này. Từ đó đưa ra đề xuất giải pháp khắc phục tình trạng đó. Thúc đẩy ngành phi nông nghiệp phát triển hơn tại nông thôn ổn định kinh tế cho người dân.

Về khía cạnh xã hội: Qua vào bài nghiên cứu trên chúng ta có thể thấy được tầm quan trọng của nghề PNN ngoài yếu tố về kinh tế phi nông nghiệp còn giúp các ngành nghề thủ công được lưu truyền đem lại giá trị văn hóa rất cao. Từ những loại hình PPN thủ công truyền thống có thể hình những loại hình du lịch mới như du lịch làng nghề, du lịch sinh thái kết hợp .... PNN cũng là thành tố góp phần vào việc phát triển, hiện đại hóa đất nước.

### **5.2. Đóng góp về mặt giáo dục và đào tạo**

Đề tài nghiên cứu liên quan đến nhiều kiến thức, lĩnh vực chuyên môn khác nhau nhưng có quan hệ mật thiết với nhau, bổ sung cho nhau. Đề tài do sinh viên trực tiếp tham gia, tiếp cận công cụ, phương pháp nghiên cứu vì vậy sinh viên có cơ hội nâng cao kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghiên cứu khoa học hiện đại trong lĩnh vực Xã hội học, Nhân học, Giới, Nghèo đói, Dân tộc thiểu số,... Đề tài có ý nghĩa thiết thực trong việc góp phần thúc đẩy các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học trong sinh viên. Báo cáo tổng kết của đề tài cũng là một tài liệu tham khảo hữu ích cho sinh viên, giảng viên, các nhà nghiên cứu về lĩnh vực khoa học xã hội nói chung và Xã hội học nói riêng của nhà trường.

### **5.3. Khả năng áp dụng của đề tài**

Có khả năng áp dụng vào thực tiễn.

## **6. Công bố khoa học của sinh viên từ kết quả nghiên cứu của đề tài:**

Ngày 10 tháng 6 năm 2021

**Sinh viên chịu trách nhiệm chính**

**thực hiện đề tài**

*(ký, họ và tên)*

**Nhận xét của người hướng dẫn về những đóng góp khoa học của sinh viên thực hiện đề tài** (*phần này do người hướng dẫn ghi*):

Ngày 10 tháng 6 năm 2021

**Xác nhận của trường đại học**

*(ký tên và đóng dấu)*

**Người hướng dẫn**

*(ký, họ và tên)*

Mẫu 2. Thông tin về sinh viên chịu trách nhiệm chính thực hiện đề tài

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**

**THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN  
CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH THỰC HIỆN ĐỀ TÀI**

**I. SƠ LƯỢC VỀ SINH VIÊN:**

Họ và tên: ĐẶNG TRẦN DUY

Sinh ngày:            tháng            năm 1999

Nơi sinh:

Lớp: XHK42

Khóa: 42

Khoa: Xã hội học và Công tác xã hội

Địa chỉ liên hệ: 42B - Khu Đồi Trà - Phường 8 - Thành phố Đà Lạt - Lâm Đồng

Điện thoại: 0983540619

Email: 1810618@dlu.edu.vn

Ảnh 4x6

**II. QUÁ TRÌNH HỌC TẬP:**

**\* Năm thứ 1:**

Ngành học: Xã hội học

Khoa: Xã hội học và công tác xã hội

Kết quả xếp loại học tập: Trung bình

Sơ lược thành tích:

**\* Năm thứ 2:**

Ngành học: Xã hội học

Khoa: Xã hội học và công tác xã hội

Kết quả xếp loại học tập: Trung bình

Sơ lược thành tích:

Ngày 10 tháng 6 năm 2021

**Xác nhận của trường đại học**

*(ký tên và đóng dấu)*

**Sinh viên chịu trách nhiệm chính**

**thực hiện đề tài**

*(ký, họ và tên)*

## MỞ ĐẦU

### 1. Đặt vấn đề

Nông thôn là một bộ phận không thể tách rời của đất nước chính vì thế việc phát triển nông thôn là một vấn đề được Đảng và Nhà nước rất quan tâm. Một trong những mục tiêu quan trọng của phát triển nông thôn là lao động và việc làm cho lao động. Đây là một nhiệm vụ rất quan trọng bởi vì nông thôn chiếm 70% lực lượng lao động cả nước. Theo số liệu của (Tổng Cục Thống kê, 2018) lực lượng lao động trung bình cả nước là 55,3 triệu người, tăng so với năm 2017 là 530 nghìn người (0,96%). Tại khu vực nông thôn có 37,8 triệu người chiếm 67,4% lao động cả nước, trong đó có 34,6% lao động nông nghiệp và 32,8% lao động phi nông nghiệp.

Đối với lao động nông thôn đặc biệt là lao động trong lĩnh vực phi nông nghiệp việc làm là mối quan tâm hàng đầu của người lao động phi nông nghiệp bởi cuộc sống của bản thân và gia đình người lao động đều phụ thuộc rất lớn vào việc làm của họ, việc làm phi nông nghiệp tạo ra thu nhập, cải thiện đời sống cho người lao động. Tính chung 09 tháng đầu năm 2019, thu nhập bình quân của người lao động làm công hưởng lương ước tính là 6,71 triệu đồng/tháng, lao động nông thôn là 5,9 triệu đồng/tháng. Xét theo trình độ lao động, thu nhập bình quân tháng từ công việc làm công hưởng lương 09 tháng đầu năm 2019 của lao động có trình độ trên Đại học trở lên là 9,3 triệu đồng/tháng, tăng gần 1,1 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước; lao động chưa học xong Tiểu học là 5 triệu đồng/tháng; lao động chưa từng đi học là 4,2 triệu/tháng (Tổng Cục Thống kê, 2019). Đồng thời việc làm phi nông nghiệp cũng giải quyết được tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm ở nông thôn. Theo (Tổng Cục Thống kê, 2018) tỉ lệ thất nghiệp ở nông thôn ước là 44,2%, tỉ lệ thiếu việc làm là 83,9% (tương đương 612 nghìn người). Tuy nhiên cho đến nay vấn đề việc làm cho lao động phi nông nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn, lao động phi nông nghiệp thường có đặc điểm là việc làm bấp bênh và thiếu ổn định, thu nhập thấp và thời gian làm việc dài. Họ thường không có hợp đồng lao động và khả năng được đóng bảo hiểm xã hội rất hạn chế, không được chi trả các chế độ phụ cấp và các khoản phúc lợi xã hội.

Ngoài ra, do lao động nông thôn với trình độ, kiến thức chuyên môn nghề nghiệp, khả năng ứng dụng những thành tựu của khoa học - công nghệ mới vào sản xuất còn hạn chế do vậy cơ hội tìm việc làm của phi nông nghiệp hết sức khó khăn

nhu hạn chế về kỹ năng nghề nghiệp và trình độ học vấn, lại ít có cơ hội đào tạo nghề nghiệp. Lao động trẻ mới đi làm thiếu kinh nghiệm, làm việc với máy móc còn nhiều bỡ ngỡ. Giá cả thị trường ngày càng tăng, mức lương công nhân tăng chậm so với mức tăng hàng hóa nên chi tiêu của người lao động bị thu hẹp ảnh hưởng tới chất lượng cuộc sống và tâm lý của người lao động. Theo (Tổng Cục Thống Kê, 2018) lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có chuyên môn kỹ thuật (gồm những người có bằng cấp/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên) chiếm tỷ lệ 20,71%, tăng 2,22%. Tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật chỉ chiếm khoảng 20% lực lượng lao động và đây là tỷ lệ quá thấp đối với một đất nước đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa như Việt Nam.

Bên cạnh vấn đề việc làm thì điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp cũng là một vấn đề được quan tâm, trên thực tế đời sống của người lao động còn nhiều khó khăn một số vấn đề bức xúc, cấp bách của công nhân lao động chưa được giải quyết kịp thời. Cụ thể như tiền lương của người lao động còn thấp, mức lương tối thiểu chưa đáp ứng được mức sống tối thiểu của người lao động. Theo (Viện Công Nhân Và Công Đoàn, 2018) tiền lương cơ bản trung bình (làm việc đủ giờ theo quy định) của người lao động là 4.480.000 đồng/ tháng, thu nhập trung bình (không kể tăng ca) là 5.453.000 đồng/tháng. Người lao động phải chi tiêu khá nhiều cho các nhu cầu thuê nhà ở, đi lại, chăm sóc y tế... chỉ có khoảng 16% công nhân lao động cho biết có khả năng tích lũy tiền lương, thu nhập.

Mặc dù mức lương vẫn được điều chỉnh hàng năm, song tới nay lương tối thiểu vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu sống tối thiểu của người lao động. Hầu hết công nhân lao động phải tăng ca, làm thêm giờ mà đời sống vẫn chật vật. Ngoài tiền lương cơ bản, người lao động làm việc trong các doanh nghiệp còn nhận được tiền làm thêm giờ, các khoản phụ cấp, trợ cấp, hỗ trợ khác từ doanh nghiệp (Công Đoàn, 2017).

Chính vì xuất phát từ những vấn đề trên việc nghiên cứu về vấn đề việc làm và điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp rất cần thiết. Mặc dù đã có một số nghiên cứu đề cập đến việc làm phi nông nghiệp khu vực nông thôn khá nhiều như (Lê Thị Ánh, 2017), (Lê Trung Hiếu và Phạm Tiến Thành, 2018), (Trần Thị Minh Phương và Nguyễn Thị Minh Hiền, 2014), (Bùi Công Thức, 2019)... đề cập đến vấn đề việc làm như thất nghiệp và thiếu việc làm của lao động nông thôn, việc nghiên

cứu việc làm và điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp còn nhiều hạn chế. Câu hỏi đặt ra là: Hiện nay, việc làm của lao động phi nông nghiệp như thế nào? Điều kiện sống của họ ra sao? Có những thuận lợi, khó khăn gì trong việc làm và điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp? Để trả lời cho những câu hỏi trên đề tài “Thực trạng việc làm và điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp tại nông thôn” (nghiên cứu trường hợp tại Xã Lát và Thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng) được thực hiện.

## **2. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài**

### **2.1. Tình hình việc làm tại nông thôn**

Đối với bất kì nước nào trên thế giới thì các nghề phi nông nghiệp luôn đóng một vai trò cực kì quan trọng trong tiến trình phát triển nông thôn. Ở Việt Nam hiện nay diện tích canh tác nông nghiệp ngày càng giảm đi, cơ cấu lao động nông nghiệp thay đổi và tỉ lệ nông dân thất nghiệp đang có tỉ lệ tăng lên. Theo báo cáo lao động và việc làm của (Tổng Cục Thống Kê, 2018) tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn ước là 44,2%, tỉ lệ thiếu việc làm là 83,9% (tương đương 612 nghìn người). Từ vấn đề nêu trên các nghề phi nông nghiệp góp phần tạo thêm nhiều việc làm cho lao động nông thôn.

Việc làm phi nông nghiệp là một lĩnh vực rộng lớn, gồm tất cả các ngành nghề ngoài nông nghiệp ở nông thôn. Cùng với sự hình thành và phát triển của cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước các loại hình ngành nghề ở nông thôn phát triển đã tạo nên sự phong phú, đa dạng về việc làm cho người lao động ở nông thôn. Hiện nay có nhiều loại hình công việc ngoài nông nghiệp ra đời và phát triển mạnh. Bên cạnh sự phát triển của ngành nghề truyền thống như sản xuất đồ gỗ, đồ gốm sứ, thêu ren, đồ thủ công mỹ nghệ, đan lát... nhiều ngành nghề chế biến nông, lâm, thủy sản mới xuất hiện như: sấy thóc, sơ chế và chế biến cà phê, chế biến hạt điều, chế biến rau củ. Hoạt động gia công cơ khí xuất hiện và phục vụ sửa chữa đồ gia dụng, nông cụ, sửa chữa máy móc nông nghiệp, ngư nghiệp. Đặc biệt cùng với sự phát triển thuộc kinh tế hàng hóa, dịch vụ ở nông thôn cũng phát triển mạnh mẽ. Nhiều loại hình dịch vụ đời sống trước đây chỉ có ở thành thị nay đã có ở nông thôn. Nhiều việc làm trước đây bị xã hội coi rẻ và căm đoán như: giúp việc, vệ sinh, dịch vụ ăn uống... thì nay đã được công nhận như một nghề. Tất cả những biến đổi đó đã tạo ra nhiều loại hình việc làm phong phú và đa dạng cho thị trường việc làm của người lao động nông thôn. việc làm phi

nông nghiệp ở nông thôn có vai trò tích cực trong sự phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn (Nguyễn Minh Sang, 2017).

Cùng với việc tạo ra nhiều việc làm thì ngành nghề nông thôn cũng đã làm tăng thu nhập và cải tiến đáng kể đời sống cư dân nông thôn. Các nghiên cứu thực nghiệm cũng chỉ ra, hoạt động phi nông nghiệp thực sự giúp các hộ gia đình đa dạng hóa thu nhập, từ đó tạo ra nguồn bổ sung để có thể tiếp tục các hoạt động nông nghiệp, tăng cường an ninh lương thực và làm tăng thu nhập (R.O Babatunde Và Qaim.M, 2010). Còn riêng khu vực nông thôn số hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ hoạt động nông nghiệp vẫn chiếm tỉ trọng lớn nhất nhưng có xu hướng giảm. Tỉ trọng hộ có nguồn thu nhập từ nông nghiệp giảm từ 67,8% năm 2006 xuống còn 57,1% năm 2011 và 49% năm 2016. Tỉ trọng nhóm có nguồn thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp đều tăng, nhiều nhất từ hoạt động công nghiệp – xây dựng, chiếm tỉ trọng là 11,3% trong năm 2006; 17,3% năm 2011 và 22,7% năm 2016 (Tổng Cục Thống Kê, 2018).

Các nghiên cứu trên đã cho thấy ngành nghề phi nông nghiệp tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, kể cả không thường xuyên, lao động thời vụ, lao động ngoài độ tuổi, cũng như tận dụng thời gian nông nhàn của nông dân. Không những thế việc phát triển nghề phi nông nghiệp còn kéo theo việc phát triển các ngành nghề phụ trợ và dịch vụ khác, giúp bộ mặt nông thôn ngày càng thay đổi, đáp ứng những tiêu chí của công cuộc xây dựng nông thôn mới hình việc làm của lao động phi nông nghiệp so với việc làm nông nghiệp thì việc làm phi nông nghiệp có nhiều thu nhập cao hơn nông nghiệp giúp cải thiện đáng kể cuộc sống của lao động phi nông nghiệp.

## ***2.2. Thực trạng đời sống của các hộ gia đình tại nông thôn***

Quá trình chuyển dịch cấu trúc đang diễn ra ở Việt Nam đã dẫn tới gia tăng vai trò của thu nhập phi nông nghiệp, gồm cả thu nhập từ tiền công làm thuê và từ hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. (C. Và Newman Kinghan, 2017) ghi nhận thực tế là việc đa dạng hóa thu nhập của hộ nông nghiệp ở nông thôn Việt Nam, nhìn chung, giúp tăng phúc lợi. Điều này cũng thống nhất với các bằng chứng khác ở các nước đang phát triển cho thấy việc tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp có tương quan dương với thu nhập và tài sản ở các vùng nông thôn (Barrett và cộng sự, 2001; Bezu và cộng sự, 2012; Hoang và cộng sự, 2014; Lanjouw, 2001; Oostendorp

và cộng sự, 2009). Phi nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong quá trình gia tăng thu nhập cho hộ gia đình nông thôn và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương tại khu vực nông thôn hiện nay. Có thể thấy kinh tế hộ gia đình đã trở thành một bộ phận quan trọng của nền kinh tế, nhất là sau thời kì đổi mới, nhà nước đã tập trung nhiều hơn vào việc phát triển kinh tế hộ gia đình và coi đó như một đơn vị sản xuất độc lập.

Những thay đổi về thể chế kinh tế trong những năm cuối thập kỷ 1980 và những năm tiếp theo đã đưa đến thay đổi tích cực cho sự phát triển kinh tế xã hội khu vực nông thôn. Sự phát triển của hoạt động nông nghiệp và sự gia tăng khối lượng sản phẩm thặng dư một mặt là tiền đề cho sự mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp, và mặt khác cũng là nguồn tích lũy ban đầu cho các hoạt động phi nông nghiệp ra đời và phát triển. “Việc tham gia và mức độ tham gia vào bất kì hoạt động phi nông nghiệp nào cũng đều có tác động tích cực tới nâng cao mức sống hộ gia đình” (Trần Quang Tuyền, 2014). Chính vì đó mà hoạt động phi nông nghiệp thu hút được sự quan tâm của nhiều tác giả, cũng như các nghiên cứu về chủ đề này khá đa dạng. Bên cạnh đó, xu hướng của những người có thu nhập cao thường tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp nhiều hơn, có thể thấy họ là những người có trình độ học vấn, điều kiện tài chính tốt hơn và có thời gian sinh sống tại địa phương lâu dài để tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp. Trình độ điều kiện cao là điều kiện căn bản để có nghề nghiệp ổn định và thu nhập đảm bảo. Đạt tới trình độ học vấn nhất định là tiêu chuẩn bắt buộc với lao động trong nền kinh tế công nghiệp và hậu công nghiệp. Như vậy, giáo dục sẽ ảnh hưởng tới nghề nghiệp, do đó tác động tới điều kiện sống của hộ gia đình. Khi điều kiện của các hộ gia đình được nâng lên, thu nhập tăng cao, ngoài những chi tiêu phục vụ cho đời sống sinh hoạt của hộ gia đình họ sẽ chú trọng hơn đến các vấn đề như: giáo dục, sức khỏe, vui chơi, giải trí.

Điều kiện sống của hộ gia đình phản ánh mức sống của hộ đó như thế nào. Điều kiện sống tốt hay không phụ thuộc vào thu nhập. Với sự thay đổi xã hội, điều kiện sống của các hộ gia đình tại khu vực nông thôn có sự thay đổi theo hướng tích cực. Theo kết quả khảo sát mức sống toàn quốc của (Tổng Cục Thống Kê, 2019) cho thấy thu nhập bình quân của lao động có việc làm quý I 2019 là 4,7 triệu đồng 1 tháng, thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương là 6 triệu đồng 1

tháng, những người có thâm niên công tác trở lên là 7,4 triệu đồng một tháng, thu nhập bình quân hưởng lương của các cấp các ngành đơn vị cao nhất là khoảng 11,2 triệu đồng 1 tháng, nhóm lao động đơn giản là 4,2 triệu đồng một tháng.

Hiện có 11,7% hộ dân cư đang sống trong các ngôi nhà/ căn hộ đi thuê/ mượn, Đặc biệt, tại các địa phương đông dân cư và tập trung nhiều khu công nghiệp, tỷ lệ hộ sống trong các ngôi nhà/ căn hộ đi thuê/ mượn cao hơn các địa phương khác, các hộ còn lại hầu hết là sống trong nhà riêng chiếm tỉ lệ cao hơn. Điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư cũng được cải thiện rõ rệt, có 99,4% hộ sử dụng điện lưới thấp sáng. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, hộ sử dụng nguồn nước máy ở khu vực nông thôn là 96,3%. Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (hố xí tự hoại và bán tự hoại) là 88,9%, tiện nghi sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện với 91,9% hộ có sử dụng ti vi; 91,7% hộ có sử dụng điện thoại (cố định, di động) hoặc máy tính bảng; 30,7% hộ có sử dụng máy vi tính (bao gồm máy để bàn, laptop). Ngoài các thiết bị sinh hoạt nghe nhìn đã đề cập ở trên, các thiết bị phục vụ sinh hoạt cơ bản khác cũng được phần lớn hộ dân cư sử dụng và tăng đáng kể. Tăng cao nhất là tỷ lệ hộ sử dụng tủ lạnh tăng 80,5%); tiếp đến là tỷ lệ hộ sử dụng máy giặt tăng 52,2% và tỷ lệ hộ sử dụng điều hòa nhiệt độ tăng 31,4%... Đa số các hộ dân sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ (mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện và ô tô) cho mục đích sinh hoạt của hộ, hầu hết lao động sử dụng xe máy là phương tiện phổ biến (88%) (Tổng Cục Thống Kế, 2019).

Theo (Võ Văn Tuấn và Lê Cảnh Dũng, 2015) nguồn thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp của các hộ gia đình sử dụng vào mục đích mua sắm chung là nhiều nhất chiếm 24,49 %, tiếp theo đó sử dụng tới giáo dục chiếm 22,45%, và chăm sóc sức khỏe y tế 17,35% cho các thành viên trong gia đình. Từ đó cho thấy điều kiện sống tác động lớn tới đời sống kinh tế của hộ gia đình phi nông nghiệp tại nông thôn.

Qua các nghiên cứu có thể thấy sự thay đổi về mức sống của lao động phi nông nghiệp. Đối với những lao động có trình độ, kỹ năng chuyên môn hơn thì tạo ra nguồn thu nhập ổn định hơn phục vụ cho cuộc sống của người lao động.

Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu chỉ phân tích về lao động nông thôn nhưng chưa phân tích cụ thể về lĩnh vực gì? Do đó đề tài được thực hiện để thấy rõ được đời sống của lao động phi nông nghiệp tại nông thôn.

### **3. Mục tiêu nghiên cứu**

#### **3.1. Mục tiêu chung**

Tìm hiểu thực trạng việc làm và điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp nông thôn tại Xã Lát và Thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

#### **3.2. Mục tiêu cụ thể**

- Tìm hiểu đặc điểm chung của lao động phi nông nghiệp trong mẫu điều tra tại Xã Lát và Thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

- Tìm hiểu môi trường và điều kiện làm việc của lao động phi nông nghiệp tại Xã Lát và Thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

- Tìm hiểu điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp tại Xã Lát và Thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

- Tìm hiểu thuận lợi và khó khăn của lao động phi nông nghiệp tại Xã Lát và Thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

### **4. Đối tượng, khách thể, phạm vi nghiên cứu**

#### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu đề tài này là: “Việc làm và điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp ở nông thôn.

#### **4.2. Khách thể nghiên cứu**

Những lao động làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp có thời gian làm việc từ 1 năm trở lên tại Xã Lát và Thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

#### **4.3. Phạm vi nghiên cứu**

- Phạm vi không gian: Tại Xã Lát và Thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng

- Phạm vi thời gian: Đề tài được thực hiện với lao động có thời gian làm việc 1 năm trở lên.

Số liệu thứ cấp được thu thập từ năm 2015 đến năm 2019.

- Phạm vi nội dung: Việc làm là một chủ thể tương đối rộng bao gồm các nội dung như tình trạng thiếu việc làm, trình độ lao động, chất lượng việc làm, thu nhập của lao động. Điều kiện sống được đề cập đến 5 góc độ: Sự thuận tiện cơ bản, an toàn/ an ninh, sức khỏe, tiện nghi, năng lực. Tuy nhiên do điều kiện và thời gian có hạn đề tài

nghiên cứu việc làm và điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp tại nông thôn chỉ tập chung phân tích các nội dung như: Đặc điểm chung của lao động phi nông nghiệp, môi trường và điều kiện làm việc, điều kiện sống (giáo dục, chăm sóc sức khỏe, giải trí....), thuận lợi và khó khăn của lao động phi nông nghiệp.

## **5. Phương pháp nghiên cứu**

### **5.1. Chọn điểm nghiên cứu**

Trước đây xã Lát và Thị trấn Lạc Dương là một xã thuần nông chủ yếu là làm nông nghiệp, ngoài làm nông nghiệp còn có một số ngành nghề phi nông nghiệp truyền thống như làm mộc, thêu thùa. Những ngành nghề này đã xuất hiện từ trước năm 1995, cùng với sự phát triển theo thời gian xã bắt đầu xuất hiện và phát triển thêm các loại hình ngành nghề phi nông nghiệp mới như kinh doanh, buôn bán, các ngành dịch vụ, ngoài ra còn xuất hiện thêm các công ty, doanh nghiệp... Với nhiều ngành nghề đa dạng đã tạo ra nhiều việc làm phi nông nghiệp giải quyết được khá nhiều lực lượng lao động tại địa phương. Qua các năm thì những ngành nghề phi nông nghiệp phát triển mạnh, thu nhập của người lao động ổn định so với việc làm nông nghiệp trước kia. Như vậy, có thể thấy xã Lát và Thị trấn Lạc Dương đang có sự chuyển biến tích cực trong đời sống xã hội. Từ đó, xã Lát và Thị trấn Lạc Dương được chọn làm địa điểm để thực hiện đề tài thực trạng việc làm và điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp để làm rõ hơn về vấn đề trên.

### **5.2. Phương pháp thu thông tin**

#### **5.2.1. Thu thập thông tin thứ cấp**

Tiến hành thu thập các tài liệu liên quan đến việc làm, môi trường làm việc, điều kiện sống của lao động và các hộ gia đình thông qua các bài báo cáo, bài viết khoa học các nghiên cứu luận văn, các số liệu thống kê từ sách báo, tạp chí, internet để phục vụ cho mục tiêu của đề tài. Đồng thời tiến hành thu thập số liệu liên quan đến việc làm và điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp từ UBND Xã Lát và Thị trấn Lạc Dương.

#### **5.2.2. Thu thập thông tin sơ cấp**

- Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi:

Chọn ngẫu nhiên 60 mẫu lao động phi nông nghiệp (30 lao động nam và 30 lao động nữ) có thời gian làm việc từ 1 năm trở lên để tiến hành thu thập thông tin. Nội

dung thu thập thông tin bao gồm các câu hỏi về đặc điểm chung của lao động, môi trường và điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp.

- Phương pháp phỏng vấn sâu:

Để hiểu rõ hơn về thực trạng việc làm và điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp đề tài thực hiện 08 phỏng vấn sâu cụ thể:

+ 02 phỏng vấn sâu cán bộ xã phụ trách về việc làm để hiểu rõ hơn về tình hình chung của lao động phi nông nghiệp tại địa bàn xã.

+ 02 phỏng vấn đối với chủ sử dụng lao động phi nông nghiệp để tìm hiểu xem điều kiện làm việc và chất lượng làm việc của lao động phi nông nghiệp tại địa bàn xã.

+ 04 phỏng vấn sâu đối với lao động đang tham gia hoạt động phi nông nghiệp (02 lao động nam và 02 lao động nữ) có thời gian làm việc từ 1 năm trở lên để tìm hiểu cụ thể hơn về điều kiện việc làm cũng như môi trường làm việc và điều kiện sống của họ.

### **5.3. Xử lý và phân tích thông tin**

Sử dụng phần mềm SPSS để xử lý các thông tin:

- Thông tin định tính: phân tích dựa trên biên bản phỏng vấn sâu và báo cáo thực địa.

- Thông tin định lượng: phân tích dựa trên số liệu điều tra, số liệu thu thập được thông qua bảng bảng câu hỏi.

## **6. Cơ cấu của đề tài**

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, đề tài nghiên cứu được chia làm 5 chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn của đề tài

Chương 2: Đặc điểm chung của nhóm lao động được điều tra

Chương 3: Môi trường và điều kiện làm việc của lao động phi nông nghiệp

Chương 4: Điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp

Chương 5: Thuận lợi và khó khăn về việc làm và điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp.

# **CHƯƠNG 1:**

## **CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA ĐỀ TÀI**

### **1.1. Hệ thống khái niệm sử dụng trong nghiên cứu**

#### **Khái niệm việc làm**

Theo chương II điều 9 của Bộ luật Lao động 2019, “Việc làm là hoạt động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm” (Bộ Lao Động, 2019).

#### **Khái niệm điều kiện sống**

Theo (Đoàn Nghiên Cứu Jica, 2009) điều kiện sống được đánh giá bằng các yếu tố:

**Thuận tiện:** sự thuận tiện cơ bản cần thiết cho người dân để tham gia vào các hoạt động hàng ngày và tiếp cận với các thông tin.

**An toàn/ an ninh:** an toàn tránh khỏi các rủi ro hoặc tình trạng khẩn cấp/tai nạn và bảo vệ cuộc sống, tài sản khỏi các tai họa và tội phạm.

**Sức khỏe:** tiếp cận với dịch vụ y tế cơ bản, tăng khả năng chống lại bệnh tật, ốm đau và có sức khỏe tốt hơn.

**Tiện nghi:** là những tiện ích cơ bản cho yếu tố xã hội và văn hóa cũng như môi trường thuận lợi.

**Năng lực:** là tài sản và khả năng nâng cao năng lực (tài chính) của người dân.

#### **Khái niệm lao động phi nông nghiệp**

Có thể hiểu lao động là hoạt động có ý thức của con người, đó là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động lên đối tượng lao động cải biến nó tạo ra sản phẩm để thỏa mãn nhu cầu của mình và xã hội. Lao động nông thôn là toàn bộ những lao động sản xuất tạo ra của cải vật chất của những người lao động nông thôn. Do đó lao động nông thôn bao gồm: Lao động trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp nông thôn, dịch vụ nông thôn... (Dương Ngọc Thành và Nguyễn Minh Hiếu, 2014).

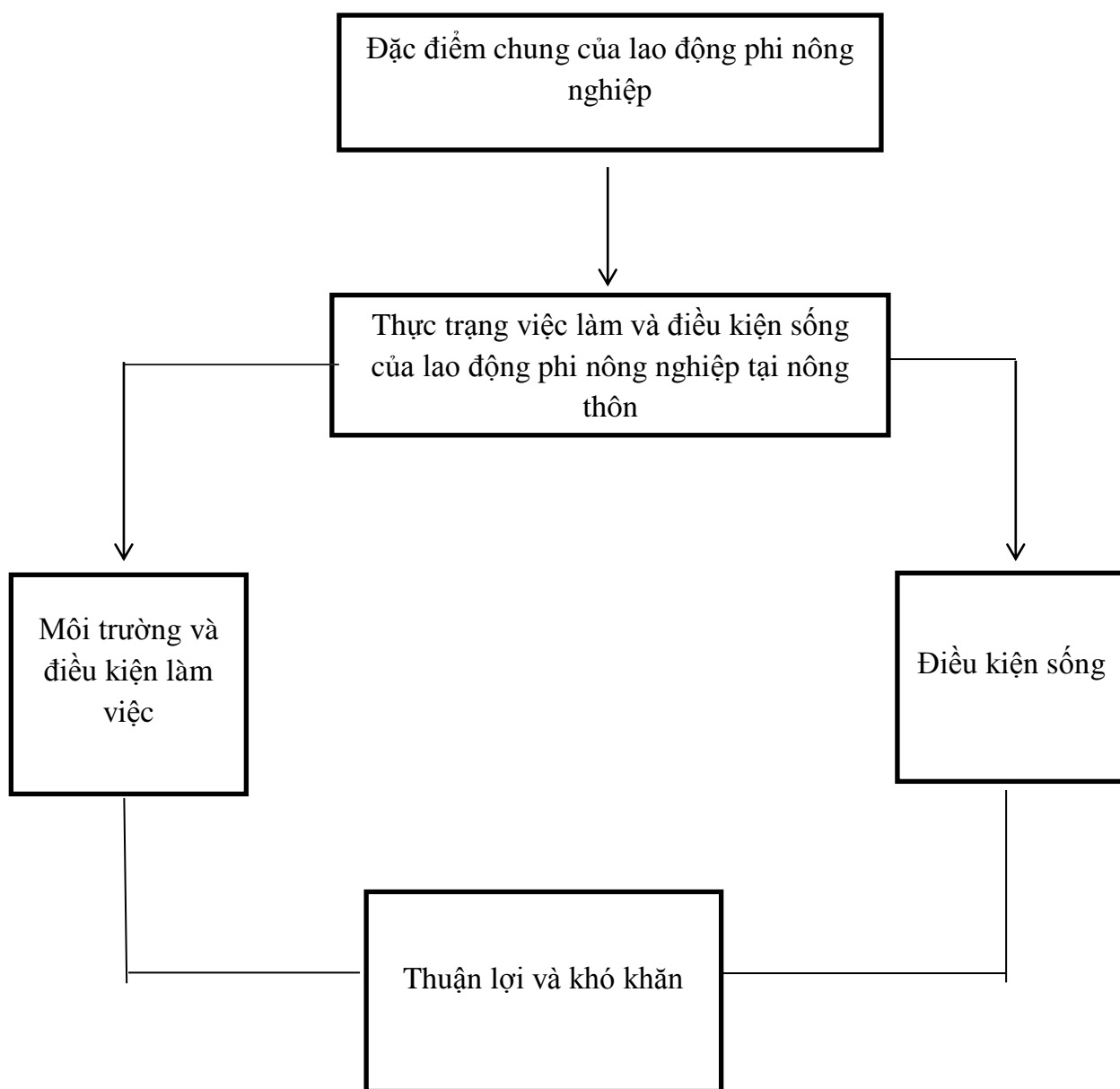
Phi nông nghiệp đề cập đến những hoạt động mà không phải là nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp. Các hoạt động phi nông nghiệp bao gồm sản xuất, thương mại, xây dựng, giao thông vận tải, truyền thông dịch vụ (Trần Văn Lâm, 2013).

Từ hai khái niệm trên có thể thấy lao động phi nông nghiệp là lao động sản xuất tạo ra của cải vật, vật chất từ các hoạt động phi nông nghiệp như: sản xuất, thương mại, xây dựng, giao thông vận tải, truyền thông dịch vụ.

## Khái niệm nông thôn

Nông thôn là một phân hệ xã hội đặc thù với những đặc trưng cơ bản, mà chủ thể đại diện là những người nông dân, gắn chặt với những hoạt động truyền thống là sản xuất nông nghiệp. Bao gồm những tụ điểm quần cư thường có quy mô nhỏ về số lượng, mật độ dân cư thấp, ở nông thôn có môi trường tự nhiên ưu trội. Nông thôn có một lối sống đặc thù, lối sống nông thôn, có tính cố kết cộng đồng cao, cung cấp ứng xử nặng nề tục lệ nhiều hơn là tính pháp lý. Văn hóa nông thôn, một loại hình văn hóa đặc thù mang đậm nét dân gian, nét truyền thống dân tộc (Tống Văn Chung, 2001).

### 1.2. Khung phân tích



### **1.3. Lý thuyết sử dụng trong nghiên cứu**

#### **1.3.1 Lý thuyết cấu trúc - chức năng**

Thuyết cấu trúc - chức năng có nguồn gốc từ truyền thống khoa học xã hội Pháp và truyền thống khoa học Anh. Các nhà xã hội học tiêu biểu gắn với thuyết này phải kể đến E.Durkheim, T.Pasons, Robert Merton.

Thuyết cấu trúc chức năng nhấn mạnh tính liên kết chặt chẽ của các bộ phận cấu thành một chỉnh thể trong xã hội, trong đó các thể đều có chức năng nhất định, góp phần đảm bảo sự tồn tại của chỉnh thể đó với tư cách là một cấu trúc tương đối ổn định và bền vững trong xã hội. Bên cạnh đó vận dụng khái niệm chức năng vào vấn đề nghiên cứu các nhu cầu và các chức năng tâm lý của cá nhân trong xã hội. Một xã hội tồn tại, phát triển được là do bộ phận cấu thành của nó hoạt động nhịp nhàng với nhau để đảm bảo sự cân bằng chung của cả cấu trúc, bất kỳ sự kiện, hiện tượng xã hội đều hướng vào việc phân tích các thành phần cấu thành nên hiện tượng, vấn đề đó, xem chúng có mối liên hệ với nhau như thế nào và đặc biệt xem xét quan hệ của chúng với nhu cầu chung của sự tồn tại, phát triển của hiện tượng, vấn đề đó. Thuyết chức năng trong xã hội cho rằng muốn giải thích sự tồn tại và vận hành của xã hội cần phải phân tích cấu trúc - chức năng của nó tức là chỉ ra các thành phần và cơ chế hoạt động của chúng. Các luận điểm cơ bản của thuyết cấu trúc - chức năng đều nhấn mạnh tính cân bằng, ổn định và khả năng thích nghi với cấu trúc (Lê Ngọc Hùng, 2008).

Thuyết cấu trúc chức năng trong đề tài này được vận dụng để phân tích việc làm và điều kiện sống của lao động. Trong đó, việc làm của lao động phi nông nghiệp dưới góc độ của thuyết cấu trúc chức năng thì việc làm là một tổng thể, được tạo thành từ các yếu tố như: Thu nhập, điều kiện việc làm, học vấn, kỹ năng của người lao động. Các bộ phận này vận hành và phát triển nhằm duy trì sự ổn định về mức sống thì tiêu chí học vấn được xem là thành tố quan trọng giúp duy trì ổn định mức sống. Khi học vấn cao cá nhân sẽ có khả năng tìm những công việc tốt với mức thu nhập cao và kéo theo nó là sự gia tăng về tài sản, chi tiêu và nhu cầu từ đó giúp bộ mặt nông thôn ngày càng phát triển theo đúng định hướng và kì vọng của xã hội. Đồng thời đời sống vật chất của lao động phi nông nghiệp cũng là một tổng thể bao gồm: Thu nhập, chi tiêu, nhà ở, tiện nghi sinh hoạt có liên quan đến mật thiết đến việc làm

của họ.

### **1.3.2. Lý thuyết nhu cầu của Maslow**

Nhu cầu thể hiện sự đòi hỏi của cơ thể sống đối với môi trường bên ngoài thể hiện thành những ứng xử tìm kiếm, nếu không thì thiếu những điều kiện tồn tại và phát triển.

Maslow là người đầu tiên đưa ra hệ thống các nhu cầu của con người. Thuyết về thang phân cấp nhu cầu của ông được chia thành 5 bậc: từ nhu cầu vật chất đến nhu cầu hoàn thiện và phát huy tiềm năng của bản thân.

Nhu cầu về thể chất, sinh lý: nhu cầu về đồ ăn, nước uống, không khí, nhu cầu về tình dục... Nhu cầu này được xem là nhu cầu cơ bản nhất trong 5 nhóm nhu cầu theo sự phân định của A.Maslow.

Nhu cầu an toàn: Con người cần có một môi trường sống an toàn, sức khỏe để bảo đảm sự tồn tại của họ. Họ cần có nhà ở để tránh mưa, tránh nắng. Họ cần được khám chữa bệnh, được chăm sóc sức khỏe. Họ cần được sống trong môi trường được đảm bảo về an ninh để tính mạng của họ không bị đe dọa. Họ cần có môi trường sinh hoạt, vận động để không gây thương tích...

Nhu cầu tình cảm xã hội: A.Maslow coi đó là nhu cầu thuộc về nhóm xã hội của con người, sự mong muốn được quan tâm của các thành viên trong nhóm xã hội (gia đình, người thân, bạn bè...). Sức mạnh của họ sẽ được nâng lên, sự tự tin cũng được tăng cường khi họ là thành viên của các nhóm bởi điều đó khẳng định vai trò, vị trí của họ trong xã hội. Sự đơn độc, không gia đình, không có nhóm xã hội nào để cá nhân thuộc về đó sẽ ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển tâm lý và quan hệ xã hội của cá nhân.

Nhu cầu được tôn trọng: Con người luôn cần được đối xử bình đẳng, được lắng nghe và không bị coi thường. Dù đó là ai, trẻ em hay người lớn, người lành lặn hay người bị khuyết tật, người giàu hay người nghèo tất cả họ đều có nhu cầu được coi trọng, được ghi nhận về sự hiện diện cũng như chính kiến của cá nhân. Con người có trở nên tự tin hay không, thể hiện được sức mạnh của mình hay không đó là một phần do họ được đối xử bình đẳng hay không khi còn nhỏ.

Nhu cầu được hoàn thiện và phát triển: Đó là nhu cầu được đến trường, được nghiên cứu, lao động sáng tạo... để phát triển toàn diện. Nhu cầu này được A.Maslow

cho là nhu cầu quan trọng, song chúng được xếp ở bậc thang cuối cùng bởi nó chỉ được đề cập tới khi những nhu cầu cơ bản ở các bậc thang nền tảng đã được đáp ứng (Đỗ Thị Minh, 2012).

Sử dụng lý thuyết này vào đề tài việc làm và điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp tại nông thôn để chỉ ra rằng: Nhu cầu việc làm của con người cũng là một nhu cầu được hình thành trải qua quá trình phát triển của bản thân mỗi con người đó. Sự phát triển từ bản thân, mỗi cá nhân từ nhỏ cho tới khi trưởng thành đều thông qua quá trình xã hội hóa, sự tiếp nhận tri thức từ gia đình, nhà trường và xã hội đều sẽ tạo nên những nhu cầu riêng về việc làm. Khi việc làm có chất lượng tốt sẽ đáp ứng được nhu cầu và điều kiện sống của mỗi cá nhân lao động trong việc tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp.

### ***1.3.3. Lý thuyết về việc làm của J.M.Keynes***

Theo Keynes, vấn đề quan trọng nhất, nguy hiểm nhất đối với chủ nghĩa tư bản là khối lượng thất nghiệp và việc làm. Vì vậy, vị trí trung tâm trong lý thuyết kinh tế của ông là "lý thuyết việc làm". Lý thuyết này đã mở ra một chương mới trong tiến trình phát triển lý luận kinh tế, cả về chức năng tư tưởng lẫn thực tiễn. Trong đó phải kể đến lý thuyết kinh tế vĩ mô, về hệ thống điều tiết của nhà nước.

Theo ông, tình trạng thất nghiệp kéo dài do thiếu hụt một số nhân hữu hiệu, mức cầu bảo đảm lợi nhuận cho các nhà đầu tư, sẽ dĩ có tình trạng này là do:

Khuynh hướng tiết kiệm ngày càng gia tăng, nó mang tính chất tâm lý, biểu hiện trong từng cá nhân, tổ chức xã hội và ngay cả trong các doanh nghiệp. Khuynh hướng tiết kiệm được biểu hiện như sau: Khi sản xuất tăng lên thì thu nhập tăng lên, thu nhập chia làm hai bộ phận là tiêu dùng và tiết kiệm (để dự phòng cho tương lai). Khi thu nhập tăng thì bộ phận tiêu dùng có thể tăng tuyệt đối và giảm tương đối. Khuynh hướng tiết kiệm trong tiêu dùng cá nhân làm cho cầu tiêu dùng cá nhân tăng chậm hơn là cung. Cầu đầu tư cũng có khả năng tăng chậm hơn do cầu tiêu dùng tăng chậm, lãi suất ngân hàng thường cố định ở mức tương đối cao trong khi tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm sút. Vì thế tổng cầu giảm sút so với tổng cung.

Tuy nhiên, trong thời đại của J.M.Keynes đã có thay đổi lớn trong tính chất và vai trò của cầu, giá cả không còn là cơ chế lý tưởng xác lập cân bằng giữa cung và

cầu. Cầu luôn luôn tụt lại so với cung do người ta có xu hướng “muốn tiêu dùng một phần thu nhập ít hơn dần khi thu nhập thực tế tăng”. Do đó phát sinh “cầu bị gác lại”, cung trở nên thừa và điều này tạo điều kiện giảm đầu tư vào sản xuất, tức là thất nghiệp và khủng hoảng xuất hiện.

Để chống suy thoái và thất nghiệp, ông đề ra giải pháp là tăng mức cầu, vì tổng cầu tăng ảnh hưởng đến tổng cung sẽ làm giảm suy thoái và thất nghiệp. Cách làm tăng tổng cầu là cần có sự can thiệp của nhà nước bằng cách sử dụng công cụ tài khóa là chủ yếu (thuế, chi ngân sách). Theo J.M.Keynes, phần chi của chính phủ là công cụ chính yếu bởi vì khi chi tiêu, Chính phủ tăng chi tiêu làm kích thích mang tính dây chuyền để làm tăng tổng cầu nói chung. Sự tăng tổng cầu tác động đến tổng cung cũng theo một tác động dây chuyền (Phan Huy Đường và Bùi Đức Tùng, 2011).

Áp dụng lí thuyết vào nghiên cứu coi việc làm là một bộ phận quan trọng của đời sống cá nhân lao động. Không chỉ vậy việc làm cũng được coi là yếu tố mang tính ổn định. Với lao động phi nông nghiệp việc làm có thu nhập tốt, môi trường, điều kiện việc làm phù hợp sẽ tạo động lực thúc đẩy lao động sáng tạo và phát triển toàn diện. Thu nhập tốt từ công việc đó sẽ giúp lao động có cơ hội chăm lo cho cuộc sống và cải thiện điều kiện sống.

## CHƯƠNG 2:

### ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA NHÓM LAO ĐỘNG ĐƯỢC ĐIỀU TRA

#### 2.1. Đặc điểm nhân khẩu xã hội

##### 2.1.1. Cơ cấu tuổi của lao động điều tra

Đối với bất kì khu vực nào, nếu lực lượng lao động có cơ cấu độ tuổi tương đối trẻ (20-30) thì đó chính là cơ hội để phát triển kinh tế xã hội vì đó là độ tuổi sung sức về sức khỏe, có khả năng đảm nhận được nhiều công việc đồng thời nhanh nhạy trong việc tiếp thu cái mới. Ngược lại, khi lực lượng lao động ở độ tuổi già (50 tuổi trở lên) thì lao động khó có thể nắm bắt công việc một cách tốt nhất và sức khỏe cũng đã suy giảm đáng kể.

**Bảng 2. 1. Tỷ lệ lao động theo độ tuổi**

Độ tuổi	Nam (n=30)		Nữ (n=30)		Tổng (n=60)	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
20-30	6	20.0	9	30.0	15	25.0
31-50	18	60.0	17	56.7	35	58.3
51-65	6	20.0	4	13.3	10	16.7
Tổng	30	100.0	30	100.0	60	100.0

*Nguồn: Số liệu điều tra thực tế 2021.*

Theo số liệu khảo sát cho thấy nhóm lao động nam có độ tuổi từ 31-50 tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp chiếm tỉ lệ cao nhất (60.0%), lao động nam trong độ tuổi từ 20-30 và 51-65 đều tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp là như nhau chiếm 20,0%. Đối với nhóm lao động nữ thì có tới 56,7% lao động tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp, nhóm lao động nữ có độ tuổi từ 20-30 tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp chiếm 30,0% cao hơn gấp đôi so với nhóm lao động nữ có độ tuổi từ 51-65 (13,3%) (Bảng 2.1).

Từ đó cho thấy cả nhóm lao động nam và lao động nữ trong độ tuổi từ 31-50 tuổi chiếm tỉ lệ cao. Những người lao động trong độ tuổi này đều đã tích lũy được kinh nghiệm với một thời gian nhất định và công việc của họ đang dần ổn định. Tuy nhiên, số lao động nam trong độ tuổi này tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp nhiều hơn lao động nữ bởi lao động nam có sức khỏe và có nhiều thời gian hơn lao

động nữ, lao động nữ còn vướng bận các công việc gia đình. Số lao động từ 20-30 là lứa tuổi của thanh niên mới gia nhập vào thị trường lao động, lao động nữ trong độ tuổi này chiếm tỉ lệ cao hơn 10% so với nhóm nam (Bảng 2.1) nhóm lao động nữ ở độ tuổi này có tính chịu khó hơn lao động nam dễ thích ứng với công việc và gắn bó lâu hơn lao động nam, hầu hết cả đối tượng đều nằm trong nhóm lao động trẻ tuổi do đó họ cần phải học hỏi nhiều về công việc. Ngoài ra, tỉ lệ lao động từ 51-60 đa phần họ là những lao động gần qua độ tuổi lao động, họ thường làm những công việc mang tính thời vụ không cố định. Lao động nam do có sức khỏe nên thời gian làm việc sẽ lâu hơn nữ nên trong độ tuổi này lao động nam chiếm tỉ lệ cao hơn lao động nữ. Nhìn chung cơ cấu độ tuổi của nhóm lao động khảo sát nằm trong độ tuổi lao động, người lao động ở độ tuổi già thấp (xem bảng 2.1). Đây là cơ sở để địa phương phát triển mạnh các thế mạnh của ngành nghề phi nông nghiệp tại địa phương.

### 2.1.2. Trình độ học vấn của lao động

Trình độ học vấn là một trong những yếu tố quyết định việc làm, thu nhập của người lao động. Trình độ học vấn của người lao động càng cao họ càng có cơ hội làm việc trong các lĩnh vực có thu nhập cao, đảm bảo nhu cầu cuộc sống của bản thân và gia đình. Đồng thời, dựa vào trình độ học vấn người lao động có thể lựa chọn cho mình những công việc, ngành nghề phù hợp với mình.

**Bảng 2. 2. Trình độ học vấn của lao động phi nông nghiệp**

Trình độ học vấn	Nam		Nữ		Tổng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Không biết chữ	1	3.4	1	3.4	2	3.3
Tốt nghiệp tiểu học	2	6.6	4	13.4	6	10.0
Tốt nghiệp THCS	10	33.3	7	23.3	17	28.3
Tốt nghiệp THPT	13	43.4	8	26.3	21	35.0
Tốt nghiệp sơ cấp và TC nghề	1	3.4	7	23.3	8	13.3
Tốt nghiệp đại học	3	10.0	2	6.6	5	8.3
Tốt nghiệp sau đại học	0	0.0	1	3.4	1	1.7
Tổng	30	100.0	30	100.0	60	100.0

*Nguồn: Số liệu điều tra thực tế 2021.*

Theo số liệu khảo sát cho thấy cả lao động nam và lao động nữ đều có trình độ tốt nghiệp THPT trở xuống chiếm phần lớn 35,0% (bảng 2.2) nhưng đối với nhóm lao

động nam có trình độ tốt nghiệp THPT cao hơn lao động nữ bởi ở nông thôn hầu hết nam giới thường được ưu tiên được đi học nhiều hơn lao động nữ. Trình độ học vấn của lao động thấp sẽ là một rào cản lớn cho việc tìm kiếm việc làm của lao động khi diễn ra sự chuyển đổi nghề nghiệp. Người lao động có trình độ thấp thường chỉ có cơ hội tiếp cận với những công việc đơn giản không yêu cầu về trình độ kỹ thuật cao như các công việc: lao động phổ thông đơn giản, làm thuê.

### **Hộp 1: Trình độ học vấn của lao động phi nông nghiệp**

*Hiện nay số lượng lao động nhiều lắm, nhưng về phi nông nghiệp thì chiếm khoảng 30% tổng số lao động của địa phương, lao động ở địa phương có trình độ học vấn từ THPT trở xuống, số ít lao động có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên thì sẽ có nhiều lựa chọn trong công việc.*

*PVS cán bộ xã, nam 50 tuổi*

Bên cạnh đó, lao động được hỏi có trình độ tốt nghiệp THCS thì ở hai đối tượng nam và đối tượng nữ thì lao động nam có trình độ học vấn tốt nghiệp THCS chiếm tỉ lệ cao hơn so với lao động nữ, với trình độ học vấn thấp như vậy thì việc tìm kiếm các công việc phù hợp với thu nhập cao là hoàn toàn không thể đáp ứng được vì hầu hết các công việc có thu nhập cao đều yêu cầu trình độ học vấn cao. Số lao động có trình độ tốt nghiệp đại học và sau đại học hầu hết là làm việc trong các cơ quan, đoàn thể, công nhân viên chức nhà nước. Khi họ có trình độ học vấn cao như vậy thì họ thường có cơ hội lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với bản thân mình. Tuy nhiên, đây cũng không phải yếu tố duy nhất quyết định việc làm của người lao động, bởi cảnh hiện nay để có công việc như mong muốn người lao động đi kèm với trình độ cần phải có tay nghề lâu năm thậm trí cần đến vai trò của mạng lưới xã hội. Bên cạnh đó lao động tốt nghiệp tiểu học ở hai đối tượng nam và nữ thì đối tượng nữ chiếm tỉ lệ cao hơn do hầu hết nam sẽ được ưu tiên cho đi học và trình độ sẽ cao hơn. Tỉ lệ không biết chữ ở hai đối tượng nam và nữ là như nhau chiếm tỉ lệ thấp hầu hết là những người lớn tuổi có độ tuổi trong khoảng 58-65 tuổi do điều kiện kinh tế trước đây còn khó khăn vẫn còn một số ít gia đình không có điều kiện cho con đi học nên những lao động này chỉ làm những công việc tay chân, lao động đơn giản.

### 2.1.3. Tình trạng hôn nhân

Hôn nhân có thể tác động tích cực đến người lao động. Một mặt những người sau khi kết hôn thường gắn bó với gia đình nên họ luôn mong muốn duy trì công việc có độ ổn định, ít thay đổi để có điều kiện chăm sóc gia đình. Mặt khác, nhu cầu phát triển kinh tế cho gia đình lại là động lực để người lao động tìm kiếm những công việc khác nhau, tạo ra nguồn thu nhập đa dạng góp phần nâng cao mức sống gia đình. Vì vậy, khi chưa có gia đình những người lao động trẻ tuổi có thể thử sức mình trong nhiều loại công việc khác nhau để tìm công việc phù hợp với bản thân.

Xét về cơ cấu hôn nhân trong tổng số 60 mẫu được điều tra có đến 93,3% lao động đã kết hôn tuy nhiên vẫn có 6,7% người lao động được điều tra là họ vẫn chưa kết hôn (Bảng 2.3).

**Bảng 2.3. Tình trạng hôn nhân**

Tình trạng hôn nhân	Nam		Nữ		Tổng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Đang có vợ chồng	26	86.7	30	100.0	56	93.3
Chưa có vợ chồng	4	13.3	0	0.0	4	6.7
Ly hôn/ly thân	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Góa	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Tổng	30	100.0	30	100.0	60	100.0

*Nguồn: Số liệu điều tra thực tế 2021.*

Theo số liệu khảo sát hầu hết cả hai đối tượng lao động nam và nữ đều đang có gia đình. Số lao động nữ có gia đình chiếm tỉ lệ 100% cao hơn so với lao động nam 86.7%, hầu hết ở nông thôn tỉ lệ nữ kết hôn và lập gia đình sớm hơn. Còn lại 13,3% lao động nam chưa có gia đình bởi lao động nam thường chú trọng vào ổn định công việc nên nam giới thường kết hôn muộn hơn nữ giới. Và không có tình trạng ly hôn, ly thân hay góa.

Hầu hết các lao động phi nông nghiệp tại địa phương đều đã có gia đình chiếm tỉ lệ cao. Số ít còn chưa có gia đình chiếm tỉ lệ thấp tập trung ở nhóm đối tượng nam và ở hai nhóm đối tượng này không có tình trạng ly hôn, ly thân và góa.

## 2.2. Các loại hình việc làm

Xã Lát và Thị trấn Lạc Dương là hai đơn vị chủ yếu sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó cũng có khá nhiều các hoạt động phi nông nghiệp đang phát triển với nhiều hình thức khác nhau, chủ yếu có các nghề như: công nhân, viên chức, dịch vụ buôn bán, lao động tự do. Với những trình độ, suy nghĩ của mỗi người là khác nhau nên lí do tham gia vào từng ngành nghề, số lượng khác nhau. Tại xã các hoạt động phi nông nghiệp chủ yếu là các hoạt động buôn bán, kinh doanh, dịch vụ.

**Bảng 2. 4. Lao động tham gia vào các ngành nghề phi nông nghiệp**

Loại hình nghề nghiệp	Nam		Nữ		Tổng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Công nhân	4	13.4	11	36.7	15	25.0
Buôn bán (kinh doanh, dịch vụ...)	10	33.3	11	36.7	21	35.0
Lao động phổ thông đơn giản (bốc vác, xe ôm...)	6	20.0	2	6.6	8	13.3
Viên chức nhà nước	1	3.3	3	10.0	4	6.7
Khác (mộc, hàn xì...)	9	30.0	3	10.0	12	20.0
Tổng	30	100.0	30	100.0	60	100.0

*Nguồn: Số liệu điều tra thực tế 2021.*

Sự chênh lệch về số lượng tham gia các nhóm hoạt động phi nông nghiệp của lao động dẫn đến sự phân chia cơ cấu lao động không đồng đều giữa các nhóm nghề (Bảng 2.4).

Hầu hết các lao động nữ làm các nghề như công nhân - viên chức, buôn bán, kinh doanh chiếm tỷ lệ cao hơn lao động nam bởi lao động nữ không có sức khỏe, tính chịu đựng cao và có xu hướng tìm các công việc mang tính ổn định, mức lương phù hợp nên sẽ làm trong các cơ quan nhà nước, nhà máy, xí nghiệp hoặc buôn bán kinh doanh

tại nhà. Đối với lao động nam do có sức khỏe dẻo dai, sức bền, thời gian rảnh rỗi nhiều hơn lao động nữ nên tỷ lệ lao động nam làm các công việc như bốc vác, xe ôm, mộc, hàn xì... là nhiều hơn.

Từ đó có thể thấy nhóm nghề phi nông nghiệp phổ biến nhất tại địa bàn là dịch vụ buôn bán chiếm khoảng 35,0% có sự tham gia gần như là đồng đều giữa hai đối tượng nam và nữ (Bảng 2.4). Địa bàn Xã Lát và Thị trấn Lạc Dương có một số doanh nghiệp được xây dựng đáp ứng khoảng 15% việc làm tại địa bàn nhưng hầu hết tuyển lao động nữ nên số lao động nữ đi làm công nhân tại địa phương này chiếm tỷ lệ cao hơn lao động nam. Nhóm nghề khác ở đây bao gồm những người làm mộc, nhôm kính... chiếm 20% tỉ lệ lao động tham gia vào hoạt động thì lao động nam tham gia nhiều hơn. Ngoài ra còn có những lao động phổ thông là những người làm công việc tay chân như thợ xây, bốc vác, xe ôm chiếm 13,3% chủ yếu là lao động nam, khi thực hiện điều tra được biết lí do lao động ở đây đều không muốn làm việc trong môi trường gò bó, muốn làm những công việc thoải mái về thời gian rảnh có thể làm bận có thể nghỉ mà không bị áp lực trong công việc. Đa số các lao động còn lại đang sinh sống tại địa phương là giáo viên, bộ đội, cán bộ hành chính... Chiếm tỉ lệ thấp nhất trong các ngành nghề tại địa phương.

Với loại hình nghề nghiệp là công nhân thì nữ giới chiếm (36.7%) cao hơn nam giới (13.4%) bởi nữ giới sẽ làm các công việc không nặng nhọc hay ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe họ có thể chịu được thời gian gò bó hơn nam giới. Về buôn bán kinh doanh thì nữ giới chiếm (37.6%) cao hơn nam giới (33.3%) cũng không chênh lệch nhau khá nhiều. Với các nghề lao động phổ thông như bốc vác, xe ôm... chủ yếu là nam giới bởi họ có sức khỏe và chịu được môi trường làm việc nặng nhọc hay chịu được nắng mưa nên tỉ lệ nam giới làm nghề này là (20.0%) cao hơn nữ giới (6.6%). Lao động làm trong nhóm nghề công chức nhà nước ở nữ giới lại chiếm (10.0%) tỉ lệ này cao hơn nam giới (3.3%). Ngoài ra còn một số ngành nghề khác như làm mộc, hàn xì... thì nam giới tham gia nhiều hơn nữ giới (nam chiếm 30.0%, nữ chiếm 10.0%) bởi các công việc này thường nặng nhọc và chịu nhiều bụi và tiếng ồn nên đa phần nam giới sẽ tham gia nhiều hơn nữ giới.

Trước đây xã Lát và thị trấn Lạc Dương là một xã thuần nông nên 90% lao động đều làm nông nghiệp, ngoài nông nghiệp còn có một số ngành nghề phi nông

ng nghiệp truyền thống như thêu thùa, đan lát. Cùng với sự công nghiệp hóa hiện đại hóa đang ngày càng diễn ra mạnh thì hiện nay ở Xã Lát và Thị trấn Lạc Dương xuất hiện nhiều ngành nghề phi nông nghiệp và rất phát triển với những nhóm nghề khác nhau như: buôn bán - dịch vụ, công nhân - viên chức và những nhóm nghề tự do khác... Với địa hình và trục đường giao thông thuận tiện nên dọc tuyến đường chính chủ yếu tập trung các ngành nghề buôn bán dịch vụ. Hầu hết các lao động trước đây tham gia vào các hoạt động nông nghiệp tại địa phương đều chuyển sang các ngành nghề phi nông nghiệp họ cho rằng các việc làm nông nghiệp không đem lại thu nhập cao, muốn cải thiện đời sống thì họ bắt buộc phải tìm kiếm các công việc có thu nhập cao hơn và giúp cải thiện đời sống. Nhờ xuất hiện nhiều loại hình hoạt động phi nông nghiệp nên việc lựa chọn ngành nghề của lao động rất đa dạng, phong phú. Lao động có việc làm ổn định thì sẽ góp phần vào phát triển kinh tế tại địa phương.

Tóm lại, thấy được các ngành nghề phi nông nghiệp tại địa phương rất đa dạng nhiều ngành nghề khác nhau với số lượng tham gia vào các ngành nghề cũng khác nhau phụ thuộc vào độ tuổi, trình độ học vấn và tình trạng hôn nhân của cả hai đối tượng nam và nữ. Bên cạnh đó, còn thấy được quá trình hình thành việc làm phi nông nghiệp tại địa phương và các cách tiếp cận việc làm của lao động phi nông nghiệp tại địa phương.

### **2.3. Tiểu kết**

Khi nhóm tiến hành nghiên cứu tại đây đã thấy rằng ngoài các ngành nông nghiệp thuần nông thì các ngành nghề phi nông nghiệp cũng đa dạng các ngành nghề khác nhau, đã đáp ứng phần lớn nhu cầu việc làm của người dân nơi đây, phân bố vào nhiều độ tuổi, trình độ học vấn khác nhau của người lao động. Bên cạnh đó, tuy nhóm lao động trong độ tuổi từ 31 - 50 tuổi chiếm tỉ lệ khá cao, hầu hết đều đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm nhưng chúng ta cũng cần có cơ chế để thu hút nhóm lao động trẻ từ 20 - 30 tuổi bởi vì đây là nhóm lao động có sức khỏe, nhanh nhẹn, nhạy bén, linh hoạt trong việc tiếp thu cái mới và tận dụng tốt cơ hội để phát triển kinh tế xã hội hơn góp phần từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của người lao động nhóm ngành nghề phi nông nghiệp.

**CHƯƠNG 3:**  
**MÔI TRƯỜNG VÀ ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC CỦA**  
**LAO ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP**

**3.1. Thu nhập của lao động**

Ngành nghề phi nông nghiệp mang lại những tác động tích cực đến thu nhập của người lao động. Thu nhập này giúp cá nhân chi trả cho các hoạt động sinh hoạt hàng ngày và nâng cao mức sống gia đình. Có thể nói thu nhập của các cá nhân từ những việc làm phi nông nghiệp đã đóng góp phần nhiều vào thu nhập chung của gia đình tùy vào các công việc, nghề nghiệp phi nông nghiệp khác nhau mà thu nhập có sự phân hóa, chênh lệch.

**Bảng 3. 1. Thu nhập trung bình/ tháng của lao động phi nông nghiệp**

Thu nhập	Nam		Nữ		Tổng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Dưới 2 triệu	3	10.0	1	3.3	4	6.7
Từ 2 triệu đến dưới 4 triệu	1	3.3	2	6.7	3	5.0
Từ 4 triệu đến dưới 6 triệu	6	20.0	14	46.7	20	33.3
Từ 6 triệu đến dưới 8 triệu	7	23.3	9	30.0	16	26.7
Từ 8 triệu trở lên	13	43.4	4	13.3	17	28.3
Tổng	30	100.0	30	100.0	60	100.0

*Nguồn: số liệu điều tra thực tế 2021.*

Số liệu điều tra tại bảng 3.1 cho thấy, đối với nhóm nam hầu hết lao động có mức thu nhập từ 8 triệu trở lên là cao nhất chiếm 43.4%, đa số những lao động này làm các công việc như công nhân, viên chức nhà nước, buôn bán kinh doanh quy mô lớn. Ở mức thu nhập này so với khu vực nông thôn khá là cao, với thu nhập này giúp người lao động cải thiện đời sống. Số lao động có mức thu nhập từ 6 đến dưới 8 triệu chiếm 23,3% là thu nhập của công nhân làm trong các nhà máy, xí nghiệp tại địa bàn xã và khu vực lân cận, các thợ làm việc trong các xưởng nhôm kính và xưởng mộc,

với mức thu nhập này ở nông thôn thì tốt hơn nhiều so với việc làm từ nông nghiệp. Mức thu nhập thấp nhất là dưới 2 triệu chiếm 10%, là các lao động đã qua độ tuổi lao động tự buôn bán nhỏ tại nhà như mở hàng tạp hóa, quán nước.

Xét về lao động nữ mức thu nhập cao nhất là từ 4 đến dưới 6 triệu (46,7%) đó là những lao động làm trong các khu công nghiệp, viên chức nhà nước, với mức thu nhập này đủ để đảm bảo cuộc sống và chi tiêu hàng ngày. Mức thu nhập từ 6 đến dưới 8 triệu chiếm 30%, những lao động này thuộc nhóm công chức viên chức nhà nước và mở hàng tạp hóa, buôn bán kinh doanh với mức thu nhập này của cá nhân tương đối ổn định và đủ để trang trải cuộc sống của họ và gia đình. Còn những lao động có thu nhập từ 2 triệu đến dưới 4 triệu chiếm tỉ lệ thấp (6.7%) chủ yếu làm các công việc chân tay như phụ hồ...

Theo điều 3 Nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ, quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, liên hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan tổ chức có sử dụng lao động theo hợp đồng lao động cụ thể như sau: Mức 4.420.000 đồng/ tháng, áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng I; mức 3.920.000 đồng/ tháng, áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng II; mức 3.430.000 đồng/ tháng, áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng III; mức 3.070.000 đồng/ tháng, áp dụng đối với doanh nghiệp trên địa bàn thuộc vùng IV; Xã Lát và Thị trấn Lạc Dương với đa số người lao động phi nông nghiệp có mức thu nhập từ 4 triệu đến dưới 6 triệu là cao hơn mức thu nhập của vùng, vì vậy với mức thu nhập này giúp cuộc sống của người lao động cải thiện hơn, người dân có thể đầu tư, sắm sửa trang thiết bị trong gia đình, sức khỏe các thành viên trong gia đình được chăm sóc tốt hơn qua đó có thể thấy được với mức thu nhập như vậy đời sống người lao động đã ổn định hơn rất nhiều.

## **Hộp 2: Thu nhập của cá nhân từ việc làm phi nông nghiệp tương đối ổn định**

*Với công việc như vậy thì thu nhập của cô khá ổn định, lương giáo viên thì tầm 6 triệu/ tháng, bên cạnh đó cô cũng dạy thêm ở ngoài thu nhập cũng tăng thêm được một chút.*

*Pvs, nữ, 45 tuổi, giáo viên*

Qua bảng 3.1 cho thấy đối với nam thì mức thu nhập từ 8 triệu trở lên chiếm tỷ

lệ cao nhất, còn đối với nữ mức thu nhập từ 4 triệu đến dưới 6 triệu chiếm tỷ lệ cao điều đó cho thấy mức thu nhập của nam cao hơn mức thu nhập của nữ. Qua đó có thể nhận thấy nam có mức thu nhập cao như vậy là do nam thường làm những công việc nặng và có thu nhập cao. Với nhóm nữ có mức thu nhập thấp chiếm đa số trong các công việc không được trả lương (các công việc gia đình như nấu ăn, giặt giũ, chăm sóc con cái...) hoặc các công việc có thu nhập thấp (như bán hàng, dịch vụ,...), cùng với đó trách nhiệm gia đình khiến phụ nữ phải cân bằng quỹ thời gian cho công việc và gia đình, thường thì phụ nữ phải dành nhiều thời gian chăm sóc gia đình nhiều hơn nam giới nên có xu hướng tìm kiếm các công việc có tính linh hoạt nhưng có thu nhập thấp. Trách nhiệm gia đình cũng hạn chế khả năng và cơ hội hưởng lợi từ thị trường việc làm của phụ nữ.

Thu nhập từ việc làm phi nông nghiệp có những tác động tích cực đến đời sống, kinh tế của người lao động, tuy nhiên từ những công việc khác nhau mức độ đánh giá thu nhập từ công việc sẽ khác nhau.

**Bảng 3. 2. Đánh giá về thu nhập từ công việc**

Đánh giá về thu nhập từ công việc	Nam		Nữ		Tổng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Tương xứng với công sức của mình	23	76.7	27	90.0	50	83.3
Chưa tương xứng với công sức của mình	7	23.3	3	10.0	10	16.7
Tổng	30	100.0	30	100.0	60	100.0

*Nguồn: Số liệu điều tra thực tế 2021*

Về đánh giá mức thu nhập từ công việc, khi tìm hiểu về mức độ tương xứng của việc làm với thu nhập, nhiều lao động phi nông nghiệp cho là mức thu nhập như vậy tương xứng với sức lao động mình bỏ ra. Theo khảo sát thấy lao động nam chiếm 76.7% cho rằng với mức thu nhập như vậy là tương xứng, còn đối với lao động nữ chiếm 83.3% thu nhập tương xứng với công sức của mình. Vì hầu như các lao động đều có thu nhập từ 4 triệu trở lên (xem bảng 3.1), đa số các lao động đều làm những

công việc phù hợp với sức khỏe và năng lực của bản thân. Còn lao động cho rằng thu nhập chưa tương xứng với công sức lao động của mình trong đó nam chiếm 23.3%, nữ chiếm 10% vì chủ yếu môi trường làm việc của họ là ở ngoài trời, thu nhập không được cao nên họ cho là chưa tương xứng với sức lao động của mình bỏ ra.

Tuy nhiên, khi so sánh thu nhập với chi tiêu của các lao động phi nông nghiệp, đa số họ cho rằng mức thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp mang lại đều vừa đủ cho chi tiêu.

**Bảng 3. 3. So sánh mức thu nhập với chi tiêu**

So sánh thu nhập với chi tiêu	Nam		Nữ		Tổng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Thu nhập cao hơn chi tiêu	5	16.7	0	0.0	5	8.3
Thu nhập vừa đủ	18	60.0	20	66.7	38	63.3
Thu nhập thấp hơn chi tiêu	7	23.3	10	33.3	17	28.3
Tổng	30	100.0	30	100.0	60	100.0

*Nguồn: Số liệu điều tra thực tế 2021*

Trong 60 mẫu điều tra thực tế hầu như lao động ở đây đều nói thu nhập vừa đủ với chi tiêu, trong đó lao động nam chiếm 60% và lao động nữ chiếm 66.7%. Với mức thu nhập vừa đủ với chi tiêu là những lao động có mức thu nhập từ 4 đến dưới 6 triệu đồng, điều đó có thể thấy sự ổn định trong thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp đã mang lại cho họ có một mức thu nhập vừa đủ để trang trải, chi trả cho các hoạt động sinh hoạt hàng ngày.

Mặc dù đa số lao động cho rằng thu nhập hiện tại vừa đủ so với chi tiêu, nhưng có một tỷ lệ lao động cho rằng với thu nhập như vậy thì vẫn thấp hơn so với chi tiêu. Tỷ lệ nam chiếm 23,3% chủ yếu làm các nghề tự do nên thu nhập họ thấp và do nhu cầu đời sống bây giờ cao hơn trước kia nên thu nhập không đáp ứng được việc chi trả cho các hoạt động sinh hoạt hàng ngày. Đối với lao động nữ tỷ lệ thu nhập thấp hơn chi tiêu chiếm 33.3% , ngoài việc phải chi trả cho các hoạt động sinh hoạt hàng ngày

một số lao động còn phải chi trả cho hoạt động giáo dục, học tập của con cái. Việc thu nhập thấp hơn chi tiêu khiến cho đời sống của bản thân lao động và gia đình họ gặp khó khăn (Hộp 3).

### **Hộp 3: Thu nhập thấp hơn chi tiêu**

*Chị cũng cảm thấy với mức thu nhập như vậy thì thấp hơn so với chi tiêu vì còn phải nuôi 2 con ăn học xong việc chi tiêu trong gia đình cũng rất nhiều. Mức thu nhập của chị là 6 triệu đồng trên một tháng mức thu nhập khá thấp so với chi tiêu, nhưng với mức thu nhập như vậy thì chị thấy sống ở khu vực nông thôn thu nhập vậy cũng tốt hơn nhiều so với những công việc chân tay, những công việc làm nông khác.*

**PVS nữ, 33 tuổi, thợ thêu**

Ngoài ra còn một số bộ phận người lao động nam có mức thu nhập cao hơn chi tiêu chiếm tỷ lệ (16.7%), hầu như họ là những người làm trong lĩnh vực nhà nước và thường là những người buôn bán kinh doanh lớn. Với mức thu nhập như vậy đã cải thiện được mức sống của người lao động, ngoài ra họ có thêm khoản tiết kiệm và đầu tư vào việc làm ăn, mở rộng kinh doanh. Từ những tìm hiểu của nhóm có thể thấy so với hoạt động nông nghiệp thuần túy các hoạt động phi nông nghiệp đã và đang mang lại nguồn thu nhập khá cao và ổn định, cải thiện được mức sống, có thêm tiền đầu tư cho con em học tập, chăm sóc sức khỏe cho các thành viên trong gia đình.

Từ đó cho thấy thu nhập thấp hơn chi tiêu sẽ dẫn đến tình trạng địa phương sẽ phải có nhiều chính sách hỗ trợ cho người dân, bên cạnh đó thu nhập thấp sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống của người lao động như không đủ chi tiêu cho các hoạt động sinh hoạt hằng ngày và mua sắm các vật dụng cần thiết để phục vụ cho sinh hoạt gia đình của họ.

### **3.2. Thời gian làm việc của lao động phi nông nghiệp**

Đối với người lao động thì thời gian làm việc hợp lý là yếu tố duy trì sức khỏe của họ. Thời giờ làm việc là độ dài thời gian mà người lao động phải tiến hành lao động theo quy định của pháp luật, theo thỏa ước lao động tập thể hoặc theo hợp đồng lao động.

Theo Bộ luật lao động, thời gian làm việc của người lao động tính bình quân 8 giờ/ ngày nhằm đảm bảo sức khỏe và cường độ công việc hợp lý cho người lao động.

Nhìn chung, giữa lao động nam và lao động nữ trong thời gian làm việc dưới 8 giờ, 8 giờ và trên 8 giờ không có sự chênh lệch lớn.

**Bảng 3. 4. Thời gian làm việc của lao động/ ngày**

Thời gian làm việc trung bình một ngày	Nam		Nữ		Tổng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Dưới 8 giờ	3	10.0	1	3.3	4	6.7
8 giờ	13	43.3	15	50.0	28	46.7
Trên 8 giờ	14	46.7	14	46.7	28	46.7
Tổng	30	100.0	30	100.0	60	100.0

*Nguồn: Số liệu điều tra thực tế 2021.*

Kết quả điều tra cho thấy thời gian làm việc trên 8 giờ/ ngày của nam và nữ đều chiếm 46.7% lao động có thời gian làm việc trên 8 giờ là những lao động làm các công việc buôn bán - dịch vụ hàng hóa, công nhân. Thời gian làm việc của những người làm dịch vụ - buôn bán thì thường không cố định bởi những công việc này làm tại nhà nên thời gian mở cửa đều từ sáng sớm đến khi hết khách.

Còn những lao động làm việc trong thời gian 8 giờ, đối với nam chiếm 43.3% còn lao động nữ chiếm 50.0% chủ yếu là công chức, viên chức nhà nước. Với chế độ làm việc như vậy người lao động có thời gian rảnh họ còn làm thêm những công việc khác như bán hàng online, dạy thêm, chăm con...

#### **Hộp 4. Thời gian rảnh của lao động phi chính thức**

*Ngoài những thời gian cho công việc, cho gia đình cô cũng tham gia các hoạt động xã hội. Cô thường xuyên tham gia các cuộc thi chạy bộ của trường. Khi tham gia các hoạt động như vậy cô cảm thấy rất vui, thoải mái được gặp mọi người trò chuyện, mở rộng các quan hệ xã hội.*

PVS, nữ 45 tuổi, giáo viên cấp 2

Ngoài ra tỷ lệ lao động làm việc với thời gian dưới 8 giờ chiếm tỷ lệ thấp nhất (lao động nam chiếm 10.0% và lao động nữ chiếm 3.3%), thường là những công việc có tính chất thời vụ, công việc ít, và làm việc trong môi trường độc hại.

Bên cạnh đó tỉ lệ lao động làm việc trên 8 giờ của nam và nữ là như nhau

chiếm (46.7%) cho thấy họ phải làm việc mất nhiều thời gian trong ngày, làm việc nhiều giờ trong ngày khiến họ cảm thấy căng thẳng và gò bó về mặt thời gian và không thoải mái, không có thời gian tham gia các hoạt động khác và họ cũng bị ảnh hưởng về mặt sức khỏe.

Ngoài thời gian làm việc của lao động phi nông nghiệp, khi tìm hiểu về hoạt động một ngày giữa nhóm nam và nhóm nữ có sự chia sẻ giữa các thành viên trong gia đình, với các công việc như nấu ăn, đi chợ, đi làm nhưng nó vẫn còn phụ thuộc nhiều yếu tố như nghề nghiệp, tính chất công việc.

### 3.3. Hợp đồng lao động

Theo điều 15 của Luật lao động năm 2012 thì hợp đồng là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả lương và điều kiện làm việc cũng như quyền, nghĩa vụ của mỗi bên trong quá trình lao động. Hợp đồng lao động giúp cho người lao động được đảm bảo quyền lợi của mình khi tham gia quan hệ mua bán sức lao động, đồng thời còn tạo nên sự ổn định cho quá trình làm việc cho người lao động.

**Bảng 3. 5. Hợp đồng lao động của lao động phi nông nghiệp**

Hợp đồng lao động	Nam		Nữ		Tổng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Có hợp đồng	5	16.7	14	46.7	19	31.7
Không hợp đồng	25	83.3	15	53.3	41	68.3
Tổng	30	100.0	30	100.0	60	100.0

*Nguồn: số liệu điều tra thực tế 2021*

Theo kết quả khảo sát chỉ 31,7% người lao động phi nông nghiệp kí kết hợp đồng lao động và đó đều là hợp đồng có thời hạn lao động nam chiếm 16.7% tỷ lệ nam có hợp đồng lao động ít hơn nữ và lao động nữ chiếm 46.7, đó là những người làm việc trong lĩnh vực nhà nước và một số ít công nhân làm việc trong doanh nghiệp. Hợp đồng lao động là sự thể hiện ý chí của người lao động và người sử dụng lao động trong việc mua bán sức lao động. Trong hợp đồng lao động có sự thỏa thuận về việc làm, điều kiện làm việc, bảo hộ lao động, thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi, tiền lương, trợ cấp, phụ cấp, các loại bảo hiểm....

Trong khi có đến 68,3% người lao động trả lời không kí hợp đồng lao động. Về lý do không kí kết hợp đồng lao động thì họ cho biết phần lớn là tự làm chủ và người sử dụng lao động không kí.

**Bảng 3. 6. Lý do không kí hợp đồng lao động**

Lý do không kí hợp đồng	Nam		Nữ		Tổng(n=41)	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Không có nhu cầu	5	12.2	0	0.0	5	12.2
Chỉ là lao động thời vụ	2	4.9	2	4.9	4	9.7
Người sử dụng lao động không kí	7	17.1	2	4.9	9	22.0
Tự làm chủ	10	24.4	10	24.4	20	48.8
Khác	1	2.4	2	4.9	3	7.3
Tổng	25	61	16	39	41	100.0

*Nguồn: Số liệu điều tra thực tế 2021*

Việc kí hợp đồng lao động có tầm ảnh hưởng đối với người lao động vì dựa trên cơ sở của hợp đồng người lao động sẽ được hưởng một số quyền lợi như bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. Điều này cho thấy trách nhiệm của chủ sử dụng lao động khi nhận lao động vào làm việc, trong đó nhóm nam có tỷ lệ không kí hợp đồng (17.1%) cao hơn nhóm nữ (4.9%) lợi dụng sự thiếu hiểu biết của người lao động với việc kí kết hợp đồng lao động, một số chủ sử dụng lao động tận dụng và bỏ qua những quyền lợi đối với người lao động mà đáng ra họ được hưởng .

Ngoài ra hơn 48.8% (lao động nam là 24,4% và lao động nữ là 24.4%) người không kí hợp đồng lao động chủ yếu là tự làm chủ các cửa hàng buôn bán, kinh doanh - dịch vụ. *“Vì tự làm chủ nên bác không cần phải kí loại hợp đồng lao động nào cả (PVS, nam, 45 tuổi)”*.

Lao động không có nhu cầu kí hợp đồng chiếm 12.2%, hầu hết là các lao động nam. Họ cho biết không có nhu cầu bởi tính chất công việc khá là tự do và có một số ít là anh em họ hàng nên họ không cần kí hợp đồng.

Nhìn chung người lao động phi nông nghiệp tham gia khảo sát rất ít người có

hợp đồng lao động. Do đa số lao động họ tự làm chủ nên việc kí kết hợp đồng là không cần thiết, ngoài ra một số người lao động không có nhu cầu kí hợp đồng. Còn đối với người sử dụng lao động không kí hợp đồng thì người lao động cần tự ý thức được điều này và đòi hỏi quyền lợi của mình bắt đầu từ việc tham gia ký kết hợp đồng. Các doanh nghiệp cũng cần phải chú ý để đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho công nhân làm việc tại doanh nghiệp của mình.

### 3.4. Các loại bảo hiểm của lao động phi nông nghiệp

Bảo hiểm là biện pháp chia sẻ rủi ro, các biến cố bảo hiểm bảo đảm cho qua trình tái sản xuất và đời sống của xã hội được diễn ra bình thường, bảo hiểm được xem như một cách thức chuyển giao rủi ro của một người sang cộng đồng. Mua bảo hiểm thực chất là mua sự an tâm, là đổi lấy sự không chắc chắn có khả năng xảy ra thiệt hại bằng sự chắc chắn thông qua việc bù đắp bằng tài chính.

**Bảng 3. 7. Tỷ lệ tham gia các loại bảo hiểm của lao động phi nông nghiệp**

Loại bảo hiểm	Nam (n=30)		Nữ (n=30)		Tổng (n=60)	
	Lượt chọn	%	Lượt chọn	%	Lượt chọn	%
Bảo hiểm xã hội	5	16.7	11	36.7	16	26.7
Bảo hiểm y tế	23	76.7	29	96.7	52	86.7
Bảo hiểm thất nghiệp	1	3.3	3	10.0	4	6.7
Khác	7	23.3	2	6.7	9	15.0
Không có loại bảo hiểm nào	2	6.7	1	3.3	3	5.0

*Nguồn: Số liệu điều tra thực tế 2021*

Đa số người lao động phi nông nghiệp đều tham gia bảo hiểm y tế (86,7%). Đây là loại bảo hiểm phổ biến nhất vì người mua bảo hiểm y tế sẽ được chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí thăm khám cũng như chi phí mua thuốc men khám chữa bệnh. Bảo hiểm y tế tạo điều kiện cho bệnh nhân được khám và điều trị nếu không may xảy ra tai nạn ốm đau dù không đủ số tiền trang trải số chi phí khám chữa bệnh thực tế cho cơ quan y tế.

Bảo hiểm xã hội là sự đảm bảo thay thế được bù đắp một phần thu nhập cho

người lao động khi họ bị mất hoặc giảm thu nhập do bị ốm đau, thai sản, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, tàn tật, thất nghiệp, tuổi già... trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội. Theo điều tra, tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội chiếm 26,7% đây là những lao động có hợp đồng lao động hoặc làm việc trong các cơ quan nhà nước và một số công nhân làm việc trong các doanh nghiệp nên họ được đảm bảo quyền lợi của mình. Qua tìm hiểu nhận thấy tỷ lệ nữ tham gia bảo hiểm xã hội nhiều hơn nam (nữ 36.7% và nam 16.7%) vì nữ làm việc trong các lĩnh vực như doanh nghiệp, công chức, viên chức nhà nước nhiều hơn nam và có kí hợp đồng lao động trong hợp đồng có những quyền lợi được hưởng như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp... các khoản bảo hiểm đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

Bảo hiểm thất nghiệp là loại bảo hiểm đảm bảo những quyền lợi mà người lao động khi tham gia bảo hiểm xã hội được hưởng khi thất nghiệp và trong thời gian người lao động chưa kiếm được việc làm, các chế độ bảo hiểm thất nghiệp sẽ hỗ trợ một phần thu nhập tạo cơ hội cho người lao động học nghề và tìm kiếm công việc mới. Số lao động có bảo hiểm thất nghiệp chiếm số ít (6,7%) đây là một số lao động làm các nghề như công nhân làm trong doanh nghiệp và công nhân viên chức nhà nước.

Ngoài ra có 15% người lao động tham gia vào loại bảo hiểm khác như bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm quân đội, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm hộ nghèo. Lao động này là những lao động đã nghỉ hưu hoặc đóng thêm bảo hiểm.

#### **Hộp 5: Sự tham gia bảo hiểm y tế của lao động phi nông nghiệp**

*Vào năm 2015 khi đang đi làm công trình ở Đà Lạt khi đang quét sơn tường trên giàn giáo thì vô tình bác bị trượt chân ngã xuống gây chân do hoàn cảnh gia đình nên bác về nhà và chỉ đắp thuốc nhưng mãi không khỏi nên sau đó bác đi khám ở Sài Gòn thì phát hiện mình bị gãy hoàn toàn và không có khả năng phục hồi nữa và sau đấy vài tháng khi chỉ ở nhà không đi làm thêm công việc khác bác không muốn trút hết gánh nặng lên vợ bác đã bàn với vợ mở quán tạp hóa vào năm 2017 khi đó sau khi điều trị thì bác có thể đi khắp khếnh và dùng nạng. Chi phí điều trị khá là nhiều nhờ có bảo hiểm y tế nên gia đình bác đã bớt được chút gánh nặng ngoài ra bác không tham gia loại bảo hiểm nào cả.*

PVS, Nam 45 tuổi, bán tạp hóa

Qua khảo sát có thể thấy hầu hết các lao động phi nông nghiệp đều tham gia các loại bảo hiểm khác nhau để bảo vệ người lao động khi gặp những rủi ro, giúp người lao động yên tâm làm việc.

### 3.5. Yêu cầu về công việc của người lao động

Đối với mỗi công việc thì sẽ có các yêu cầu khác nhau trong đó bao gồm các yêu cầu về kinh nghiệm và chuyên môn. Kinh nghiệm là những tri thức là sự am hiểu của mỗi con người thu thập thông qua những hoạt động thực tiễn từ đó vận dụng vào công việc. Trình độ chuyên môn chính là khả năng áp dụng kiến thức, kỹ năng và thái độ tham gia hiệu quả và nhất quán theo thời gian và trong môi trường làm việc. Khi người lao động có đủ kinh nghiệm và chuyên môn họ sẽ dễ dàng thực hiện tốt công việc của mình.

**Bảng 3. 8. Yêu cầu đối với công việc hiện tại của lao động phi nông nghiệp**

Yêu cầu công việc		Nam		Nữ	
		Số lượng	%	Số lượng	%
Kinh nghiệm	Có	25	83.3	13	43.3
	không	5	16.7	17	56.7
Chuyên môn	Có	26	86.7	11	36.7
	không	4	13.3	19	63.3

*Nguồn: Số liệu điều tra thực tế 2021*

Qua số liệu điều tra ở bảng 3.8 công việc của người lao động có nhiều yêu cầu khác nhau như: yêu cầu về kinh nghiệm, trình độ chuyên môn,... về kinh nghiệm có (lao động nam 83.3% và lao động nữ 43.3%) người lao động cho biết, công việc của họ đang làm yêu cầu phải có kinh nghiệm, đó là một tiêu chí tuyển dụng đối với một số nhóm nghề như công chức, viên chức hay làm chủ kinh doanh hoặc công nhân tại các doanh nghiệp, các xưởng mộc, khung nhôm kính... cũng cần phải có kinh nghiệm thì mới có thể làm tốt công việc đó.

Bên cạnh đó một số công việc cũng đòi hỏi về chuyên môn khá cao chiếm (lao động nam chiếm 86,7% và lao động nữ là 36.7%) đó là những lao động làm việc tại các cơ quan nhà nước, đây là những người có trình độ đại học, cao đẳng và nhờ yêu cầu về trình độ, bằng cấp, họ có được công việc phù hợp với mong muốn bản thân.

Đối với những người có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn là yếu tố thuận lợi để người lao động dễ dàng tìm kiếm các công việc phù hợp với năng lực của bản thân và có được vị trí tốt nhất, ngoài ra người có kinh nghiệm, trình độ chuyên môn cao giúp người lao động hoàn thành tốt công việc và nhờ đó mức thu nhập cũng cao hơn.

### 3.6. Mức độ hài lòng về công việc của lao động phi nông nghiệp

Sự hài lòng trong công việc là mức độ tích cực của cảm xúc hoặc thái độ mà cá nhân có được đối với công việc đang làm. Khi đã hài lòng với công việc thì sẽ gắn bó và có tinh thần trách nhiệm cao với công việc, tùy vào các công việc khác nhau mức độ hài lòng của mỗi lao động là khác nhau.

**Bảng 3. 9. Mức độ hài lòng về công việc**

Mức độ hài lòng với công việc	Rất hài lòng		Hài lòng		Không hài lòng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Nam (n=30)	5	16.7	20	66.7	5	16.7
Nữ (n=30)	1	3.3	25	83.3	4	13.3

*Nguồn: Số liệu điều tra thực tế 2021*

Khi tìm hiểu về mức độ hài lòng của lao động hoạt động sản xuất phi nông nghiệp, đa số các lao động đều đưa ra ý kiến hài lòng với công việc của mình đang làm, lao động nam chiếm 66.7% họ cho rằng công việc hiện tại khá là tốt và mức thu nhập ổn nên họ cảm thấy như vậy là hài lòng. Với lao động nữ chiếm 83.3% hài lòng vì những công việc này đem lại mức thu nhập khá ổn định giúp họ cải thiện được mức sống, có thêm chi phí để đầu tư cho con cái học tập và chăm sóc sức khỏe cho các thành viên trong gia đình. Những việc làm phi nông nghiệp đã và đang giải quyết công ăn việc làm cho một phần các lao động có nhiều thời gian rảnh rỗi ngoài ra còn tăng thêm thu nhập cho người lao động giúp họ có thêm thu nhập để tri trả cho hoạt động sống hằng ngày

#### **Hộp 6: Hài lòng với công việc hiện tại**

*Chị khá hài lòng với công việc hiện tại và nhờ có công việc trên kinh tế gia đình cũng được cải thiện hơn trước, nhà chị lúc đầu chỉ có một xe máy để chồng đi làm, nhưng do nhu cầu và tính chất công việc của chị nên đợt vừa rồi chị đã mua thêm một xe máy nữa, nói chung làm việc này thu nhập cũng tương đối ổn.*

**PVS, nữ 30 tuổi, công nhân**

*Bác khá hài lòng với công việc này, nhờ có công việc này thì bác có thêm thu nhập, có thêm tiền đi chợ.*

**PVS, nam 47 tuổi, thợ ảnh**

Trong tổng số 60 mẫu điều tra có một số ít lao động không hài lòng với công việc hiện tại (nam chiếm 16.7 %, nữ chiếm 13.3%) do thu nhập từ công việc thấp, môi trường làm việc không phù hợp, công việc không ổn định nên họ bắt buộc phải lựa chọn các công việc không mong muốn để tạo ra thu nhập trang trải cuộc sống.

Nhìn chung, có sự khác nhau giữa hai đối tượng nam và nữ về thu nhập từ công việc, thời gian làm việc, môi trường và điều kiện làm việc của từng loại hình việc làm. Từ việc làm phi nông nghiệp có thể cho thấy cuộc sống của người lao động có từng bước thay đổi, mức sống cũng như nhu cầu sống cao hơn, xây dựng nông thôn mới, góp phần phát triển mọi mặt đời sống và xã hội của địa phương.

### **3.7. Tiểu kết**

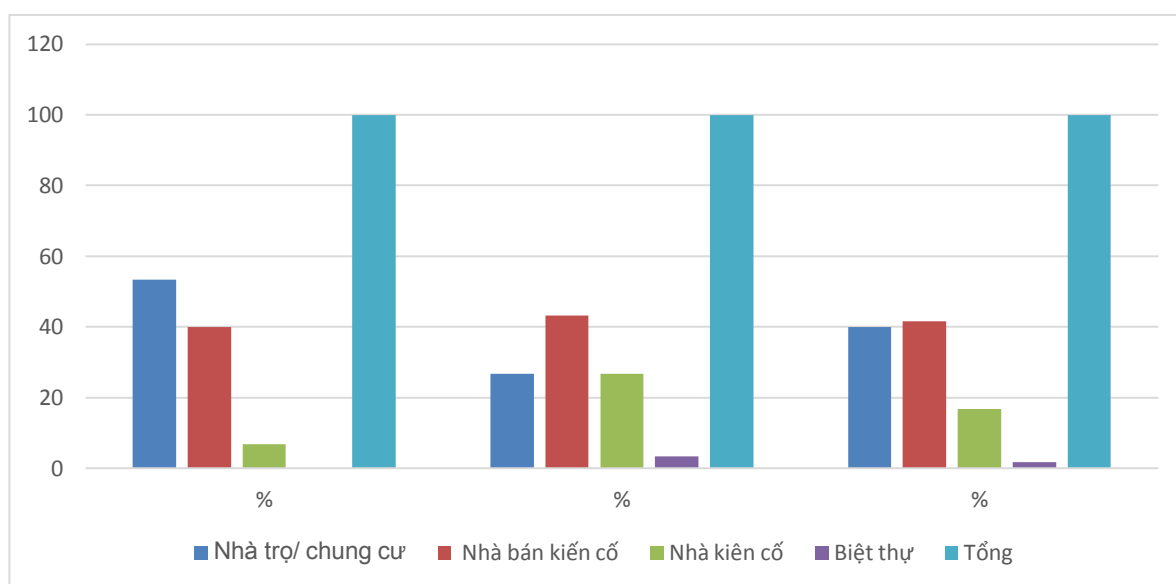
Thông qua kết quả thu thập được trong nghiên cứu, về vấn đề môi trường và điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp tại xã Lát và thị trấn Lạc Dương cho thấy ngành nghề phi nông nghiệp đã mang lại cho người dân mức thu nhập khá cao (hơn mức lương tối thiểu theo điều 3 Nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ). Với mức thu nhập như vậy đa số người dân hài lòng và có mức đánh giá vừa đủ so với chi tiêu. Bên cạnh đó công việc của họ kéo dài chủ yếu trong 8 giờ mỗi ngày (ngoại trừ các công việc buôn bán hàng hóa, dịch vụ,...) và nam thường sẽ có các công việc có thời gian làm việc nhiều hơn. Tuy nhiên có tới 31,7% người lao động phi nông nghiệp tại đây không có hợp đồng lao động, với lý do lớn nhất là họ tự mở cửa hàng buôn bán, dịch vụ nên những lao động phi nông nghiệp không thực sự cần thiết phải có hợp đồng lao động. Bên cạnh đó người dân tại vùng này phần lớn đều tham gia bảo hiểm y tế (86,7%) và chỉ có 26,7% người lao động có bảo hiểm xã hội khi đây chủ yếu là những người làm việc trong cơ quan nhà nước và một số công nhân doanh nghiệp, các loại bảo hiểm khác ít được người dân sử dụng. Về yêu cầu trình độ học vấn tại nơi làm việc cũng được các cơ quan, doanh nghiệp đánh giá cao, họ sẽ được mức thu nhập cao hơn nếu trình độ học vấn của họ cao hơn. Đa số lao động phi nông nghiệp hài lòng với mức thu nhập của họ. Tuy có sự khác nhau giữa nam và nữ trong công việc, thời gian làm việc, môi trường và điều kiện làm việc nhưng công việc đã mang đến sự thay đổi lớn trong cuộc sống của họ, giúp họ cải thiện đời sống và chất lượng cuộc sống.

## CHƯƠNG 4: ĐIỀU KIỆN SỐNG CỦA LAO ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP

### 4.1. Nhà ở của lao động phi nông nghiệp tại nông thôn

Mỗi cá nhân lao động đều có mức thu nhập khác nhau vì vậy nhu cầu và sở thích về nhà ở của mỗi người cũng khác nhau. Từ đó lao động sẽ lựa chọn được loại hình nhà ở phù hợp với mình để sinh sống.

**Biểu đồ 4. 1. Biểu đồ thể hiện nhà ở của lao động phi nông nghiệp**



*Nguồn: Số liệu điều tra thực tế 2021*

Theo số liệu khảo sát cho thấy cả hai đối tượng nam và nữ đều sống ở nhà trọ/ chung cư và nhà bán kiên cố, loại nhà trọ/ chung cư thì được nam giới sống nhiều hơn nữ giới. Còn ở loại nhà từ bán kiên cố trở lên thì hầu hết mức độ sống của hai đối tượng này tỷ lệ sấp xỉ ngang nhau vì đa số lao động ở địa phương là những lao động có thu nhập ở mức từ 4 đến dưới 6 triệu đồng/ tháng nên 2 loại nhà này được lao động lựa chọn để sinh sống nhiều nhất. Với mức thu nhập cao hơn thì lao động sống loại nhà kiên cố. Loại nhà biệt thự thì thường là những lao động có mức thu nhập ổn định và cao hơn so với chi tiêu họ không phải chi trả quá nhiều cho các nhu cầu của cuộc sống, tiện nghi gia đình của họ nên họ lựa chọn loại nhà này để sinh sống (Biểu đồ 4.1)

Từ đó có thể thấy với mức thu nhập của các thành viên trong gia đình thì lao động sẽ lựa chọn sống ở loại nhà sao cho phù hợp đối với họ. Bởi thu nhập cũng có tác động đến lựa chọn loại hình nhà ở của lao động phi nông nghiệp.

#### 4.2. Những tiện nghi phục vụ cho sinh hoạt của lao động phi nông nghiệp

Sau khi tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp cuộc sống của người dân ở xã Lát và thị trấn Lạc Dương đã có nhiều những thay đổi, thu nhập của lao động tăng lên ổn định hơn kéo theo đó nhu cầu của bản thân và gia đình cũng tăng theo. Để đáp ứng được các nhu cầu đó thì người dân sẽ sắm sửa các tiện nghi cho sinh hoạt phục vụ nhu cầu của bản thân cá nhân và gia đình, nâng cấp và sửa chữa nhà cửa.

**Bảng 4. 1. Các tiện nghi trong sinh hoạt gia đình**

Các tiện nghi sinh hoạt	Nam		Nữ		Tổng	
	Lượt chọn	%	Lượt chọn	%	Lượt chọn	%
Ti vi	30	100.0	30	100.0	60	100.0
Tủ lạnh	30	100.0	30	100.0	60	100.0
Máy giặt	20	66.7	25	83.3	45	75.0
Lò vi sóng	17	56.7	21	70.0	38	63.3
Điện thoại thông minh	19	63.3	24	80.0	43	71.7
Điện thoại thông thường	11	36.7	6	20.0	17	28.8

*Nguồn: Số liệu điều tra thực tế 2021*

Theo kết quả tại bảng 4.2 hầu hết 100% các gia đình ở cả hai đối tượng nam và nữ đều có ti vi và tủ lạnh để phục vụ cho sinh hoạt vì giá cả của 2 loại tiện nghi này không quá cao so với mức thu nhập của người lao động và nó cũng cần thiết cho sinh hoạt của người dân. Khi lựa chọn máy giặt được lao động nam lựa chọn ít hơn chiếm (66.7%) so với lao động nữ vì hầu hết việc giặt giũ thường do phụ nữ làm nhiều hơn cho nên họ sẽ sắm sửa tiện nghi để phục vụ cho gia đình và đáp ứng cho nhu cầu bản thân. Khi chọn lò vi sóng để phục vụ cho các hoạt động gia đình thì các gia đình lao động nữ sẽ sử dụng nhiều hơn (70.0%) so với gia đình các lao động nam (56.7%) bởi vì hầu hết các công việc bếp núc, nấu ăn gần như là phụ nữ nấu. Bên cạnh đó, ở hai đối tượng nam và nữ thì tỉ lệ lao động nữ sử dụng điện thoại thông minh lên tới (80.0%) nhiều hơn lao động nam (63.3%) đa phần người sử dụng điện thoại thông minh đa phần là đều kết nối internet vì ngoài liên lạc người dân còn coi đó là

phương tiện để giải trí trong thời gian rảnh rỗi, mặc dù điện thoại thông minh có giá cả cao hơn nhưng để phục vụ cho công việc và nhu cầu của bản thân nên người lao động sẽ lựa chọn sao cho phù hợp. Còn lại những người sử dụng điện thoại di động thông thường thì tỉ lệ lao động nam sử dụng nhiều hơn (36.7%) lao động nữ chỉ chiếm (20.0%) hầu hết là những người lớn tuổi chỉ sử dụng điện thoại để liên lạc với người thân, bạn bè không có nhu cầu sử dụng các chức năng của điện thoại thông minh.

### **Hộp 7: Tiện nghi phục vụ cho sinh hoạt**

*Mặc dù không góp phần xây dựng ngôi nhà nhưng gần như các trang thiết bị trong gia đình đều do chị mua và gần như là có đầy đủ các tiện nghi phù hợp cho gia đình.*

*PVS, nữ 32 tuổi*

*Từ khi cô bắt đầu chuyển sang nghề này gia đình cô đã thay đổi hơn trước. Về thu nhập thì ổn định, luôn có đồng ra vào hàng ngày, đồ dùng trang thiết bị nhà cửa thì được sắm hầu như là đủ, không như trước chỉ chỉ đủ ăn lại còn vất vả hơn.*

*PVS, nữ 46 tuổi*

Ta có thể thấy hầu hết các gia đình đều sử dụng các phương tiện phục vụ cho sinh hoạt, nhiều gia đình từ khi tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp đã tích góp được tiền để sắm sửa được các tiện nghi trong gia đình, cuộc sống của gia đình khá hơn. Các lao động khi được hỏi đến thì họ cảm thấy phấn khích làm cho họ có động lực để làm việc một cách thoải mái không phải lo nghĩ nhiều. So với trước kia làm nông nghiệp, chăn nuôi, vất vả đủ thứ số tiền ít ỏi không đủ trang trải cuộc sống. Một số lao động khi được hỏi tuy công việc phi nông nghiệp hơi bận rộn nhưng đổi lại nó mang lại cho gia đình sự ổn định làm thay đổi cuộc sống. Có thêm thu nhập nên đầu tư mua sắm các thiết bị trong gia đình cũng nhiều hơn, đời sống gia đình được nâng lên rõ rệt.

#### **4.3. Phương tiện đi lại của lao động phi nông nghiệp**

Phương tiện đi lại là một vật dụng thiết yếu không thể thiếu của mỗi người nhất là với những người có công việc đòi hỏi sự thuận tiện nhất trong di chuyển và đi lại. Với mỗi loại công việc và nhu cầu của người lao động họ sẽ lựa chọn những loại phương tiện phù hợp với mình.

**Bảng 4. 2. Phương tiện đi lại của lao động phi nông nghiệp**

Phương tiện đi lại	Nam		Nữ		Tổng	
	Lượt chọn	%	Lượt chọn	%	Lượt chọn	%
Đi bộ	3	10.0	0	0.0	3	5.0
Xe đạp	1	3.3	2	6.7	3	5.0
Xe máy	23	76.6	28	93.3	51	85.0
Ô tô	3	10.0	0	0.0	3	5.0

*Nguồn: Số liệu điều tra thực tế 2021*

Theo bảng số liệu cho thấy phương tiện đi lại chủ yếu của cả hai đối tượng nam và nữ là xe máy chiếm 85,0% vì xe máy là phương tiện đi lại phổ biến của người dân giúp họ dễ dàng di chuyển đi lại cho nên xe máy là phương tiện được ưa chuộng nhất tại đây. Đối với lao động nữ tỉ lệ lao động sử dụng xe máy là phương tiện đi lại chủ yếu chiếm (93.3%) nam chiếm tỉ lệ thấp hơn (76.7%) bởi phụ nữ chủ yếu đi lại bằng xe máy còn nam giới họ còn sử dụng các phương tiện khác như ô tô nam giới chiếm 10.0% bởi họ còn phục vụ cho công việc của mình còn nữ giới không sử dụng loại phương tiện này. Đối với loại phương tiện xe đạp 3.3% nam giới sử dụng loại phương tiện này ít hơn so với nữ giới 6.7%. Những người không sử dụng phương tiện đi lại mà họ đi bộ ở nam giới chiếm 10.0% còn nữ giới hầu hết đều có phương tiện đi lại.

Qua đó cho thấy các lao động sử dụng phương tiện đi lại chủ yếu là xe máy. Số ít sử dụng ô tô để di chuyển bởi họ còn sử dụng cho công việc của mình. Những lao động sử dụng phương tiện đi lại là xe đạp thường là những lao động làm gàn nhà nên việc di chuyển đi lại bằng các phương tiện khác là không cần thiết. Ngoài ra còn một số lao động không sử dụng phương tiện đi lại mà họ lựa chọn đi bộ thì thường là những lao động làm việc tại nhà không cần sử dụng đến phương tiện di chuyển như các lao động làm tại nhà hoặc các công việc gàn nhà, họ còn đi bộ để vừa rèn luyện sức khỏe và vừa an toàn.

#### 4.4. Hoạt động giải trí giải trí

Khi có thời gian rảnh dỗi thì người lao động sẽ tìm đến các phương tiện giải trí cho mình để giảm bớt những căng thẳng và áp lực của công việc sau những giờ làm

việc bận rộn. Tùy theo mức độ rảnh rỗi và sở thích của mỗi người sẽ lựa chọn những loại hình giải trí khác nhau.

**Bảng 4. 3. Các loại hình giải trí của lao động**

Phương tiện giải trí	Nam (n=30)		Nữ (n=30)		Tổng (n=60)	
	Lượt chọn	%	Lượt chọn	%	Lượt chọn	%
Xem tivi	20	66.7	26	86.7	46	76.7
Đọc sách báo	11	36.7	9	30.0	20	33.3
Du lịch với bạn bè	3	10.0	4	13.3	7.0	11.7
Xem tin tức	15	50.0	17	56.7	32.0	53.3

*Nguồn: Số liệu điều tra thực tế 2021*

Đa phần cả lao động nam và nữ lựa chọn xem ti vi để giải trí lên đến 76,7% vì ti vi là loại phương tiện gần gũi nhất hầu hết các gia đình đều có để cập nhật tin tức thời sự hằng ngày tỉ lệ lao động nữ (86.7%) chiếm tỉ lệ cao hơn lao động nam (66.7%) bởi cả hai đối tượng có thể xem vào lúc ăn cơm cùng gia đình, lúc rảnh rỗi.

Một số khác thì xem tin tức trên điện thoại ở hai đối tượng này là (53.3%) ở đối tượng nam và nữ có tỷ lệ sấp xỉ nhau nữ chiếm (56.7%) nam chiếm (50.0%) vì hầu hết các lao động đều sử dụng điện thoại thông minh nên việc xem tin tức thì có thể mọi lúc mọi nơi ngoài ra xem tin tức giúp lao động để giảm bớt áp lực công việc và cập nhật thêm những tin tức hằng ngày.

Bên cạnh đó người dân cũng đọc sách báo để tìm hiểu thêm những kiến thức cho họ thường những người đọc sách báo là những người lớn tuổi, tỉ lệ này ở cả nam và nữ là (33.3%) và lao động nam chiếm tỉ lệ cao hơn (36.7%) vì hầu hết lao động nam có thời gian rảnh rỗi nhiều hơn lao động nữ (30.0%).

Số ít người chọn đi du lịch (11.7%) trong đó nam chiếm 10% và nữ chiếm 13,3% vì họ không có thời gian và hơn nữa chi phí tốn kém chỉ phù hợp với những gia đình có thu nhập cao hơn mức chi tiêu của họ thì mới có dư giả để đi du lịch.

Như vậy có thể thấy số lượng lao động và nữ tham gia vào các loại hình giải trí là khác nhau bởi cũng tùy thuộc vào thời gian rảnh rỗi của mỗi người và sở thích riêng

của họ nên họ chọn các loại hình giải trí là khác nhau. Ngoài ra họ còn tham gia vào các hoạt động thể thao để nâng cao sức khỏe và rèn luyện bản thân họ.

Khi tham gia vào các hoạt động thể dục, thể thao sẽ giúp lao động rèn luyện sức khỏe, giảm stress trong công việc. Từ lợi ích đem lại của các hoạt động thể thao và theo sở thích, sức khỏe của mỗi người sẽ lựa chọn những loại hình thể thao phù hợp với họ.

**Bảng 4. 4. Loại hình thể thao có sự tham gia của lao động phi nông nghiệp**

Loại hình thể thao	Nam		Nữ		Tổng	
	Lượt chọn	%	Lượt chọn	%	Lượt chọn	%
Cầu lông	4	13.3	1	3.3	5	8.3
Bóng chuyền	1	3.3	4	13.3	5	8.3
Bóng đá	11	36.7	1	3.3	12	20.0
Tập dưỡng sinh	3	10.0	4	13.3	7	11.6
Khác ( Chạy bộ, đi xe đạp, tập gym)	1	3.3	6	20.0	7	11.6
Không tham gia	10	33.3	14	46.7	24	40.0

*Nguồn: số liệu điều tra thực tế 2021*

Hầu hết các người dân làm các ngành nghề phi nông nghiệp thời gian rảnh rỗi khá là ít, thường là không có thời gian rảnh nên ít tham gia vào các hoạt động thể thao để rèn luyện sức khỏe một số thì do không thích tham gia các hoạt động thể dục thể thao. Theo đó có thể thấy tỉ lệ lao động tham gia đá bóng chiếm tỉ lệ là 40,0% trong đó tỷ lệ nam chiếm 36.7% và nữ chiếm 3.3% bởi nam giới thường có sức khỏe nên sẽ tham gia vào môn thể thao vận động nhiều hơn nữ giới. Nữ giới sẽ tham gia vào các hoạt động như bóng chuyền vì chơi môn thể thao này phù hợp hơn so với nữ giới chiếm 13.3% cao hơn so với nam 3.3%. Ngoài ra địa phương còn có mở các lớp tập dưỡng sinh nhưng hầu như đối tượng tham gia là những người lớn tuổi trong đó cả hai đối tượng đều tham gia do yêu cầu về sức khỏe nên họ không tham gia các hoạt động khác được. Bên cạnh đó một số người dân còn tham gia các hoạt động thể thao khác như đi bộ để rèn luyện sức khỏe, hay những người trẻ tuổi thì tập gym. Ngoài ra, còn

có các lao động tham gia vào câu lạc bộ thơ để tinh thần được thoải mái trong thời gian rảnh rỗi.

Như vậy có thể thấy mỗi lao động sẽ lựa chọn loại hình thể thao phù hợp với sở thích, sức khỏe và thể lực của mình. Lao động nam sẽ tham gia vào các hoạt động thể thao nhiều hơn nữ giới vì họ có thời gian rảnh rỗi nhiều hơn nữ giới và không phải lo cho các công việc gia đình như nữ giới.

#### 4.5. Chăm sóc sức khỏe của lao động phi nông nghiệp

Hầu hết các lao động đều quan tâm và chú trọng đến sức khỏe của mình. Có sức khỏe tốt đồng nghĩa với việc họ sẽ làm tốt được công việc của mình và tham gia các hoạt động thường ngày đem hiệu quả cao cùng với đó họ sẽ tham gia vào các hoạt động đoàn thể một cách tích cực.

**Bảng 4. 5. Cách xử lý khi gặp bệnh**

	Cách xử lý	Nam (n=30)		Nữ (n=30)		Tổng (n=60)	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Óm thông thường	Đến trạm y tế	10	33.3	10	33.3	20	33.3
	Tự mua thuốc	16	53.3	20	66.7	26	60.0
	Tự khỏi	2	6.7	0	0	2	3.3
	Khác (đi thẳng tuyến trên)	2	6.7	0	0	2	3.3
Óm dài ngày	Trạm xá	5	16.7	1	3.3	6	10.0
	Trung tâm y tế	2	10	4	13.3	6	10.0
	Bệnh viện huyện	20	66.7	22	73.3	42	70.0
	Khác (đi thẳng tuyến trên)	3	10.0	3	10.0	6	10.0

*Nguồn số liệu điều tra thực tế 2021*

Theo số liệu khảo sát cho thấy người dân khi gặp phải các bệnh thông thường

như ốm sốt, cảm cúm thông thường thì có đến 60% người dân là tự mua thuốc uống. Trong đó lao động nữ tự mua thuốc, đến trạm y tế khám chiếm tỷ lệ cao hơn lao động nam (Bảng 4.6) do nam giới có sức khỏe nên sẽ chủ quan khi gặp các bệnh nhẹ vì hầu hết bệnh sẽ tự khỏi, một số người dân đến thẳng trạm y tế theo bảo hiểm để khám hoặc sử dụng các dịch vụ y tế khác như dịch vụ y tế tại nhà vì những người này họ chú trọng quan tâm đến sức khỏe của mình.

### **Hộp 8: Cách xử lý khi gặp các bệnh thông thường.**

*Trước đây bác hay chạy bộ tập thể thao nên sức khỏe khá tốt không hay ốm đau bệnh tật gì nếu cảm cúm thông thường thì bác mua thuốc uống là khỏi luôn. Còn rất ít khi ốm nặng.*

*PVS, nam 45 tuổi*

Còn đối với lao động khi gặp bệnh nặng hơn uống thuốc dài ngày mà không khỏi thì đa phần họ thường đến thẳng bệnh viện huyện để khám và điều trị tỷ lệ này ở hai đối tượng nam là 66.7% và nữ là 73.7% (Bảng 4.6) cho thấy họ đều quan tâm tới sức khỏe của bản thân mình. Còn đối với những người lựa chọn khám chữa bệnh dài ngày ở trạm xá, trung tâm y tế thì thường là bệnh đấy không đáng ngại. Còn lại một số người dân khi họ cảm thấy ốm đau dài ngày mà uống thuốc không khỏi thì họ lên thẳng tuyến trên khám và điều trị để đảm bảo sức khỏe của mình bởi họ không tin tưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại địa phương.

Như vậy có thể thấy hầu hết các lao động đều quan tâm tới sức khỏe của bản thân mình. Đối với lao động nữ họ sẽ chú trọng tới sức khỏe nhiều hơn lao động nam. Khi gặp phải các bệnh đau ốm liên quan tới sức khỏe thì lao động nữ sẽ lựa chọn tới những nơi có uy tín hoặc sử dụng các trang thiết bị hiện đại nhiều hơn so với lao động nam thì có sức khỏe tốt hơn nên đa phần lựa chọn tự khỏi hoặc mua thuốc uống và thường không hay chú trọng đến sức khỏe của mình.

#### **4.6. Mức độ an toàn an ninh của môi trường sống xung quanh**

An toàn an ninh luôn là vấn đề được người dân chú trọng và quan tâm bởi nó liên quan đến mức độ an toàn xung quanh môi trường sống của người dân. Một

khu vực có an ninh tốt thì người dân mới yên tâm sinh sống và lao động sản xuất.

**Bảng 4. 6. Mức độ an toàn an ninh của môi trường sống xung quanh**

Mức độ an toàn an ninh	Nam		Nữ		Tổng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Rất tốt	10	33.3	4	13.3	14	23.3
Tốt	19	63.3	25	83.3	44	73.3
Không tốt	1	3.3	1	3.3	2	3.3

*Nguồn số liệu điều tra thực tế 2021*

Qua điều khảo sát thấy được mức độ an toàn an ninh tại địa phương này khá là tốt. Hầu hết khi được hỏi về an ninh ở quanh khu vực mà người dân đang sinh sống thì họ đều đánh giá là ở đây an ninh tốt “*Nhà bác ở mặt đường nên gần như an ninh khu vực nhà bác rất tốt bác sống tại đây 25 năm rồi mà chưa trường hợp trộm cắp hay mất trật tự an ninh cả*” PVS, nam 45 tuổi. Có đến 83.3% lao động nữ đánh giá mức độ an toàn an ninh quanh khu vực họ sinh sống là tốt và lao động nam chiếm 63.3% vì ở khu vực này không xảy ra các tình trạng trộm cướp, hay mất trật tự an ninh. Bên cạnh đó lao động nữ (13.3%) lao động nam (33.3%) đánh giá mức độ an toàn an ninh quanh khu vực họ đang sinh sống là rất tốt vì họ thấy rằng địa phương, chính quyền xã luôn quan tâm tới an toàn an ninh. Số ít người cho rằng không tốt ở hai đối tượng này chiếm tỉ lệ thấp lao động nam (3.3%) lao động nữ (3.3%) là bởi vì một số người chưa có ý thức giữ gìn trật tự an toàn an ninh trong làng, xóm.

Như vậy có thể thấy người dân đánh giá mức độ an toàn, an ninh ở khu vực này tốt, không hay xảy ra mất trật tự an ninh khu vực hay trộm cắp. Bên cạnh đó cũng có một số lao động đánh giá an toàn, an ninh khu vực này là rất tốt bởi họ cảm thấy an tâm khi sinh sống ở đây. Ngoài ra, số ít còn lại cho rằng mức độ an toàn, an ninh là không tốt bởi họ chưa cảm thấy thực sự an toàn khi sống ở đây.

#### **4.7. Tiểu kết**

Những lao động phi nông nghiệp thường có điều kiện gia đình thường tốt hơn những lao động nông nghiệp. Tuy nhiên, thời gian làm việc của lao động phi nông nghiệp chiếm hầu hết thời gian trong ngày. Vì vậy, lao động phi nông nghiệp thường ít

có thời gian để chăm sóc và giải trí cho bản thân mình và gia đình. Những lao động phi nông nghiệp đa phần sẽ quan tâm đến sức khỏe của cá nhân đến bản và thường sẽ lựa chọn những cơ sở y tế tuyến trên để nhận được dịch vụ tốt và an toàn hơn. Việc làm phi nông nghiệp có thể giúp cho người lao động phi nông nghiệp giải quyết hầu hết những nhu cầu cơ bản của gia đình mình. Kéo theo những yếu tố về y tế, an ninh, chính trị được ổn định. Do đó, phi nông nghiệp là phương án tốt để phát triển đời sống kinh tế xã hội cho người dân.

## CHƯƠNG 5: THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN VỀ VIỆC LÀM VÀ ĐIỀU KIỆN SỐNG CỦA LAO ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP

### 5.1. Thuận lợi và khó khăn về việc làm của lao động phi nông nghiệp

#### 5.1.1 Thuận lợi về việc làm

Thuận lợi là những điều kiện, phương tiện giúp người lao động hoàn thành công việc một cách tốt nhất, với một sự cố gắng không quá sức. Qua thảo luận nhóm về việc làm giữa hai đối tượng nam và nữ hầu hết khi được hỏi về thuận lợi của việc làm mà các lao động có được là: Khách quen, mặt bằng, phương tiện đi lại, kinh nghiệm, thu nhập ổn định.

Tại địa phương có thể thấy được việc làm phi nông nghiệp mà lao động tham gia có tính ổn định là cao bởi địa phận Xã Lát và Thị trấn Lạc Dương nằm giáp ranh với Thành phố Đà Lạt nên người dân có cơ hội tham gia vào các hoạt động kinh doanh, buôn bán - dịch vụ... Theo đánh giá của những người tham gia phỏng vấn, tính ổn định là yếu tố thuận lợi nhất bởi công việc ổn định thì sẽ tạo ra việc làm thường xuyên và đem lại thu nhập ổn định cho họ *“Theo tôi thì công việc ổn định sẽ tạo ra thu nhập và phục vụ cho sinh hoạt của gia đình và các nhu cầu của cá nhân”* (PVS, Nam, 44 tuổi). Yếu tố kinh nghiệm được coi là yếu tố thứ hai với những người có kinh nghiệm sẽ được ưu tiên lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với khả năng của bản thân bởi khi họ đã có kinh nghiệm trong lĩnh vực ngành nghề họ yêu thích thì việc lựa chọn công việc của họ sẽ dễ dàng *“Công việc của bác cần học hỏi nhiều và tích lũy kinh nghiệm thì tay nghề mới cao”* (PVS, Nam, 51 tuổi). Ngoài ra thì yếu tố khách quen cũng đem lại thuận lợi bởi lượng khách quen sẽ giúp họ tiêu thụ được nguồn hàng mà họ buôn bán và đây là yếu tố thuận lợi thứ tư vì khách quen sẽ giúp ổn định nguồn hàng hay dịch vụ mà họ đang kinh doanh *“Bác cũng làm việc này lâu rồi nên lượng khách quen cũng khá tương đối. Với những khách đã từng đến ăn và tin tưởng thì sẽ giới thiệu thêm những người khác đến chỗ bác”* (PVN, Nam, 44 tuổi). Mặt bằng cũng đem lại thuận lợi cho người dân bởi họ buôn bán kinh doanh hay làm việc tại nhà sẽ không mất tiền thuê mặt bằng, giảm bớt được chi phí đầu tư và sử dụng nguồn chi phí đó cho các công việc khác *“Mặt bằng với bác là thuận lợi bởi xưởng mộc nhà bác mở tại nhà không phải mất chi phí thuê mặt bằng để làm việc”* (PVS, Nam, 43

tuổi).

### 5.1.2. *Khó khăn và cách giải quyết khó khăn về việc làm*

Bên cạnh những thuận lợi về việc làm thì người lao động cũng gặp phải một số khó khăn nhất định, những khó khăn đó ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến công việc của người lao động. Theo kết quả điều tra thực tế cho thấy những khó khăn về việc làm: vốn, sức khỏe, môi trường và điều kiện việc làm, chính sách hỗ trợ, thiết bị hỗ trợ.

Qua kết quả điều tra thực tế cho thấy khó khăn lớn nhất mà họ gặp phải trong việc làm phi nông nghiệp tại nông thôn là vốn bởi nếu không có vốn công việc sẽ không thể phát triển và ổn định được. Vì không có vốn thì công việc sẽ rất khó khăn do một số lao động có nhu cầu phát triển thêm các loại hình sản xuất nhưng do thiếu vốn đầu tư nên khiến các lao động gặp khó khăn trong việc phát triển, mở rộng quy mô và loại hình các hoạt động phi nông nghiệp mà họ đang làm. “*Bác bán phân bón cũng đã lâu, bác cũng gặp khó khăn về vốn khi nhập các loại phân bón và thuốc bảo vệ thực vật để bán*” (PVN, Nữ, 40 tuổi). Với khó khăn này họ giải quyết bằng cách vay vốn từ gia đình bạn bè và người thân vì sẽ không phải trả lãi hàng tháng và có thể linh hoạt trả góp dần dần và vay vốn từ chính sách hỗ trợ của nhà nước.

Khó khăn thứ hai của người lao động gặp phải là sức khỏe khi người lao động không có một sức khỏe tốt thì sẽ khó khăn trong tìm kiếm việc làm và khó để hoàn thành tốt công việc “*Bác thì làm mộc cho nên nếu không có sức khỏe thì bác sẽ không bê, di chuyển gỗ được*” (PVS, Nam, 43 tuổi). Để có một sức khỏe tốt người dân cần chú trọng hơn đến sức khỏe của mình, thường xuyên đi khám sức khỏe định kỳ, hạn chế làm các công việc nặng nhọc, hoặc ảnh hưởng đến sức khỏe.

Ngoài ra, các thiết bị hỗ trợ cũng là khó khăn thứ tư của lao động phi nông nghiệp, nếu như họ không có thiết bị hỗ trợ công việc như thợ mộc không có máy bào hoặc thiếu các công cụ chạm khắc thì không thể làm được công việc của mình và thời gian hoàn thành công việc lâu “*Bác làm công việc này luôn phải sắm đủ các dụng cụ phục vụ cho công việc. Nếu không có máy móc thì không thể làm được và công việc trở nên khó khăn hơn*” (PVS, Nam, 43 tuổi). Để giải quyết vấn đề này thì người lao động phải đầu tư trang thiết bị phù hợp với từng loại hình công việc sao cho phù hợp để thuận tiện cho công việc của họ.

Về chính sách hỗ trợ cho các lao động phi nông nghiệp cũng là khó khăn của lao động phi nông nghiệp bởi tại địa phương chưa có nhiều biện pháp hỗ trợ cho lao động phi nông nghiệp “*Cơ bản cũng chưa có chính sách gì hỗ trợ về phi nông nghiệp*” ( PVS, Nam, 50 tuổi). “*Nhà nước chưa có nhiều các chính sách hỗ trợ cho các hộ làm phi nông nghiệp như chúng tôi*” (PVN, nữ 35 tuổi). Từ đó nhà nước cần có thêm các chính sách hỗ trợ cho lao động làm phi nông nghiệp để lao động phi nông nghiệp dễ dàng phát triển công việc của họ hơn.

Bên cạnh đó, khách hàng cũng là một trong số khó khăn của lao động phi nông nghiệp vì khi buôn bán - kinh doanh khách hàng luôn là yếu tố quan trọng, nếu không có khách hàng thì hoạt động buôn bán - kinh doanh sẽ không được thuận lợi: “*Tại thôn hiện nay thì có nhiều người buôn bán, hàng quán ngày càng nhiều nên cạnh tranh nhiều lắm. Ai cũng muốn mình bán được nhiều hàng, hàng quán ngày càng mở ra nhiều nên lợi nhuận cũng chẳng có bao nhiêu, người nào bán rẻ thì người ta đến mua nhiều hơn*” (PVN, nữ, 55 tuổi). Từ khó khăn trên họ giải quyết bằng cách như tạo mối quan hệ với khách hàng để có được nhiều khách quen cho cửa hàng, tạo mối quan hệ để có nhiều việc làm tạo thêm thu nhập.

Khó khăn nữa là sức khỏe do nữ thường có sức khỏe yếu nên chỉ làm các công việc nhẹ nhàng như mở quán ăn, buôn bán tạp hóa các công việc này cũng phải thức dậy từ sớm để dọn hàng chuẩn bị đồ nên cũng cần có một sức khỏe ổn định để làm việc “*Tôi làm nghề bán hàng ăn sáng thức khuya dậy sớm cũng ảnh hưởng đến sức khỏe chứ*” (PVN, Nữ, 55 tuổi). Để khắc phục khó khăn này họ cho rằng cần cải thiện giờ giấc để nâng cao bảo vệ sức khỏe, kết hợp với tập thể dục thể thao, ngoài ra cần thường xuyên khám sức khỏe định kì để đảm bảo sức khỏe.

## **5.2. Thuận lợi và khó khăn về điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp**

### **5.2.1. Thuận lợi về điều kiện sống**

Việc làm phi nông nghiệp đem lại thu nhập ổn định cho lao động kéo theo đó nhu cầu của mỗi người dân thay đổi. Từ những thay đổi đó người dân bắt đầu chú trọng hơn về điều kiện sống của gia đình và bản thân.

Hầu hết người được phỏng vấn đều cho rằng yếu tố an ninh là yếu tố thuận lợi nhất, khi được hỏi thì họ cho biết tại địa phương tình trạng an ninh rất là tốt chưa xảy ra các tình trạng mất trật tự an toàn an ninh khu vực hay không xảy ra trộm cắp.

Phương tiện đi lại là yếu tố thứ hai mà người dân cho rằng đó là thuận lợi bởi việc đi lại của người dân không quá khó khăn, các công việc cũng không yêu cầu phương tiện đi lại quá phức tạp một số công việc cũng không đòi hỏi phương tiện đi lại của người dân. Tiện nghi sinh hoạt được coi coi là yếu tố thuận tiện thứ ba bởi người dân có thu nhập ổn định thì sẽ dư dả để mua sắm các tiện nghi phục vụ cho sinh hoạt trong gia đình đầy đủ đáp ứng cho nhu cầu của bản thân và gia đình họ. Cuối cùng người dân đánh giá sức khỏe là yếu tố thuận lợi thứ tư bởi các dịch vụ y tế chăm sóc sức khỏe cho người dân tại địa phương đáp ứng được các yêu cầu của người dân về khám chữa bệnh.

Hầu hết khi tham gia vào các ngành nghề phi nông nghiệp đời sống của lao động phi nông nghiệp được nâng lên đáng kể. Xã Lát và thị trấn Lạc Dương là địa phương mà tình trạng an toàn an ninh ở đây luôn được đảm bảo, hầu như không xảy ra trộm cắp, các tệ nạn xã hội. Khi được hỏi đến tình trạng an toàn an ninh thì hầu hết người trả lời đều đánh giá cao và coi đó là yếu tố thuận lợi nhất về điều kiện sống của người dân nơi đây. Tiếp theo đó nhờ vào thu nhập từ các ngành nghề phi nông nghiệp sẽ đảm bảo cho chi tiêu và phục vụ cho sinh hoạt, mua sắm các tiện nghi trong gia đình và thu nhập cao sẽ giúp cho việc đầu tư vào phương tiện đi lại của lao động để đáp ứng cho công việc của họ.

### **5.2.2. Khó khăn về điều kiện sống**

Ngoài những thuận lợi về điều kiện sống thì người lao động cũng gặp một số khó khăn về sức khỏe, thời gian làm việc gò bó, thu nhập, năng lực.

Theo kết quả phỏng vấn có thể thấy được sức khỏe là yếu tố mà lao động coi là khó khăn nhất bởi vì họ cho rằng nếu sức khỏe không đảm bảo thì sẽ không tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp nếu không có sức khỏe thì sẽ làm việc không có năng suất và làm việc không hiệu quả.

Thu nhập là yếu tố khó khăn thứ hai bởi thu nhập của người dân thấp hơn mức chi tiêu thì họ không có đủ dư dả để mua sắm các trang thiết bị trong gia đình và phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của họ nên họ đánh giá thu nhập là khó khăn hai đối với họ *“Nhà cô nằm ở ngay tuyến đường chính nhưng nhiều lúc thu nhập cũng không ổn định lắm. Vì hiện nay dọc tuyến đường cũng mở nhiều quán ăn sáng nên nhiều lúc quán cô cũng ít khách. Mà có khách chủ yếu là người quen”* (PVS, Nữ, 55

*tuổi*). Bởi mức thu nhập thấp hơn chi tiêu như vậy thì vấn đề tiếp cận các dịch vụ y tế của người dân chưa được đầy đủ, một số chi phí cho việc tiếp cận các dịch vụ y tế khá là cao mà hầu như người dân tại địa phương khi gặp vấn đề về sức khỏe đi khám chữa bệnh gần như là bảo hiểm y tế chi trả cho nên sức khỏe là yếu tố khó khăn thứ hai của họ “ *Thu nhập của cô không ổn định cho nên việc tiếp cận các dịch vụ y tế tốt hơn là chưa có nên thường là khi có bệnh chỉ sử dụng theo bảo hiểm y tế*” (PVS, Nữ, 40 tuổi).

## KẾT LUẬN

Nghiên cứu thực trạng việc làm và điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp tại nông thôn trên địa bàn Xã Lát và Thị trấn Lạc Dương cho thấy xét về đặc điểm nhân khẩu của lao động được điều tra thì đa số cả lao động nam và nữ đều có trình độ tốt nghiệp THPT, tốt nghiệp THCS. Bên cạnh đó số lao động tốt nghiệp sơ cấp trung cấp nghề và số lao động tốt nghiệp đại học và sau đại học ở cả hai đối tượng này là khá thấp. Trình độ học vấn là yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận việc làm và mức thu nhập của người lao động. Về độ tuổi thì cả hai đối tượng lao động chủ yếu tập trung ở độ tuổi từ 31-50 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất và đây là lực lượng lao động chủ yếu tại địa phương. Với lao động nam thì độ tuổi từ 20-30 thấp hơn so với nữ và nam ở độ tuổi từ 51-65 lại chiếm tỉ lệ cao hơn nữ bởi nam giới có sức khỏe hơn nữ giới và thời gian làm việc lâu hơn nữ giới.

Đa số lao động trên địa bàn khảo sát đang có việc làm, việc làm của lao động phi nông nghiệp khá đa dạng bao gồm các ngành nghề như: buôn bán, kinh doanh - dịch vụ, công nhân, viên chức... Trong đó nghề nghiệp mà lao động tham gia chủ yếu là tự làm chủ mở cửa hàng để hoạt động kinh doanh dịch vụ - buôn bán. Do đa số lao động tự làm chủ nên không có hợp đồng về lao động một số khác với những lao động làm công nhân viên chức thì họ được kí hợp đồng lao động và được hưởng các chế độ phụ cấp cơ bản của người lao động và được hỗ trợ tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Đối với lao động nữ thì mức thu nhập trung bình từ 4 - dưới 6 triệu đồng/tháng bởi họ làm các công việc kinh doanh buôn bán hay công việc nhẹ nhàng phù hợp với sức khỏe hay đi làm tại các doanh nghiệp. Còn với lao động nam thì mức thu nhập cao hơn nữ giới, thu nhập bình quân trên 6 triệu một tháng bởi họ làm được các công việc nặng nhọc hay các công việc có yêu cầu cao hơn nữ giới. Từ các hoạt động phi nông nghiệp đã đáp ứng được nhu cầu cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của người lao động và họ cảm thấy mức thu nhập như vậy khá là tương xứng với công sức họ bỏ ra, bên cạnh đó vẫn còn nhiều lao động có mức lương khá thấp trong khi giá cả thị trường ngày càng tăng cao. Hầu như người lao động đều tương đối hài lòng với công việc hiện tại của họ, tuy nhiên vẫn có một số bộ phận lao động không hài lòng và có mong muốn thay đổi công việc.

Theo khảo sát về điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp thấy được, loại

nhà mà đối tượng nam đang ở chủ yếu là nhà cấp 4 và nhà 2 tầng. Với đầy đủ các loại tiện nghi trong gia đình để phục vụ cho sinh hoạt. Phương tiện đi lại của họ hầu hết là xe máy do xe máy là phương tiện phổ biến để lao động có thể sử dụng dễ dàng. Thời gian rảnh rỗi họ thường xem ti vi và đọc tin tức để giải trí ngoài ra với nam họ còn dành thời gian để chơi các môn thể thao như cầu lông, bóng đá để rèn luyện sức khỏe của mình. Với nữ họ cũng tham gia các hoạt động thể thao để cải thiện, nâng cao sức khỏe của mình như tập dưỡng sinh, đi bộ và chơi bóng chuyền. Khi bị ốm đau các bệnh thông thường họ sẽ tự mua thuốc hoặc đến trạm y tế khám, nếu bị đau ốm dài ngày họ đến thẳng các bệnh viện tuyến trên để khám và điều trị. Khi điều tra được biết hầu hết lao động đều đánh giá mức độ an toàn an ninh quanh khu vực họ sinh sống là tốt, họ có thể yên tâm sinh sống và làm việc.

Đối với việc làm và điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp đều gặp phải những thuận lợi và khó khăn nhất định. Về việc làm người lao động có một số thuận lợi nhất định, đối với nam như mặt bằng có sẵn, kinh nghiệm đã được qua đào tạo hay thu nhập từ công việc tương đối ổn định giúp lao động dễ dàng hơn trong công việc của mình. Với nữ họ cũng có những thuận lợi nhất định như họ có một số khách quen, mặt bằng cũng có sẵn, phương tiện đi giúp họ dễ dàng khi làm việc, nhiều công việc họ cũng đã có kinh nghiệm, thu nhập từ công việc ổn định. Bên cạnh những thuận lợi thì vẫn còn tồn tại những khó khăn như nam một số lao động không có sức khỏe tốt, địa phương chưa có các chính sách hỗ trợ cho lao động tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp, thiết bị hỗ trợ trong công việc chưa đầy đủ. Nữ cũng gặp một số khó khăn như sức khỏe, môi trường làm việc không ổn định, chưa có các chính sách nhà nước hỗ trợ về cho việc làm phi nông nghiệp. Ngoài ra điều kiện sống cũng có những thuận lợi như an ninh khu vực luôn được đảm bảo cho người dân sinh sống, phương tiện đi lại của người dân và các tiện nghi phục vụ cho sinh hoạt trong gia đình. Tuy nhiên những khó khăn của điều kiện sống mà họ gặp phải cũng không ít về sức khỏe của họ.

Thực trạng việc làm và điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp trên địa bàn Xã Lát và Thị trấn Lạc Dương có nhiều ngành nghề phi nông nghiệp đa dạng, chính vì vậy địa phương cần các chính sách hỗ trợ, sự quan tâm tới lao động phi nông nghiệp nhằm giúp đỡ họ phát triển hoạt động phi nông nghiệp của mình để cải thiện

và nâng cao đời sống của người lao động tại địa phương. Bên cạnh đó, từ những nhận định nhóm nghiên cứu thấy rằng, giữa hai đối tượng nam và nữ tại địa phương còn nhiều vấn đề cần quan tâm: Đối với nhóm lao động nam hầu hết họ có sức khỏe nên chủ yếu họ quan tâm hơn đến vốn, các thiết bị hỗ trợ trong công việc, môi trường và điều kiện làm việc và các chính sách hỗ trợ việc làm phi nông nghiệp. Đối với nhóm lao động nữ là nhóm yếu thế nên họ chú trọng đến sức khỏe nhiều hơn so với lao động nam. Ngoài ra lao động nữ còn quan tâm tới môi trường sống và điều kiện việc làm và các chính sách hỗ trợ để phát triển các hoạt động phi nông nghiệp.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Ánh (2017), *"Thực trạng chuyển đổi việc làm từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp của phụ nữ nông thôn"*.
2. Tống Văn Chung (2001), *Xã Hội Học Nông Thôn*. NXB Đại Học Quốc Gia, 417.
3. Công Đoàn (2017), *"Các khoản phụ cấp chiếm 20-25% thu nhập của người lao động"*. Báo người lao động.
4. Viện Công nhân và Công đoàn (2018), *"Công bố kết quả khảo sát đời sống và tiền lương của NLĐ"*.
5. Bộ lao động (2019), *"Bộ luật lao động Việt Nam"*.
6. Phan Huy Đường và Bùi Đức Tùng (2011), *"Lý thuyết của John Maynard Keynes về việc làm và vận dụng vào thực tiễn Việt Nam"*. Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN.
7. Lê Trung Hiếu và Phạm Tiến Thành (2018), *"Tác động của hoạt động phi nông nghiệp lên mức sống của hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam"*. Khoa Kinh tế – Trường Đại học Trà Vinh.
8. Bộ Lao động Thương binh - Xã hội (2018), *"Báo cáo quan hệ lao động 2017"*.
9. Lê Ngọc Hùng (2008), *Lịch sử và lý thuyết xã hội học*. Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Đoàn nghiên cứu JICA (2009), *"Đánh giá ảnh hưởng điều kiện nhà ở tại Đà Nẵng - Đánh giá điều kiện sống"*. Nghiên cứu chiến lược phát triển liên kết TP Đà Nẵng và vùng nghiên cứu phụ cận nước CHXHCN Việt Nam (DaCRiSS).
10. Tổng cục thống kê (2018), *"Điều tra lao động việc làm 2018"*.
11. Tổng cục thống kê (2019), *"Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở quý I-2019"*.
12. Tổng cục thống kê (2019), *"Thu nhập bình quân của người lao động quý III-2019"*.
13. Tổng cục thống kê (2018), *"Tình hình lao động việc làm 2018"*.
14. Tổng cục thống kê và ILO (2018), *"Báo cáo Lao động phi chính thức 2016"*.
15. Trần Văn Lâm (2013), *"Khái niệm việc làm phi nông nghiệp"*.
16. Đỗ Thị Minh (2012), *"Lý thuyết nhu cầu của Abraham Maslow"*.
17. Oxfam (2019), *"Báo cáo: Tiền lương không đủ sống và hệ lụy nghiên cứu một số doanh nghiệp may xuất khẩu"*.
18. Trần Thị Minh Phương và Nguyễn Thị Minh Hiền (2014), *"Các yếu tố ảnh hưởng khả năng có việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn thành phố Hà Nội"*.

19. Nguyễn Minh Sang (2017), "*Giải quyết việc làm cho lao động nông thôn hiện nay*".
20. Dương Ngọc Thành và Nguyễn Minh Hiếu (2014), "*Thực trạng lao động và việc làm nông thôn Việt Nam*". Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ.
21. Bùi Công Thức (2019), "*Thực trạng chất lượng việc làm của lao động nữ ở nông thôn*". Học Viện Nông Nghiệp Việt Nam.
22. Võ Văn Tuấn và Lê Cảnh Dũng (2015), "*Ảnh hưởng của nguồn lực đến đa dạng sinh kế của nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long*". Nông nghiệp và phát triển nông thôn.
23. Trần Quang Tuyền (2014), "*Đất đai, việc làm phi nông nghiệp và mức sống hộ gia đình: Bằng chứng mới từ dữ liệu khảo sát vùng ven đô*". Tạp chí kinh tế và phát triển. Số 202.

## PHỤ LỤC 1:

### BẢNG HỎI

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Mã số phiếu

### PHIẾU TRUNG CẦU Ý KIẾN

Kính chào ông/ bà!

Chúng tôi là nhóm sinh viên đến từ Khoa Xã hội học và Công tác xã hội, Trường Đại học Đà Lạt. Chúng tôi đang tiến hành nghiên cứu đề tài **“Thực trạng việc làm và điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp tại nông thôn”** (nghiên cứu trường hợp tại Thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng). Chúng tôi rất mong muốn nhận được sự công tác, giúp đỡ của ông/ bà đối với cuộc nghiên cứu này. Chúng tôi xin cam kết mọi thông tin ông/ bà cung cấp sẽ được ghi chép chính xác, được giữ bí mật và chỉ để phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học, sẽ không chia sẻ dưới bất kì hình thức nào.

Xin chân thành cảm ơn ông/ bà!

Phỏng vấn viên: .....

Thời gian phỏng vấn: .....

Địa điểm phỏng vấn: .....

#### A. Đặc điểm chung chung của lao động phi nông nghiệp ở nông thôn

A1. Giới tính:

1. Nam

2. Nữ

3.

Khác

(ghi

rõ):

A2. Năm sinh: .....

A3. Dân tộc: .....



**B3. So sánh thu nhập với chi tiêu của ông/ bà?**

1. Thu nhập cao hơn chi tiêu
2. Thu nhập vừa đủ
3. Thu nhập thấp hơn chi tiêu

**B4. Tính chất công việc của ông/ bà như thế nào?**

1. Ổn định/ thường xuyên
2. Không ổn định/ không thường xuyên

**B5. Thời gian làm việc trung bình 1 ngày của ông/ bà?**

1. Dưới 8 giờ
2. 8 giờ
3. Trên 8 giờ

**B6. Môi trường làm việc hiện tại của ông /bà?**

Nơi làm việc	1. Ngoài trời	2. Trong nhà, xưởng
Không gian làm việc	1. Nhiều tiếng ồn 3. Có hóa chất/ khí độc hại 5. Thiếu ánh sáng 7. Khác (ghi rõ): .....	2. Nhiều bụi 4. Nóng bức 6. Mát mẻ/ thoáng đãng
Bảo hộ lao động	1. Có 3. Không cần thiết	2. Không

**B7. Với công việc hiện tại ông/ bà có hợp kí hợp đồng lao động không?**

1. Có hợp đồng (trả lời tiếp câu **B7.1**)
2. Không có hợp đồng (trả lời tiếp câu **B7.2**)

**B7.1. Nếu có thì kí loại hợp đồng nào?**

1. Hợp đồng có thời hạn
2. Hợp đồng không xác định thời hạn

**B7.2. Nếu không hợp đồng xin cho biết lí do?**

1. Không có nhu cầu
2. Chỉ là lao động thời vụ
3. Người sử dụng lao động không kí
4. Tự làm chủ
5. Khác (ghi rõ): .....

**B8. Nơi làm việc của ông/ bà hiện tại được hưởng các chế độ nào sau đây?**

**(chọn nhiều đáp án)**

1. Phụ cấp ngoài lương
2. Thưởng lễ, tết
3. Khám sức khỏe định kỳ
4. Tổ chức tham quan/ du lịch
5. Thăm hỏi khi ốm đau
6. Hỗ trợ chi phí ma chay, cưới xin
7. Không được hưởng
88. Khác (ghi rõ): .....

**B9. Ông/ bà đã từng bị tai nạn lao động chưa?**

1. Có                                      Nếu có thì mấy lần: .....
2. Không

**B10. Ông/ bà tham gia những loại bảo hiểm nào?**

*(chọn nhiều đáp án)*

1. Bảo hiểm xã hội
2. Bảo hiểm y tế
3. Bảo hiểm thất nghiệp
4. Không có loại bảo hiểm nào
88. Khác (ghi rõ): .....

**C. Điều kiện sống của lao động phi nông nghiệp tại nông thôn**

**C1. Ông/ bà đang ở loại nhà nào?**

1. Nhà trọ/ chung cư
2. Nhà bán kiến cố
3. Nhà kiên cố
4. Nhà biệt thự
5. Loại nhà khác: .....

**C2. Nhà ông/ bà có những tiện nghi nào để phục vụ cho sinh hoạt?**

*(chọn nhiều đáp án)*

1. Tivi                                      2. Tủ lạnh
3. Máy giặt                              4. Điều hòa
5. Lò vi sóng
88. Khác: .....

**C3. Loại điện thoại di động ông/ bà sử dụng là gì?**

*(có thể chọn cả 2 đáp án)*

1. Điện thoại thông minh
2. Điện thoại di động thông thường (bàn phím, đen trắng)

**C4. Phương tiện đi lại ông/ bà sử dụng là gì?**

*(có thể chọn nhiều đáp án)*

1. Đi bộ
2. Xe đạp
3. Xe máy
4. Ô tô

88. Khác (ghi rõ): .....

**C5. Khi có thời gian rảnh rỗi ông/ bà thường giải trí bằng hình thức nào?**

*(chọn nhiều đáp án)*

- |                          |                  |
|--------------------------|------------------|
| 1. Xem tivi              | 2. Đọc sách, báo |
| 3. Đi du lịch với bạn bè | 4. Xem tin tức   |

88. Khác (ghi rõ): .....

**C6. Ông bà có chơi loại hình thể thao nào sau đây?**

*(chọn nhiều đáp án)*

- |                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| 1. Cầu long       | 2. Bóng chuyền    |
| 3. Bóng đá        | 4. Tập dưỡng sinh |
| 5. Không tham gia |                   |

88. Khác (ghi rõ): .....

**C7. Khi bị đau ốm (bệnh thông thường) ông/ bà thường xử lý như thế nào?**

1. Đến trạm y tế khám

2. Tự mua thuốc

3. Tự khỏi

88. Khác (ghi rõ): .....

**C8. Khi đau ốm dài ngày ông/ bà có đi khám bác sĩ không?**

1. Có

2. Không                      Nếu không thì tại sao? (ghi rõ): .....

**C9. Nếu có thì khám ở đâu?**

1. Trạm xá

2. Trung tâm y tế

3. Bệnh viện huyện

88. Khác (ghi rõ): .....

**C10. Ông/ bà tiếp cận với những dịch vụ y tế cơ bản nào sau đây?**

1. Khám ngoại trú

2. Điều trị nội trú

3. Dịch vụ cấp cứu y tế và trực cấp cứu

4. Khám điều trị theo dõi định kì

5. Khám phòng ngừa

6. Điều trị điều dưỡng

88. Khác (ghi rõ): .....

**C11. Ông/bà hãy đánh giá về các nhân tố ở địa phương ông/ bà đang sinh sống?**

<b>Nhân tố</b>	<b>Rất không tốt</b>	<b>Không tốt</b>	<b>Bình thường</b>	<b>Tốt</b>	<b>Rất tốt</b>
1. Y tế					
2. Giáo dục					
3. An ninh và Pháp luật					
4. Truyền thông					
5. Điều kiện di chuyển					

**Xin cảm ơn thời gian và sự hợp tác của ông bà!**

**PHỤ LỤC 2:**  
**GỢI Ý PHỎNG VẤN SÂU**

**CÂU HỎI PHỎNG VẤN SÂU NGƯỜI LAO ĐỘNG**

**I. Thông tin chung**

Người thực hiện phỏng vấn:

Người được phỏng vấn:

Giới tính:

Tuổi:

Trình độ học vấn:

Nghề nghiệp:

Địa điểm:

Thời gian:

**II. Nội dung**

1. Ông (bà) cho cháu hỏi hiện ông (bà) đang làm công việc gì? Trước khi làm công việc này ông (bà) có làm công việc khác không? Tại sao?
2. Ông (bà) mất bao nhiêu lâu để tìm được công việc hiện tại? Có mối quan hệ nào hỗ trợ tìm công việc không? Tại sao?
3. Thu nhập trung bình của ông / bà là bao nhiêu? So với chỉ tiêu đưa ra có muốn cải thiện thu nhập không? Tại sao? So với thu nhập như vậy có đảm bảo được cuộc sống hiện tại không? Tại sao?
4. Ông (bà) làm việc trong môi trường như thế nào? (ở ngoài trời hay trong nhà) tại sao?
5. Công việc của ông (bà) có đòi hỏi kinh nghiệm không? Tại sao?
6. Công việc hiện tại của ông (bà) có hợp đồng lao động không? Tại sao?
7. Công việc của ông (bà) đang làm gặp những khó khăn gì? Khó khăn nào là khó khăn nhất? Tại sao?
8. Ông (bà) có hài lòng với công việc hiện tại không? Ngoài công việc hiện tại ông (bà) có làm thêm công việc nào khác không? Tại sao?
9. Ông bà đang ở loại nhà nào?
10. Ông bà có những tiện nghi nào phục vụ cho sinh hoạt

11. Loại điện thoại ông đang sử dụng là gì?
12. Phương tiện đi lại ông bà sử dụng là gì?
13. Khi có thời gian rảnh rỗi ông bà thường giải trí bằng hình thức nào?
14. Ông bà chơi loại hình thể thao nào?
15. Khi đau ốm ông bà thường xử lý như thế nào?
16. Ông bà đánh giá như thế nào về mức độ an toàn an ninh về, môi trường sống xung quanh?

## **CÂU HỎI PHÒNG VẤN SÂU CHO CÁN BỘ XÃ**

### **I. Thông tin chung**

Người thực hiện phỏng vấn:

Người được phỏng vấn:

Giới tính:

Tuổi:

Chức vụ:

Địa điểm:

Thời gian:

### **II. Nội dung**

1. Xin cho cháu biết những loại hình nghề nghiệp chính ở địa phương là gì?
2. Ông (bà) xin cho cháu biết những ngành nghề phi nông nghiệp ở địa phương là những ngành nghề nào?
3. Số lượng lao động phi nông nghiệp ở địa phương mình là bao nhiêu và chiếm bao nhiêu phần trăm?
4. Ông (bà) cho cháu hỏi lao động phi nông nghiệp tập trung ở độ tuổi nào? Tại sao?
5. Nếu xét về giới tính ông (bà) thấy giới nào là nhiều hơn? Tại sao?
6. Ông (bà) có thể ước tính thu nhập của lao động phi nông nghiệp là bao nhiêu không? Và so với lao động từ nông nghiệp thì thu nhập nào cao hơn?
7. Ông (bà) có thể cho cháu biết xu hướng phát triển ngành nghề phi nông nghiệp ở địa phương như thế nào?
8. Ông (bà) có thể cho cháu biết xã có những chính sách gì hỗ trợ phi nông nghiệp không? Hiệu quả của những chính sách này?

9. Ông (bà) có thể cho cháu biết xã đã có những chính sách nào để khuyến khích hộ chuyển đổi từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp không? Tại sao?
10. Theo ông (bà) những khó khăn mà ngành nghề phi nông nghiệp như thế nào? Khó khăn nào lớn nhất? Tại sao?

## **CÂU HỎI PHÒNG VẤN SÂU CHỦ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG**

### **I. Thông tin chung**

Người thực hiện phỏng vấn:

Người được phỏng vấn:

Giới tính:

Tuổi:

Trình độ học vấn:

Nghề nghiệp:

Địa điểm:

Thời gian:

### **II. Nội dung**

1. Loại hình kinh doanh của ông/ bà là gì?
2. Có bao nhiêu lao động đang tham gia?
3. Điều kiện để tuyển dụng của ông/ bà như thế nào? Tại sao?
4. Thu nhập cho 1 lao động là bao nhiêu? So với những nơi khác thì thu nhập như thế nào?
5. Lao động thường tập trung ở độ tuổi nào? Tại sao?
6. Trình độ học vấn ra sao?
7. Có chế độ phụ cấp phúc lợi gì không? Nếu có kể ra? Nếu không thì tại sao?
8. Trung bình thời gian làm việc của lao động là bao nhiêu?
9. Có hợp đồng lao động không? Nếu có thì tại sao? Nếu không thì tại sao?
10. Kinh doanh này có những thuận lợi gì? Khó khăn gì?

11. Ông/ bà có muốn mở rộng loại hình kinh doanh này không? Nếu có tại sao? Nếu không tại sao?

12. Ông bà có đánh giá như thế nào về xu hướng phát triển nghề phi nông nghiệp ở địa phương?